

TỜ TRÌNH

Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định tại Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Nghị định) với nội dung chính như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở pháp lý

- Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê quy định:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”.

- Khoản 10 Điều 3 Luật Thống kê quy định: *“Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp”.*

2. Sự cần thiết

a) Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê được Quốc hội thông qua ngày 23/11/2015 gồm 186 chỉ tiêu thống kê. Ngày 01/6/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2016/NĐ-CP quy định nội dung của 186 chỉ tiêu thống kê quốc gia này.

Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê đã được thay thế bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia

gồm 230 chỉ tiêu thống kê ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê được Quốc hội thông qua ngày 12/11/2021. Do đó Chính phủ cần phải quy định nội dung của 230 chỉ tiêu thống kê quốc gia để thay thế cho nội dung của 186 chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê.

b) Ngày 22/5/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 715/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Qua 5 năm (2015 - 2020) triển khai thực hiện đã thu được những kết quả bước đầu rất quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn những bất cập như: Số lượng và chất lượng thông tin đầu vào, số liệu trung gian còn hạn chế; công cụ tính toán chưa hoàn thiện, làm ảnh hưởng không nhỏ đến tính kịp thời, đầy đủ và chính xác của số liệu GRDP. Để khắc phục những hạn chế, bất cập và tăng cường hiệu lực, hiệu quả cần phải xây dựng quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) và đổi mới quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP).

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê của Luật Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (thay thế Nghị định số 97/2016/NĐ-CP và Quyết định 715/QĐ-TTg). Đây là nhiệm vụ cần thiết và có tính cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Quan điểm xây dựng nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

- Bảo đảm tính khoa học: Việc chuẩn hoá khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp từng chỉ tiêu phải bảo đảm tính khoa học, tức là dựa trên những căn cứ lý thuyết kinh tế chính trị, chủ nghĩa duy vật lịch sử, lý thuyết thống kê (lý thuyết về phân tổ, các số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, chỉ số thống kê, liên hệ tương quan,...) phải bảo đảm tính khoa học.

- Phù hợp với thực tế Việt Nam: Phù hợp với quy định của Việt Nam; có tính khả thi trong thực tế; nội dung chỉ tiêu phải bảo đảm dễ hiểu, phù hợp với thói quen của người sử dụng tin.

- Vừa có tính kế thừa, vừa cập nhật kiến thức mới: Cần kế thừa những quy định về khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp hiện vẫn còn phù hợp với pháp luật hiện hành. Đối với những chỉ tiêu nội dung có sự thay đổi thì cần cập nhật theo những quy định và kiến thức mới nhất.

- Phù hợp với chuẩn mực và thông lệ thống kê quốc tế.

2. Quan điểm xây dựng quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Bảo đảm tính tập trung, thống nhất và minh bạch trong biên soạn, công bố số liệu GDP, GRDP; đáp ứng việc tiếp cận, khai thác, sử dụng số liệu GDP, GRDP dễ dàng, thuận tiện, bình đẳng.

- Bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống và kết nối ở tất cả các bước: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đầu vào; tính toán các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP; biên soạn số liệu GDP, GRDP; công bố và phổ biến số liệu GDP, GRDP; lưu trữ số liệu GDP, GRDP và các số liệu thống kê liên quan khác.

- Bảo đảm tính logic, tương thích, phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Để xây dựng Nghị định, trong thời gian qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể gồm những hoạt động chính sau:

1. Tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định.

3. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Nghiên cứu tài liệu trong nước và thế giới, gồm:

- Bộ chỉ tiêu phản ánh 17 Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDG).

- Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG).

- Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành.

5. Tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Nghị định; tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học để lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, nhà khoa học về nội dung của các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

6. Đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến nhân dân và gửi xin ý kiến bằng văn bản các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7. Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức.

8. Gửi Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị định. Ngày //2022, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định và ban hành công văn thẩm định số.....

9. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Nghị định.

10. Hoàn thiện hồ sơ Nghị định theo quy định trình Chính phủ.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể:

- Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm nội dung của 230 chỉ tiêu thuộc danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

- Quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định gồm: Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thực hiện hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

3. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Nội dung của 230 chỉ tiêu thống kê thuộc 21 nhóm gồm:

Tên nhóm chỉ tiêu	Số chỉ tiêu
Tổng số	230
01. Đất đai, dân số	15
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới	13
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp	6
04. Đầu tư và xây dựng	9
05. Tài khoản quốc gia	17
06. Tài chính công	10
07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán	24
08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14
09. Công nghiệp	8
10. Thương mại, dịch vụ	10
11. Chỉ số giá	9

Tên nhóm chỉ tiêu	Số chỉ tiêu
12. Giao thông vận tải	10
13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông	21
14. Khoa học và công nghệ	6
15. Giáo dục	7
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe	10
17. Văn hóa, thể thao và du lịch	9
18. Mức sống dân cư	10
19. Trật tự, an toàn xã hội	5
20. Tư pháp	6
21. Bảo vệ môi trường	11

Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp.

4. Quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Biên soạn số liệu GDP, GRDP được cơ quan thống kê thực hiện theo quy trình biên soạn tập trung

- Cơ quan thống kê trung ương chủ trì phối hợp với Bộ, ngành và cơ quan thống kê cấp tỉnh biên soạn số liệu GDP hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng; 05 năm theo phương pháp thu nhập.

- Cơ quan thống kê trung ương chủ trì phối hợp với cơ quan thống kê cấp tỉnh biên soạn số liệu GRDP theo phương pháp sản xuất hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

b) Quy trình biên soạn GDP, GRDP

- Bước 1: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đầu vào
- Bước 2: Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP
- Bước 3: Biên soạn số liệu GDP, GRDP
- Bước 4: Rà soát, hiệu chỉnh và hoàn thiện số liệu GDP, GRDP
- Bước 5: Công bố và phổ biến số liệu GDP, GRDP
- Bước 6: Lưu trữ số liệu GDP, GRDP

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN THÀNH VIÊN CHÍNH PHỦ

Trong quá trình xây dựng Nghị định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu hầu hết các ý kiến của các thành viên Ban Soạn thảo cũng như ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, vẫn còn một số ý kiến xin giải trình và báo cáo Chính phủ như sau:

Bộ Tài chính đề nghị chủ trì thu thập, tổng hợp 03 chỉ tiêu thống kê quốc gia: (1) 0602. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước, (2) 0603. Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước, (3) 0605. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước. Vì 03 chỉ tiêu này liên quan đến ngành, lĩnh vực do Bộ Tài chính phụ trách và Bộ Tài chính hiện nay đang báo cáo các chỉ tiêu này cho Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách.

Đôi với nội dung này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng 03 chỉ tiêu trên nên để Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và Bộ Tài chính là cơ quan phối hợp bởi lý do sau đây:

Một là, để tính chỉ tiêu GDP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần có số liệu về thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách nhà nước và thu từ thuế, phí. Những số liệu này do Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Hai là, theo quy định của Luật Thống kê, Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương có thẩm quyền công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Do đó Bộ, ngành phải có trách nhiệm cung cấp số liệu những chỉ tiêu thống kê quốc gia do Bộ, ngành chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp cho cơ quan thống kê trung ương để công bố.

Trên đây là Tờ trình xây dựng Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo đánh giá tác động; (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (4) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (5) Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Nghị định; (6) Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015; (7) Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức; (8) Bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó TTg (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Văn phòng Bộ (Phòng KSTH);
- Lưu: VT, TCTK.



Nguyễn Chí Dũng





(Kam theo Tờ trình số 2758/TTr-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

**TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ DỰ THẢO
NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
VÀ QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là dự thảo Nghị định), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (sau đây viết gọn là Bộ KHĐT) đã xin ý kiến của các Bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức và cá nhân về dự thảo Nghị định. Tính đến ngày 15/4/2022, Bộ KHĐT đã nhận được ý kiến góp ý của:

a) 29 cơ quan (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước), trong đó:

- 10 cơ quan nhất trí với nội dung của dự thảo Nghị định;
- 19 cơ quan có ý kiến góp ý về nội dung của dự thảo Nghị định.

b) 59/63 địa phương (Ủy ban nhân dân (UBND), Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KHĐT), CTK (CTK) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), trong đó:

- 26 địa phương nhất trí với nội dung của dự thảo Nghị định;
- 33 địa phương có ý kiến góp ý về nội dung của dự thảo Nghị định.

Bộ KHĐT đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình như sau:

I. DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
1	Căn cứ pháp lý: Bổ sung “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019”.	CTK Điện Biên	×	
2	Điều 2: Bổ sung ngày nào của tháng 12 năm 2021 đối với nội dung “và các quy định về...ban hành trước tháng 12 năm 2021”.	Kiểm toán Nhà nước		Điều 2 quy định chung về hiệu lực thi hành của Nghị định và bãi bỏ các quy định về quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trước tháng 12 năm 2021.
3	Điều 2: Bỏ đoạn “và các quy định về quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”	Bộ Tài chính		
4	Điều 2: Sửa lại như sau: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày... tháng... năm...20.. đồng thời/và thay thế Nghị định số 97/2016/ND-CP....	CTL Lâm Đồng, CTK Điện Biên		Giữ nguyên như dự thảo vì không ảnh hưởng đến nội dung, kết cấu của dự thảo Nghị định.
5	Điều 2: Sửa cụm từ “ban hành trước tháng 12 năm 2021” thành trước thời điểm ban hành Nghị định này.	UBND thành phố Hà Nội, CTK Hà Nội		Giữ nguyên như dự thảo vì không ảnh hưởng đến nội dung, kết cấu của dự thảo Nghị định.
6	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (sau đây viết gọn là Luật Thống kê sửa đổi) đã sửa đổi và bổ sung khá nhiều chỉ tiêu thống kê thuộc quốc gia. Vì vậy, các Bộ ngành cần có thời gian để xây dựng cơ sở dữ liệu để thu thập, cung cấp thông tin,... Do đó, đề nghị Cơ quan soạn thảo cân nhắc quy định về hiệu lực thi hành để đảm bảo tính khả thi	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	

II. DỰ THẢO PHỤ LỤC 1. NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
		01. Đất đai, dân số				
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất	<p>- Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau:</p> <p>+ “Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác. Gồm các loại đất:...”.</p> <p>+ “Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý”.</p> <p>+ “Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy</p>	Bộ Tài nguyên và Môi trường	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý”.</p> <p>- Nguồn số liệu: Thay “Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” bằng “Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ”.</p>			
2	0102	Dân số, mật độ dân số	<p>Dân số theo tôn giáo:</p> <p>- Đề nghị kỳ công bố 5 năm.</p> <p>- Bổ sung nguồn số liệu: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ</p> <p>Lý do: Đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền từ Trung ương đến địa phương</p>	UBND tỉnh Hà Giang, CTK Hà Giang	×	
			Sửa khái niệm dân số theo dân tộc	CTK Tuyên Quang	×	Bộ KHĐT đã sửa nội dung chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và các văn bản pháp luật chuyên ngành
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Tài nguyên và Môi trường” vì nguồn số liệu cần có để tính chỉ tiêu mật độ dân số là	CTK Thái Nguyên		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu được thu thập qua các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng đất			
			Các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 câu sửa thành các tiểu mục của mục “1. Dân số trung bình; không thể đánh số mục ngang hàng với “dân số trung bình”	CTK Hải Dương	×	Bộ KHĐT đã sửa nội dung chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và các văn bản pháp luật chuyên ngành
			Bổ sung nguồn số liệu và cơ quan phối hợp	Bộ Công an	×	
3	0103	Tỷ số giới tính khi sinh	Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bộ Tư pháp - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. - Chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê chủ trì thu thập qua: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. - Bộ Tư pháp là cơ quan phối hợp thu thập qua nguồn thông tin từ cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Công an”	Bộ Công an	×	
4	0104	Tỷ suất sinh thô	Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Y tế”	CTK Thái Nguyên	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Công an”	Bộ Công an	×	
5	0105	Tổng tỷ suất sinh	Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Y tế”	CTK Thái Nguyên	×	
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	
			- Sửa khái niệm, phương pháp tính. - Bổ phân tổ Giới tính của trẻ mới sinh	Bộ Y tế	×	
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Công an”	Bộ Công an	×	
6	0106	Tỷ suất chết thô	Bổ sung cơ quan phối hợp thực hiện là “Bộ Y tế”	CTK Thái Nguyên	×	
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	
			Sửa khái niệm, phương pháp tính.	Bộ Y tế	×	
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Công an”	Bộ Công an	×	
7	0107	Tỷ lệ tăng dân số	Bổ phân tổ “Giới tính của trẻ mới sinh”	Bộ Y tế	×	
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Công an”	Bộ Công an	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
8	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Bổ sung nguồn số liệu và cơ quan phối hợp	Bộ Công an	×	
9	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Công an”	Bộ Công an	×	
10	0111	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	<p>Khái niệm, phương pháp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sửa cụm từ “Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký” thành “Hôn nhân thực tế có đủ điều kiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký”. - Sửa cụm từ “Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình” thành “Sống chung như vợ chồng không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình”. - Bỏ cụm từ “Sống với nhau như vợ chồng”. 	CTK Tuyên Quang	×	Bộ KHĐT đã sửa nội dung chỉ tiêu phù hợp với thực tế và các văn bản pháp luật chuyên ngành.
			<p>Sửa cơ quan thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì: Bộ Tư pháp - Phối hợp: Tổng cục Thống kê 	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Bộ Tư pháp chủ trì thực hiện “Số cuộc kết hôn” và Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện “Tuổi kết hôn trung bình lần đầu”.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			- Sửa nội dung chỉ tiêu để thống kê đầy đủ, toàn diện về số cuộc kết hôn.	Bộ Tư pháp	×	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã sửa nội dung chỉ tiêu. Theo đó, chỉ thống kê số cuộc kết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Do đó, cơ quan chủ trì là Bộ Tư pháp và không bổ sung cơ quan phối hợp.
			Quy định cụ thể, chi tiết về khái niệm “đoàn hệ”.	Bộ Tư pháp	×	Bộ KHĐT đã sửa nội dung chỉ tiêu và bỏ quy định “đoàn hệ” trong công thức tính.
			Đề nghị sửa kỳ công bố “năm” thành “03-05 năm”	Bộ Tư pháp		Đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ cho chỉ tiêu thống kê này
11	0112	Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình	- Hiện nay, hệ thống chỉ tiêu thống kê của TANDTC chỉ thống kê số vụ Tòa án đã xét xử cho các cặp vợ chồng ly hôn và số việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; không thống kê độ tuổi ly hôn của các cặp vợ chồng do vậy không thể tính được tuổi ly hôn trung bình của các chủ thể. - TANDTC đề nghị TCTK chủ trì thu thập dữ liệu về độ tuổi ly hôn của các cặp vợ chồng thông qua dữ liệu điều tra và dữ liệu hành chính. TANDTC sẽ phối hợp cung cấp số liệu các vụ án Tòa án đã	Tòa án nhân dân tối cao		Bộ KHĐT đã tổ chức hội thảo xin ý kiến Tòa án nhân dân tối cao và thống nhất Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp chỉ tiêu này.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			xét xử cho các cặp vợ chồng ly hôn và số việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn			
			- Sửa khái niệm như sau: Số vụ, việc ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo Luật Hôn nhân và gia đình. - Bổ sung từ “việc” trong công thức tính: Tỷ suất ly hôn = Số vụ, việc ly hôn/Dân số trung bình.	UBND tỉnh Lào Cai	×	
			Bổ sung thu thập số liệu các vụ việc huỷ kết hôn trái pháp luật, bảo đảm thống kê đầy đủ liên quan đến chỉ tiêu “Số vụ ly hôn”.	Bộ Tư pháp		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này chỉ tính số vụ ly hôn đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.
12	0113	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	- Sửa nguồn dữ liệu “từ các cuộc điều tra thống kê” thành “Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia”. - Sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp như sau: + Cơ quan chủ trì: Bộ Tư Pháp + Cơ quan phối hợp: Tổng cục Thống kê; Bộ Y tế.	CTK Hưng Yên, CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê thu thập qua: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; Dữ liệu hành chính. Bộ Tư pháp không đủ thông tin để tính toán chỉ tiêu này.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc” đối với các chỉ tiêu liên quan đến con người	Ủy ban Dân tộc	×	
			Sửa nội dung chỉ tiêu như sau: Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.	Bộ Tư pháp	×	
			Để bảo đảm thông kê đầy đủ, toàn diện, số liệu thống kê sẽ bao gồm: + Số trẻ em sinh ra trong năm báo cáo được đăng ký khai sinh; + Tổng số trẻ em sinh ra trong năm báo cáo.	Bộ Tư pháp		Giữ nguyên như dự thảo vì chỉ tiêu này tính tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
			Bổ sung cơ quan phối hợp là Bộ Công an	Bộ Công an	×	
13	0114	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Bổ sung nguồn số liệu “Dữ liệu hành chính”	CTK Hưng Yên		Dữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua “Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia”
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	
			Sửa “thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12” thành “(thường là một năm dương lịch, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)”. ”	Bộ Tư pháp	×	Bộ KHĐT đã bỏ quy định “thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12” và quy định số trường

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						hợp tử vong được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu.
			<ul style="list-style-type: none"> - Sửa “các Phòng Tư pháp” thành “Ủy ban nhân dân cấp huyện” để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật hộ tịch. - Để bảo đảm thống kê đầy đủ, toàn diện, số liệu thống kê sẽ bao gồm: Tổng số người chết trong năm báo cáo. 	Bộ Tư pháp	×	
14	0115	Tỷ lệ đô thị hóa	Đề nghị nghiên cứu quy định về “dân số trong khu vực nội thành, nội thị và thị trấn (thuộc địa giới hành chính phường, thị trấn)” để tính toán tỷ lệ đô thị hóa phù hợp với khái niệm đô thị theo quy định của Luật quy hoạch đô thị 2009 - cụ thể tính cả dân số khu vực ngoại thành của thành phố, ngoại thị của thị xã và thị trấn.	UBND tỉnh Hà Giang, CTK Hà Giang, UBND tỉnh Đồng Tháp	×	Bộ KHĐT sửa nội dung của chỉ tiêu phù hợp với quy định hiện hành.
		02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới				
15	0201	Lực lượng lao động	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc, CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua “Điều tra lao động và việc làm”. Đây là cuộc điều tra hằng năm, vì vậy cỡ mẫu không đủ suy rộng theo “Dân tộc”.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
16	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Bổ sung cụm từ “7 ngày trước thời điểm quan sát”	CTK Hưng Yên	×	Bộ KHĐT đã sửa khái niệm chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc, CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua “Điều tra lao động và việc làm”. Đây là cuộc điều tra hằng năm, vì vậy cỡ mẫu không đủ suy rộng theo “Dân tộc”.
17	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo bằng các hình thức”	CTK Bình Thuận		Giữ nguyên như dự thảo vì tên chỉ tiêu đã được quy định tại Luật Thống kê sửa đổi.
			<ul style="list-style-type: none"> - Sửa “Hoặc người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề...” thành “Hoặc người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ dưới 03 tháng đã có chứng chỉ; người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học,...”. - Sửa cơ quan thực hiện như sau + Tổng cục Thống kê: Chủ trì phân tổ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ 03 tháng trở lên; 	CTK Vĩnh Long	×	Bộ KHĐT đã sửa khái niệm chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			+ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chủ trì phân tổ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ dưới 03 tháng và không có bằng, chứng chỉ.			
			Bổ sung cụm từ “7 ngày trước thời điểm quan sát”, cụ thể: “Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát)....”	CTK Hưng Yên	×	Bộ KHĐT đã sửa khái niệm chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc, CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua “Điều tra lao động và việc làm”. Đây là cuộc điều tra hằng năm, vì vậy cỡ mẫu không đủ suy rộng theo “Dân tộc”.
			Giao Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp cả lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ và lao động qua đào tạo không có bằng, chứng chỉ để bảo đảm một đầu mối thuận lợi cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, dạy nghề hằng năm của ngành Lao động, Thương binh và Xã hội.	CTK Hà Nam		Giữ nguyên như dự thảo vì nguồn thu thập số liệu tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ và không có bằng, chứng chỉ khác nhau.
			Sửa cơ quan thực hiện như sau:	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Tổng cục Thống kê: Chủ trì phân tổ lao động qua đào tạo có bằng, chứng

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			- Chủ trì: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Phối hợp: Tổng cục Thống kê			chỉ; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chủ trì phân tổ lao động qua đào tạo không có bằng, chứng chỉ.
18	0204	Tỷ lệ thất nghiệp	Bổ sung cụm từ “7 ngày trước thời điểm quan sát”.	CTK Hưng Yên	×	Bộ KHĐT đã sửa khái niệm chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc, CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua “Điều tra lao động và việc làm”. Đây là cuộc điều tra hằng năm, vì vậy cỡ mẫu không đủ suy rộng theo “Dân tộc”.
19	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc, CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua “Điều tra lao động và việc làm”. Đây là cuộc điều tra hằng năm, vì vậy cỡ mẫu không đủ suy rộng theo “Dân tộc”.
20	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc, CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua “Điều tra lao động và việc làm”. Đây là cuộc điều tra hằng năm, vì vậy cỡ mẫu không đủ suy rộng theo “Dân tộc”.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
21	0207	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc, CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua “Điều tra lao động và việc làm”. Đây là cuộc điều tra hằng năm, vì vậy cỡ mẫu không đủ suy rộng theo “Dân tộc”.
22	0208	Năng suất lao động	Đề nghị hướng dẫn cụ thể nội dung “thường là một năm lịch” để thống nhất thực hiện	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	Một năm lịch tính từ 01/01 đến 31/12 cùng năm. Để thống nhất với các chỉ tiêu khác, Bộ KHĐT sửa lại như sau: Năng suất lao động là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu (thường là một năm).
			- Phân tổ chủ yếu: Bổ sung “Vùng”. - Nguồn số liệu: Sửa “Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501” bằng nguồn số liệu cụ thể.	CTK Hưng Yên	×	
23	0209	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc	Sửa ký hiệu trong công thức tính” - “Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương trong thời gian tham chiếu” thành “Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương, <u>tự kinh doanh</u> trong thời gian tham chiếu”;	CTK Vĩnh Long	×	Bộ KHĐT đã sửa khái niệm chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			- “Li: Số lao động làm công âm lương tại thời điểm điều tra” thành “Li: Số lao động làm công âm lương, <u>tư kinh doanh</u> tại thời điểm điều tra”. Lý do: Nhằm thống nhất giữa khái niệm và phương pháp tính thu nhập bình quân một lao động đang làm việc.			
24	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Sửa khái niệm “Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là số phần trăm phụ nữ <u>giữ các chức vụ</u> trong...” thành “Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là số phần trăm phụ nữ <u>tham gia</u> trong...”.	CTK Tuyên Quang	×	
25	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Sửa khái niệm, phân tổ chỉ tiêu	Bộ Nội vụ	×	
			Bỏ phân tổ “Trình độ học vấn”	Bộ Nội vụ		Giữ nguyên như dự thảo vì phân tổ theo trình độ học vấn cần thiết để phân tích số liệu
26	0213	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ cơ quan khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở, cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ”	CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Tên chỉ tiêu đã được quy định tại Luật Thống kê sửa đổi.
			Quy định cụ thể trong khái niệm thời điểm nào (Ví dụ: ngày 31/12 hằng năm) để xác định cơ quan có lãnh đạo chủ chốt	CTK Hải Dương		Nội dung này sẽ quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo thống kê thu thập chỉ tiêu

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			là nữ để tính tỷ lệ, để cách hiểu chỉ tiêu được khoa học, thống nhất.			
			Sửa khái niệm, phân tổ chỉ tiêu	Bộ Nội vụ	×	
		03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp				
27	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế	Bổ sung phân tổ “Loại hình kinh tế”.	CTK Hưng Yên	×	
28	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp	Đề nghị Bộ KHĐT, xem lại tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo thành phần kinh tế để đảm bảo một doanh nghiệp và toàn bộ số liệu của doanh nghiệp đó chỉ nằm trong một thành phần kinh tế.	Bộ Tài chính	×	
			Không tham gia phối hợp vì Bộ Tài chính không có nhiệm vụ tổng hợp, đánh giá chung về tình hình tài chính doanh nghiệp của tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế	Bộ Tài chính	×	
29	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp	Không tham gia phối hợp vì Bộ Tài chính không có nhiệm vụ tổng hợp, đánh giá chung về tình hình tài chính doanh nghiệp của tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế	Bộ Tài chính	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
30	0306	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp	Bộ Tài chính nhận thấy có một số khái niệm chưa đồng nhất với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Đề nghị Bộ KHĐT nghiên cứu thêm các quy định về các chỉ tiêu này tại Thông tư trên để xây dựng khái niệm của một số chỉ tiêu trong chỉ tiêu số 0306.	Bộ Tài chính	×	
			Không tham gia phối hợp vì Bộ Tài chính không có nhiệm vụ tổng hợp, đánh giá chung về tình hình tài chính doanh nghiệp của tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế	Bộ Tài chính	×	
		04. Đầu tư và xây dựng				
31	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Bỏ cụm từ “chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng” trong phần “Chia theo khoản mục đầu tư”: “Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỉ trọng lớn nhất, mặc dù không gồm <u>chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng;...</u> ”. Sửa thành: “Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỉ trọng lớn nhất, mặc dù không gồm chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.	UBND tỉnh Hòa Bình, CTK Hòa Bình	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>Rà soát lại nội dung chỉ tiêu vì hiện nay, theo quy định tại Luật đầu tư công năm 2019 không còn quy định về nguồn vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương và vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước</p>	<p>UBND tỉnh Kon Tum</p>	<p>×</p>	
			<p>Đề nghị Bộ KHĐT nghiên cứu căn cứ vào quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công năm 2019, Luật phí lệ phí, Luật Quản lý tài sản công, Luật Đầu tư... và các Nghị định hướng dẫn liên quan để quy định khái niệm và cách tính cho phù hợp và đúng quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>- Về định nghĩa vốn ngân sách nhà nước mới đề cập đến giai đoạn chuẩn bị và thực hiện, đề nghị rà soát nghiên cứu bổ sung giai đoạn kết thúc đầu tư. Nghiên cứu bổ sung vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Đầu tư công. Đề nghị rà soát toàn bộ các nguồn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành để đảm bảo thống kê đầy đủ nguồn lực tham gia vốn đầu tư toàn xã hội.</p>	<p>Bộ Tài chính</p>	<p>×</p>	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>- Đối với nội dung chia theo nguồn vốn đầu tư:</p> <p>Đề nghị gộp vốn Trái phiếu Chính phủ vốn ngân sách nhà nước để phù hợp với quy định tại Luật ngân sách Nhà nước.</p> <p>Riêng đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ đề nghị tách riêng:</p> <p>+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do NSNN cấp phát 100% thì tổng hợp vào nguồn NSNN.</p> <p>+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ vay về cho doanh nghiệp vay lại đề nghị tổng hợp riêng.</p>			
			<p>Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, đề nghị bổ sung vào nguồn vốn NSNN nguồn vốn “cấp vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là việc phân bổ vốn đầu tư công để cấp vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân</p>	Bộ Tài chính		<p>Riêng khoản cấp vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách không tổng hợp vào thực hiện vốn đầu tư NSNN vì: phương pháp thống kê tổng hợp vốn đầu tư thực hiện là tổng hợp các nguồn vốn đầu tư trực tiếp cho các chương trình, dự án để tạo thêm năng lực cho nền kinh tế. Còn vốn NSNN dành để cấp vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ cho ngân hàng</p>

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền”.			chính sách là nguồn vốn không trực tiếp đi vào thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, mà nhằm mục đích để nâng cao tiềm lực tài chính, củng cố an toàn vốn cho ngân hàng, tăng tỷ trọng vốn chủ sở trong tổng nguồn vốn hoạt động, cải thiện tính thanh khoản, mở rộng hoạt động của ngân hàng chính sách theo quy định pháp luật.
32	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ từ năm 2015
33	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng	Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ từ năm 2015
34	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ từ năm 2015
		05. Tài khoản quốc gia				

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ.
35	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Bổ sung khái niệm giá trị tăng thêm.	CTK Hưng Yên	×	
			Bổ sung phân tổ chủ yếu kỳ quý: Riêng quý I, phân tổ theo vùng; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Như vậy mới đảm bảo quy trình của Phụ lục II	CTK Thái Bình	×	
36	0505	Tích lũy tài sản	Bổ sung phân tổ “Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương”	CTK Ninh Thuận	×	
37	0506	Tiêu dùng cuối cùng	Đối với tiêu dùng cuối cùng của nhà nước: Bổ sung Bảo hiểm xã hội Việt Nam là cơ quan phối hợp để cung cấp các thông tin liên quan đến quỹ Bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Bộ Tài chính sẽ phối hợp cung cấp số liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và theo yêu cầu của TCTK để tính toán, xác định chỉ tiêu.	Bộ Tài chính	×	
38	0510	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước	Chưa rõ nội hàm để có thể xác định phạm vi thực hiện thống kê	Bộ Tư pháp		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu 0510 phản ánh mức tiết kiệm - nguồn lực tài chính trong nước có thể dành cho đầu tư, là cơ sở để nghiên cứu và đánh giá kết quả sản xuất của nền kinh tế, tạo nguồn cho đầu tư tái sản xuất mở rộng. Đây là chỉ tiêu thứ sinh có thể tính toán từ chỉ tiêu tài khoản

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						quốc gia do đó có thể xác định được phạm vi thống kê
39	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản	Chưa rõ nội hàm để có thể xác định phạm vi thực hiện thống kê	Bộ Tư pháp		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu 0511 phản ánh nguồn lực tài chính trong nước có thể đóng góp được bao nhiêu cho tích lũy tài sản để tái sản xuất mở rộng của nền kinh tế. Đây là chỉ tiêu thứ sinh có thể tính toán từ chỉ tiêu tài khoản quốc gia do đó có thể xác định được phạm vi thống kê
40	0512	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước	Bỏ chỉ tiêu 0512 vì: - Chỉ tiêu này không được quốc tế sử dụng - Công thức tính: Tử số chỉ là tiêu thụ năng lượng cho sản xuất trong khi mẫu số là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra. - Theo khuyến cáo của của Cơ quan thống kê Liên hợp quốc (UNSD) và Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA), để đánh giá hiệu suất năng lượng của một quốc gia cần sử dụng chỉ tiêu “Tổng tiêu thụ năng lượng/GDP”	Bộ Công Thương		- Giữ nguyên như dự thảo vì chỉ tiêu này đã được quy định tại Luật Thống kê sửa đổi. - Việc quy định chỉ tiêu này tại danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động sản xuất, giảm giá thành sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
41	0513	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	Bổ sung phân tử “Tình/thành phố trực thuộc Trung ương”	CTK Bình Thuận, CTK Ninh Thuận		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này chưa bảo đảm phân tử theo “Tình/thành phố trực thuộc Trung ương”
42	0514	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	Bổ sung phân tử “Tình/thành phố trực thuộc Trung ương”	CTK Bình Thuận, CTK Ninh Thuận		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này chưa bảo đảm phân tử theo “Tình/thành phố trực thuộc Trung ương”
43	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước	Bổ sung, làm rõ hoạt động logistics gồm các ngành kinh tế có mã ngành cụ thể theo phân ngành kinh tế	CTK Hải Dương	×	
			Đề xuất đưa chỉ tiêu này vào hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành vì hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia trước đây, các ngành dịch vụ không tách riêng phần dịch vụ logistics	Bộ Công Thương		<ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên như dự thảo vì chỉ tiêu này đã được quy định tại Luật Thống kê sửa đổi. - Việc quy định chỉ tiêu này tại danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia nhằm phản ánh vai trò quan trọng của logsitcs trong toàn bộ quá trình hoạt động của xã hội, đặc biệt trong sản xuất, lưu thông và phân phối các sản phẩm và dịch vụ

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
44	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước	Bổ sung, làm rõ hoạt động logistics gồm các ngành kinh tế có mã ngành cụ thể theo phân ngành kinh tế	CTK Hải Dương	×	
			Đề xuất đưa chỉ tiêu này vào hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành vì không mang tầm quốc gia	Bộ Công Thương		- Giữ nguyên như dự thảo vì chỉ tiêu này đã được quy định tại Luật Thống kê sửa đổi. - Việc quy định chỉ tiêu này tại danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia nhằm đưa ra giải pháp giảm chi phí cho các hoạt động cung ứng trên thị trường và có giải pháp tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, cho nền kinh tế.
45	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước	Sửa khái niệm như sau: Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế. Kinh tế số bao gồm: Kinh tế số ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu các dịch vụ trực tuyến; kinh tế số	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>ngành là hoạt động kinh tế của các ngành, lĩnh vực được gia tăng đáng kể nhờ đầu vào công nghệ số và dữ liệu số với môi trường số là không gian hoạt động chính.</p>			
			<p>Cần nhắc 2 phương án:</p> <p>(1) Tạm thời chưa đưa chỉ tiêu này vào Nghị định chờ đến khi Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế và xã hội số được thông qua để bảo đảm sự thống nhất về khái niệm, phạm vi và nội hàm của “kinh tế số” giữa chỉ tiêu thống kê với các văn bản chính sách, pháp luật trong tương lai.</p> <p>(2) Trường hợp đưa chỉ tiêu vào Nghị định, đề nghị chia kinh tế số thành 2 câu phần (i) hạ tầng số và (ii) ứng dụng số (trong đó bao gồm các dịch vụ nền tảng số, các ứng dụng trên nền tảng số và các ứng dụng CNTT khác) để bảo đảm tính logic và hợp lý về mặt thống kê; bổ sung công thức tính giá trị tăng thêm của kinh tế số, phương pháp và phạm vi thu thập số liệu để bảo đảm tính khả thi khi triển khai</p>	<p>Bộ Công Thương</p>		<p>- Giữ nguyên như dự thảo vì chỉ tiêu này đã được quy định tại Luật Thống kê sửa đổi. Do đó cần thiết phải quy định nội dung chỉ tiêu của chỉ tiêu này.</p> <p>- Bộ KHĐT đã rà soát và sửa nội dung chỉ tiêu theo góp ý của Bộ TTTT với 3 câu phân: Kinh tế số ICT; kinh tế số nền tảng; kinh tế số ngành.</p>
		<p>06. Tài chính công</p>				

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
46	0601	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Phân tổ năm: Sửa “Ngành kinh tế” thành “Mục lục ngân sách	CTK Quảng Ngãi		Bộ KHĐT đã tổ chức hội thảo với Bộ Tài chính và thống nhất bỏ phân tổ “ngành kinh tế”
			Sửa khái niệm thu NSNN theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật NSNN	UBND tỉnh Hòa Bình, CTK Hòa Bình		Giữ nguyên như dự thảo. Nội dung chỉ tiêu đã được quy định theo Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13
			Sửa khái niệm thu NSNN theo quy định tại Điều 35, 37 Luật Ngân sách 2015	CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Nội dung chỉ tiêu đã được quy định theo Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13
			Sửa kỳ công bố và phân tổ chủ yếu như sau: - Tháng, quý: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu, viện trợ) - Năm: + Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu, viện trợ) + Sắc thuế	Bộ Tài chính		Hàng quý, Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) đều tính chỉ tiêu GRDP, do đó việc phân tổ kỳ quý, năm theo sắc thuế và theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Bộ KHĐT đề xuất kỳ công bố và phân tổ như sau: - Tháng: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu, viện trợ) - Quý, năm:

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						+ Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu, viện trợ) + Sắc thuế + Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
47	0602	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Đề nghị giao Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm tính toán và báo cáo, Tổng cục Thống kê là cơ quan phối hợp để đảm bảo thống nhất về phạm vi và phù hợp với các số liệu đã được Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Quốc hội	Bộ Tài chính		Giữ nguyên như dự thảo. Tổng cục Thống kê sử dụng chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước là thông tin đầu vào để biên soạn chỉ tiêu GDP, nên chỉ tiêu này vẫn do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện để thống nhất cùng thời gian báo cáo số liệu.
			Sửa kỳ công bố và phân tổ chủ yếu như sau: Kỳ năm phân tổ theo: Các khoản thu chủ yếu	Bộ Tài chính	×	
48	0603	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước	Đề nghị giao Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm tính toán và báo cáo, Tổng cục Thống kê là cơ quan phối hợp để đảm bảo thống nhất về phạm vi và phù hợp với các số liệu đã được Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Quốc hội	Bộ Tài chính		Giữ nguyên như dự thảo. Tổng cục Thống kê sử dụng nguồn thu từ thuế, phí là thông tin đầu vào để biên soạn chỉ tiêu GDP, nên chỉ tiêu này vẫn do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện để thống nhất cùng thời gian báo cáo số liệu.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
49	0604	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Sửa phân tổ chủ yếu như sau: - Kỳ tháng, quý phân tổ theo “Lĩnh vực”. - Kỳ năm: Mục lục ngân sách; lĩnh vực; chức năng; Bộ, ngành; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.	CTK Quảng Ngãi		Giữ nguyên như dự thảo. Phân tổ “ngành kinh tế” để phục vụ tính GDP.
			Sửa khái niệm chi NSNN theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật NSNN	UBND tỉnh Hòa Bình, CTK Hòa Bình		Giữ nguyên như dự thảo. Nội dung chỉ tiêu đã được quy định theo Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13
			Sửa khái niệm thu NSNN theo quy định tại Điều 36, 38 Luật Ngân sách 2015	CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. Nội dung chỉ tiêu đã được quy định theo Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13
			Sửa kỳ công bố và phân tổ chủ yếu như sau: - Tháng, quý: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi,...) - Năm: + Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi,...) + Bộ/ngành.	Bộ Tài chính		Hàng quý, Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) đều tính chỉ tiêu GRDP, do đó việc phân tổ kỳ quý, năm theo sắc thuế và theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Bộ KHĐT đề xuất kỳ công bố và phân tổ như sau: - Tháng: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi,...)

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						- Quý, năm: + Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên (trong đó chi thường xuyên tách chi tiết theo các lĩnh vực chi), chi trả nợ lãi,...) + Tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ Riêng Bộ, ngành công bố theo kỳ năm.
50	0605	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Đề nghị giao Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm tính toán và báo cáo, Tổng cục Thống kê là cơ quan phối hợp để đảm bảo thống nhất về phạm vi và phù hợp với các số liệu đã được Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Quốc hội	Bộ Tài chính		Giữ nguyên như dự thảo. Tổng cục Thống kê sử dụng chỉ tiêu chi ngân sách là thông tin đầu vào để biên soạn chỉ tiêu GDP, nên chỉ tiêu này vẫn giữ Tổng cục Thống kê là cơ quan chủ trì thực hiện để thống nhất cùng thời gian báo cáo số liệu.
			Sửa kỳ năm phân tổ theo Các khoản chi chủ yếu	Bộ Tài chính	×	
51	0606	Bội chi ngân sách nhà nước	Sửa kỳ năm phân tổ theo: Bội chi ngân sách trung ương, bội chi ngân sách địa phương	Bộ Tài chính	×	
			Bỏ công thức tính Bội chi ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
52	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Đề nghị giao Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm tính toán và báo cáo, Tổng cục Thống kê là cơ quan phối hợp để đảm bảo thống nhất về phạm vi và phù hợp với các số liệu đã được Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Quốc hội	Bộ Tài chính	×	
			Sửa kỳ năm phân tổ theo: Bội chi ngân sách trung ương, bội chi ngân sách địa phương	Bộ Tài chính	×	
53	0608	Dư nợ của Chính phủ	Sửa khái niệm: “Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ”. - Sửa phân tổ như sau: “Nợ trong nước và nợ nước ngoài” - Đề nghị điều chỉnh nội dung nguồn số liệu: “Cơ sở dữ liệu tổng hợp về nợ trong nước và nợ nước ngoài.”	Bộ Tài chính	×	
			Đối với nội dung công thức tính chỉ áp dụng đúng đối với xác định dư nợ của một khoản vay theo đồng tiền vay, trường hợp xác định tổng dư nợ của tất cả các khoản vay thì công thức tính nêu trong dự thảo là không đúng. Vì vậy, đề nghị bỏ công thức tính và bổ sung nguyên tắc xác định dư nợ như sau:	Bộ Tài chính	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			“Nguyên tắc xác định chỉ tiêu nợ: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo”.			
54	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia	Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Bộ Tài chính chủ trì, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp thực hiện theo đúng chức năng nhiệm vụ
			- Sửa khái niệm như sau: “Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh)...”. - Sửa phân tổ như sau “Khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh) và khu vực tư nhân (nợ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh)”.	Bộ Tài chính	×	
			Bỏ nội dung công thức tính và bổ sung nguyên tắc xác định dư nợ chỉ tiêu 0608	Bộ Tài chính	×	
55	0610	Dư nợ công	Bỏ nội dung công thức tính và bổ sung nguyên tắc xác định dư nợ như chỉ tiêu 0608.	Bộ Tài chính	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị điều chỉnh phân tổ theo “Cấu phần nợ công (nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương)”. - Đề nghị điều chỉnh nội dung nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu tổng hợp về nợ trong nước và nước ngoài. 	Bộ Tài chính	×	
		07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán				
56	0701	Tổng phương tiện thanh toán	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung M2 là ký hiệu của tổng phương tiện thanh toán để thống nhất việc sử dụng chỉ tiêu này trong toàn bộ văn bản. - Sửa nội dung khái niệm tổng phương tiện thanh toán 	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
			Công thức tính trong dự thảo hiện nay là công thức tính “Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng” đây chỉ là một thành phần trong “Tổng phương tiện thanh toán”, không phải là toàn bộ “Tổng phương tiện thanh toán”. Việc dự thảo trình bày chỉ ghi là “Công thức tính” để gây hiểu lầm đây là cách tính chỉ tiêu 0701 “Tổng phương tiện thanh toán”	CTK Ninh Bình	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
57	0702	Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước	Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán/quy mô GDP	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		Giữ nguyên như dự thảo vì chỉ tiêu này đã được quy định trong Luật Thống kê sửa đổi.
58	0703	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán	Thay thế ký hiệu IM^2 , $M^{2,t}$, $M^{2,t-1}$ thành IM_2 , $M_{2,t}$, $M_{2,t-1}$ để tránh hiểu nhầm ký hiệu bình phương và thống nhất ký hiệu M_2 là tổng phương tiện thanh toán tại chỉ tiêu 0701.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
59	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Sửa khái niệm, phương pháp tính để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay NHNN đang thu thập.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
			<ul style="list-style-type: none"> - Bỏ phân tổ “Ngành kinh tế” để đảm bảo tính khả thi. - Bỏ phân tổ “Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” vì hiện nay, số liệu thống kê huy động vốn theo tỉnh, thành phố được tổng hợp dựa trên số liệu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn (bao gồm các đối tượng khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố). Vì vậy, số liệu huy động vốn phân theo tỉnh, thành phố không phản ánh chính xác việc huy động vốn và cho vay đối với các đối tượng là khách hàng trên địa bàn. 	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		Giữ nguyên như dự thảo để phục vụ tính GDP và GRDP

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
60	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa khái niệm, phương pháp tính để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay NHNN đang thu thập. - Sửa phân tổ “Thời hạn (ngắn hạn/trung hạn/dài hạn)” thành “thời hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn)”. 	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
			<p>Bỏ phân tổ “Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” và “Vùng” vì hiện nay, số liệu thống kê dư nợ tín dụng phân theo tỉnh, thành phố được tổng hợp dựa trên số liệu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn (bao gồm các đối tượng khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố). Vì vậy, số liệu dư nợ tín dụng phân theo tỉnh, thành phố không phản ánh chính xác việc huy động vốn và cho vay đối với các đối tượng là khách hàng trên địa bàn.</p>	Ngân hàng Nhà nước		Giữ nguyên như dự thảo để phục vụ tính chỉ tiêu GRDP
61	0706	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Cân nhắc bỏ phân tổ tại khoản a và b mục “Khái niệm, phương pháp tính” do chỉ tiêu này đã được phân tổ theo loại tiền tệ và thời hạn tại mục “Phân tổ chủ yếu”. - Sửa phân tổ “Thời hạn (ngắn hạn/trung hạn/dài hạn)” thành “thời hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn)”. 	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Bỏ phân tổ “Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” và “Vùng” vì hiện nay, số liệu thống kê dư nợ tín dụng phân theo tỉnh, thành phố được tổng hợp dựa trên số liệu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn (bao gồm các đối tượng khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố). Vì vậy, số liệu dư nợ tín dụng phân theo tỉnh, thành phố không phản ánh chính xác việc huy động vốn và cho vay đối với các đối tượng là khách hàng trên địa bàn.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		Giữ nguyên như dự thảo để phục vụ tính chỉ tiêu GRDP
62	0707	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tách riêng cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp	Kiểm toán Nhà nước	×	
			<p>- Bổ sung khái niệm “Dân số từ 15 tuổi trở lên” để phù hợp với phạm vi thống kê về người có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác, cụ thể: “Dân số từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên”.</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung khái niệm “Tài khoản” như sau: “Tài khoản ở đây được hiểu bao gồm tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở hoặc</p>	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			phát hành; tài khoản Mobile Money do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng”. - Sửa đổi, bổ sung khái niệm “Tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money)” như sau: “Tài khoản Mobile Money là tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng cho khách hàng”.			
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Công an”.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
			Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo theo đề xuất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
			Bổ sung nguồn số liệu và cơ quan phối hợp	Bộ Công an	×	
63	0708	Lãi suất	- Sửa mục 1 khoản a: “Lãi suất huy động, phân loại thành...” thành “Lãi suất huy động, phân loại thành lãi suất huy động bằng Đồng Việt Nam và ngoại	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>tệ, gồm lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và có kỳ hạn”.</p> <p>- Sửa mục 1 khoản c: “Lãi suất huy động và cho vay bình quân...” thành “Lãi suất huy động và cho vay bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó”.</p>			
64	0709	Cán cân thanh toán quốc tế	<p>Đề nghị chỉnh sửa một số nội dung để phù hợp với quy định tại Nghị định số 16/2014/NĐ-CP về quản lý cán cân thanh toán quốc tế, cụ thể:</p> <p>- Tại mục “1. Khái niệm, phương pháp tính”, đề nghị sửa “Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo tổng kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam trong một thời gian nhất định” thành “Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo tổng kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định”.</p>	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
			Tại mục 3 “Nguồn số liệu”, đề nghị bổ sung: Điều tra tổng kê.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua chế độ báo cáo tổng kê cấp quốc gia.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>Tại mục “5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp”, đề nghị bổ sung cơ quan phối hợp gồm: Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.</p>	<p>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</p>		<p>Theo Điều 26 Nghị định số 16/2014/NĐ-CP về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam, các Bộ trên có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (bao gồm 8 biểu từ 3.1 đến 3.8); phân tích diễn biến và dự báo hoạt động chuyển giao vãng lai của khu vực Chính phủ, vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, đầu tư gián tiếp nước ngoài; - Bộ Công Thương có trách nhiệm cung cấp thông tin phân tích diễn biến và dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này (bao gồm 02 biểu từ 4.1 đến 4.2); đánh giá về tình hình người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng và

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Vì vậy, bổ sung các Bộ này phối hợp với NHNNVN trong lập CCTTQT là phù hợp
65	0710	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	Bổ sung khái niệm đối với chỉ tiêu này	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
66	0711	Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)	Sửa khái niệm như sau: “Tỷ giá của đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày. Tỷ giá bình quân của VND với USD được tính trên cơ sở bình quân của các tỷ giá trung tâm”.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
67	0712	Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm	Sửa nội dung chỉ tiêu	Bộ Tài chính	×	
68	0713	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội	- Sửa khái niệm, phương pháp tính - Sửa phân tổ “Loại bảo hiểm” thành “Hình thức tham gia bảo hiểm”	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	×	
			- Bổ sung cơ quan phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo hiểm xã hội Việt Nam		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội không nhất trí tham gia phối hợp thực hiện chỉ tiêu này vì Bộ

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội còn số liệu người tham gia bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam phụ trách. Do đó, cơ quan phối hợp thực hiện chỉ tiêu là Bảo hiểm xã hội Việt Nam
			Tỷ lệ người tham gia BHXH cần tính trên “dân số trong độ tuổi lao động” không tính theo “tổng thể dân số”	CTK Hải Dương	×	Bộ KHĐT đã sửa công thức tính theo góp ý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam
			Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam phối hợp cung cấp tư số, Tổng cục Thống kê thu thập mẫu số và tính toán chỉ tiêu
69	0714	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	- Khái niệm, phương pháp tính: Theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế. - Bổ sung cơ quan phối hợp: Bộ Y tế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này cần Bảo hiểm xã hội là cơ quan đầu mối tham gia phối hợp thực hiện.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam phối hợp cung cấp tử số, Tổng cục Thống kê thu thập mẫu số và tính toán chỉ tiêu
70	0715	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	- Sửa khái niệm, phương pháp tính - Bổ sung cơ quan phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	×	
			Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam phối hợp cung cấp tử số, Tổng cục Thống kê thu thập mẫu số và tính toán chỉ tiêu
			Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp cần tính trên “dân số trong độ tuổi lao động” không tính theo “tổng thể dân số”.	CTK Hải Dương	×	
			Bỏ loại “Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng”.	UBND tỉnh Kon Tum	×	
71	0717	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Sửa kỳ công bố “Quý, năm” thành “Năm” vì hàng quý, BHXH Việt Nam chỉ xác định được số thu, chi BHXH, BHYT, BHTN. Việc xác định thu, chi	Bảo hiểm xã hội Việt Nam		Bộ KHĐT đã thảo luận với Bảo hiểm xã hội Việt Nam và thống

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			quỹ BHXH, BHYT, BHTN chi thực hiện sau khi quyết toán năm hoàn thành.			nhất giữ nguyên kỳ công bố như dự thảo.
72	0718	Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu	Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau: Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định	Bộ Tài chính	×	
73	0721	Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán	Sửa khái niệm, phương pháp tính thành: “Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán là chỉ tiêu phản ánh tình hình huy động vốn của các doanh nghiệp thông qua việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng các loại cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán với giá cổ phiếu phát hành trong một thời kỳ”.	Bộ Tài chính	×	
74	0722		Bổ sung cơ quan phối hợp là: Tổng cục Thống kê	CTK Hung Yên	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
		Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước	<p>Đề nghị sửa đổi khái niệm và công thức tính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước. Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp. - Sửa công thức tính. 	Bộ Tài chính	×	
75	0723	Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu	Sửa đổi công thức tính.	Bộ Tài chính	×	
		08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
76	0801	Diện tích cây hằng năm	Sửa nội dung các khái niệm theo quy định tại Khoản 8 Điều 2 Luật Trồng trọt.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	×	
77	0802	Diện tích cây lâu năm	Khái niệm diện tích cây lâu năm trồng mới đang khác khái niệm trong giải thích phiếu điều tra diện tích cây lâu năm của Phương án điều tra Diện tích cây nông nghiệp ban hành theo Quyết định 1501/QĐ-TCTK ngày 18/10/2019	CTK Ninh Bình	×	Bộ KHĐT sửa đổi nội dung chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Sửa nội dung các khái niệm theo quy định tại Khoản 9 Điều 2 Luật Trồng trọt.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	×	
			Bỏ cây chuối, dứa, chuyển sang cây hàng năm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Giữ nguyên như dự thảo vì theo quy định của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018, hoạt động trồng cây chuối thuộc nhóm 01212. Trồng cây ăn quả lâu năm vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018, sản phẩm chuối và dứa thuộc nhóm ngành 01212. Sản phẩm cây ăn quả lâu năm vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.
78	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Cân nhắc phân tổ: Chỉ tiêu 0801, 0802 phân tổ theo “Loại hình kinh tế” trong khi chỉ tiêu 0803 phân tổ theo “thành phần kinh tế”	CTK Ninh Bình	×	Bộ KHĐT sửa phân tổ “thành phần kinh tế” thành “loại hình kinh tế”.
79	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Bổ sung “chim yến” vào danh mục “Số lượng gia cầm khác”	CTK Ninh Thuận		Giữ nguyên như dự thảo vì “chim yến” không thuộc danh mục “Số lượng gia cầm khác”.
			Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được tính bằng cách suy rộng kết quả: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						điều tra chăn nuôi do Tổng cục Thống kê thực hiện.
80	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được tính bằng cách suy rộng kết quả điều tra chăn nuôi do Tổng cục Thống kê thực hiện.
81	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Bổ sung nguồn số liệu là: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia	CTK Hưng Yên		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này được Tổng cục Thống kê thu thập qua Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và Điều tra lâm nghiệp
			Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được tính bằng cách suy rộng kết quả: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; Điều tra lâm nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện.
			Đề nghị nghiên cứu khái niệm “diện tích rừng trồng mới tập trung” quy định tại Khoản 0101, mục II, phụ lục I, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Giữ nguyên như dự thảo. Nội dung chỉ tiêu này đã bám sát các văn bản quy phạm pháp luật về rừng và lâm nghiệp (Luật Lâm nghiệp về tiêu chuẩn đạt rừng; diện tích rừng,...); quy định về hình thái gỗ (gỗ nguyên cây).
			Bổ sung chế độ báo cáo thống kê lâm nghiệp; kết hợp với kiểm tra thực tế.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Giữ nguyên như dự thảo. Nguồn số liệu để thu thập chỉ tiêu này là Điều tra lâm nghiệp

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Bổ sung cơ quan phối hợp là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Giữ nguyên như dự thảo vì Điều tra lâm nghiệp do Tổng cục Thống kê chủ trì.
82	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được tính bằng cách suy rộng kết quả Điều tra lâm nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện.
			Đề nghị nghiên cứu khái niệm “diện tích rừng trồng mới tập trung” quy định tại Khoản 0201, mục II, phụ lục I, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Giữ nguyên như dự thảo. Nội dung chỉ tiêu này đã bám sát các văn bản quy phạm pháp luật về rừng và lâm nghiệp (Luật Lâm nghiệp về tiêu chuẩn đạt rừng; diện tích rừng,...); quy định về hình thái gỗ (gỗ nguyên cây).
			Bổ sung chế độ báo cáo thống kê lâm nghiệp; kết hợp với kiểm tra thực tế.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Giữ nguyên như dự thảo. Nguồn số liệu để thu thập chỉ tiêu này là Điều tra lâm nghiệp
			Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Giữ nguyên như dự thảo vì Điều tra lâm nghiệp do Tổng cục Thống kê chủ trì.
83	0809	Diện tích thu hoạch thủy sản	Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được tính bằng cách suy rộng kết quả: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						Điều tra thủy sản do Tổng cục Thống kê thực hiện.
84	0813	Tỷ lệ mất an ninh lương thực	Chưa rõ nội hàm để có thể xác định phạm vi thực hiện thống kê	Bộ Tư pháp	×	Bộ KHĐT tiếp tục nghiên cứu và làm rõ nội hàm chỉ tiêu
		09. Công nghiệp				
85	0903	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao	Bộ KHĐT làm rõ danh mục phân loại “Hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành công nghiệp công nghệ cao” đảm bảo tính tương quan và nhất quán với “Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao” và xem xét tính khả thi trong thực hiện của chỉ tiêu này vì cho đến nay, Tổng cục Hải quan chưa nhận được yêu cầu phối hợp để tính toán chỉ tiêu này và cũng chưa thấy công bố theo quy định tại Nghị định số 97/2016/NĐ ngày 01/7/2016 của Chính phủ.	Bộ Tài chính	×	Bộ KHĐT đã sửa nội dung chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế và văn bản pháp lý chuyên ngành.
86	0908	Cân đối một số năng lượng chủ yếu	Nội dung chỉ tiêu, bổ sung ghi chú khuyến cáo: Tiêu thụ nhiên liệu cho nhu cầu đi lại vận chuyển bằng phương tiện trong nhà không được tính vào tiêu thụ năng lượng cho dân cư mà sẽ được tính vào giao thông vận tải hoặc dịch vụ	Bộ Công Thương		Giữ nguyên như dự thảo. Theo phương pháp luận quốc tế, tiêu thụ nhiên liệu cho nhu cầu đi lại vận chuyển bằng phương tiện trong nhà không được tính vào tiêu thụ năng lượng cho dân cư
			Bổ sung cơ quan phối hợp là Bộ Công Thương	Bộ Công Thương	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
		10. Thương mại, dịch vụ				
87	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Sửa cụm từ “loại” thành “hạng” trong các cụm từ “chợ loại 1”, “chợ loại 2”, “chợ loại 3”,	UBND tỉnh Quảng Ninh	×	
			Sửa nội dung và phân tổ như sau: - Hạng chợ (Hạng 1/Hạng 2/Hạng 3) - Vùng kinh tế - xã hội; - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Công Thương	×	
88	1006	Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Sửa lại các câu có chứa cụm từ “Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến” thành “Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu) và nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu)”.	Bộ Tài chính	×	
			- Bỏ phân tổ theo “ngành kinh tế” do Tổng cục Thống kê chưa có hướng dẫn và Tổng cục Hải quan không có bảng tương quan giữa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.	Bộ Tài chính	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>- Bộ phân tổ “Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương” do:</p> <p>(i) Việc thống kê trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của các tỉnh, thành phố hiện nay được thống kê theo quy định là lấy hai ký tự đầu của mã doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế với các cơ quan nhà nước tại tỉnh, thành phố đó. Thực hiện thống kê theo nguyên tắc này để tránh việc tính trùng, tính thiếu hoặc tính thừa số liệu theo phân tổ tất cả 63 tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, việc thống kê theo mã doanh nghiệp này lại không phản ánh được các doanh nghiệp “trên địa bàn tỉnh, thành phố” (bao gồm cả các doanh nghiệp đăng ký ở tỉnh, thành phố khác) theo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước tại các địa phương (CTK, Sở Công Thương, Ủy ban Nhân dân, ...). Qua đó không xác định được năng lực xuất nhập khẩu thực của từng địa phương.</p> <p>(ii) Qua nghiên cứu hoạt động thống kê của các nước cũng không có thống kê xuất nhập khẩu theo đơn vị hành chính tỉnh, thành phố.</p>			

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Bổ sung cơ quan phối hợp là Bộ Công Thương	Bộ Công Thương	×	
			Tổng cục Thống kê hướng dẫn chi tiết bảng tương quan giữa mã HS và mã ngành kinh tế trong Nghị định về Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.	Bộ Tài chính	×	Bộ KHĐT sẽ nêu rõ trong phương pháp tính phân tử theo ngành kinh tế trong chỉ tiêu Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) sẽ tính toán dựa trên nguồn dữ liệu HS do Bộ Tài chính cung cấp.
			Tổng cục Thống kê thống nhất việc phân tử theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn.	Bộ Tài chính	×	Nội dung của phân tử Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn sẽ được quy định chi tiết trong chế độ báo cáo thống kê quốc gia
89	1007	Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu	Tổng cục Thống kê thống nhất việc phân tử theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn.	Bộ Tài chính	×	Nội dung của phân tử tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn sẽ được quy định chi tiết trong chế độ báo cáo thống kê quốc gia
90	1008	Cán cân thương mại hàng hóa	Bộ Tài chính kiến nghị Bộ KHĐT giao Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thực hiện tính toán chỉ tiêu này để đảm bảo tính đồng bộ với chỉ tiêu số 1006, tính liên tục và tính nhất quán của số liệu ở	Bộ Tài chính	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			cả 3 trạng thái sơ bộ, điều chỉnh, chính thức khi Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) báo cáo, phổ biến.			
			Đề nghị sửa lại đoạn 2 của điểm 1- Khái niệm, phương pháp tính như sau: “Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là thặng dư (xuất siêu); khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là thâm hụt (nhập siêu); khi trị giá xuất khẩu bằng trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại ở trạng thái “cân bằng”.	Bộ Tài chính	×	
91	1009	Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu	Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bộ Công Thương - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ từ năm 2015 đến nay.
		11. Chỉ số giá				
92	1107	Chỉ số giá tiền lương	Đề nghị Bộ KHĐT phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để thu thập, tổng hợp số liệu phục vụ công tác thống kê chỉ số giá tiền lương,	Bộ Tài chính		Việc phối hợp với Bộ Tài chính để tính toán chỉ số giá tiền lương là cần thiết. Cụ thể, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cần sự phối hợp, chia sẻ của Bộ

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>không quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính</p> <p>- Bộ đối tượng thống kê là tiền lương của cán bộ, công chức vì không cần thiết do tiền lương của cán bộ công chức có tính ổn định cao, thực hiện theo thang bảng lương theo ngạch bậc, việc thay đổi chủ yếu do tăng lương cơ sở</p>			<p>Tài chính về thu nhập của người lao động theo Mẫu biểu số 09 (Nghị định số 11/2020/NĐ-CP), hàng tháng lưu tại kho bạc quận/huyện; thành phố/thị xã, quản lý các đơn vị thuộc ngành O trên địa bàn.</p> <p>Bên cạnh việc thu thập thông tin về lương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) còn thu thập thông tin về các khoản thu nhập ngoài lương hàng tháng của người lao động như tiền thu nhập tăng thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp và trợ cấp khác... để tính toán chỉ số giá tiền lương, do đó việc phối hợp với Bộ Tài chính là rất cần thiết.</p>
			<p>Đề nghị bỏ nội dung phối hợp của Bộ Nội vụ</p>	<p>Bộ Nội vụ</p>		<p>Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) phối hợp với Bộ Nội vụ khảo sát danh mục vị trí việc làm của các đơn vị thuộc ngành O làm căn cứ xây dựng Danh mục công việc đại diện theo vị trí việc làm. Đây là công việc rất quan trọng phục vụ thu thập thông tin về giá tiền lương để tính chỉ số giá tiền lương theo vị trí việc làm.</p>

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
93	1108	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu	Đề nghị sửa lại phần khái niệm như sau: “Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu là chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa và chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa” để phân biệt với xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ.	Bộ Tài chính	×	
			Nguồn số liệu: Sửa “Dữ liệu hành chính” thành “Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia”.	Bộ Tài chính		Nghị định số 60/2018/NĐ-CP quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia không quy định mẫu biểu cung cấp thông tin tính Chỉ số giá xuất, nhập khẩu tháng, quý, năm. Để tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ công tác điều hành của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cần có dữ liệu hành chính từ Tổng cục Hải quan.
		12. Giao thông vận tải				
94	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Khái niệm chỉ tiêu chưa đồng nhất	Bộ Tư pháp	×	Bộ KHĐT đã chuẩn hóa lại chỉ tiêu này cho rõ ràng hơn
		13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông				

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
95	1301	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Bỏ phân tổ “Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung và bổ sung phân tổ “Loại dịch vụ (thư/gói, kiện)”.	Bộ Thông tin và Truyền thông		Giữ nguyên như dự thảo để phục vụ tính chỉ tiêu GRDP.
96	1302	Sản lượng dịch vụ bưu chính	- Bổ sung phân tổ “Loại hình kinh tế”. - Sửa phân tổ “Loại sản phẩm chủ yếu” thành “Loại dịch vụ (thư/gói, kiện)”.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
97	1303	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Sửa khái niệm như sau: Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông đã và sẽ thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
98	1304	Số lượng thuê bao điện thoại	Phương pháp tính (cả thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động): Sửa cụm từ “tại thời điểm thu thập số liệu” thành “tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo”	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
			Bỏ kỳ công bố số liệu theo tháng nhằm giảm tần suất thực hiện báo cáo cho các doanh nghiệp	CTK Điện Biên		Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp được số liệu theo tháng qua dữ liệu hành chính.
99	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	- Sửa khái niệm: Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ % giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số tương ứng của kỳ báo cáo.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	Nhất trí sửa theo góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông nhưng sửa phân tổ “nhóm độ tuổi” thành “nhóm tuổi” để thống nhất với các chỉ tiêu khác

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			- Bổ sung phân tổ “Nhóm độ tuổi” để thích ứng tốt hơn trong trường hợp tổ chức quốc tế có thể điều chỉnh cách tính.			
			Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Tổng cục Thống kê thu thập chỉ tiêu này bằng cách lồng ghép vào các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện
100	1306	Tỷ lệ người sử dụng Internet	- Sửa khái niệm: Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ % giữa số người sử dụng Internet và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. - Bổ sung phân tổ “Nhóm độ tuổi” để thích ứng tốt hơn trong trường hợp tổ chức quốc tế có thể điều chỉnh cách tính.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	Nhất trí sửa theo góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông nhưng sửa phân tổ “nhóm độ tuổi” thành “nhóm tuổi” để thống nhất với các chỉ tiêu khác
			Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Tổng cục Thống kê thu thập chỉ tiêu này bằng cách lồng ghép vào các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện
101	1307	Số lượt thuê bao truy cập Internet băng rộng	Bỏ kỳ công bố số liệu theo tháng nhằm giảm tần suất thực hiện báo cáo cho các doanh nghiệp	CTK Điện Biên		Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp được số liệu theo tháng qua dữ liệu hành chính.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
102	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	Sửa khái niệm: Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình có kết nối Internet và tổng số hộ gia đình tương ứng của kỳ báo cáo.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
			Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	CTK Sóc Trăng		Giữ nguyên như dự thảo. Tổng cục Thống kê thu thập chỉ tiêu này bằng cách lồng ghép vào các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện
103	1310	Dung lượng băng thông Internet quốc tế	Sửa khái niệm: Dung lượng băng thông Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
104	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	- Sửa khái niệm: Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin là tổng số tiền doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã và sẽ thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo. - Về loại hình dịch vụ công nghệ thông tin: Sửa cụm từ “Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin” thành “Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin”.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
105	1312	Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến	- Sửa khái niệm: Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến là doanh thu từ tất cả các doanh nghiệp về kinh doanh dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến của kỳ báo cáo. - Xem xét tính khả thi của việc công bố theo tháng	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	Bộ KHĐT sửa nội dung theo góp ý của Bộ Công Thương đồng thời bỏ kỳ công bố “tháng” trong nội dung chỉ tiêu.
			Sửa nội dung chỉ tiêu	Bộ Công Thương	×	Bộ KHĐT đã sửa nội dung theo góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông
106	1313	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Sửa khái niệm: Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình có máy tính đang sử dụng được và tổng số hộ gia đình tương ứng của kỳ báo cáo.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
107	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Sửa khái niệm: Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ % giữa dân số trong phạm vi phủ sóng và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	Nhất trí sửa theo góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông nhưng sửa cụm từ “tổng dân số” thành “dân số” để thống nhất với các chỉ tiêu khác
			Làm rõ khái niệm “Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động”. Có thể quy định như sau: “Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số định cư trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào 2 (2G/3G/4G/5G/)	UBND tỉnh Kon Tum		Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành”.			di động) theo quy định hiện hành. Nội dung này đã được quy định trong nội dung chỉ tiêu 1314.
108	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Sửa lại khái niệm, phân tổ, kỹ năng theo Liên minh viễn thông quốc tế ITU áp dụng từ năm 2020.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	Nhất trí sửa theo góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông nhưng sửa phân tổ “nhóm độ tuổi” thành “nhóm tuổi” để thống nhất với các chỉ tiêu khác
109	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Sửa khái niệm: Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ % giữa số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. - Bổ sung phân tổ nhóm độ tuổi - để thích ứng tốt hơn trong trường hợp tổ chức quốc tế có thể điều chỉnh cách tính.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
			- Sửa nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, dữ liệu hành chính. - Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê	Bộ Thông tin và Truyền thông		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Bộ Thông tin và Truyền thông thu thập qua chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
110	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Sửa khái niệm: Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ hành chính công do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 và mức độ 4	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.			
111	1320	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội	<p>- Sửa khái niệm: Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội là tỷ lệ % giữa số người Việt Nam tham gia mạng xã hội và dân số tương ứng của kỳ báo cáo.</p> <p>- Bổ sung phân tổ nhóm độ tuổi - để thích ứng tốt hơn trong trường hợp điều chỉnh cách tính.</p>	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	Nhất trí sửa theo góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông nhưng sửa phân tổ “nhóm độ tuổi” thành “nhóm tuổi” để thống nhất với các chỉ tiêu khác
			Sửa khái niệm: Chỉ cho chuyển đổi số là tổng các khoản chi gồm chi triển khai Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số của kỳ báo cáo.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
112	1321	Chỉ cho chuyển đổi số	Đề nghị bỏ trách nhiệm của Bộ Tài chính về phối hợp, tổng hợp chỉ tiêu vì Bộ Tài chính không có số liệu để cung cấp cho chỉ tiêu này	Bộ Tài chính		<p>- Chỉ tiêu đã được lấy ý kiến và ban hành theo Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số: Chỉ tiêu “0102. Chỉ cho chuyển đổi số” quy định cơ quan chủ trì là TCTK; cơ quan phối hợp là Bộ TTTT và Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để phối hợp thu thập thông tin chi cho chuyển đổi số từ nguồn ngân sách Nhà nước;</p> <p>- Đây là chỉ tiêu mới, quan trọng đề nghị có sự phối hợp của các</p>

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						Bộ, ngành liên quan đặc biệt là Bộ TTTT và Bộ Tài chính.
		14. Khoa học và công nghệ				
113	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Sửa nội dung quy định về nguồn kinh phí cho khoa học công nghệ	Bộ Tài chính	×	
			Bổ sung cơ quan phối hợp là Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
		15. Giáo dục				
114	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Thống nhất sử dụng ký hiệu: “Cấp học i” và “năm học t” trong công thức tính	Bộ Giáo dục và Đào tạo	×	
115	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Bổ sung phân tử “Loại hình”	CTK Hưng Yên	×	
			Thống nhất sử dụng ký hiệu: “Cấp học i” và “năm học t” trong công thức tính	Bộ Giáo dục và Đào tạo	×	
116	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Thống nhất sử dụng ký hiệu: “Cấp học i” và “năm học t” trong công thức tính	Bộ Giáo dục và Đào tạo	×	
117	1504	Tỷ lệ phòng học kiên cố	- Sửa công thức tính:	Bộ Giáo dục và Đào tạo	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học i năm học t (%) = Số phòng học kiên cố cấp học i năm học t / Tổng số phòng học cấp học i năm học t × 100 - Bỏ nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính			
118	1506	Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp	Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Giáo dục và Đào tạo”	CTK Hưng Yên, Bộ Giáo dục và Đào tạo	×	
			Sửa công thức tính: Tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp (%) = Số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp năm học t + 1 / Tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông trong năm học t × 100	Bộ Giáo dục và Đào tạo	×	
119	1507	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân	Đề nghị điều chỉnh phương pháp tính thành “(tổng số sinh viên đang học đại học có hộ khẩu thường trú tại tỉnh đang theo học tại các trường chuyên nghiệp)/Dân số cùng thời điểm) * 10.000”	CTK Điện Biên		Bộ KHĐT sửa nội dung chỉ tiêu theo góp ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			- Sửa khái niệm, công thức tính như sau: Số sinh viên đại học trên 10.000 dân là tỷ số giữa số sinh viên đang theo học trình độ đại học trên mười nghìn dân Số sinh viên đại học trên 10.000 dân = Quy mô sinh viên đại học năm học t / Dân số tại năm t × 10000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	×	
			Nguồn số liệu: Bổ sung Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	×	
			Phân tổ chủ yếu: Loại hình; bỏ “tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương” vì chỉ tiêu này chỉ có tính so sánh giữa các quốc gia để đánh giá mức độ phát triển giáo dục đại học.	Bộ Giáo dục và Đào tạo, CTK Hải Dương	×	
		16. Y tế và chăm sóc sức khỏe				
120	1603	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Sửa nội dung chỉ tiêu	Bộ Y tế	×	
121	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	
122	1605	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
123	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này không thể phân tổ theo dân tộc nếu thu thập qua báo cáo hành chính thường xuyên. Muốn phân tổ theo dân tộc thì phải thu thập qua điều tra (không thường xuyên).
124	1607	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc	×	
125	1608	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Bổ sung cơ quan phối hợp là “Tổng cục Thống kê”	CTK Hưng Yên	×	
126	1609	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	Bổ sung cơ quan phối hợp là “Tổng cục Thống kê”	CTK Hưng Yên	×	
127	1610	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	Sửa cụm từ “cơ sở khám, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa” bằng “Bệnh viện triển khai (bao gồm cả TTYT tuyến huyện thực hiện 2 chức năng) tư vấn khám, chữa bệnh từ xa”	Bộ Y tế		Giữ nguyên như dự thảo vì tên chỉ tiêu đã được quy định tại Luật Thống kê sửa đổi.
			Bổ sung phân tổ: Loại hình cơ sở Khám chữa bệnh: Bệnh viện triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (bao gồm cả	Bộ Y tế	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			TTYT tuyến huyện thực hiện 2 chức năng) và khác			
		17. Văn hóa, thể thao và du lịch				
128	1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia	Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được tính bằng cách cộng dồn số di sản văn hóa cấp quốc gia cả nước
129	1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Sửa khái niệm theo Điều 8 Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	×	
			Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được tính bằng cách cộng dồn số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế cả nước
130	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Xem lại nguồn số liệu của chỉ tiêu. Dự thảo quy định kỳ công bố: Tháng, quý, năm nhưng nguồn số liệu từ “Điều tra doanh nghiệp thực hiện 1 năm 1 lần không thể đáp ứng kỳ công bố theo quy định.	UBND tỉnh Hà Giang, CTK Hà Giang	×	Bộ KHĐT đã rà soát sửa đổi, bổ sung nguồn số liệu của chỉ tiêu
			Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được suy rộng từ kết quả: Tổng điều tra kinh tế; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra tỉnh

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng và dữ liệu hành chính.
131	1704	Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam	- Sửa khái niệm chỉ tiêu - Sửa phân tổ “Phương tiện đến” thành “Loại cửa khẩu nhập cảnh” - Bổ sung cơ quan phối hợp là “Tổng cục Thống kê”	Bộ Công an	×	
132	1705	Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh	Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được tính bằng cách cộng dồn số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh trong kỳ báo cáo
			- Sửa khái niệm chỉ tiêu - Sửa phân tổ “Phương tiện đi” thành “Loại cửa khẩu xuất cảnh”	Bộ Công an	×	
133	1707	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam	Bổ sung cơ quan phối hợp là “Bộ Công an”	CTK Hà Nội		Giữ nguyên như dự thảo vì chỉ tiêu này được Tổng cục Thống kê thu thập qua Điều tra khách quốc tế đến Việt Nam.
			Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp		Chỉ tiêu này được suy rộng từ kết quả Điều tra chỉ tiêu khách quốc tế đến Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện.
		18. Mức sống dân cư				

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
134	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Bổ sung phân tổ "Dân tộc"	Ủy ban Dân tộc	×	
135	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Bổ sung phân tổ "Dân tộc"	Ủy ban Dân tộc		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua Khảo sát mức sống dân cư. Cuộc khảo sát này thu thập thông tin dân tộc của chủ hộ, không có thông tin dân tộc của từng thành viên. Do vậy, việc gán dân tộc của chủ hộ cho từng thành viên để tính theo phân tổ dân tộc sẽ không chính xác
136	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Bổ sung khái niệm, phương pháp tính dựa trên số hộ dân sống ở đô thị, nông thôn được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số hộ dân sống ở khu vực đô thị và hộ dân sống ở khu vực nông thôn.	UBND tỉnh Đồng Tháp		Giữ nguyên như dự thảo. Nghị định chỉ quy định nội dung của các chỉ tiêu thống kê đã được quy định trong Luật Thống kê sửa đổi
			- Sửa khái niệm nước sạch; - Sửa nguồn số liệu thành chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia	Bộ Xây dựng	×	
137	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Bổ sung khái niệm, phương pháp tính dựa trên số hộ dân sống ở đô thị, nông thôn được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số hộ dân sống ở khu vực đô thị và hộ dân sống ở khu vực nông thôn.	UBND tỉnh Đồng Tháp		Giữ nguyên như dự thảo. Nghị định chỉ quy định nội dung của các chỉ tiêu thống kê đã được quy định trong Luật Thống kê sửa đổi

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc		Giữ nguyên như dự thảo. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng chỉ tiêu này Bộ không phân tổ được theo “dân tộc”.
			Sửa nội dung chỉ tiêu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	×	
138	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua Khảo sát mức sống dân cư. Cuộc khảo sát này thu thập thông tin dân tộc của chủ hộ, không có thông tin dân tộc của từng thành viên. Do vậy, việc gán dân tộc của chủ hộ cho từng thành viên để tính theo phân tổ dân tộc sẽ không chính xác
139	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Bổ sung phân tổ “Dân tộc”	Ủy ban Dân tộc		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này thu thập qua Khảo sát mức sống dân cư. Cuộc khảo sát này thu thập thông tin dân tộc của chủ hộ, không có thông tin dân tộc của từng thành viên. Do vậy, việc gán dân tộc của chủ hộ cho từng thành viên để tính theo phân tổ dân tộc sẽ không chính xác

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
		19. Trật tự, an toàn xã hội				
140	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Bổ sung cơ quan phối hợp là “Tổng cục Thống kê”	Bộ Công an	×	
141	1904	Hệ số an toàn giao thông đường bộ	Sửa cụm từ: “dân” thành “dân số”; “giao thông” thành “giao thông đường bộ”	Bộ Công an	×	- Giữ nguyên cụm từ “dân” - Nhất trí sửa “giao thông” thành “giao thông đường bộ”
			Đề xuất TCTK là cơ quan thu thập, tổng hợp do chỉ tiêu dân số do TCTK công bố, các chỉ tiêu về số vụ tai nạn, số người chết, số người bị thương hàng tháng, quý, năm Bộ Công an đã cung cấp chỉ tiêu này.	CTK Ninh Bình		Giữ nguyên cơ quan chủ trì thực hiện là Bộ Công an vì chỉ tiêu này được tính toán qua dữ liệu hành chính của Bộ Công an. Tổng cục Thống kê phối hợp thực hiện.
			Bổ sung khái niệm, công thức tính chỉ tiêu	Bộ Công an	×	Nhất trí sửa theo góp ý của Bộ Công an. Tuy nhiên trong công thức tính, Bộ KHĐT sửa “tổng dân số” thành “dân số trung bình” để thống nhất với các chỉ tiêu khác
			Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp	×	Bộ KHĐT đã bổ sung nội dung theo góp ý của Bộ Công an
142	1905	Tỷ lệ dân số bị bạo lực	- Sửa khái niệm: “Bạo lực là hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần và tình dục của	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			một người khác” thành “Bạo lực là hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, <u>kinh tế</u> , tinh thần và tình dục của một người khác”.			
			- Bỏ phân tổ “thành thị/nông thôn” vì thực tế Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch không thu thập được số liệu - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống kê theo số vụ bạo lực, số hộ có bạo lực gia đình; không thống kê theo dân số nói chung - Nân nhân của bạo lực gia đình phân thành 2 nhóm: “dưới 16 tuổi” và từ đủ 60 tuổi trở lên”.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Tổng cục Thống kê thực hiện qua điều tra thống kê do đó có thể thu thập được các phân tổ như dự thảo.
			Chưa rõ nội hàm để có thể xác định phạm vi thực hiện thống kê	Bộ Tư pháp		Đây là chỉ tiêu mới do đó Bộ KHĐT tiếp tục nghiên cứu bổ sung nội hàm, phạm vi tính chỉ tiêu
		20. Tư pháp				
143	2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	Bổ sung phân tổ theo: - “Nhóm tội danh (theo Chương của Bộ Luật hình sự)”. - Số bị can là Đảng viên	CTK Tuyên Quang		Giữ nguyên như dự thảo. - Dự thảo Nghị định đã phân tổ chỉ tiêu theo “Tội danh”. - Đối với phân tổ “Số bị can là Đảng viên” đề xuất đưa vào hệ

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						thống chỉ tiêu thống kê ngành Kiểm sát.
144	2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau: Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.	Toàn án nhân dân tối cao	×	
			Nội dung chỉ tiêu chưa đưa ra phương pháp tính	Bộ Tư pháp	×	Bộ KHĐT đã phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao bổ sung nguyên tắc thống kê theo tội danh
145	2004	Kết quả thi hành án dân sự	Sửa nội dung chỉ tiêu	Bộ Tư pháp	×	
146	2005	Kết quả thi hành án hành chính	Sửa nội dung chỉ tiêu	Bộ Tư pháp	×	
147	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Sửa nội dung chỉ tiêu phù hợp với Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và thống nhất với Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2020 quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp	Bộ Tư pháp	×	
		21. Bảo vệ môi trường				
148	2101	Diện tích rừng hiện có	- Sửa nội dung chỉ tiêu. - Sửa phân tổ "Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng)" thành "theo mục đích sử	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	×	

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			dụng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất”.			
149	2102	Tỷ lệ che phủ rừng	- Sửa nội dung chỉ tiêu - Sửa phân tổ “Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng)” thành “theo mục đích sử dụng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất”	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	×	
150	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Sửa phân tổ: - “Trên cạn/biển, ven biển” thành “Trên cạn, đất ngập nước/ven biển và biển”. - “Vùng” thành “Vùng địa lý”.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	×	Bộ KHĐT sửa phân tổ “Vùng địa lý” thành “Vùng kinh tế - xã hội” để thống nhất với các chỉ tiêu khác
151	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	- Sửa khái niệm như sau: “Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.” - Bổ sung công thức tính: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) = Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn) / Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn) × 100 - Bổ sung phân tổ theo vùng;	Bộ Tài nguyên và Môi trường	×	Nhất trí và bổ sung cụm từ “thu gom” cho đầy đủ nội hàm chỉ tiêu.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			- Bổ sung cơ quan phối hợp là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thực hiện thống kê đối với chất thải nguy hại từ việc sử dụng các hoá chất nông nghiệp).			
152	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	<p>- Sửa khái niệm như sau: “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.”</p> <p>- Sửa công thức tính: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) = $\frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$</p>	Bộ Tài nguyên và Môi trường	×	
			- Bỏ phân tử “Loại đô thị” và “vùng” và thay bằng “đô thị”, “nông thôn”	Bộ Tài nguyên và Môi trường		Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa phân tử thành “thành thị/nông thôn” để thống nhất với phân tử của các chỉ tiêu khác
153	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước	Điều chỉnh tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường” để thống nhất với tên chỉ tiêu chủ yếu của	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Giữ nguyên như dự thảo vì tên chỉ tiêu đã được quy định tại Luật Thống kê sửa đổi.

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
		thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ban hành theo Nghị quyết số 01/Q-CP của Chính phủ qua các năm			
154	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	- Đề nghị bổ sung chỉ tiêu này vào hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh. - Bổ nguồn thu thập từ dữ liệu hành chính	Bộ Công Thương	×	
			Bổ sung cơ quan phối hợp là Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Công Thương	×	
155	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM _{2,5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	Sửa khái niệm như sau: “Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ vượt quá QCVN hiện hành trên tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT- BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường)”. ”.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	×	

III. DỰ THẢO PHỤ LỤC 2. QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	I. Mục đích			
1	Phần I, mục 3: Đề nghị Bộ KHĐT cân nhắc sửa “Cơ sở để ứng dụng công nghệ thông tin trong các bước của quy trình biên soạn, giúp các chủ thể tham gia vào quá trình biên soạn được thuận lợi, rõ ràng, minh bạch và kịp thời” thành “Cơ sở để ứng dụng công nghệ thông tin trong biên soạn GDP/GRDP”.	Bộ Tài chính	×	Tiếp thu một phần và sửa thành: “Cơ sở để ứng dụng công nghệ thông tin trong các bước của quy trình biên soạn GDP/GRDP, giúp các chủ thể tham gia vào quá trình biên soạn được thuận lợi, rõ ràng, minh bạch và kịp thời”
	IV. Quy định Biên soạn			
2	Đề nghị xem xét đổi tên Phần IV thành “ IV. Quy định chung ” để phù hợp với các nội dung quy định tại mục này	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
3	Đề nghị xem xét lại tiêu đề vì mục nào cũng quy định về biên soạn, cần nêu tiêu đề cụ thể hơn hoặc kết cấu lại những nội dung này đưa vào các mục khác.	Bộ Tài chính	×	
4	Phần IV, mục 1 quy định như sau: “Tổ chức biên soạn số liệu GDP, GRDP tập trung tại cơ quan thống kê trung ương do các đơn vị có liên quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và phân công trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia”. Nếu “các đơn vị có liên quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và phân công trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là	Bộ Tài chính	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	các đơn vị thuộc nội bộ Tổng cục Thống kê thì đề nghị lược bỏ, vì đó là quy định nội bộ, không phù hợp để đưa vào Nghị định. Nếu các đơn vị khác ngoài hệ thống thì cần quy định cụ thể, rõ ràng.			
5	Phần IV, mục 2 “Tổ chức công bố số liệu GDP, GRDP theo quy định của Luật Thống kê và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê” đề nghị sửa thành “ <i>Tổ chức công bố số liệu GDP, GRDP theo quy định Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê</i> ”.	CTK Tuyên Quang		Việc trình bày nội dung như trong dự thảo mới đầy đủ, quy định tổ chức công bố số liệu GDP, GRDP phải thực hiện theo Luật Thống kê 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung. Nếu bỏ “Luật Thống kê” sẽ thiếu căn cứ.
6	Phần IV, mục 5: Đề nghị bổ sung “Các chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) tính theo giá cơ bản. Các chỉ tiêu GO, VA, GDP và GRDP được biên soạn theo 3 khu vực kinh tế, ngành kinh tế <i>cấp 1, cấp 2</i> , loại hình kinh tế, theo giá hiện hành và giá so sánh.	CTK Đà Nẵng	×	
7	Phần IV, mục 6, điểm a: Đề nghị sửa “Thông tin do cơ quan thống kê trực tiếp thu thập, xử lý và tổng hợp từ các cuộc điều tra, tổng điều tra, chế độ báo cáo thống kê quốc gia, dữ liệu hành chính” thành “Thông tin do cơ quan thống kê trung ương, <i>địa phương</i> trực tiếp thu thập, xử lý và tổng hợp từ các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê quốc gia, dữ liệu hành chính”.	CTK Hòa Bình; UBND tỉnh Hòa Bình	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
8	Phần IV, mục 6, điểm c: Đề nghị bổ sung “Thông tin do cơ quan thống kê cấp tỉnh thu thập, tổng hợp từ thông tin của các sở, ban, ngành cung cấp, chế độ báo cáo thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh”	CTK Đà Nẵng	×	
9	Phần IV, mục 6: Cần nêu cụ thể loại dữ liệu, tần suất, thời gian cung cấp, nơi cung cấp (có thể dưới dạng một phụ lục)	Bộ Tài chính		<p>Nếu đưa cụ thể nguồn thông tin theo dữ liệu, tần suất, thời gian cung cấp, nơi cung cấp vào mục này sẽ trùng với các nội dung khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo hệ thống chỉ tiêu TKQG (mục a); - Theo hệ thống biểu mẫu Bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty (mục b); - Theo báo cáo các sở ngành qua CTK (mục c) <p>Đồng thời các thông tin liên quan trực tiếp tới quy trình đã được quy định và giải thích trong hệ thống biểu mẫu kèm theo quy trình này</p>
10	Phần IV, mục 6: Nguồn thông tin biên soạn theo quy định tại mục này thì các thông tin thu thập để tính toán chỉ tiêu GDP và GRDP như sau: a) Thông tin do cơ quan thống kê trực tiếp thu thập, xử lý và tổng hợp từ các cuộc điều tra, tổng điều tra, chế độ báo cáo thống kê quốc gia, dữ liệu hành chính; b) Thông tin do cơ quan thống kê trực tiếp thu thập, tổng hợp từ các thông tin của các Bộ, ngành và các tổng công ty c) Thông tin do cơ quan thống kê cấp tỉnh thu thập, tổng hợp từ các sở, ban, ngành cung cấp, báo cáo	CTK Đồng Tháp		<p>Các nguồn thông tin đầu vào cung cấp để biên soạn GDP, GRDP là độc lập, không trùng nhau thông qua (1) điều tra thống kê; (2) chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; (3) chế độ báo cáo của CTK; (4) thông tin cung cấp theo biểu mẫu thu thập thông tin kèm theo Nghị định.</p> <p>Số liệu đầu vào phục vụ biên soạn GRDP được thu thập từ nhiều nguồn thông tin nhưng khi đưa vào quy trình biên soạn đã có sự thống nhất giữa cơ quan thống kê cấp tỉnh với các sở, ngành,</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<p><i>Trong trường hợp số liệu UBND tỉnh, thành phố khác với số liệu của TCTK thu thập thì xử lý như thế nào?</i></p> <p>Việc giao UBND các tỉnh, TP báo cáo về Tổng cục Thống kê các chỉ tiêu trên dẫn đến việc các tỉnh, TP phải thiết lập một hệ thống để điều tra, thu thập, tổng hợp các thông tin trên, điều này có đúng với các quy định hiện tại và có chồng chéo, trùng lặp không (dữ liệu trong các báo cáo trên không phải là dữ liệu hành chính).</p>			<p>UBND; giữa cơ quan thống kê trung ương với cơ quan thống kê cấp tỉnh qua hệ thống biểu mẫu thu thập thông tin kèm theo Phục lục này và chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh, huyện xã.</p> <p>Kết quả biên soạn GRDP cũng được thống nhất với cơ quan thống kê cấp tỉnh trước khi công bố.</p>
	Phần V. Quy trình Biên soạn			
11	Phần V: Đề nghị quy định rõ về nội dung kết nối, chia sẻ số liệu GDP, GRDP để đảm bảo thống nhất trong quá trình áp dụng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	×	
12	Phần V, mục 2, bước 1, điểm b: Đề nghị bổ sung thêm nguồn (4) chế độ báo cáo thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh.	CTK Đà Nẵng	×	
13	Phần V, mục 2, bước 2, điểm a: Gạch đầu dòng thứ nhất “Xử lý tổng hợp, tính toán và phân bổ số liệu theo địa bàn; số liệu tập đoàn, tổng công ty cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và gạch đầu dòng thứ tư “Gửi kết quả tính toán GO, phân bổ số liệu của tập đoàn, tổng công ty cho cơ quan thống kê cấp tỉnh để rà soát và thống nhất”, đề nghị Bộ KHĐT cân nhắc gộp 2 ý thành 1 và cần cụ thể hóa các loại dữ liệu cần tính toán ở đây là gì.	Bộ Tài chính		Ý kiến của Bộ Tài chính là trình bày dự thảo theo nội dung, tuy nhiên mục đích dự thảo đang xây dựng ở bước 2 là đi theo từng bước trong quy trình, thuận tiện cho việc áp dụng tin học hóa vào quy trình.

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
14	Phần V, mục 2, bước 3, điểm b: Đề nghị sửa “Cơ quan thống kê cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thống kê trung ương thực hiện rà soát, kiểm tra, phân tích số liệu GRDP lần đầu gửi ý kiến góp ý và giải trình số liệu về cơ quan thống kê trung ương” thành: “Cơ quan thống kê cấp tỉnh <i>phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan và cơ quan thống kê trung ương thực hiện rà soát, kiểm tra, phân tích số liệu GRDP lần đầu gửi ý kiến góp ý và giải trình số liệu về cơ quan thống kê trung ương</i> ”	CTK Phú Yên; UBND tỉnh Phú Yên	×	
15	Phần V, mục 2, bước 3, điểm b: Đề nghị bỏ đoạn “Sau khi thống nhất kết quả tính toán, cơ quan thống kê trung ương phối hợp với cơ quan thống kê cấp tỉnh hoàn thiện báo cáo giải trình kết quả biên soạn số liệu GRDP” vì trùng với ý “Cơ quan thống kê cấp tỉnh chủ động nắm bắt tình hình phát triển KTXH trên địa bàn, phối hợp với cơ quan thống kê trung ương để giải trình kết quả biên soạn số liệu GRDP cho người dùng tin”.	CTK Hưng Yên	×	
16	Phần V, mục 2, bước 3, điểm b: Đề nghị sửa “Cơ quan thống kê trung ương gửi kết quả biên soạn số liệu GRDP cuối cùng về cơ quan thống kê cấp tỉnh để thống nhất sử dụng và công bố” thành “Cơ quan thống kê trung ương <i>thông báo</i> kết quả biên soạn số liệu GRDP cuối cùng về cơ quan thống kê cấp tỉnh để thống nhất sử dụng và công bố”.	CTK Nam Định	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
17	<p>Phần V, bước 3, điểm b:</p> <p>- Cơ quan thống kê trung ương biên soạn số liệu VA, thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm, GRDP theo giá trị, cơ cấu, tốc độ phát triển và gửi cơ quan thống kê cấp tỉnh xem xét, rà soát và cho ý kiến góp ý về kết quả biên soạn số liệu GRDP lần đầu; <i>(Nên bổ sung gắn với thời gian trước bao nhiêu ngày ...)</i></p> <p>- Cơ quan thống kê cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thống kê trung ương thực hiện rà soát, kiểm tra, phân tích kết quả biên soạn số liệu GRDP lần đầu; gửi ý kiến góp ý và giải trình số liệu về cơ quan thống kê trung ương; <i>(Thời gian góp ý thường quá ngắn nên quy định thời gian).</i></p>	CTK Ninh Bình		Mốc thời gian Cơ quan thống kê trung ương gửi số liệu biên soạn GRDP lần đầu về cho địa phương cũng như việc cơ quan thống kê cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thống kê trung ương thực hiện rà soát, kiểm tra, phân tích kết quả biên soạn số liệu GRDP lần đầu; gửi ý kiến góp ý và giải trình số liệu về cơ quan thống kê trung ương sẽ căn cứ vào tình hình biên soạn thực tế hàng năm.
18	Phần V, mục 2, bước 3, điểm b: Đề nghị Bộ KHĐT cần quy định rõ thời gian của các bước là bao lâu để đảm bảo nhất quán, kịp thời và tính tuân thủ	Bộ Tài chính		Vì các khâu, các bước có thể phát sinh thêm thời gian, phụ thuộc vào quá trình biên soạn số liệu, nguồn thông tin hàng năm.
19	Phần V, mục 2, bước 4: Sửa cụm từ “các xuất bản ấn phẩm” thành “ <i>ấn phẩm xuất bản</i> ”.	CTK Ninh Bình	×	
20	Phần V, mục 2, bước 4 và phần VII đều quy định về Công bố và phổ biến số liệu GDP, GRDP, đề nghị Bộ KHĐT nên gộp lại tránh trùng lặp	Bộ Tài chính	×	
21	Phần V, mục 2, bước 4: Đề nghị chuyển nội dung “ <i>các hình thức lưu giữ thông tin điện tử</i> ” sang Bước 5. Lưu trữ số liệu GDP, GRDP.	CTK Thành phố Hà Nội;		Bỏ đoạn “ <i>các hình thức lưu giữ thông tin điện tử</i> ” ở mục 2, bước 4, phần V, đồng thời Bước 4

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
		UBND TP. Hà Nội		đã được chuyển thành Bước 5 của dự thảo cập nhật
	Phần VI: Trách nhiệm biên soạn			
22	Phần VI: Đề nghị Bộ KHĐT rà soát, kết cấu lại mục 1 và mục 2 để tránh trùng lặp, vì cơ bản trách nhiệm giữa hai nội dung này như nhau	Bộ Tài chính		Số liệu ước tính, sơ bộ, chính thức có nguồn thông tin đầu vào, thu thập, tổng hợp, ... khác nhau, do vậy không thể kết cấu lại thành 1 nội dung theo ý kiến của BTC.
23	Phần VI: Đề nghị tách điều khoản trách nhiệm của cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh tại nhiều khoản, mục thành một mục riêng để tránh lặp lại nhiều lần	Bộ Công Thương		Trong Phần VI. trách nhiệm biên soạn , dự thảo đang xây dựng theo các khâu, các bước trong thực hiện quy trình và đối với mỗi bước thì trách nhiệm của cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh là khác nhau, do vậy không thể tách gộp theo ý kiến của Bộ Công thương
24	Phần VI: Đề nghị bổ sung điểm a: Thông báo số liệu GRDP của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh để thống nhất sử dụng; Đề nghị bổ sung điểm b: Căn cứ số liệu GRDP do cơ quan thống kê trung ương thông báo, công bố số liệu GRDP theo ngành kinh tế cấp 1; phối hợp với cơ quan thống kê trung ương, các sở, ban, ngành giải trình số liệu GRDP.	CTK Cà Mau		Tại Bước 3. Mục b: Biên soạn số liệu GRDP - Quy định cơ quan thống kê trung ương thông báo kết quả biên soạn số liệu GRDP cuối cùng về cơ quan thống kê cấp tỉnh để sử dụng và công bố;

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
25	Phần VI: Đề nghị tách điều khoản trách nhiệm của cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh tại nhiều khoản, mục thành một mục riêng để tránh lặp lại nhiều lần	Bộ Công Thương		Trong Phần VI , dự thảo đang xây dựng theo các khâu, các bước trong thực hiện quy trình và đối với mỗi bước thì trách nhiệm của cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh là khác nhau, do vậy không thể tách gộp theo ý kiến của Bộ Công thương
26	Phần VI, mục 1, điểm a: Đề nghị sửa “Chịu trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin trên địa bàn và từ các Bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty; kiểm soát, phân tích, xử lý, hoàn thiện thông tin đầu vào” thành “Tổ chức thu thập thông tin trên địa bàn và từ các Bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty; kiểm soát, phân tích, xử lý, hoàn thiện thông tin đầu vào”. + Phần VI, Mục 1, điểm b, đề nghị bỏ cụm từ “ <i>chịu trách nhiệm</i> ” ở khổ 1, 2, 3 + Phần VI, Mục 2, điểm b, đề nghị bỏ cụm từ “ <i>chịu trách nhiệm</i> ” ở khổ 1, 2, 4	CTK Nam Định; UBND tỉnh Nam Định	×	
27	Phần VI, mục 2, điểm b, gạch đầu dòng thứ nhất quy định như sau “Chịu trách nhiệm thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu chính thức theo kế hoạch công tác hằng năm ban hành theo Quyết định của Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương; phối hợp với sở, ban, ngành nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương để báo cáo, giải trình với cơ quan thống kê trung ương”, <i>đề nghị Bộ KHĐT rà soát lại nội dung để đảm bảo tính pháp lý của Nghị định.</i>	Bộ Tài chính	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<p>“...theo kế hoạch công tác hằng năm ban hành theo Quyết định của Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương”...là nội dung mang tính nội bộ.</p>			
28	<p>Phần VI, mục 2, điểm b: Đối với việc công bố số liệu GRDP chính thức năm: Không nên công bố theo ngành kinh tế cấp 2. Chỉ công bố theo khu vực kinh tế, thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế cấp 1.</p> <p>Qua thực hiện Đề án 715 cho thấy, việc công bố số liệu GRDP theo ngành kinh tế cấp 1 cũng chưa thực hiện được đầy đủ theo quy định, một số ngành kinh tế, nhất là các ngành kinh tế hạch toán toàn ngành khó có cơ sở để giải trình số liệu.</p>	CTK Phú Thọ		<p>QĐ số 715/QĐ-TTG của Thủ tướng CP phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã quy định biên soạn và công bố GRDP theo ngành cấp 2; đồng thời, quy trình này cũng quy định biên soạn GRDP đến ngành cấp 2. Do vậy số liệu GRDP chính thức năm sẽ được công bố tới ngành kinh tế cấp 2.</p>
29	<p>Phần VI, mục 3: Đề nghị bổ sung cụm từ “Cung cấp số liệu để biên soạn GDP”; “Cung cấp số liệu để biên soạn GRDP” để tránh nhầm lẫn với khoản 3, mục VII.</p>	Bộ Công Thương		<p>Dự thảo đã bỏ quy định về thời gian cung cấp thông tin đầu vào để tránh nhầm lẫn giữa thời gian các cơ quan thống kê cấp tỉnh, UBND, Bộ, ngành cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương và thời gian các đơn vị của cơ quan thống kê trung ương cung cấp số liệu đầu vào cho đơn vị chịu trách nhiệm tính toán. Thời gian cơ quan thống kê cấp tỉnh, Bộ, ngành, UBND nộp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương đã được quy định cụ thể trong biểu mẫu đính kèm.</p>
30	<p>Phần VI, mục 3: Đối với kỳ ước tính và sơ bộ: Sở Tài chính có ý kiến đề nghị xem xét, điều chỉnh thời gian</p>	CTK Tuyên Quang		<p>Yêu cầu số liệu GRDP ước tính năm phải ước tính và công bố sớm vào tháng 11 hằng năm phục</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<p>cung cấp số liệu sơ bộ GRDP quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm, do số liệu thu, chi ước thực hiện của quý 4 và cả năm tại thời điểm ngày 10/11 hằng năm sẽ có độ chênh lệch tương đối lớn so với kết quả thực hiện.</p>			<p>vụ xây dựng kế hoạch phát triển KTXH hằng năm, thông qua họp HĐND vào đầu tháng 12 hằng năm</p> <p>Số liệu ước thu, chi ngân sách nhà nước do Sở Tài chính ước tính trên cơ sở số liệu thu chi ngân sách 10 tháng; Khi có đầy đủ số liệu thu chi, ngân sách TCTK sẽ biên soạn và công bố số liệu sơ bộ GRDP năm trước vào cuối tháng 3 năm sau.</p> <p>Tuy nhiên, Dự thảo đã bỏ quy định về thời gian cung cấp thông tin đầu vào để tránh nhầm lẫn giữa thời gian các cơ quan thống kê cấp tỉnh, UBND, Bộ, ngành cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương và thời gian các đơn vị của cơ quan thống kê trung ương cung cấp số liệu đầu vào cho đơn vị chịu trách nhiệm tính toán. Thời gian cơ quan thống kê cấp tỉnh, Bộ, ngành, UBND nộp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương đã được quy định cụ thể trong biểu mẫu đính kèm.</p>
31	<p>Phần VI, mục 3: Điều chỉnh thời gian cung cấp các chỉ tiêu phục vụ biên soạn số liệu GRDP như sau:</p> <p>+ Ước tính GRDP quý 1: Ngày 20/2 hằng năm.</p> <p>+ Ước tính GRDP quý 3 và 9 tháng: Ngày 20/8 hằng năm.</p>	UBND tỉnh Hòa Bình		<p>Đã bỏ quy định về thời gian cung cấp thông tin đầu vào để tránh nhầm lẫn giữa thời gian các cơ quan thống kê cấp tỉnh, UBND, Bộ, ngành cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương và thời gian các đơn vị của cơ quan thống kê trung ương cung cấp số liệu đầu vào cho đơn vị chịu trách nhiệm tính toán. Thời gian cơ quan</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
				thống kê cấp tỉnh, Bộ, ngành, UBND nộp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương đã được quy định cụ thể trong biểu mẫu đính kèm.
32	<p>Phần VI, mục 3: Thời gian cung cấp các chỉ tiêu phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP</p> <p>+ Sơ bộ GRDP quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm nên để thời gian ngày 20 tháng 11 hằng năm như các kỳ ước quý 1 và 6 tháng, số liệu ước cập nhật sẽ đầy đủ hơn.</p>	CTK Cao Bằng		Đã bỏ quy định về thời gian cung cấp thông tin đầu vào để tránh nhầm lẫn giữa thời gian các cơ quan thống kê cấp tỉnh, UBND, Bộ, ngành cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương và thời gian các đơn vị của cơ quan thống kê trung ương cung cấp số liệu đầu vào cho đơn vị chịu trách nhiệm tính toán. Thời gian cơ quan thống kê cấp tỉnh, Bộ, ngành, UBND nộp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương đã được quy định cụ thể trong biểu mẫu đính kèm.
33	<p>Phần VI, mục 3: Để đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả trong việc xây dựng báo cáo tình hình KTXH quý UBND tỉnh gửi Bộ KHĐT, cũng như phục vụ các cuộc họp quan trọng về đánh giá tình hình KTXH địa phương, UBND đề nghị điều chỉnh thời gian cung cấp thông tin đầu vào và thời gian công bố số liệu GRDP:</p> <p><i>Thời gian cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GRDP:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ước tính quý I là 16/3; - Sơ bộ quý I, ước tính quý II là 16/6; - Sơ bộ quý II, 6 tháng, ước tính quý III, 9 tháng là 16/9; - Sơ bộ quý III, 9 tháng, ước tính quý IV, cả năm là 12/11 - Sơ bộ quý IV và năm là 16/3 năm kế tiếp 	CTK Hà Giang; UBND tỉnh Hà Giang		Đã bỏ quy định về thời gian cung cấp thông tin đầu vào để tránh nhầm lẫn giữa thời gian các cơ quan thống kê cấp tỉnh, UBND, Bộ, ngành cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương và thời gian các đơn vị của cơ quan thống kê trung ương cung cấp số liệu đầu vào cho đơn vị chịu trách nhiệm tính toán. Thời gian cơ quan thống kê cấp tỉnh, Bộ, ngành, UBND nộp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương đã được quy định cụ thể trong biểu mẫu đính kèm.

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
34	<p>Phần VI, mục 3, điểm a: Kỳ ước tính và sơ bộ và thời gian báo cáo các biểu mẫu thu thập thông tin đầu vào thực hiện quy trình biên soạn GDP, GRDP áp dụng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố cần điều chỉnh lại để Tổng cục Thống kê có thời gian tính toán và biên soạn số liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian báo cáo ước tính GRDP quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm; cần báo cáo sớm hơn, chuyển thành ngày 17 tháng 3 hằng năm. - Thời gian báo cáo sơ bộ GRDP quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm; cần báo cáo sớm hơn, chuyển thành ngày 17 tháng 9 hằng năm. 	CTK Nghệ An		Đã bỏ quy định về thời gian cung cấp thông tin đầu vào để tránh nhầm lẫn giữa thời gian các cơ quan thống kê cấp tỉnh, UBND, Bộ, ngành cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương và thời gian các đơn vị của cơ quan thống kê trung ương cung cấp số liệu đầu vào cho đơn vị chịu trách nhiệm tính toán. Thời gian cơ quan thống kê cấp tỉnh, Bộ, ngành, UBND nộp thông tin cho cơ quan thống kê trung ương đã được quy định cụ thể trong biểu mẫu đính kèm.
VII. Công bố số liệu GDP và GRDP				
35	Phần VII, mục 3, điểm a: quy định như sau “Số liệu GDP công bố theo quy định tại Điều 4 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê”, đề nghị nêu rõ số Nghị định, ngày nào...	Bộ Tài chính	×	
36	Phần VII. Mục 3, điểm b: Để phục vụ cho báo cáo kinh tế - xã hội quý và báo cáo 9 tháng, đề nghị nên quy định thời gian công bố số liệu GRDP ước tính quý I thành “ngày 25 tháng 3 hằng năm” và thời gian công bố số liệu ước tính 9 tháng thành “ngày 25 tháng 9 hằng năm”.	CTK Đà Nẵng	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
37	<p>Phần VII, mục 3, điểm b: Đề nghị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số liệu ước tính quý 1: Ngày 30 tháng 3 hằng năm; <i>chuyển sang ngày 24 tháng 3 hằng năm để phục vụ kỳ họp UBND cấp tỉnh quý 1</i> - Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 30 tháng 9 hằng năm; <i>chuyển sang ngày 24 tháng 9 hằng năm để phục vụ kỳ họp UBND cấp tỉnh 9 tháng</i> 	CTK Nghệ An		<p>Tổng hợp ý kiến về gian công bố số liệu GRDP quý, 6 tháng, 9 tháng trong dự thảo PLII, đa số các CTK, UBND tỉnh, thành phố gửi ý kiến về mốc thời gian công bố không trùng nhau. Số lượng lớn địa phương có nhu cầu công bố số liệu GRDP quý sớm hơn trong dự thảo.</p> <p>Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức. Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>
38	<p>Phần VII, mục 3, điểm b: Để đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả trong việc xây dựng báo cáo tình hình KTXH quý UBND tỉnh gửi Bộ KHĐT, cũng như phục vụ các cuộc họp quan trọng về đánh giá tình hình KTXH địa phương, UBND đề nghị điều chỉnh thời gian cung cấp thông tin đầu vào và thời gian công bố số liệu GRDP:</p> <p><i>Thời gian công bố số liệu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ước tính quý I là 22/3; - Sơ bộ quý I, ước tính quý II là 22/6; - Sơ bộ quý II, 6 tháng, ước tính quý III, 9 tháng là 22/9; 	CTK Hà Giang; UBND tỉnh Hà Giang		<p>Tổng hợp ý kiến về thời gian công bố số liệu GRDP quý, 6 tháng, 9 tháng trong dự thảo PLII, đa số các CTK, UBND tỉnh, thành phố gửi ý kiến về mốc thời gian công bố không trùng nhau. Số lượng lớn địa phương có nhu cầu công bố số liệu GRDP quý sớm hơn trong dự thảo.</p> <p>Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<p>- Sơ bộ quý III, 9 tháng, ước tính quý IV, cả năm là 20/11</p> <p>- Sơ bộ quý IV và năm là 22/3 năm kế tiếp</p>			<p>chính (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức.</p> <p>Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>
39	<p>Phần VII, mục 3, điểm b: Đề phù hợp với lịch phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội quý I, 6 tháng và 9 tháng đề nghị sửa lại thời gian công bố số liệu GRDP như sau:</p> <p>+ Số liệu ước tính quý 1: Ngày 29 tháng 3 hằng năm.</p> <p>+ Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 29 tháng 9 hằng năm.</p> <p>+ Số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm theo quý: Ngày 29 tháng 3 năm kế tiếp.</p>	<p>CTK Thành phố Hà Nội; UBND Thành phố Hà Nội</p>		<p>Tổng hợp ý kiến về gian công bố số liệu GRDP quý, 6 tháng, 9 tháng trong dự thảo PLII, đa số các CTK, UBND tỉnh, thành phố gửi ý kiến về mốc thời gian công bố không trùng nhau. Số lượng lớn địa phương có nhu cầu công bố số liệu GRDP quý sớm hơn trong dự thảo.</p> <p>Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức.</p> <p>Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>
40	<p>Phần VII, mục 3, điểm b: Thời gian công bố số liệu GRDP</p> <p>+ Số liệu ước tính quý 1: Ngày 01/3 hằng năm.</p> <p>+ Số liệu quý 3 và 9 tháng: Ngày 30/8 hằng năm.</p>	<p>UBND Hòa Bình</p>		<p>Tổng hợp ý kiến về gian công bố số liệu GRDP quý, 6 tháng, 9 tháng trong dự thảo PLII, đa số các CTK, UBND tỉnh, thành phố gửi ý kiến về mốc thời gian công bố không trùng nhau. Số lượng lớn địa phương có nhu cầu công bố số liệu GRDP quý sớm hơn trong dự thảo.</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
				Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức. Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.
41	Phần VII, mục 3, điểm b: Thời gian công bố: số liệu GRDP sơ bộ quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm nên để thời gian <i>ngày 30 tháng 11 hằng năm</i> .	CTK Cao Bằng		Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức. Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.
42	Phần VII, mục 3, điểm b: Thời gian công bố số liệu GRDP nên được điều chỉnh sớm hơn để CTK cấp tỉnh có số liệu phục vụ các kỳ họp của UBND tỉnh hiện nay. Cụ thể là: Đề nghị điều chỉnh thời gian công bố số liệu GRDP như sau: + Số liệu ước tính quý 1: Thay ngày 30/3 thành “ngày 25/3 hằng năm”.	CTK Thái Nguyên	×	Tiếp thu một phần: - Nhất trí sửa dự thảo thời gian công bố số liệu quý 1; sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng. - Số liệu ước tính quý 4 và cả năm là 25/11. Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<p>+ Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: đề nghị thay ngày 30/9 hằng năm thành “ngày 25/9 hằng năm”.</p> <p>+ Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: đề nghị thay ngày 20/11 hằng năm thành “ngày 15/11 hằng năm” + Số liệu chính thức cả năm từng quý: đề nghị thay ngày 20/11 năm kế tiếp bằng “ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp”</p>			
43	<p>Phần VII, mục 3, điểm b: Về thời gian công bố số liệu GRDP, đề nghị điều chỉnh kỳ ước tính quý 2 và 6 tháng là <i>ngày 30/5 hằng năm</i>; đề thời gian tính toán, biên soạn kéo dài hơn (từ 5 ngày lên 10 ngày), <i>tương tự như các kỳ ước tính khác trong năm</i>.</p>	CTK Hải Dương		<p>Tổng hợp ý kiến về gian công bố số liệu GRDP quý, 6 tháng, 9 tháng trong dự thảo PLII, đa số các CTK, UBND tỉnh, thành phố gửi ý kiến về mốc thời gian công bố không trùng nhau. Số lượng lớn địa phương có nhu cầu công bố số liệu GRDP quý sớm hơn trong dự thảo.</p> <p>Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức.</p> <p>Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>
44	<p>Phần VII, mục 3, điểm b: Về thời gian công bố số liệu GRDP, đối với kỳ quý 1 và 9 tháng hằng năm theo Dự thảo là ngày 30/3 hằng năm và ngày 30/9 hằng năm là</p>	CTK Tây Ninh; UBND		<p>Tổng hợp ý kiến về thời gian công bố số liệu GRDP quý, 6 tháng, 9 tháng trong dự thảo PLII, đa số các CTK, UBND tỉnh, thành phố gửi ý kiến</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<p>chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ địa phương. Theo Nghị định 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, tại điều 13 có quy định thời hạn UBND các tỉnh gửi báo cáo định kỳ cho Chính phủ là vào ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo. Do vậy việc công bố số liệu GRDP để phục vụ báo cáo quý 1 vào ngày 30/3 và 9 tháng vào ngày 30/9 là không đáp ứng yêu cầu đầy đủ toàn diện về tình hình kinh tế xã hội của địa phương để báo cáo Chính phủ. Do vậy, Tây Ninh đề nghị dời lên tương ứng là ngày 20/3 đối với kỳ quý I và ngày 20/9 đối với kỳ 9 tháng hằng năm để phù hợp hơn đối với địa phương.</p>	tỉnh Tây Ninh		<p>về mốc thời gian công bố không trùng nhau. Số lượng lớn địa phương có nhu cầu công bố số liệu GRDP quý sớm hơn trong dự thảo.</p> <p>Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức.</p> <p>Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>
45	<p>Phần VII, mục 3, điểm b: Đề nghị điều chỉnh thời gian công bố số liệu GRDP cho phù hợp với địa phương như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số liệu ước tính quý 1: Ngày 25/3 hằng năm - Số liệu sơ bộ quý 1, ước tính quý 2 và 6 tháng: thống nhất như Dự thảo 25/5 - Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 25/9 hằng năm. - Số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: 15/11 hằng năm. - Số liệu sơ bộ quý 4 theo quý và cả năm: thống nhất như Dự thảo (30/3 năm kế tiếp) 	CTK Quảng Ngãi	×	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp thu một phần: Nhất trí sửa dự thảo thời gian công bố số liệu quý 1; sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng. - Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức. <p>Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	- Số liệu chính thức cả năm theo từng quý: Ngày 15/11 năm kế tiếp			
46	Phần VII, mục 3, điểm b: Đề nghị điều chỉnh thời gian công bố số liệu GRDP hằng năm tại tiết b, điểm 3, mục VII phụ lục II như sau: <i>“Số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 hằng năm”</i>	UBND tỉnh Vĩnh Phúc		Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức. Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.
47	Phần VII, mục 3, điểm b: Đề nghị xem xét chuyển thời gian ước tính số liệu GRDP của quý I, quý III và 9 tháng lên sớm hơn	UBND tỉnh Quảng Ninh		Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức. Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.
48	Phần VII, mục 3, điểm b: Thời gian công bố số liệu GRDP sơ bộ quý I, ước tính quý II và 6 tháng đầu năm vào ngày 25/5 hằng năm là quá sớm so với kỳ họp 6 tháng đầu năm của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tổ chức họp vào đầu tháng 7 hằng năm). Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	CTK Thanh Hóa		Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức.

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	nghiên cứu, xem xét, điều chỉnh thời gian công bố phù hợp.			Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.
49	Phần VII, mục 3, điểm b: Đề nghị điều chỉnh thời gian công bố số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng vào <i>ngày 20 tháng 9 hằng năm</i> (dự thảo quy định ngày 30 tháng 9 hằng năm) do UBND tỉnh quy định các ngành phải hoàn thành và gửi báo cáo về UBND tỉnh chậm nhất ngày 22 hàng tháng.	CTK Trà Vinh		<p>Tổng hợp ý kiến về thời gian công bố số liệu GRDP quý, 6 tháng, 9 tháng trong dự thảo PLII, đa số các CTK, UBND tỉnh, thành phố gửi ý kiến về mốc thời gian công bố không trùng nhau. Số lượng lớn địa phương có nhu cầu công bố số liệu GRDP quý sớm hơn trong dự thảo.</p> <p>Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức.</p> <p>Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>
50	<p>Phần VII, mục 3, điểm b: Đề nghị điều chỉnh thời gian công bố số liệu GRDP như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số liệu ước tính quý 1: Ngày 25/3 - Số liệu sơ bộ quý 2, 6 tháng, ước tính quý 2, 9 tháng: 25/9 <p>Số liệu sơ bộ quý 3, 9 tháng, ước quý 4, cả năm: 10/11</p>	UBND tỉnh Tiền Giang	×	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp thu một phần: Nhất trí sửa dự thảo thời gian công bố số liệu quý 1; sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng. - Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức.

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
				Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.
51	Phần VII, mục 3, điểm b: Kỳ công bố số liệu GRDP đề nghị bổ sung thêm kỳ ước tính năm lần đầu, công bố khoảng thời gian từ 25-30/7 để các tỉnh có số liệu báo cáo tình hình KTXH năm hiện tại và kế hoạch cho năm sau	UBND tỉnh Tiền Giang		Việc bổ sung ước tính năm lần đầu vào thời 25-30/7 là không thể thực hiện bởi tính đầy đủ của nguồn thông tin và không đảm bảo nguồn nhân lực Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.
52	Phần VII, mục 3, điểm b: Ban hành số liệu sơ bộ GRDP quý IV và cả năm vào khoảng giữa tháng 01 của năm kế tiếp thay vì 20/3 năm kế tiếp như trong dự thảo để làm cơ sở cho các địa phương đề ra tốc độ tăng trưởng kinh tế chung và tăng trưởng của từng khu vực phù hợp, khả thi cũng như xây dựng kế hoạch phát triển các ngành kinh tế sát hợp, đồng bộ với số liệu thống kê	UBND tỉnh Bến Tre		Việc xây dựng kế hoạch phát triển KTXH được thực hiện sớm căn cứ vào kết quả ước tính (công bố vào tháng 11 hằng năm); thời điểm giữa tháng 1 chưa có đầy đủ số liệu, cả số liệu quyết toán ngân sách năm cấp tỉnh; Số liệu ước tính quý IV và cả năm được công bố ngày 25/11 (dự thảo sửa đổi). Nếu tiếp tục công bố số sơ bộ vào giữa tháng 1 thì không đủ thời gian để cập nhật số liệu đầu vào và biên soạn số liệu sơ bộ. Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.
53	Phần VII, mục 3, điểm b: Vấn đề số liệu GRDP ước tính cả năm công bố vào ngày 30/11 hằng năm chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng số liệu của địa phương, cụ thể tại các thời điểm: Cuối tháng 7 hằng năm lập Kế hoạch phát triển KTXH năm tiếp theo, gửi BKHĐT, cuối tháng 9	CTK Đồng Tháp; UBND tỉnh Đồng Tháp		Thời gian ước tính năm quá sớm, không có đầy đủ thông tin đầu vào để ước tính số liệu cho 63 tỉnh, thành phố

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	<p>hàng năm trình Kế hoạch phát triển KTXH năm tiếp theo thông qua tại Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, đầu tháng 12 hàng năm trình Kế hoạch phát triển KTXH năm tiếp theo thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, ước tính GRDP cả năm và công bố vào ngày 25 tháng 5 (trên cơ sở ước tính 6 tháng) và 30 tháng 9 (trên cơ sở ước tính 9 tháng)</p>			<p>Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>
54	<p>Phần VII, mục 3:</p> <p>- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh theo Kế hoạch công tác hàng năm của Tổng cục Thống kê: tháng 3 và quý 1 vào ngày 25/3; tháng 9 và 9 tháng vào ngày 25/9 nhưng thời gian công bố số liệu GRDP cho địa phương: Số liệu ước tính quý 1: Ngày 30/3 hàng năm; Số liệu ước tính 9 tháng: 30/9 là không phù hợp, số liệu không kịp thời, chỉ mang tính chất tham khảo.</p> <p>- Kỳ công bố số liệu vào ngày 20/11 hàng năm Tổng cục Thống kê công bố số liệu ước tính GRDP năm cho các tỉnh, thành phố, thời điểm này chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của lãnh đạo địa phương và không đáp ứng được công tác xây dựng kế hoạch hàng năm của tỉnh (thời điểm này BCH Đảng bộ tỉnh và HĐND tỉnh đã thông qua ước tính KT-XH năm báo cáo, xây dựng Kế hoạch KT-XH năm sau)./.</p>	<p>CTK An Giang</p>		<p>Để đảm bảo chất lượng số liệu đầu vào, thời gian biên soạn, giải trình số liệu đầu ra; trên cơ sở hài hòa nhu cầu số liệu ước tính, sơ bộ của 63 tỉnh, thành phố thời gian công bố số liệu đã được điều chỉnh (đã sửa dự thảo) cho số liệu ước tính, sơ bộ và giữ nguyên thời gian công bố số liệu chính thức. Đồng thời phần này đã được chuyển lên Phần V, mục 2, bước 5, điểm 2b của dự thảo sửa đổi.</p>

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
55	<p>Phần VII: Công bố số liệu GDP, GRDP</p> <p>Tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước có quy định:</p> <p>“2. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.”</p> <p>“3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.”</p> <p>“4. Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.”</p> <p>Để đảm bảo số liệu thống nhất và cùng thời gian yêu cầu giữa các báo cáo về kinh tế - xã hội của địa phương và báo cáo thống kê, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chỉ đạo điều hành của địa phương, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, nghiên cứu quy định thống nhất giữa các văn bản về thời điểm lấy số liệu báo cáo, thời gian cung cấp và thời gian công bố.</p>	UBND tỉnh Lai Châu		<p>Khoản 2, Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định không điều chỉnh đối với “Chế độ báo cáo thống kê” theo quy định của pháp luật về thống kê.</p>
	<p>Phần VIII. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương</p>			

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
56	Phần VIII. quy định trách nhiệm chung các nội dung như: việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê, biên soạn GDP..., <i>đề nghị Bộ KHĐT đưa nội dung này vào một điều của Nghị định, nếu để ở phụ lục thì tách riêng từng nội dung theo các phụ lục riêng biệt.</i>	Bộ Tài chính		Trách nhiệm các đơn vị liên quan đến từng khâu, từng bước của Quy trình, do đó không thể tách riêng vào một Điều của Nghị định hay tách riêng một phụ lục như ý kiến của Bộ Tài chính
57	Phần VIII, mục 2: Đề nghị Bộ KHĐT cần quy định rõ trách nhiệm nội dung nào là của Ủy ban nhân dân, nội dung nào là các sở, ban ngành.	Bộ Tài chính	×	Dự thảo đã tiếp thu một phần, bổ sung rõ chủ thể là UBND, Sở, ban ngành và kết cấu lại cho phù hợp.
58	Phần VIII, mục 2, điểm đ: nêu trách nhiệm của các cơ quan địa phương: “Xây dựng các chỉ tiêu trong Kế hoạch, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phù hợp với năng lực thực tế”. Đề nghị Bộ KHĐT rà soát lại xem nội dung này có phù hợp với phạm vi của Nghị định này không?	Bộ Tài chính	×	
59	Phần VIII, mục 2, điểm d: đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa thành “tổ chức việc họp, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn phù hợp với thời gian công bố GRDP được quy định trong Nghị định này”.	Thanh tra Chính phủ	×	
60	+ Phần VIII, mục 2	CTK Nam Định	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	Đề nghị, (1) bỏ điểm e vì đã nằm trong điểm b; (2) sắp xếp lại thứ tự ý đ đứng sau ý b.			
61	Phần VIII, mục 2 điểm e: Các sở, ban ngành cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin phục vụ biên soạn GRDP cho cơ quan thống kê cấp tỉnh; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân về thông tin thuộc lĩnh vực phụ trách cung cấp cho cơ quan thống kê cấp tỉnh” đề nghị sửa thành “e) Các sở, ban, ngành cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin phục vụ biên soạn GRDP cho cơ quan thống kê cấp tỉnh; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về thông tin thuộc lĩnh vực phụ trách cung cấp cho cơ quan thống kê cấp tỉnh”	CTK Quảng Bình	x	
	Ý kiến khác			
62	Phụ lục II trong dự thảo Nghị định quy định quy trình để biên soạn GDP và GRDP, vì vậy những nội dung mang tính quy phạm nên đưa thành các Điều, Khoản trong Nghị định, chẳng hạn tại phần VIII của Phụ lục II quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương... Đề nghị Bộ KHĐT rà soát để đưa những nội dung mang tính quy phạm vào các Điều, Khoản của Nghị định.	Bộ Tài chính		Quy trình biên soạn GDP, GRDP là quy trình kỹ thuật, thực hiện tuân tự theo các khâu, các bước theo quy trình thống nhất, không nên đưa theo các điều trong Nghị định. Mặt khác, Nghị định điều chỉnh 2 nội dung là (1) Nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và (2) Quy trình biên soạn GDP, GRDP nếu đưa nội dung quy trình vào các điều trong Nghị định nội dung này sẽ lấn át nội dung hệ thống chỉ tiêu quốc gia
63	GDP và GRDP là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng, mục tiêu của việc thể chế hóa quy trình biên soạn 02 chỉ tiêu này nhằm đảm bảo tính chuẩn hóa, tăng	Bộ Tài chính	x	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	cường tính trung thực, khách quan, phản ánh thực chất kết quả hoạt động kinh tế tại thời điểm tính toán, vì vậy, quy trình cần bổ sung: Sự tham gia của các Bộ, cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình biên soạn (theo dự thảo Quy trình chỉ nêu sự tham gia của cơ quan thống kê trung ương và cấp tỉnh);			
64	Nội dung của quy trình biên soạn bao gồm 01 mục riêng về công bố số liệu GDP và GRDP, vì vậy, đề nghị Bộ KHĐT xem xét nếu công bố các chỉ tiêu này là một nội dung độc lập thì bổ sung tên tiêu đề phụ lục II là “Quy trình biên soạn, công bố chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”	Bộ Tài chính		Quy trình biên soạn GDP, GRDP bao gồm các bước trong đó có bước cuối cùng là công bố và lưu trữ số liệu; đồng thời tên “Quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” đã được đưa vào Luật Thống kê sửa đổi.
65	Nêu cụ thể, rõ ràng các khái niệm, định nghĩa, nội dung, phương pháp, công thức tính toán từng chỉ tiêu và nguồn dữ liệu đối với từng chỉ tiêu, tần suất, thời hạn cung cấp dữ liệu...	Bộ Tài chính		<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu đầu ra GDP, phân tổ GRDP: Khái niệm, nội dung, phương pháp tính, nguồn thông tin đầu vào, tần suất công bố đã được quy định tại Phụ lục I. - Chỉ tiêu đầu vào: Được thể hiện qua biểu mẫu thu thập thông tin chỉ tiêu đầu vào và thời gian thu thập theo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm; theo các loại số liệu ước tính, sơ bộ và chính thức.
66	Đề nghị sửa các cụm từ “quý 1, quý 2, quý 3, quý 4” thành “quý I, quý II, quý III và quý IV” cho thống nhất.	CTK Quảng Bình	x	
67	Đề nghị bổ sung trách nhiệm của Cơ quan thống kê trung ương: chia sẻ dữ liệu đầu vào tính toán số liệu GRDP	CTK Đồng Tháp; UBND		Trong quy trình này, cơ quan thống kê cấp tỉnh sẽ có nhiệm vụ:

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	của từng địa phương tại các thời điểm công bố để phục vụ công tác rà soát, phân tích số liệu, cập nhật đánh giá tình hình phát triển kinh tế của địa phương phù hợp với số liệu GRDP do Trung ương công bố, khắc phục bất cập chênh lệch giữa số liệu tăng trưởng GRDP và số liệu sản phẩm, ngành hàng do cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thống kê, tham mưu.	tỉnh Đồng Tháp		<p>- Triển khai thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin do cơ quan thống kê trung ương phân công (Bước 1 của quy trình)</p> <p>- Tiếp nhận và rà soát, kiểm tra số liệu GO, số liệu phân bổ của tập đoàn, tổng công ty do cơ quan thống kê trung ương tính toán và cung cấp, bảo đảm kết quả tính toán phù hợp với thực trạng hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương. (Bước 2 của quy trình)</p> <p>Do đó cơ quan thống kê cấp tỉnh sẽ có đầy đủ nguồn thông tin đầu vào để biên soạn GRDP.</p>
68	Đề nghị Quy định rõ trong Nghị định một số số liệu cơ bản đối với sở/ngành phụ trách cung cấp, phục vụ biên soạn GRDP trong kỳ (bằng các phụ biểu) như: Thu-Chi NSNN; Tín dụng; Vốn đầu tư....	CTK Hòa Bình; UBND tỉnh Hòa Bình	×	
69	Trong Quy trình có một số từ thuộc chuyên môn sâu về thống kê cần bổ sung đề mục giải thích từ ngữ, như các từ: giá sản xuất; giá so sánh; giá hiện hành; biên soạn GDP đồng thời theo 03 phương pháp (phương pháp sản xuất, phương pháp sử dụng, phương pháp thu nhập); tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; tiêu dùng cuối cùng của chính phủ; tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động, thuế sản xuất; số liệu ước tính; số liệu sơ bộ; số liệu chính thức....	CTK Tây Ninh; UBND tỉnh Tây Ninh	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
70	<p>Xem xét việc biên soạn và công bố số liệu GRDP cho các địa phương theo quý, với các lý do sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu sử dụng số liệu GRDP quý của các địa phương là không nhiều <p>(Báo cáo Tổng kết 5 năm triển khai thực hiện Đề án 715 của Tổng cục Thống kê đã đánh giá có 30/63 CTK đề nghị bổ sung biên soạn số liệu GRDP theo quý); ở một số địa phương, mong muốn có để biết, không sử dụng để đánh giá trong các chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Đối với quý, các ĐP chỉ cần căn cứ vào các chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả phát triển của các ngành, lĩnh vực để điều hành, không cần thiết phải căn cứ vào kết quả tăng trưởng kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc biên soạn số liệu GRDP là công việc khá phức tạp, tập trung nhiều nhân lực và thời gian của ngành Thống kê và các ngành liên quan; trong khi vào thời điểm cuối các quý, các CTK phải tập trung nhiều thời gian cho việc triển khai các cuộc điều tra; - Việc tính toán kết quả sản xuất của một số ngành, lĩnh vực theo quý là khá phức tạp, nhất là lĩnh vực nông nghiệp có tính chất mùa vụ; mặt khác, mẫu điều tra thống kê giảm, dẫn đến việc đánh giá kết quả của các ngành, lĩnh vực khó khăn hơn; - Việc biên soạn và công bố số liệu GRDP theo quý dẫn tới việc công bố số liệu GRDP giữa các kỳ khá gần nhau, 	CTK Phú Thọ		Việc biên soạn và công bố số liệu GRDP cho địa phương theo quý được thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của cơ quan cấp trên, nhằm nắm bắt thông tin về tình hình - kinh tế xã hội của các địa phương một cách kịp thời, phục vụ cho công tác quản lý, điều hành phát triển kinh tế từng tỉnh, từng vùng, cũng như có đầy đủ nguồn thông tin hơn trong việc biên soạn số liệu GDP quý.

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	nhất là kỳ 9 tháng và cả năm; nếu số liệu giữa các kỳ có sự chênh lệch lớn, sẽ ảnh hưởng đến lòng tin của người sử dụng thông tin thống kê và khó khăn cho các CTK trong việc giải trình số liệu.			
71	Kiến nghị không tính GRDP quý vì không cần thiết, hằng năm chỉ cần tính 6 tháng và năm là đủ để đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh	CTK Cà Mau		Việc biên soạn và công bố số liệu GRDP cho địa phương theo quý được thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của cơ quan cấp trên, nhằm nắm bắt thông tin về tình hình - kinh tế xã hội của các địa phương một cách kịp thời, phục vụ cho công tác quản lý, điều hành phát triển kinh tế từng tỉnh, từng vùng, cũng như có đầy đủ nguồn thông tin hơn trong việc biên soạn số liệu GDP quý.
72	Đối với chỉ tiêu GRDP, chỉ nên công bố 02 kỳ (6 tháng và cả năm); số liệu GRDP theo quý được tính toán và gửi CTK cấp tỉnh để tham khảo, phục vụ cấp uỷ, chính quyền địa phương trong công tác dự báo tình hình kinh tế của địa phương. Hơn nữa, để đảm bảo tính thống nhất giữa các kỳ công bố chỉ tiêu GRDP theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là 02 kỳ (6 tháng và cả năm).	CTK Thái Nguyên		Việc biên soạn và công bố số liệu GRDP cho địa phương theo quý được thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của cơ quan cấp trên, nhằm nắm bắt thông tin về tình hình - kinh tế xã hội của các địa phương một cách kịp thời, phục vụ cho công tác quản lý, điều hành phát triển kinh tế từng tỉnh, từng vùng, cũng như có đầy đủ nguồn thông tin hơn trong việc biên soạn số liệu GDP quý.
73	Đề nghị Bộ KHĐT xem xét, cân nhắc sử dụng thông tin “Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa theo tỉnh/thành phố” trong việc tính toán chỉ tiêu “tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.	Bộ Tài chính		Giải thích rõ hơn: trong quy trình biên soạn GDP, GRDP không sử dụng thông tin trị giá XNK hàng hóa phân theo tỉnh, thành phố. Số liệu XNK chỉ sử dụng để biên soạn GDP theo phương pháp sử dụng phân tổ theo loại hàng hóa;

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
	Bởi đối với phân tổ “Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương” của Chi tiêu số 1006 và 1007, việc thống kê theo mã doanh nghiệp hiện nay không phản ánh được các doanh nghiệp “trên địa bàn tỉnh, thành phố” (bao gồm cả các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh ở tỉnh, thành phố khác) theo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước tại các địa phương (CTK, Sở Công Thương, Ủy ban Nhân dân, ...). Qua đó không xác định được năng lực xuất nhập khẩu thực của từng địa phương.			KHÔNG yêu cầu phân tổ chi tiết theo các tỉnh, thành phố) Lưu ý: Trị giá XNK hàng hóa phân theo tỉnh, thành phố được quy định ở chi tiêu 1006 và 1007 không phục vụ cho quy trình biên soạn GDP, GRDP.
74	Đối với việc công bố số liệu GRDP ước tính, sơ bộ, chính thức theo quý, năm đề nghị các số liệu này được công bố đồng thời tại các địa phương và trên cổng thông tin điện tử của TCTK để các cơ quan tổng hợp tại Trung ương và địa phương có số liệu kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành	Ủy ban dân tộc	×	
75	Để đảm bảo tính khả thi trong việc thực hiện, Bộ Tài chính đề nghị Bộ KHĐT nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến tham gia của Bộ Tài chính. Trong trường hợp Bộ KHĐT chưa đồng ý với các góp ý nêu trên thì đề nghị trao đổi, làm rõ việc không tiếp thu trước khi ban hành.	Bộ Tài chính	×	Cơ quan thống kê sẽ tổ chức các cuộc họp với đại diện Bộ Tài chính để thống nhất các nội dung góp ý
76	Chỉ tiêu GDP theo phương pháp thu nhập thực hiện 5 năm 1 lần. Tuy nhiên, trong các bước biên soạn GDP chưa có quy định về nội dung này. Đề nghị bổ sung quy định này	Bộ Công Thương	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
77	<p>Đề nghị TCTK có giải thích bổ sung, làm rõ phạm vi áp dụng việc biên soạn số liệu GDP đối với toàn bộ nền kinh tế và số liệu GRDP đối với các địa phương, có phân theo ngành, lĩnh vực; đồng thời làm rõ phạm vi số liệu GDP/GRDP dự kiến được công bố và phổ biến</p>	BỘ KHĐT	×	
78	<p>GDP là một chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng, giúp ước tính tài khoản quốc gia một cách toàn diện và kịp thời. Việc đánh giá lại và điều chỉnh GDP cần thiết trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang trải qua những thay đổi lớn như tốc độ tăng trưởng cao, cải cách, hội nhập, tái cơ cấu nền kinh tế.</p> <p>Theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm biên soạn số liệu GDP cho toàn quốc và số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP). Thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện đánh giá và điều chỉnh GDP phù hợp với chức năng, kinh nghiệm của Tổng cục Thống kê. Việc giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì biên soạn, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và công bố GRDP trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp giảm thiểu tình trạng chênh lệch giữa GDP và GRDP.</p>	BỘ Văn hóa Thể thao và du lịch	×	

Stt	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
79	<p>Đối với Tiền Giang, tính GO, VA khu vực NLTS còn theo đơn giá 2010, chưa phản ánh đúng tình hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nội bộ ngành nông lâm, ngư nghiệp nhất là đối với những nông sản chủ lực của tỉnh như xoài, thanh long ruột đỏ, ... đặc biệt cơ cấu NLTS của Tiền Giang chiếm tỷ trọng khá cao trên 38%.</p> <p>Dự thảo Nghị định chưa quy định cụ thể việc áp dụng phương pháp nào để tính toán GTTT cho khu vực NLTS, kiến nghị Bộ KHĐT (TCTK) sau khi CP ban hành Nghị định sớm có hướng dẫn cụ thể chuyển đổi phương pháp tính toán giá trị tăng thêm đối với khu vực NLTS theo phương pháp chỉ số giá thay cho phương pháp giá so sánh còn nhiều bất cập</p>	UBND tỉnh Tiền Giang		<p>Bộ KHĐT đã ban hành TT quy định năm 2020 làm năm gốc thay cho năm 2010;</p> <p>Tổng cục Thống kê đang xây dựng văn bản; thu thập thông tin để thực hiện chuyển đổi năm gốc. Trong đó, có chuyển đổi phương pháp tính GTSX ngành NLTS theo phương pháp doanh thu thay thế cho phương pháp cũ sử dụng bảng giá cố định.</p> <p>Do phương pháp mang tính kỹ thuật, cách tính các ngành có khác nhau nên không thể quy định hết vào Nghị định.</p> <p>[TCTK sẽ có hướng dẫn riêng về phương pháp biên soạn GO ngành NLTS và chuyển đổi năm gốc 2020]</p>

IV. DỰ THẢO PHỤ LỤC 3. HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
1. Ý kiến đối với biểu áp dụng đối với Bộ, ngành						
1	01/BTC	Thu ngân sách nhà nước phạm vi cả nước	Thêm mục “4. Các khoản huy động đóng góp” để cho đồng bộ với các nội dung của Biểu số 01/TKQG áp dụng đối với UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	CTK Quảng Trị		Biểu áp dụng đối với cả nước chỉ tính cho số cả nước, do đó không thu thập chỉ tiêu này
2	02/BTC	Chi ngân sách NN phạm vi cả nước	Đối với dữ liệu chi theo hệ thống Thống kê tài chính Chính phủ (GFS) hiện đang được Bộ Tài chính nghiên cứu thí điểm chuyển đổi từ số liệu quyết toán NSNN 2018 và vẫn tiếp tục rà soát, cập nhật đối với năm 2019, 2020 để đánh giá tính chính xác của số liệu trước khi công bố, đưa vào khai thác, sử dụng.	Bộ Tài chính		Việc thống kê dữ liệu thu, chi NSNN theo hệ thống Thống kê tài chính Chính phủ (GFS) theo chuẩn quốc tế giúp hoàn thiện cơ sở dữ liệu thống kê tài chính theo chuẩn quốc tế. Việc biên soạn dữ liệu chi theo hệ thống Thống kê tài chính Chính phủ là một trong những nguồn thông tin quan trọng tính chỉ tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đã được nhiều chuyên gia quốc tế khuyến nghị khai

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						thác. Do đó, đề nghị Bộ Tài chính phối hợp và chia sẻ nguồn số liệu nhằm đảm bảo cho việc tính toán các chỉ tiêu thuộc hệ thống tài khoản quốc gia và tính toán GDP theo phương pháp chi tiêu kỳ quý và năm.
3			- Số liệu chi NSNN: đề nghị Bộ KHĐT tổng hợp từ số liệu thực hiện NSNN lũy kế 15 ngày hằng tháng (gửi qua Trục liên thông điện tử) và số liệu thực hiện NSNN quý, năm (báo cáo theo Nghị định 60/2018/NĐ-CP về chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia) để tính toán GDP.	Bộ Tài chính		Số liệu thực hiện NSNN lũy kế 15 ngày hằng tháng (gửi qua trục liên thông điện tử) và số liệu thực hiện NSNN quý, năm (báo cáo theo Nghị định 60/2018/NĐ-CP về chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia) là rất tổng hợp, không chi tiết theo các nội dung số liệu để biên soạn GDP, do đó, đề nghị Bộ Tài chính chia sẻ và cung cấp số liệu ước tính theo thời

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
4			<p>- Số liệu thu NSNN theo lĩnh vực và sắc thuế quý, năm: Bộ Tài chính sẽ cung cấp từ nguồn dữ liệu Tabmis (chiết suất từ hệ thống Kho thu chi NSNN), cụ thể như sau:</p> <p>+ Kỳ ước tính:</p> <p>Đối với số liệu ước tính quý I: ngày báo cáo là ngày 24/3, số liệu thực hiện thu lũy kế đến ngày 22/3.</p> <p>Đối với số liệu ước tính 6 tháng: ngày báo cáo là ngày 24/6, số liệu thực hiện thu lũy kế đến ngày 22/6.</p> <p>Đối với số liệu ước tính 9 tháng: ngày báo cáo là ngày 24/9, số liệu thực hiện thu lũy kế đến ngày 22/9.</p> <p>Đối với số liệu ước tính cả năm: ngày báo cáo là ngày 24/12, số liệu thực hiện thu lũy kế đến ngày 22/12.</p> <p>+ Kỳ sơ bộ:</p> <p>Đối với số liệu thực hiện quý I: ngày báo cáo là ngày 24/6, số liệu thực hiện thu lũy kế đến hết ngày 31/3.</p>	Bộ Tài chính		<p>điểm lũy kế của các kỳ số liệu.</p> <p>Thời gian do Bộ Tài chính đề xuất không phù hợp với thời gian biên soạn và công bố số liệu ước tính, số liệu sơ bộ GDP theo quý, năm</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>Đối với số liệu thực hiện 6 tháng: ngày báo cáo là ngày 24/9, số liệu thực hiện thu lũy kế đến hết ngày 30/6.</p> <p>Đối với số liệu thực hiện 9 tháng: ngày báo cáo là ngày 24/12, số liệu thực hiện thu lũy kế đến hết ngày 30/9.</p> <p>Đối với số liệu thực hiện năm: ngày báo cáo là ngày 24/6 năm kế tiếp, số liệu đánh giá bổ sung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>			
5			+ Kỳ chính thức: đề nghị khai thác số liệu quyết toán NSNN (cả thu và chi NSNN) theo Nghị định 60/2018/NĐ-CP về chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.	Bộ Tài chính	×	
6			<i>Với các số liệu cung cấp cho Bộ KHĐT (TCTK) theo nội dung nêu trên, Bộ Tài chính đề nghị: số liệu này không phải số liệu công khai, đề nghị Bộ KHĐT (TCTK) chỉ sử dụng cho việc biên soạn dữ liệu GDP quý, năm, không chia sẻ dữ liệu cho bên thứ 3.</i>		×	
7	Biểu số 03/BTC	Tổng hợp số lượng lao động thị trường bảo hiểm chia theo	Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp bảo hiểm không phải báo cáo số liệu lao động phân chia theo tỉnh, thành phố trong các	Bộ Tài chính	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
		tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	mẫu báo cáo định kỳ. Căn cứ vào Báo cáo tài chính cuối năm của các doanh nghiệp bảo hiểm, Bộ Tài chính chỉ có thông tin tổng số lượng lao động năm của các doanh nghiệp bảo hiểm. Do vậy, việc báo cáo số lượng lao động theo tỉnh, thành phố và kỳ báo cáo quý, ước năm là không khả thi.			
8			- Đề mục “A. Một số chỉ tiêu tiền tệ ngân hàng” của biểu 03/TKQG- của UBND tỉnh/TP thực hiện thuận lợi. TCTK nên tham mưu cho NHNN Việt Nam ban hành biểu mẫu báo cáo đối với các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố có nội dung chỉ tiêu trùng với các chỉ tiêu trong “Biểu số 03/TKQG” áp dụng cho UBND tỉnh, TP.	CTK Quảng Trị	×	
9	04/BTC	Một số chỉ tiêu về thị trường bảo hiểm	Ngày nhận báo cáo chuyển thành: ngày 31/3	Bộ Tài chính		Không chuyển ngày vì sẽ không phù hợp với lịch ước GDP
10			Bỏ 3 chỉ tiêu 3,4,5 (đề nghị cung cấp 3 chỉ tiêu này theo năm	Bộ Tài chính	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
11	01/NHNN	Một số chỉ tiêu về tiền tệ, thu nhập, chi phí của hệ thống tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	<p>Đề nghị bỏ biểu 01/NHNN vì các lý do sau:</p> <p>(1) Chỉ tiêu từ số 1-13 do trùng lặp thông tin, gây gánh nặng báo cáo cho NHNN. Các chỉ tiêu này đã được quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của luật thống kê năm 2021 (ct 0701, 0703, 0704, 0705, 0706, 0708) và sẽ được cụ thể hoá bằng các mẫu biểu báo cáo tại nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. NHNN đã tham gia ý kiến tại công văn 478/NHNN-DBTK (cv 478) ngày 26/01/2022 đối với dự thảo Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP.</p> <p>(2) Chỉ tiêu số tt từ 24-28 không thuộc nhóm chỉ tiêu thống kê quốc gia nên việc biến động, thay đổi những chỉ tiêu này không ảnh hưởng, tác động đến chỉ tiêu tổng sản phẩm như mục đích thu thập số liệu của Quý bộ do:</p> <p>- Chỉ tiêu 26, 27 thuộc chỉ tiêu Chi cho đối tác nước ngoài: hiện nay, NHNN đang thu thập từ TCTD số liệu chuyển tiền ra nước</p>	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		<p>(1) Chỉ tiêu từ 24-28 nhằm phục vụ tính xuất nhập khẩu dịch vụ, từ đó tính GDP theo phương pháp sử dụng nên cần thiết phải thu thập. Tuy nhiên, TCTK nhất trí sửa tên chỉ tiêu thành “Các chỉ tiêu liên quan đến việc chuyển tiền ra nước ngoài của cá nhân là công dân Việt Nam”.</p> <p>(2) Danh mục chỉ tiêu và metadata do lường khu vực kinh tế chưa được quan sát chưa ban hành và những chỉ tiêu này khi báo cáo cho Đề án NoE là số chính thức. TCTK đề nghị NHNN ước tính các chỉ tiêu từ 14-23 nhằm phục vụ ước tính GDP của toàn nền kinh tế.</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>ngoài cho mục đích học tập, chữa bệnh, công tác, du lịch của <u>cá nhân là công dân VN</u>, không phải mục đích chỉ cho <u>đôi tác nước ngoài</u>.</p> <p>- Chi cho học tập, chữa bệnh, công tác, du lịch là một tiểu hạng mục thuộc hạng mục cán cân dịch vụ của cán cân thanh toán quốc tế nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích chính sách của NHNN.</p> <p>(3) Các chỉ tiêu từ 14-23 đã được quy định tại Phụ lục Metadata của HT chỉ tiêu TK nguồn thông tin đầu vào phục vụ đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát của NHNN do Quý Bộ xây dựng. Theo đó, NHNN là đơn vị thực hiện cung cấp số liệu theo các chỉ tiêu 72, 73 tại Phụ lục II đính kèm công văn số 2609/BKHĐT-TCTK ngày 22/4/2020, trùng với các chỉ tiêu 5.4.1. <i>Thu nhập từ hoạt động tín dụng, thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác và thu về kinh doanh chứng khoán của hệ thống TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và chỉ tiêu 5.4.2. Chi phí hoạt động tín dụng và chi phí hoạt động kinh doanh</i></p>			(3) Bỏ các chỉ tiêu từ số 1-13

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<i>ngoại hối của hệ thống TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</i>			
12	01/BNNPTNT	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Số liệu về “Diện tích mất trắng” thường không đầy đủ và trễ hơn so với tiến độ vì còn phải kiểm đếm và tổng hợp từ cơ sở nên không đảm bảo độ tin cậy cao để tính toán số liệu GDP và GRDP hàng quý. Do vậy đề nghị cân nhắc bỏ số liệu yêu cầu báo cáo chỉ tiêu này theo quý đối với năm báo cáo.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Vẫn giữ chỉ tiêu, số liệu các quý báo cáo tổng hợp tính đến thời ngày báo cáo của quý; Quý sau báo cáo số liệu tiếp tục được cập nhật đến cuối năm.
13			“Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ”: Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa hoàn thành Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia lĩnh vực chăn nuôi nên chỉ tiêu về quy mô đàn gia súc, gia cầm và sản lượng sản phẩm chăn nuôi hiện chưa thu thập được qua hệ thống nói trên, vì vậy, đề xuất chưa đưa vào tính toán GDP và GRDP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Vẫn giữ mẫu biểu, khi nào BNN hoàn thiện hệ thống sẽ cập nhật số liệu
14			“Diện tích mất trắng” và “Diện 3 tích bị thiệt hại dưới 70%” do thiên tai, dịch bệnh được thu thập và tổng hợp qua báo	Bộ Nông nghiệp và		Vẫn giữ chỉ tiêu, số liệu các quý báo cáo tổng hợp tính đến thời

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			cáo hành chính từ các Sở Nông nghiệp và PTNT, số liệu này thường không đầy đủ và trễ hơn so với tiến độ vì còn phải kiểm đếm và tổng hợp từ cấp cơ sở nên không đảm bảo độ tin cậy để tính toán số liệu GDP và GRDP hàng quý. Do vậy đề nghị bỏ số liệu yêu cầu báo cáo chỉ tiêu này theo quy đối với năm báo cáo.	Phát triển nông thôn		ngày báo cáo của quý; Quý sau báo cáo số liệu tiếp tục được cập nhật đến cuối năm.
15			“Diện tích nuôi trồng thủy sản bị xâm nhập mặn”, hiện chưa được quy định trong Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và PTNT nên Bộ Nông nghiệp và PTNT không thu thập được chỉ tiêu này.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Vẫn giữ chỉ tiêu, mẫu biểu do đây là thông tin điều hành sản xuất của Bộ, cần cung cấp cho TCTK khi có số liệu phát sinh
16			“Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm”, Bộ chỉ thu thập được từ các trung tâm đăng kiểm do Bộ quản lý còn các đơn vị được phép đăng kiểm khác (Bộ không quản lý) không báo cáo số liệu. Vì vậy, số liệu thống kê về tàu thuyền được đăng kiểm không đầy đủ để tính GDP và GRDP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Vẫn giữ mẫu biểu, khi biên soạn đề nghị ghi rõ phạm vi của số liệu.

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
17			Chỉ tiêu “Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU”, Bộ chỉ thống kê được số liệu về “Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU bị xử phạt” còn số liệu “Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU không bị xử phạt” thì không được thống kê. Do vậy, số liệu về “Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU” cũng không được thống kê đầy đủ, nên không đủ số liệu để tính GDP và GRDP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Sửa thành “Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU bị xử phạt”
18	02/BNNPTNT	Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đối với số liệu thuộc Cột “Năm trước năm báo cáo”: Theo quy định hiện hành, số liệu sản lượng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản do Tổng cục Thống kê công bố nên đề nghị sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê để tính toán GDP và GRDP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	×	
19			Sửa tên gọi của chỉ tiêu “Doanh thu viễn thông” thành “Doanh thu dịch vụ viễn thông”. Sửa tên “Doanh thu công nghiệp phần cứng”	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
20	01/BTTTT	Một số chỉ tiêu về thông tin truyền thông	Đề nghị quý Bộ xem xét lược bỏ chỉ tiêu Doanh thu phần mềm, doanh thu nội dung số, doanh thu dịch vụ CNTT. Lý do: Các chỉ tiêu này - Bộ TTTT hiện không có nguồn số liệu tin cậy để thực hiện báo cáo hàng Quý.	Bộ Thông tin và Truyền thông	×	
21			<p>- Về tiêu chí thống kê số liệu Sản lượng viễn thông về thuê bao các loại, Kiến nghị làm rõ tiêu chí cụ thể để thống kê sản lượng về thuê bao tại biểu 01/BTTTT và 01/TCT, do trên thực tế có thể có nhiều tiêu chí thống kê số thuê bao như:</p> <p>+ Thống kê theo hiện trạng: số thuê bao quản lý/số thuê bao đang hoạt động/số thuê bao phát sinh cước,...;</p> <p>+ Thống kê tình hình biến động: số thuê bao phát triển mới/số thuê bao tháo hủy,....</p> <p>- Đề nghị xem xét số liệu thống kê là “lũy kế” hay “tại thời điểm...”, do chỉ có số liệu phản ánh tình hình biến động (tăng/giảm) mới có số lũy kế, còn số liệu phản ánh về hiện trạng (đang quản lý, đang hoạt động,...) là số liệu mang tính thời điểm.</p>	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
22			<p>- Về chỉ tiêu “Doanh thu dịch vụ CNTT”: Tại biểu 01/BTTTT, “Doanh thu dịch vụ CNTT” chỉ là 1 phần của Doanh thu “công nghệ thông tin” (ngoài ra còn có “Doanh thu phần mềm”, “Doanh thu phần cứng”, “Doanh thu nội dung số”). Tuy nhiên, tại biểu 01/TCT, 02/TCT, phần “Công nghệ thông tin” chỉ bao gồm “Doanh thu dịch vụ CNTT”. Như vậy, để báo cáo đủ các khoản doanh thu của doanh nghiệp, “Doanh thu phần mềm”, “Doanh thu phần cứng”, “Doanh thu nội dung số” sẽ được báo cáo tại phần “Doanh thu khác”. Do đó, nội hàm số liệu doanh thu “Công nghệ thông tin” tại báo cáo của Doanh nghiệp sẽ không thống nhất với báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông. VNPT kiến nghị đơn vị soạn thảo kiểm tra, xem xét lại để đảm bảo số liệu thống kê phù hợp với mục tiêu quản lý.</p>	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	×	
23			<p>Kiến nghị có giải thích, hướng dẫn rõ cách xác định của chỉ tiêu “Doanh thu phần mềm”, “Doanh thu phần cứng”, “Doanh thu dịch vụ CNTT”</p>	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
24			Về tiêu chí thống kê số liệu Xuất khẩu, Nhập khẩu dịch vụ: Kiến nghị hướng dẫn rõ cách xác định số liệu: Là giá trị dịch vụ xuất/nhập khẩu (ghi Doanh thu/Chi phí; không phân biệt đã thực thu, thực chi hay chưa)? Số tiền đã thực thu/chi với đối tác nước ngoài từ xuất/nhập khẩu dịch vụ?...	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	×	
25	02/BTTTT		Đề nghị quý Bộ xem xét lược bỏ Biểu mẫu báo cáo này do khó bóc tách doanh thu theo địa bàn. Trường hợp vẫn cần thiết thì đề nghị được TCTK phối hợp hỗ trợ phương pháp tính, cung cấp thông tin tham chiếu làm căn cứ đảm bảo mức độ tin cậy để các đơn vị thuộc Bộ TTTT có thể tính toán số liệu phân tổ theo địa bàn, giảm thiểu việc phát sinh thêm việc cho các tổ chức, doanh nghiệp.	Bộ Thông tin và Truyền thông		Mục tiêu của việc chia theo tỉnh, thành phố để phục vụ tính GRDP vì đây là phân tổ rất quan trọng. TCTK sẽ phối hợp với các Bộ ngành để thống nhất cách tổng hợp phục vụ phân bổ doanh thu.
26	01/Bộ, ngành	Kế hoạch thực hiện vốn đầu tư công do bộ ngành quản lý	Đề nghị rà soát và hướng dẫn cách ghi tại cột (19) để đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu (do công thức cột (19) chưa tính cột (18))	Ngân hàng NN	×	
27			Nên điều chỉnh từ “Chính thức” thành “thực tế” cho phù hợp và dễ hiểu hơn	Toà án Nhân dân tối cao		Giữ nguyên cụm từ “chính thức” vì đây là từ chuyên ngành sử

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						dụng trong số liệu thống kê.
28			Tại cột A có mục 1 mà không có mục 2,3 đề nghị xem xét	Bộ Tư Pháp	×	
29			Hướng dẫn cách ghi bị trùng 2 lần	Bộ Tư Pháp	×	
30			Bộ giao thông vận tải đang thực hiện lập báo cáo, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công theo thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017. BGTVT định kỳ đã cập nhật tình hình xây dựng và giao kế hoạch, tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do BGTVT quản lý trên Website đầu tư công của BKHĐT. Đề nghị TCTK khai thác thông tin từ bộ chủ quản, không bổ xung thêm biểu mẫu trong chế độ báo cáo thống kê áp dụng với bộ ngành đối với các biểu 01/ Bộ ngành và biểu 03/ Bộ ngành.	Bộ giao thông vận tải		Số liệu thực hiện vốn đầu tư công hàng quý báo cáo theo thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 có thời hạn quy định là trước ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo và báo cáo thực hiện cả năm là vào trước ngày 28 tháng 2 năm sau. Vì vậy, với thời điểm báo báo này thì không thể đảm bảo được nguồn thông tin kịp thời phục vụ việc tính toán, tổng hợp để biên soạn số liệu GDP và GRDP

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						hàng quý công bố vào ngày 29 của tháng cuối của các quý của năm báo cáo.
31			- Cột “ước tính 12 tháng so với kế hoạch” sửa lại thành “ước tính 12 tháng”. - Cột “19 =15+16+17” sửa lại thành “19= 15+16+17+18”.	Bộ Tư Pháp CTK Hà Tĩnh	×	
32	02/Bộ ngành	Năng lực mới tăng của các dự án/ công trình hoàn thành trong năm	Đề nghị làm rõ thuật ngữ “năng lực mới tăng” Tại mục 2 phần hướng dẫn: “Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn ..., đã nghiệm thu” nhưng lại có thêm quy định “trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số công việc phụ phải tiếp tục hoàn thành thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm”. Đề nghị nghiên cứu để thống nhất, và không báo cáo năm sau nữa để tránh trùng	Bộ Công an Bộ Tư pháp	×	
33	03/Bộ ngành	Danh mục các dự án/ công trình thực hiện thuộc nguồn	Tại cột B mục 2 quy định “dự án khởi chuyên tiếp” nhưng Pháp luật về xây dựng chỉ có quy định về “chuyển tiếp dự án”	Bộ Tư Pháp	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
		vốn đầu tư công do bộ ngành quản lý	Biểu mẫu theo Phụ lục 2 dự thảo Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước.. nên kèm hệ biểu cùng Nghị định góp ý để bảo đảm tính toàn diện.			
2. Ý kiến đối với biểu áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty						
1	- 01/TCT - 02/TCT	- Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh - Doanh thu lĩnh vực thông tin truyền thông	- Căn cứ tình hình thực tế: đối với kì Quý, các số liệu báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh của MobiFone được quyết toán sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Trước ngày 15 của tháng cuối Quý, số liệu báo cáo là số liệu tạm ước. - MobiFone đề xuất: + Phương án 1: Điều chỉnh thời hạn gửi báo cáo theo thời hạn nộp của báo cáo tài chính Quý (45 ngày kể từ ngày kết thúc quý) + Phương án 2: nếu giữ nguyên thời hạn báo cáo như dự thảo, MobiFone đề xuất báo cáo số liệu của Quý báo cáo là số liệu tạm ước. Số liệu quyết toán sẽ được báo cáo vào kì gửi báo cáo sau (cùng với số liệu tạm ước của Quý sau).	Tổng công ty viễn thông Mobifone	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
2			<p>Căn cứ tình hình thực tế: các doanh nghiệp viễn thông như MobiFone hiện SXKD trong các lĩnh vực bao gồm: Viễn thông; Công nghệ thông tin; Truyền hình; Hạ tầng viễn thông/CNTT (không phải dịch vụ), Khác</p> <p>→ Đề xuất bổ sung mô tả/giới hạn/thống nhất nội dung báo cáo của các lĩnh vực. Đặc biệt đối với lĩnh vực Công nghệ thông tin: đề xuất thống nhất định nghĩa/mô tả để các DN thống kê một cách nhất quán (CNTT mang ý nghĩa rất rộng, có bao gồm tất cả các nền tảng, giải pháp, nội dung số, truyền hình số... hay một số nội dung sẽ được báo cáo ở mục Khác ?)</p>	Tổng công ty viễn thông Mobifone	×	
3			<p>Kiến nghị có giải thích, hướng dẫn rõ cách xác định của chỉ tiêu “Doanh thu phần mềm”, “Doanh thu phần cứng”, “Doanh thu dịch vụ CNTT”: Trường hợp bán lại phần mềm, cho thuê bản quyền phần mềm, cho thuê phần cứng sẽ được báo cáo doanh thu tại chỉ tiêu nào?</p>	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
4	01/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh	Kiến nghị có giải thích, hướng dẫn rõ cách xác định của chỉ tiêu “ Doanh thu khác ” trên biểu 01/TCT (<i>Doanh thu khác trong tổng Doanh thu từ các hoạt động SXKD của doanh nghiệp</i>) và biểu 02/TCT (<i>Doanh thu khác trong lĩnh vực thông tin truyền thông của doanh nghiệp chi tiết theo tỉnh/thành phố?</i>); trường hợp chỉ tiêu “Doanh thu khác” tại 2 biểu trên là đồng nhất thì cần xem xét chỉnh sửa tên biểu cho phù hợp, VD: nếu cùng là “Doanh thu khác” trong lĩnh vực thông tin truyền thông thì tên biểu 01/TCT đề xuất ghi rõ là “Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thông tin truyền thông”	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	×	
5			Đề xuất làm rõ yêu cầu Doanh nghiệp báo cáo số liệu Doanh thu hợp nhất hay chỉ Doanh thu Công ty mẹ	Tổng công ty viễn thông Mobifone	×	
6			Đối với các số liệu thuê bao viễn thông, Viettel sẽ cung cấp theo đúng định nghĩa tại quyết định 1122/QĐ- BTTTT 2020 của Bộ TTTT	Tập đoàn Công nghiệp-Viễn Thông quân đội	×	Tuy nhiên về thời gian báo cáo theo quyết định 1122/QĐ sẽ được gửi vào ngày 10 tháng sau tháng báo cáo hoặc quý báo cáo. Do vậy về mặt thời gian như

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						trên sẽ không đáp ứng được nhu cầu tính GDP và GRDP cho tỉnh/TP trực thuộc trung ương.
7			- Về định nghĩa chỉ tiêu: Kiến nghị TCTK định nghĩa cụ thể đối với chỉ tiêu “Xuất khẩu dịch vụ viễn thông” và “Nhập khẩu dịch vụ viễn thông” để áp dụng đồng nhất giữa các nhà mạng.	Tập đoàn Công nghiệp-Viễn Thông quân đội	×	
8			- Tại mục lưu ý của biểu mẫu có ghi: “Chỉ tiêu doanh thu... các công ty con của tập đoàn”. Hiện tại, căn cứ theo đánh giá của Bộ Quốc phòng đối với doanh nghiệp chỉ có báo cáo tài chính theo doanh thu hợp nhất của Tập đoàn và Công ty mẹ. Do đó, việc áp dụng theo chỉ tiêu doanh thu cộng ngang sẽ không còn phù hợp.	Tập đoàn Công nghiệp-Viễn Thông quân đội		Để đảm bảo tính đúng GTSX của ngành Viễn thông đề nghị Tập đoàn báo cáo doanh thu phát sinh của Công ty mẹ và các công ty thành viên của Tập đoàn (<i>doanh thu trước khi khấu trừ nội bộ</i>)

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
9			<p>Về tiêu chí thống kê số liệu Xuất khẩu, Nhập khẩu dịch vụ (biểu 01/BTTTT, 01/TCT): Kiến nghị hướng dẫn rõ cách xác định số liệu: Là giá trị dịch vụ xuất/nhập khẩu (ghi Doanh thu/Chi phí; không phân biệt đã thực thu, thực chi hay chưa)? Số tiền đã thực thu/chi với đối tác nước ngoài từ xuất/nhập khẩu dịch vụ?...</p>	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	×	
10	02/TCT	Doanh thu lĩnh vực thông tin truyền thông	<p>Đối với yêu cầu báo cáo nội dung doanh thu theo tỉnh/TP. Đề xuất làm rõ yêu cầu thống kê “Theo tỉnh/thành phố” là thống kê theo địa điểm sử dụng dịch vụ hay địa điểm cung cấp dịch vụ.</p> <p>- Nếu thống kê theo địa điểm cung cấp dịch vụ (đầu mỗi đơn vị kinh doanh bán hàng): số liệu báo cáo là số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán, tuy nhiên có khả năng sẽ chịu ảnh hưởng bởi các cách tổ chức kênh bán hàng khác nhau giữa các DN.</p> <p>- Nếu thống kê theo địa điểm sử dụng dịch vụ (theo vị trí phát sinh dịch vụ của thuê bao): số liệu báo cáo sẽ là số liệu tổng hợp từ hệ thống báo cáo nội bộ của DN và thường không đồng nhất với số liệu trên sổ sách kế toán (theo dõi theo đầu mỗi đơn vị</p>	Tổng công ty viễn thông Mobifone	×	<p>Việc phân tổ theo tỉnh thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu tính GRDP cho các địa phương. Do vậy số liệu thống kê chia theo tỉnh/thành phố đề nghị các TCT ước tính.</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>bán hàng). Bên cạnh đó, số liệu báo cáo theo cách này có khả năng cũng không đồng nhất cách theo dõi, tổng hợp các nội dung doanh thu theo yêu cầu của Tổng cục và giữa các DN.</p> <p>Thực tế tại MobiFone: theo dõi, tổng hợp hàng kì số liệu báo cáo Doanh thu theo đầu mối các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực (theo phân cấp tổ chức tại Điều lệ hoạt động của MobiFone), không theo dõi đến mức phân cấp địa điểm tỉnh/thành phố → Đề xuất Tổng cục thống kê xem xét điều chỉnh yêu cầu báo cáo đối với DN phù hợp với thực tế tổ chức hoạt động của DN</p>			
09			<p>Về chỉ tiêu “Doanh thu viễn thông” “Doanh thu viễn thông” có thể được hiểu đã bao gồm “Doanh thu bán thiết bị viễn thông”, tuy nhiên, tại biểu 02/TCT, “Doanh thu bán thiết bị viễn thông” thuộc mục “3. Doanh thu khác”, không thuộc mục “2. Doanh thu viễn thông”. Vì vậy, để thống nhất cách hiểu và báo cáo cho phù hợp, VNPT kiến nghị sửa “Doanh thu viễn thông” thành “Doanh thu dịch vụ viễn</p>	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN		Doanh thu bán thiết bị viễn thông sẽ được đưa vào mục doanh thu khác, không thuộc doanh thu viễn thông

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			thông” và áp dụng thống nhất giữa các biểu 01/BTTTT, 02/BTTTT, 01/TCT, 02/TCT.			
10			<p>“Doanh thu bán thiết bị viễn thông” (tại biểu 02/TCT): Theo thực tế công nghệ hiện nay đang phát triển nhiều loại thiết bị điện tử đa phương tiện; đồng thời, các Doanh nghiệp viễn thông có xu hướng chuyển sang cung cấp các gói giải pháp tích hợp Viễn thông – Công nghệ thông tin cho khách hàng, bao gồm cả phần dịch vụ viễn thông - ứng dụng/phần mềm – các thiết bị phần cứng. Việc phân tách các thiết bị phần cứng là thiết bị viễn thông/công nghệ thông tin không rõ ràng. Vì vậy, VNPT kiến nghị sửa “Doanh thu bán thiết bị viễn thông” thành “Doanh thu bán thiết bị viễn thông- công nghệ thông tin”</p>	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	×	
11			Với quy định báo cáo doanh thu theo tỉnh/TP theo quý và theo các nhóm chính, Viettel kiến nghị TCTK hướng dẫn hoặc thống nhất cụ thể do định nghĩa doanh thu đã có sự thay đổi theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước. Đồng thời, do thay đổi định nghĩa dẫn đến việc xác định doanh thu viễn thông theo tỉnh/TP sẽ chưa đảm bảo	Tập đoàn Công nghiệp- Viễn Thông quân đội		Mục tiêu của việc chia theo tỉnh, thành phố để phục vụ tính GRDP vì

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>chính xác hoàn toàn với giá trị tiêu dùng thực tế tại tỉnh của thuê bao. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trước năm 2021 DT dịch vụ di động trả trước thuộc doanh thu đang báo cáo theo doanh thu thẻ cào nên phản ánh đúng hoạt động bán hàng và tương đồng nộp thuế tại tỉnh. - Từ ngày 01/01/2021: các DN viễn thông hạch toán DT theo tiêu dùng của thuê bao di động trả trước theo công văn 7370/BTC-QLKD ngày 18/6/2020 và 2758/CVT-GCKM ngày 10/7/2020 của Cục viễn thông/ BTTTT). Do đó, khi xác định tiêu dùng của thuê bao di động trả trước theo tỉnh, DN chỉ tạm tính theo quy định quản trị nội bộ, việc thực hiện nộp thuế tại tỉnh vẫn theo bán hàng thẻ cào với thuê bao trả trước. - Việc xác định doanh thu theo tiêu dùng sẽ chênh lệch với tiêu chí doanh thu theo thẻ cào bán hàng ghi nhận trước 2021 và chênh lệch với doanh thu tính nộp thuế tại tỉnh hiện tại. - Về quy định thời gian nộp báo cáo <p>+ Định kỳ quý: đề xuất thời gian báo cáo trước ngày 15 của tháng đầu tiên của quý sau.</p>			<p>vậy là phân tử rất quan trọng TCTK sẽ phối hợp với để thống nhất cách tổng hợp phục vụ phân bổ theo tỉnh thành phố.</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>+ Kỳ 6 tháng: đề xuất thời gian báo cáo ngày 20 tháng 7 của năm báo cáo.</p> <p>+ Kỳ năm và hết quý 4: đề xuất thời gian báo cáo ngày 25 tháng 1 của năm sau.</p> <p>Lý do: Báo cáo có nhiều dữ liệu cần cập nhật chi tiết đến mức tỉnh /TP và thu thập số liệu từ nhiều đơn vị, Tổng công ty thuộc tập đoàn để tổng hợp hoàn thành 1 bản báo cáo nên cần nhiều thời gian hơn để xử lý tổng hợp số liệu.</p>			<p>Thời gian công bố GRDP đang được dự thảo vào ngày 30 tháng cuối quý báo cáo, năm sẽ được công bố vào ngày 30/11 năm báo cáo để phục vụ công tác điều hành. Do vậy về mặt thời gian như đề xuất sẽ không đáp ứng được nhu cầu tính GRDP cho tỉnh/TP trực thuộc trung ương.</p>
12	03/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh	Mục II “Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố” hiện tại không thể cập nhật theo từng tháng, quý.	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		Mục tiêu của việc chia theo Tỉnh/TP để phục vụ tính GRDP. TCTK sẽ phối hợp với Tổng công ty đường sắt để thống nhất cách tổng hợp phục vụ phân bổ doanh thu.
13	11/TCT	Tình hình sản xuất kinh doanh điện	Hàng tháng EVN vẫn thường xuyên tổng hợp số liệu thống kê sản xuất kinh doanh để báo cáo các Bộ ngành. EVN thống nhất các số liệu trong hệ biểu dành cho Tập	Tập đoàn điện lực VN	x	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			đoàn Điện lực Việt Nam theo hướng dẫn tại văn bản 1019/BKHĐT-TCKT, tuy nhiên đề nghị tách số liệu về Thủy điện và Năng lượng tái tạo thành 02 dòng riêng biệt để việc tổng hợp được rõ ràng hơn.			
14	Ý kiến khác		Đối với hệ biểu quy định cho một số tập đoàn tổng công ty do Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu nhà nước đề nghị Bộ KHĐT tổng hợp trực tiếp từ các TĐTCT (do Quý Bộ đã có VB xin ý kiến trực tiếp)	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	×	
15			<ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất thống nhất: cách sử dụng từ ngữ tron toàn bộ hệ thống mẫu biểu, nội hàm các chỉ tiêu của báo cáo có tính chất tương tự giữa các biểu để các doanh nghiệp thực hiện đúng và thực hiện giống nhau; - Các tiêu chí thống kê cần được định nghĩa, giải thích, hướng dẫn rõ ràng và tham chiếu đến các quy định cụ thể của pháp luật - Kiến nghị BKHĐT trao đổi với các Bộ quản lý chuyên ngành để Thống nhất chỉ tiêu báo cáo nhằm thuận lợi cho doanh nghiệp 	Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam	×	
3. Mẫu biểu báo cáo áp dụng cho UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương						

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
1	01/TKQG	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	- Chỉ tiêu mã số 34 “Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của <i>ngân sách</i> nhà nước” đề nghị sửa lại thành “Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của <i>ngân hàng</i> nhà nước”.	CTK Hà Tĩnh	×	
2			Đề nghị bỏ chỉ tiêu “Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu” (mã số 45) do chỉ tiêu này không tính vào quyết toán tổng thu ngân sách trên địa bàn.	CTK Điện Biên (Sở TC tỉnh Điện Biên); CTK Sơn La		Chỉ tiêu hoàn thuế GTGT là cơ sở tính thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu
3			Chưa có chú thích thời kỳ thu thập thông tin trong phần giải thích nội dung các biểu đối với kỳ ước tính. Đề nghị bổ sung chú thích thời kỳ thu thập thông tin đối với kỳ ước tính. Mục “2. Thời gian báo cáo” trong phần giải thích phiếu có dòng “Đối với số liệu chính	CTK Nghệ An	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>thức năm là số liệu cả năm” lại đưa vào mục “a. Đối với kỳ ước tính”, đề nghị kiểm tra lại. Đồng thời, ngày báo cáo đối với kỳ chính thức năm quy định hai mốc thời gian không đồng nhất là 30/10 và 10/11 năm kế tiếp, đề nghị điều chỉnh hoặc giải thích rõ hơn</p>			
4			<p>- Chưa có chú thích thời kỳ thu thập thông tin trong phần giải thích nội dung các biểu đối với kỳ ước tính. Đề nghị bổ sung chú thích thời kỳ thu thập thông tin đối với kỳ ước tính.</p> <p>- Mục “2. Thời gian báo cáo” trong phần giải thích phiếu có dòng “Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm” lại đưa vào mục “a. Đối với kỳ ước tính”, đề nghị kiểm tra lại. Đồng thời, ngày báo cáo đối với kỳ chính thức năm quy định hai mốc thời gian không đồng nhất là 30/10 và 10/11 năm kế tiếp, đề nghị điều chỉnh hoặc giải thích rõ hơn</p>	CTK Nghệ An	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
5			<p>- Kỳ báo cáo: Đối với số liệu chính thức năm nên thống nhất lại là ngày 30 tháng 10 năm sau hay ngày 10 tháng 11 năm sau; Vì tại điểm a ở dòng cuối cùng có quy định đối với kỳ ước tính năm”. Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm, ngày báo cáo là ngày 30 tháng 10 năm sau” nhưng tại điểm n. Đối với kỳ chính thức “ngày báo cáo là ngày 10 tháng 11 năm kế tiếp”.</p> <p>- Đề nghị sửa “b. Đối với kỳ chính thức” sửa lại “c. Đối với kỳ chính thức”; Vì trùng với điểm b đối với kỳ sơ bộ.</p>	CTK Tiền Giang	×	
6			<p>Phần giải thích ở phần a, đề nghị bỏ dòng “Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 30/10 của năm sau vì đã có ở phần c. Kỳ chính thức phải ghi đầy đủ “Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là ngày 10/11 của năm sau.</p>	CTK Long An	×	
7			<p>Mục 2. Thời gian báo cáo, đối với các kỳ báo cáo quý 3 bổ sung thêm quý 3 và 9 tháng</p>	CTK Ninh Bình	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
8			<p>- Tại mã số 28 Thu xỏ số kiến thiết (bao gồm cả xỏ số điện toán) bổ sung thêm 02 chi tiêu: Thu từ thu nhập sau thuế; Thu khác.</p> <p>- Tại mã số 38 mục 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, bổ sung thêm 01 chi tiêu: <i>Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.</i></p>	UBND tỉnh Hoà Bình		<p>Đối với phần mã số 28 chỉ cần tách chi tiết theo 2 sắc thuế GTGT và thuế TTĐB</p> <p>Mục “thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam” sẽ được đưa vào mục “thuế khác”</p>
9	02/TKQG	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	<p>- Chưa có chú thích thời kỳ thu thập thông tin trong phần giải thích nội dung các biểu đối với kỳ ước tính. Đề nghị bổ sung chú thích thời kỳ thu thập thông tin đối với kỳ ước tính</p> <p>- Mục “2. Thời gian báo cáo” trong phần giải thích phiếu có dòng “Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm” lại đưa vào mục “a. Đối với kỳ ước tính”, đề nghị kiểm tra lại. Đồng thời, ngày báo cáo đối với kỳ chính thức năm quy định hai mốc thời gian không đồng nhất là 30/10 và 10/11</p>	CTK Nghệ An	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			năm kế tiếp, đề nghị điều chỉnh hoặc giải thích rõ hơn			
10			Đề nghị bỏ chỉ tiêu mã số 22 “Chi trợ giá mặt hàng chính sách” do nội dung trên không được quy định là một lĩnh vực riêng theo điều 38 luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015.	CTK Tuyên Quang		Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành thống kê vẫn có chỉ tiêu này (Luật Ngân sách có chi trợ giá mặt hàng chính sách trong chi thường xuyên – trong phụ lục NS)
11			Đề nghị bổ sung vào phần giải thích nội dung ghi phiếu các giải thích IV (chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính); V (chi dự phòng ngân sách); VI (chi viện trợ); VII (các nhiệm vụ chi khác).	CTK Hải Dương	×	
12			Phần giải thích ở phần a, đề nghị bỏ dòng “Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 30/10 của năm sau” vì đã có ở phần c. Kỳ chính thức phải ghi đầy đủ “Đối với số liệu chính thức năm	CTK Long An	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 10/11 của năm sau.			
13			Mục” Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước” không có trong biểu báo cáo chi NSNN trên địa bàn do Sở/ Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện mà số liệu phải thu thập tại chi nhánh NHNN tỉnh/TPhố. Do đó đề nghị TCTK nên có văn bản hướng dẫn cụ thể cho các Cục Thống kê tỉnh, TP trực thuộc trung ương cách thu thập chỉ tiêu này để có sự thống nhất số liệu thông tin đầu vào.	CTK Quảng Trị	×	
14			Đề nghị bỏ chỉ tiêu: Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước (mã số 20);	CTK Điện Biên (Sở TC tỉnh Điện Biên)	×	
15			Đề nghị bỏ chỉ tiêu: Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi (mã số 18); Chi trợ giá mặt hàng chính sách 3 (mã số 22) cho phù hợp với phân loại nhiệm vụ chi ngân sách địa phương theo Luật Ngân sách nhà nước			Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi (mã số 18); Chi trợ giá mặt hàng chính sách (mã số 22) đề nghị giữ nguyên vì trong hệ thống mục lục

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						NSNN và Luật NSNN vẫn có các chỉ tiêu này
16			Mục 2. Thời gian báo cáo, đối với các kỳ báo cáo quý 3 bổ sung thêm quý 3 và 9 tháng	CTK Ninh Bình	×	
17			Tại khoản 2 mục A, phần giải thích nội dung biểu số 03/TKQG, đề nghị sửa đổi như sau “Số dư các khoản cấp tín dụng và số dư nguồn vốn huy động tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”. Bổ sung cách ghi biểu đối với nguồn vốn huy động	CTK Hà Tĩnh	×	
18	03/TKQG	Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xỏ số, hoạt động bảo hiểm	Sửa tên chỉ tiêu mã số 12 “II. Dư nợ huy động vốn” thành “II. Số dư huy động vốn”	CTK Hưng Yên, CTK Hà Giang	×	
19			Đề nghị thay cụm từ “Dư nợ huy động vốn” (mã số 12) thành cụm từ “Huy động vốn”. Bởi theo định nghĩa, dư nợ là khoản các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng cho khách hàng, còn huy động vốn là khoản tiền gửi của khách hàng tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, do	CTK Hà Tĩnh		Cần ghi rõ là “Số dư huy động vốn” để phân biệt với “Doanh số huy động vốn”. Hướng dẫn ghi biểu đã ghi rõ: số dư được lấy tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			đó sử dụng cụm từ “dư nợ huy động vốn” là không phù hợp.			báo cáo và là số dư cuối kỳ. Số dư cuối kỳ = Số dư đầu kỳ
20			Đề nghị sửa đổi lại tên chỉ tiêu và loại chỉ tiêu để phù hợp và đồng bộ với báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh; Trong biểu, chỉ tiêu mã số 12 “II. Dư nợ huy động vốn” đề nghị sửa lại là “Nguồn vốn huy động” và chia ra các loại chỉ tiêu theo biểu sau	CTK Yên Bái		Tên chỉ tiêu sẽ được sửa thành “Số dư huy động vốn” theo đúng tên trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được NHNNVN cho ý kiến.
21			<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chỉ tiêu “Dư nợ huy động vốn” thành “Số dư huy động vốn”. - Sửa chỉ tiêu “Dư nợ huy động vốn” thành “Huy động vốn”. (TP HCM) - Theo Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh các chỉ tiêu về “Dư nợ tín dụng”, “Huy động vốn” theo từng loại tiền tệ không có phân tổ “Ngắn hạn”, “Trung và dài hạn” 	CTK Ninh Bình, TPHCM		Đối với phân tổ “Ngắn hạn”, “Trung và dài hạn”: hầu hết các tỉnh, thành phố khác trên cả nước đều thực hiện được. Đề nghị NHNN tỉnh Ninh Bình cố gắng thực hiện phân tổ trên để đồng nhất với phân tổ của chỉ tiêu “Dư nợ tín dụng” nhằm phục vụ tính dịch vụ trung gian tài

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						chính đo lường gián tiếp (FISIM) theo SNA 2008.
22			Chưa có chú thích thời kỳ thu thập thông tin trong phần giải thích nội dung các biểu đối với kỳ ước tính. Đề nghị bổ sung chú thích thời kỳ thu thập thông tin đối với kỳ ước tính	CTK Nghệ An	×	
23			<p>Đề nghị xem xét lại:</p> <p>(1) Về đơn vị tính “Triệu đồng”, đề nghị sửa đổi thành đơn vị tính “Tỷ đồng” để đồng nhất với đơn vị tính của các chỉ tiêu tại biểu 01/NHNN.</p> <p>(2) Tại mục giải thích khái niệm và phương pháp tính: cần giải thích rõ các khái niệm về “dư nợ tín dụng” và “huy động vốn” để đồng nhất với khái niệm đã giải thích tại biểu số 01/NHNN; đồng thời đề nghị bổ sung phương pháp tính cho thống nhất với biểu 01/NHNN</p>	CTK Hà Giang		<p>Vì biểu 03/TKQG còn có các chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh xố số và chi hoạt động của BHXH nên đơn vị tính triệu đồng là phù hợp.</p> <p>Khái niệm “Dư nợ tín dụng” và “Số dư huy động vốn” ở biểu 03/TKQG đã thống nhất với với biểu 01/NHNN.</p>
24			Đề nghị tách riêng thành 02 báo cáo, vì: Phân báo cáo tiền tệ, ngân hàng (dư nợ tín dụng, dư nợ huy động vốn) là số liệu thời	CTK Hải Dương		Không tiếp thu vì việc lồng ghép một số chỉ tiêu do nhiều đơn vị

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>điểm; phần báo cáo hoạt động kinh doanh số số, hoạt động bảo hiểm là số liệu thời kỳ. Việc kết hợp chung trong một báo cáo dễ gây nhầm lẫn, khó hiểu; đồng thời, khi triển khai ở các tỉnh vẫn cần phải tách riêng thành các biểu báo cáo khác nhau để triển khai đến các sở, ngành.</p>			<p>thực hiện như trong biểu 03/TKQG là cần thiết vì về cơ bản, cấu trúc thiết kế các chỉ tiêu đó giống nhau và nếu tách riêng cho từng đơn vị cung cấp thông tin thì sẽ có biểu chỉ có 1-2 dòng. Ngoài ra, biểu 03/TKQG đã được triển khai một số năm gần đây và hầu hết các tỉnh đều thực hiện tốt.</p>
25			<p>- Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh số số, hoạt động bảo hiểm: Chỉ tiêu Huy động vốn trong biểu là ngắn hạn, trung và dài hạn. Tuy nhiên ở địa phương hiện nay chỉ tiêu này là không kỳ hạn và có kỳ hạn. Đề nghị Vụ xem xét để đồng nhất phạm vi tính toán phù hợp với địa phương</p> <p>- Chỉ tiêu huy động vốn đề nghị bỏ phân tổ ngắn hạn và trung hạn (TP HCM)</p>	<p>CTK Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh</p>		<p>Đối với phân tổ “Ngắn hạn”, “Trung và dài hạn” của chỉ tiêu “Số dư huy động vốn”: hầu hết các tỉnh, thành phố khác trên cả nước đều thực hiện được. Đề nghị NHNN tỉnh Thái Nguyên cố gắng thực hiện phân tổ trên để đồng nhất với phân tổ của chỉ tiêu “Dư nợ tín</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						dụng” nhằm phục vụ tính dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM) theo SNA 2008.
26	04/NLTS	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Mục II. Chăn nuôi: 1. Cúm gia cầm đến mục 5. Bệnh...: Chỉ tiêu “Số tỉnh có dịch” và đơn vị tính là “Tỉnh” đề nghị sửa tên chỉ tiêu “Số quận/huyện/thị xã có dịch”, đơn vị tính là “quận/huyện/ thị xã	CTK Bình Thuận	×	
27			Phần II: Chăn nuôi: Chỉ tiêu số tỉnh có dịch không phù hợp đối với cấp tỉnh đề nghị bỏ hoặc thay thế số huyện, thị xã, thành phố có dịch	CTK Long An	×	
28			Tại Mục “II. Chăn nuôi” Biểu số 04/NLTS đề xuất nghiên cứu lại chỉ tiêu “Số tỉnh có dịch”, chỉ tiêu này áp dụng với báo cáo của cả nước	CTK Hải Phòng	×	
29			Sửa chỉ tiêu “Số tỉnh có dịch” thành “Số huyện có dịch”. Đồng thời, tạo ghi chú giải thích huyện là đơn vị hành chính cấp huyện	CTK Hưng Yên	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			bao gồm: huyện, thị xã, thành phố; sửa đơn vị tính từ “tỉnh” thành “huyện”			
30			Mục II: Chăn nuôi : Các dòng có số thứ tự 163, 165, 167, 169, 171 dự thảo là “Số tỉnh có dịch”, sửa lại là “Số huyện có dịch”	CTK Thanh Hóa	×	
31			- Tại STT 166, 168, 170, 172: Đề nghị sửa đổi đơn vị tính là “con” thành “con/kg”. Vì đơn vị tính cho mức hỗ trợ đối với gia súc quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 5 của Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ là đồng/kg - Tại STT 174: đề nghị sửa đổi bổ sung cột chỉ tiêu “6.2. Bò” thành 2 loại là “6.2.1. Bò thịt và 6.2.2. Bò sữa”. Vì Tại Biểu số 05/NLTS Mục II. Chăn nuôi có sản phẩm Sữa bò tươi ở cột sản phẩm	CTK Hòa Bình	×	
32			Mục II Chăn nuôi: Chỉ tiêu “ Số tỉnh có dịch” nên bỏ chỉ tiêu này vì đây là báo cáo đơn vị cấp tỉnh hoặc đổi tên chỉ tiêu thành “Số huyện, thành phố, thị xã có dịch”	CTK Hà Tĩnh	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
33			<p>- Từ số thứ tự 3 đến số thứ tự 55, số thứ tự 178 đề nghị sửa đơn vị tính “nghìn ha” thành “ha” để phù hợp với số liệu thống kê thực tế tại địa phương</p> <p>- Các số thứ tự 167, 169, 171, đề nghị sửa tên chỉ tiêu “Số tỉnh có dịch” thành “số huyện có dịch” và sửa đơn vị tính “tỉnh” thành “huyện”</p>	CTK Bình Định	×	
34			Đề nghị bỏ các dòng có số thứ tự 163, 165, 167, 169, 171, 172, 173, 174, 175, 176 hoặc đổi lại nội dung chỉ tiêu cho phù hợp với báo cáo của các tỉnh. Vì những dòng này chỉ phù hợp với báo cáo của BNN&PT NT	CTK Tiền Giang	×	
35			Đề nghị bỏ các chỉ tiêu có Số thứ tự 163, 165, 167, 169, 171: “Số tỉnh có dịch” bởi đây là biểu do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo nên bị thừa	CTK Nghệ An	×	
36			Số thứ tự dòng: 163, 165, 167, 169, 171; Chỉ tiêu: Số tỉnh có dịch; Đơn vị tính: Tỉnh	CTK Sóc Trăng	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			là chưa phù hợp. Đề nghị bỏ các dòng này; Thời gian thực hiện và gửi báo cáo			
37			Đối với mục “ II. Chăn nuôi” của “Biểu số 04/NLTS” sửa chỉ tiêu có cụm từ “Số tính có dịch bệnh” thành “Số huyện có dịch bệnh” và đơn vị tính “Tính” sửa lại là “Huyện”.	CTK Quảng Trị	×	
38			Phần II, mục 1,2,3,4,5: Chỉ tiêu “Số tính có dịch” Đề nghị sửa: Tên chỉ tiêu “Số huyện có dịch” và đơn vị tính là “Huyện”	CTK Lạng Sơn	×	
39			Mục II - Chăn nuôi đề nghị sửa Chỉ tiêu “Số tính có dịch” thành “Số huyện có dịch”; đơn vị tính từ “Tính” thành “Huyện”. Lý do: vì đơn vị gửi báo cáo là UBND các tỉnh, thành phố do đó đơn vị tính phải là huyện	CTK Ninh Bình	×	
40			Phần II: Mục 1,2,3,4 chỉ tiêu : Số tính có dịch Đề nghị sửa: Tên chỉ tiêu “ Số huyện có dịch”, đơn vị tính: Huyện Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm): ĐVT: Con Đề nghị sửa: Đơn vị tính: Nghìn con	CTK Sơn La	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
41			- Đề nghị bổ sung thêm một số cây trồng hàng năm và cây lâu năm - Số TT 194, mục 2.3: Diện tích bị thiệt hại từ 70%, sửa thành: Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	UBND tỉnh Nam Định	×	
42			Số TT 197- 205, mục 3 (Tôm thẻ chân trắng): Bỏ chỉ tiêu siêu thâm canh, lý do vì chưa có văn bản Nhà nước nào quy định khái niệm này	CTK Nam Định		Phương án điều tra đã quy định về siêu thâm canh
43			Bổ sung vào 2. Cây lâu năm là cây Nho. Bởi cây Nho là cây ăn trái được trồng trên đất Ninh Thuận với diện tích tương đối lớn, cũng đã có thương hiệu về sản phẩm “Nho Phan Rang-Ninh Thuận” và là cây chủ lực, có thu nhập ổn định của nông dân ở địa phương. Vì vậy đưa vào để theo dõi và tính giá trị của cây nho là phù hợp với địa phương và cả nước	CTK Ninh Thuận	×	
44			Các chỉ tiêu trong biểu chủ yếu mang tính thời điểm và được phân tổ theo từng quý, tuy nhiên kết quả một số cuộc điều tra thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	CTK Hải Phòng		Đây là số liệu ước tính của Sở Ngành, làm căn cứ cho ngành

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			kết quả tổng hợp theo mùa vụ, 6 tháng, năm, do đó không có nguồn số liệu để phân tổ theo từng quý			TK ước tính sản lượng
45			Đối với các loại cây lâu năm, hiện nay chỉ điều tra diện tích 01 lần/01 năm vào thời điểm 15/11 nên việc báo cáo chỉ tiêu "Diện tích hiện có và diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch" theo kỳ 6 tháng sẽ rất khó khăn. Do đó, đề nghị Tổng cục Thống kê trong xây dựng phương án điều tra cây lâu năm, cần đảm bảo thông tin để báo cáo các chỉ tiêu này	CTK Phú Thọ		Đây là số liệu ước tính của Sở Ngành, làm căn cứ cho ngành TK ước tính sản lượng
46			<p>a) Chung toàn biểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thêm cột "Mã số" cho từng chỉ tiêu để thuận lợi cho công tác thu thập, tổng hợp số liệu. Do số liệu trong biểu cần nhiều cơ quan phối hợp cung cấp thông tin; - Tại phần ghi chú: Sửa cụm từ "tại thời điểm" thành "ước tại thời điểm" do tính chất số liệu khi không có kết quả điều tra chính thức tại thời điểm báo cáo. 	CTK Hưng Yên	x	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>- Các biểu báo cáo là biểu chung, bao gồm 4 quý và cả năm, đề nghị có hướng dẫn chi tiết hơn đối với việc thực hiện đối với từng quý (quý I thực hiện những cột nào?, quý 2 thực hiện những cột nào,...)</p> <p>b) Tại mục "I. Trồng trọt" - Sửa tên chỉ tiêu "<i>Cây hàng năm</i>" thành "<i>Cây hằng năm</i>";</p> <p>- Với chỉ tiêu "<i>Diện tích mắt trắng</i>", thêm cụm từ "Trong đó" trước 2 nguyên nhân mắt trắng (Do thiên tai, do dịch bệnh) vì còn có lí do mắt trắng khác như: phá hoại từ động vật, con người.</p> <p>- Bỏ chỉ tiêu "<i>Diện tích mắt trắng do thiên tai</i>" tại mục "<i>1.5 Rau các loại</i>" do bị lặp;</p> <p>c) Tại mục "II. Chăn nuôi". - Sửa tên chỉ tiêu "<i>Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)</i>" thành "<i>Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia súc: trâu, bò, lợn, dê, hươu)</i>" do Bệnh lở mồm long móng là bệnh gây ra trên động vật móng guốc chẵn như lợn, bò, trâu, hươu, dê.</p> <p>d) Mục "IV. Thủy sản"- Bổ sung thêm chỉ tiêu "<i>Diện tích nuôi trồng thủy sản</i>", kỳ báo cáo: 6 tháng, cả năm;</p>			

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
47			<p>Tại mục “I. Trồng trọt”: Chuyển chỉ tiêu “<i>Diện tích thiệt hại không thể khôi phục</i>” tại mục “2. Cây lâu năm” xuống làm một phân tổ của chỉ tiêu “<i>Diện tích mất trắng</i>” do sự tương đồng về ý nghĩa chỉ tiêu.</p>	CTK Hưng Yên		<p>Đối với cây lâu năm, có 2 hiện tượng cần quan sát:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích thiệt hại không thể khôi phục: là diện tích cây trồng vì các nguyên nhân khác nhau mà bị chết, phải trồng lại - Diện tích mất trắng: theo quy ước chung, diện tích mất trắng là diện tích thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên. Đối với CLN, chỉ tiêu này sẽ phản ảnh những diện tích cây lâu năm chỉ mất trắng sản lượng năm
48			<p>Với chỉ tiêu “<i>Diện tích mất trắng</i>” và “<i>Diện tích thiệt hại</i>”, thêm cụm từ “Trong đó” trước 2 nguyên nhân mất trắng (Do thiên tai, do dịch bệnh) vì mất trắng vẫn còn</p>	CTK Hưng Yên		<p>Diện tích không thể khôi phục sẽ dẫn đến mất diện tích cho sản phẩm, phải trồng lại nhiều năm mới cho sản phẩm. Khác với mất</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			nguyên nhân khác như: do ô nhiễm, do con người,...			trắng trong năm nhưng năm sau sẽ cho sản phẩm lại ngay.
49			Đề nghị xem xét, sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: Mục 2 của Mục IV: Thủy sản: Dòng có số thứ tự 194 “Diện tích bị thiệt hại từ 70%”, sửa lại là “Diện tích bị thiệt hại dưới 70%”; dòng có số thứ tự 213 “Diện tích nuôi trồng thủy bị xâm nhập mặn”, sửa lại là “Diện tích nuôi trồng thủy sản bị xâm nhập mặn”	CTK Thanh Hóa	×	
50			Trong nội dung hệ biểu cấp tỉnh có 2 biểu số 04/NLTS cùng nội dung chỉ tiêu, chỉ khác nhau về thời gian (01 biểu năm trước năm báo cáo và 01 biểu năm báo cáo). Đề nghị quý Vụ xem xét lại ký hiệu mẫu biểu để tránh trùng lặp, gây hiểu lầm trong quá trình thực hiện	CTK Hà Nam	×	
51			Đề nghị bổ sung thêm chỉ tiêu “Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản” với các nội dung: Diện tích thả nuôi, Diện tích thu hoạch, Diện tích bị thiệt hại. Vì đa số các tỉnh miền Bắc không nuôi trồng các loại thủy sản như trong dự thảo báo cáo (cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng) nên sẽ không đánh giá được	CTK Hải Dương	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			đầy đủ tiến độ sản xuất thủy sản của địa phương			
52			Mục “1. Cây hàng năm” và diện tích rừng trồng mới tập trung ở mục “3. Lâm nghiệp” có đơn vị tính là “Nghìn ha” sửa lại đơn vị tính là “Ha”.	CTK Quảng Trị, CTK Lạng Sơn, CTK Nghệ An, CTK Sơn La	×	
53			Các chỉ tiêu về “Tiến độ gieo trồng”, “Tiến độ thu hoạch” trong “Cây hàng năm”: không thu thập số liệu các kỳ 6 tháng, 9 tháng và cả năm vì số liệu này tương ứng với các kỳ quý II, quý III, quý IV	CTK Ninh Bình		Số liệu các kỳ này cộng lũy kế từ các quý
54			Về thời gian nhận báo cáo: Đề nghị quy định rõ, cụ thể ngày nhận báo cáo (để các sở, ngành báo cáo sang UBND tỉnh phù hợp với báo cáo lên các Bộ, 2 ngành). Ví dụ: Hiện nay Sở Nông nghiệp và PTNT đang thực hiện báo cáo theo Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hạn gửi báo cáo từ ngày 20-23 hàng tháng thì cũng sẽ gửi sang UBND tỉnh như thế, như vậy có phù hợp	CTK Ninh Bình	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			với quy định về thời gian trong biểu báo cáo này không?			
55			<p>Biểu số 04/NLTS được giữ nguyên như Biểu số 01/BNNPTNT (áp dụng cho Bộ NNPTNT), nên một số chỉ tiêu cần làm rõ:</p> <p>- Mục I. Trồng trọt, phần 1. Cây hàng năm: Cần cụ thể rõ ngày trong chỉ tiêu “Tiến độ gieo trồng”, “Tiến độ thu hoạch”;</p> <p>- Mục II. Chăn nuôi: phần 1 đến 5, chỉ tiêu “Số tỉnh có dịch”, cần xem xét và sửa lại là “Số đơn vị cấp huyện có dịch” hoặc “Số đơn vị cấp xã có dịch”, cùng với đó sửa lại đơn vị tính cho phù hợp với chỉ tiêu; phần 6 “Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ” cần phải được giải thích rõ chỉ tiêu này để cấp tỉnh thực hiện.</p>	UBND tỉnh Lào Cai	×	
56	5/NLTS	Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu	- Mục I: Trồng trọt đơn vị tính toàn bộ mục I là “nghìn ha” cần đổi lại đơn vị tính là “nghìn tấn” vì đây là biểu sản phẩm nông nghiệp. Đề nghị sửa lại đơn vị tính của các chỉ tiêu diện tích, sản lượng cho phù hợp với báo cáo cấp tỉnh. Cụ thể: “Nghìn ha” thành “Ha”, “Nghìn tấn” thành “Tấn”	CTK Hà Tĩnh, CTK Lạng Sơn, CTK Quảng Nam, CTK Bình Phước, CTK Long	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			- Phần I. Trồng trọt: Đơn vị tính: Nghìn ha Đề nghị sửa: Tấn	An, CTK Ninh Bình, CTK Cao Bằng, CTK Đông Tháp		
57			Biểu 05/NLTS “Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu”, cần bổ sung vào 2 loại sản phẩm, cụ thể: sản lượng Nho; ngoài ra ở mục II. Chăn nuôi: bổ sung sản lượng thịt Dê, cừu và tổ yến. * Với dê, cừu là 02 con cũng là chủ lực của địa phương, số lượng nuôi tương đương với số lượng bò có trên địa bàn và cũng là loại có thương hiệu “Dê núi Ninh Thuận”; * Đối với chim yến hiện nay cũng đang được các hộ đầu tư phát triển, cho thu nhập tương đối cao và ổn định. Do vậy, với cây nho và 03 con (Dê, cừu và chim yến ở Ninh Thuận) nên đưa vào để theo dõi số lượng và tính giá trị là cần thiết.	CTK Ninh Thuận	×	
58			Đề nghị phần dưới các mục 1,2,3... của các biểu số 05/ NLTS bổ sung thêm chỉ tiêu “Các sản phẩm khác” để các tỉnh bổ sung sản phẩm trọng tâm của tỉnh	CTK Lạng Sơn	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
59			Tại cột: kế hoạch năm báo cáo, đề nghị sửa lại: năm báo cáo	CTK Quảng Nam	×	
60			<p>- Sửa hướng dẫn cách tính tại cột “So sánh (%)” từ “$3=2/1$” thành “$3=2/1*100$”;</p> <p>- Sửa chỉ tiêu “<i>Cây hàng năm</i>” thành “<i>Cây hàng năm</i>”; - Sửa chỉ tiêu “<i>2. Cây lâu năm cho sản phẩm</i>” thành “<i>2. Cây lâu năm</i>”. Nếu cần thu thập chỉ tiêu phản ánh Diện tích thì đưa sang Biểu số 04/NLTS “Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản” và cần ghi rõ tên chỉ tiêu là “<i>Diện tích cho sản phẩm</i>”;</p> <p>- Cần quy định phạm vi của chỉ tiêu “<i>Sản lượng nuôi trồng</i>” tại mục IV. Thủy sản là không bao gồm giống thủy sản, do sản lượng nuôi trồng giống thủy sản có thể tính là vạn con/triệu con mà khó quy sang chung đơn vị là tấn</p>	CTK Hưng Yên	×	
61			Số liệu năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê” đề xuất sửa thành “*: Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê	CTK Hải Phòng	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
62			Đề nghị thời gian thực hiện và gửi báo cáo phù hợp vì liên quan đến kết quả của các cuộc điều tra thống kê, nhất là lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (Biểu số: 04/NLTS, 05/NLTS), chỉ tiêu như: Diện tích hiện có, diện tích trồng mới.	CTK Sóc Trăng	×	
63			<p>- Trong cột (2) Kế hoạch năm báo cáo khi Xây dựng Kế hoạch hằng năm không phân chi tiết sản phẩm như danh mục chỉ tiêu trong biểu (Phần I. Trồng trọt).</p> <p>- Hệ biểu này khi được ban hành, UBND tỉnh sẽ giao cho Cục Thống kê tổ chức thực hiện vì thế đề nghị Tổng cục Thống kê bổ sung các kỳ báo cáo vào Kế hoạch công tác hằng năm.</p>	CTK An Giang	×	
64			<p>- Diện tích thiệt hại và Diện tích mất trắng không thể khôi phục khác nhau như thế nào?</p> <p>- Đề nghị làm rõ tiến độ gieo trồng theo vụ phân theo quý trong năm, cách ghi như thế nào? Vụ Đông xuân tại Đồng Tháp kéo dài qua 2 năm vậy ghi như thế nào?</p>	CTK Đồng Tháp	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
65			- Mã số từ 01 đến 25, đề nghị sửa đơn vị tính “nghìn ha” thành “tấn”; vì đây là biểu thu thập số liệu về sản phẩm;	CTK Bình Định	×	
66			- Để phù hợp với số liệu thống kê thực tế tại địa phương, đề nghị mã số từ 26 đến 30, mã số 32, mã số từ 35 đến 40, sửa đơn vị tính “nghìn tấn” thành “tấn”; mã số 31 sửa đơn vị tính “triệu quả” thành “nghìn quả”; mã số 34 sửa đơn vị tính “nghìn m ³ ” thành “m ³ ”	CTK Bình Định	×	
67			Đề nghị bổ sung thêm sản phẩm một số cây trồng hàng năm và cây lâu năm.	UBND tỉnh Nam Định	×	
68	06/CNXD	Công trình trọng điểm thực hiện trong kỳ	Cột C: Đề nghị thay đổi tên chỉ tiêu “Tên doanh nghiệp thi công công trình” bằng “Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án”. Vì một công trình có rất nhiều doanh nghiệp thi công nên khó khăn trong việc liệt kê theo tên doanh nghiệp	CTK Yên Bái, CTK Hải Phòng	×	
69			- Cột B: “Tên công trình” sửa thành “Tên công trình/dự án” - Cột C: “Tên doanh nghiệp thi công công trình” sửa thành “Tên chủ đầu tư” vì các công trình có nhiều hạng mục và có nhiều	CTK Cao Bằng	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			doanh nghiệp tham gia thi công các hạng mục riêng. - Cột 1: “Tổng giá trị công trình” sửa thành “Tổng mức đầu tư”			
70			- Sửa tên biểu “ <i>Công trình trọng điểm thực hiện trong kỳ</i> ” thành “ <i>Danh mục Dự án/Công trình trọng điểm thực hiện trong kỳ</i> ”; - Sửa tên cột D trong biểu từ “ <i>Mã công trình</i> ” thành “ <i>Mã ngành đầu tư</i> ”; tên cột 2 trong biểu từ “ <i>Sơ bộ quý trước</i> ” thành “ <i>Sơ bộ thực hiện quý trước</i> ”; tên cột 3 trong biểu từ “ <i>Ước tính quý báo cáo</i> ” thành “ <i>Ước tính thực hiện quý báo cáo</i> ”; - Bổ sung cột “ <i>Mã chủ đầu tư: 1-Nhà nước; 2-Ngoài nhà nước; 3-FDI</i> ” tương tự Biểu số 07/CNXD; - Tại mục Hướng dẫn cách ghi, bổ sung “ <i>công trình có tổng nguồn vốn đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên</i> ” cho thống nhất với Hướng dẫn cách ghi tại Biểu số 07/CNXD	Cục thống kê Hưng Yên	×	
71			- Tại biểu số 06/CNXD về Công trình trọng điểm thực hiện trong kỳ và biểu số 07/CNXD về Năng lực mới tăng của các dự	CTK Đồng Tháp	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>án/công trình hoàn thành trong năm, đề nghị cần nêu rõ số liệu báo cáo tại các kỳ báo cáo (theo từng quý) là giá trị khối lượng thực hiện hay giá trị thanh toán (giải ngân) để các Chủ đầu tư báo cáo thống nhất, theo đúng yêu cầu.</p> <p>- Biểu số 06/CNXD (Công trình trọng điểm thực hiện theo kỳ): Đề nghị định nghĩa rõ hơn về công trình trọng điểm (có thể ví dụ); bổ sung cột ghi tên chủ đầu tư, cột ghi thời gian hoàn thành theo hợp đồng (không bao gồm thời gian gia hạn thực hiện hợp đồng)</p>			
72	07/CNXD	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm...	<p>Sửa tên biểu “<i>Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm</i>” thành “<i>Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm</i>” cho logic với hướng dẫn ghi biểu;</p>	CTK Hưng Yên	×	
73			<p>Đề nghị sửa tên biểu thành: “Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành”. Vì biểu này báo cáo theo quý, trường hợp kỳ báo cáo quý I/2022, cột 4: Thực hiện quý trước báo cáo (là quý IV/2021) thì dự án/công trình hoàn thành của năm báo cáo là không hợp lý</p>	CTK Bình Thuận		Đã có hướng dẫn cách ghi cụ thể trong biểu

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
74			<p>Đề nghị xem xét: Chỉ tiêu năng lực mới tăng (năng lực thiết kế và đơn vị tính) là chỉ tiêu khó thu thập, nhiều doanh nghiệp không nắm được chỉ tiêu này nên không báo cáo, một số doanh nghiệp đơn vị tính của năng lực thiết kế khác với đơn vị tính của ngành Thống kê quy định. Vì vậy chỉ tiêu này thường báo cáo không đầy đủ, khó khăn trong công tác thu thập và tổng hợp.</p>	CTK Đà Nẵng		<p>Đây là thông tin quan trọng nhất của biểu, sẽ bổ sung danh mục năng lực mới tăng của các dự án, công trình kèm theo</p>
75			<p>(1) Hiện nay, đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước/dự án FDI đang được báo cáo theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. Do đó, tại biểu số 07/CNXD về Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm, đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước/ dự án FDI: đề nghị xem xét, rà soát các Mẫu biểu được quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT để thực hiện đồng bộ và đúng theo quy định.</p>	CTK Đồng Tháp		<p>Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư không có đủ thông tin. Ngoài ra, thông tin theo thông tư 03 là thông tin liên quan tới đăng ký, không phải là thông tin về khối lượng thực tế thực hiện</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			(2) Biểu số 07/CNXD (Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm): Đề nghị bổ sung cột ghi tên doanh nghiệp thi công, cột ghi thời gian hoàn thành theo hợp đồng (không bao gồm thời gian gia hạn thực hiện hợp đồng); làm rõ năng lực mới tăng và đơn tính (có thể ví dụ)			
76			Sửa tên biểu “Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm” thành “Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm” cho logic với hướng dẫn ghi biểu;	CTK Hưng Yên	×	
77			Đề nghị sửa tên biểu thành: “Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành”. Vì biểu này báo cáo theo quý, trường hợp kỳ báo cáo quý I/2022, cột 4: Thực hiện quý trước báo cáo (là quý IV/2021) thì dự án/công trình hoàn thành của năm báo cáo là không hợp lý	CTK Bình Thuận		Đã có hướng dẫn cách ghi cụ thể trong biểu
78			Đề nghị xem xét: Chỉ tiêu năng lực mới tăng (năng lực thiết kế và đơn vị tính) là chỉ tiêu khó thu thập, nhiều doanh nghiệp không nắm được chỉ tiêu này nên không báo cáo,	CTK Đà Nẵng		Đây là thông tin quan trọng nhất của biểu, sẽ bổ sung danh mục năng lực mới tăng của

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>một số doanh nghiệp đơn vị tính của năng lực thiết kế khác với đơn vị tính của ngành Thống kê quy định. Vì vậy chỉ tiêu này thường báo cáo không đầy đủ, khó khăn trong công tác thu thập và tổng hợp.</p>			<p>các dự án, công trình kèm theo</p>
79			<p>(1) Hiện nay, đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước/dự án FDI đang được báo cáo theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. Do đó, tại biểu số 07/CNXD về Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm, đối với dự án đầu tư có vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước/ dự án FDI: đề nghị xem xét, rà soát các Mẫu biểu được quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT để thực hiện đồng bộ và đúng theo quy định.</p> <p>(2) Biểu số 07/CNXD (Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm): Đề nghị bổ sung cột ghi tên doanh nghiệp thi công, cột ghi thời gian hoàn thành theo hợp đồng (không bao gồm thời</p>	<p>CTK Đồng Tháp</p>		<p>Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư không có đủ thông tin. Ngoài ra, thông tin theo thông tư 03 là thông tin liên quan tới đăng ký, không phải là thông tin về khối lượng thực tế thực hiện</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			gian gia hạn thực hiện hợp đồng); làm rõ năng lực mới tăng và đơn tính (có thể ví dụ)			
80	08/TMDV	Doanh thu một số ngành dịch vụ	Đề nghị bổ sung thêm phần giải thích nội dung biểu với các nội dung về thời điểm báo cáo, thời kỳ của số liệu cần báo cáo	CTK Hải Dương		Về thời điểm báo cáo, thời kỳ của số liệu cần báo cáo đã được thống nhất chung theo quy trình biên soạn GRDP, thời điểm báo cáo sẽ ghi cụ thể trong biểu
81			Chỉ tiêu "94 Hoạt động các hiệp hội tổ chức khác": Số liệu chỉ tiêu này căn cứ kết quả điều tra thực hiện 5 năm 1 lần, hàng năm không có số liệu để báo cáo	CTK Sơn La	×	
82			- Chỉ tiêu "51 Vận tải hàng không": số liệu được tập đoàn Hàng không phân bổ và theo dõi số liệu cuối năm, hàng năm không có số liệu để báo cáo. - Chỉ tiêu "94 Hoạt động các hiệp hội tổ chức khác": số liệu chỉ tiêu này căn cứ kết quả điều tra thực hiện 5 năm 1 lần, hàng năm không có số liệu để báo cáo	CTK Điện Biên		Số liệu về vận tải hàng không sẽ do Tổng cục Thống kê phân bổ gửi các CTK.
83			- Bổ sung ngành M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, tương ứng là	CTK Hưng Yên	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>các ngành cấp 2 thuộc ngành này; ngành R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí, tương ứng là các ngành cấp 2 thuộc ngành này;</p> <p>- Bổ sung Hướng dẫn nguồn số liệu đưa vào biểu này</p>			
84			<p>Đơn vị báo cáo là UBND tỉnh, thành phố; Đơn vị nhận báo cáo là: Tổng cục Thống kê. Tuy nhiên theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình điều tra Thống kê quốc gia đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin ý kiến tại Công văn số 714/BKHĐT-TCTK ngày 28/01/2022 về việc xin ý kiến dự thảo Chương trình điều tra thống kê quốc gia thì các cuộc điều tra hàng tháng và hàng năm về doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng Cục thống kê) chủ trì thực hiện. Trong đó hàng tháng, năm thu thập các thông tin về thương mại và dịch vụ (tổng mức doanh thu bán buôn, bán lẻ, tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải hàng hóa...). Các nội dung này trùng với nội dung trong biểu số 08/TMDV: Doanh thu một số ngành dịch vụ thuộc Dự thảo Nghị định. Do đó thống nhất trong việc chỉ đạo xây dựng biểu, gửi và nhận báo cáo đề</p>	UBND tỉnh Hoà Bình	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			nghị giao đơn vị báo cáo là Tổng cục thống kê			
85	Góp ý chung các biểu TKQG		<p>- Qua triển khai tại địa phương cho thấy: một biểu do nhiều đơn vị thực hiện, việc ghép lại như vậy sẽ khó khăn cho địa phương trong công tác triển khai thực hiện, cụ thể:</p> <p>+ Biểu số 01/TKQG: thu thập thông tin từ Cục Thuế tỉnh các mục (I, II, IV, V); mục III thu thập thông tin từ Kho bạc NN tỉnh.</p> <p>+ Biểu số 02/TKQG: chi ngân sách địa phương thu thập từ Sở Tài chính tỉnh; chi ngân sách của các đơn vị trung ương từ Kho Bạc nhà nước tỉnh.</p> <p>+ Biểu 03/TKQG: mục A thu thập từ Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh; mục B thu thập từ Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết tỉnh; mục C thu thập từ Bảo hiểm xã hội tỉnh.</p> <p>- Các biểu báo cáo là biểu mẫu chung, bao gồm 4 quý và cả năm, đề nghị có hướng dẫn chi tiết hơn đối với việc thực hiện từng quý (quý I thực hiện những cột nào, quý 2 thực hiện những cột nào,...)</p>	CTK Hưng Yên		<p>Việc lồng ghép một số chỉ tiêu do nhiều đơn vị thực hiện như trong biểu 03/TKQG là cần thiết vì về cơ bản, cấu trúc thiết kế các chỉ tiêu đó giống nhau và nếu tách riêng cho từng đơn vị cung cấp thông tin thì sẽ có biểu chỉ có 1-2 dòng. Ngoài ra, biểu 03/TKQG đã được triển khai một số năm gần đây và hầu hết các tỉnh đều thực hiện tốt.</p> <p>- Đây là biểu được thiết kế chung cho 4 quý và cả năm. Trong quá trình triển khai thực hiện, từng quý sẽ có mẫu biểu cụ thể dựa trên thiết kế chung này và có hướng dẫn chi</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
						tiết về cách ghi biểu, thời kỳ, thời điểm của số liệu báo cáo cũng như thời gian nhận báo cáo.
86			Các biểu thu, chi ngân sách nhà nước chưa có sự thống nhất về nội hàm với các biểu mẫu quy định theo thông tư của Bộ Tài chính, cụ thể: Hiện nay trong quá trình điều hành và quyết toán các nội dung thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm, các tỉnh/thành phố đang áp dụng các nội dung thu NSNN và chi NSNN theo mẫu biểu số 61, 62 quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính. Vì vậy để đảm bảo tính liên thông và tránh việc phải sử dụng nhiều loại biểu mẫu cho cùng một chỉ tiêu, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét sử dụng các nội dung thu, chi ngân sách nhà nước theo nội hàm quy định tại các mẫu biểu của Bộ Tài chính đã ban hành.	CTK Hà Giang		Nội dung các biểu thu, chi NSNN theo Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 thường rất tổng hợp và chưa đáp ứng được việc tính toán GRDP, Việc tính toán GRDP đòi hỏi nguồn thông tin rất chi tiết ,do đó các biểu thu, chi NSNN cần tách biệt rõ ràng, chi tiết theo đúng phạm vi tính toán GRDP
87			Các biểu số 01/TKQG, 02/TKQG và 03/TKQG đề nghị quy định rõ trong phần giải thích về “thời kỳ, thời điểm của số liệu	CTK Hải Dương, CTK Nghệ An	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			cần báo cáo". Ví dụ, báo cáo Thu, Chi ngân sách nhà nước quý I hàng năm thì cần tổng hợp số liệu đến ngày 15/3 hay ước tính đến 31/3? Báo cáo một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng là số liệu ước thời điểm 31/3?			
88			Tại các biểu số 01/TKQG, số 02/TKQG, số 03/TKQG, số 04/TKQG đề nghị ghi rõ ngày nhận báo cáo thay vì ghi theo Tiết 3, mục IV quy trình biên soạn GDP, GRDP	CTK Tuyên Quang	×	
89			Biểu số 01/TKQG, 02/TKQG: Dự thảo quy định đơn vị cung cấp là Kho bạc Nhà nước tỉnh cung cấp 2 biểu số liệu trên. Tuy nhiên, hệ thống biểu quy định thời gian cung cấp số liệu ước tính hàng quý trước 10 ngày (quý I ngày 20/3, quý III ngày 20/9), riêng quý 2 và 6 tháng ngày 20/5; quý IV và cả năm ngày 10/11). Số liệu Kho bạc Nhà nước tỉnh thường cung cấp đến thời điểm báo cáo và không ước được cả tháng. Do đó, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) xem xét nghiên cứu số liệu của các chỉ tiêu này đến thời điểm báo cáo.	CTK Bắc Giang	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
90			<p>Biểu số 01/TKQG, Biểu số 02/TKQG: Sở Tài chính và Kho bạc nhà nước tỉnh Tuyên Quang đề nghị xem xét, điều chỉnh như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với kỳ số liệu ước tính quý IV và cả năm điều chỉnh từ ngày 10/11 năm báo cáo sang tháng 12 năm báo cáo, do tại thời điểm ngày 10/11 hàng năm thực hiện số liệu ước tính quý IV và cả năm sẽ không sát với kết quả thực tế thực hiện. - Đối với kỳ số liệu chính thức điều chỉnh từ ngày báo cáo 10/11 năm kế tiếp sang ngày 10/12 năm kế tiếp. Do tại điểm c, khoản 5, điều 1 Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước có quy định: " Chốt số liệu quyết toán lần cuối cùng: Số liệu được lấy hết ngày 30/11 năm sau. Trường hợp sau ngày 30/11 vẫn còn điều chỉnh số liệu quyết toán năm trước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải có thuyết minh." 	CTK Tuyên Quang		<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu số liệu GRDP ước tính năm phải ước tính và công bố sớm vào tháng 11 hàng năm phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển KTXH hàng năm, thông qua họp HĐND vào đầu tháng 12 hàng năm. - Số liệu ước thu, chi ngân sách nhà nước do Sở Tài chính ước tính trên cơ sở số liệu thu chi ngân sách 10 tháng; Khi có đầy đủ số liệu thu chi, ngân sách TCTK sẽ biên soạn và công bố số liệu sơ bộ GRDP năm trước vào cuối tháng 3 năm sau.

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
91	Ý kiến khác		Để dự thảo được hoàn chỉnh, thông qua xem xét các biểu chi tiêu liên quan (mẫu báo cáo áp dụng UBND các tỉnh/thành phố, từ trang 90 đến trang 134 tại văn bản số 1019/BKHĐT-TCTK ngày 18/02/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Đề nghị bổ sung biểu báo cáo đối với lĩnh vực “Công nghiệp” và “Xây dựng” để có đủ nguồn số liệu đầu vào báo cáo Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán chỉ tiêu GRDP	CTK Đắk Lắk		Các thông tin khác liên quan tới lĩnh vực thống kê công nghiệp và xây dựng đã có trong các cuộc điều tra của ngành thống kê thì không đưa vào thu thập thông tin trong hệ thống biểu này.
92			Đề nghị bổ sung biểu báo cáo đối với lĩnh vực Công nghiệp và Xây dựng để có đủ nguồn số liệu đầu vào báo cáo TCTK biên soạn và tính toán chỉ tiêu GRDP	UBND tỉnh Phú Yên		Các thông tin liên quan tới lĩnh vực thống kê công nghiệp và xây dựng đã có trong các cuộc điều tra của ngành thống kê thì không đưa vào thu thập thông tin trong hệ thống biểu này.
93			Ngày nhận báo cáo ở các biểu: “Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP”, nhưng “tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP” không liên quan đến ngày nhận báo cáo, vì vậy đề nghị xem lại.	CTK Quảng Bình	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
94			Về thời gian gửi báo cáo: đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung thời gian gửi báo cáo đối với các biểu 04/NLTS; 05/NLTS; 06/CNXD; 07/CNXD; 08/TMDV vào ngày 20 của tháng cuối quý	CTK Đà Nẵng	×	
95			Biểu số 01/TKQG; Biểu số 02/TKQG; Biểu số 04/NLTS; Biểu số 05/NLTS; Biểu số 06/CNXD; Biểu số 07/CNXD: Đề nghị ghi rõ nguồn số liệu để thực hiện	CTK An Giang		Đã được ghi rõ trong nghị định
96			<p>Tiêu đề: Biểu áp dụng cho UBND tỉnh, thành phố, đề nghị sửa thành: Biểu áp dụng cho các tỉnh, thành phố.</p> <p>Trong 08 biểu, đơn vị báo cáo trong dự thảo ghi UBND tỉnh/TP.... báo cáo, đề nghị sửa thành: Sở, ngành.... báo cáo, như các biểu có ký hiệu: 01/TKQG và 02/TKQG do Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh báo cáo; 03/TKQG do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh báo cáo; các biểu 04/NLTS, 05/NLTS, 06/CNXD, 07/CNXD, 08/TMDV do Cục Thống kê tổng hợp báo cáo. Các biểu do các Sở ngành báo cáo, giao cho Cục Thống kê tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố thực</p>	CTK Tây Ninh	×	

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>hiện việc giám sát, hướng dẫn, tiếp nhận, xử lý tổng hợp và báo cáo Tổng cục Thống kê theo thời gian quy định.</p> <p>- Trong nội dung từng biểu mẫu cũng có một số ý kiến góp ý như sau: Biểu 01/TKQG; 02/TKQG; 03/TKQG; 04/NLTS; 05/NLTS: một số nội dung trong dự thảo giải thích biểu, đơn vị tính của các chỉ tiêu trong các biểu đề nghị sửa lại cho phù hợp với cấp tỉnh, hoặc bổ sung khoản thu ngân sách trong biểu 01/TKQG..., các nội dung góp ý này (có đánh dấu bôi vàng) trực tiếp vào phụ biểu dự thảo đính kèm.</p>			
97			<p>Các Biểu 04/NLTS (Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản), Biểu 05/NLTS (Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu), Biểu 06/CNXD (Công trình trọng điểm thực hiện trong kỳ), Biểu 07/CNXD (Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm), Biểu 08/TMDV (Doanh thu một số ngành dịch vụ): Đơn vị báo cáo: “UBND tỉnh, thành phố” đề nghị sửa thành “Cục Thống kê tỉnh, thành phố”. Vì trong “Phụ lục II Quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn</p>	CTK Quảng Bình		<p>Dự thảo Nghị định quy định UBND chịu trách nhiệm chỉ đạo các sở ban ngành phối hợp với Cục thống kê tỉnh thành phố thu thập, tổng hợp số liệu theo mẫu biểu và báo cáo Bộ Kế hoạch đầu tư.</p>

Stt	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Nội dung góp ý	Cơ quan góp ý	Tiếp thu	Giải trình, làm rõ
			<p>tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” (Kèm theo Nghị định) thì quy định cơ quan thu thập, xử lý tổng hợp thông tin đầu vào là Cơ quan thống kê cấp tỉnh, không có quy định nào có đơn vị báo cáo là UBND tỉnh, thành phố. Các Biểu này giao cho UBND tỉnh báo cáo, nhưng khả năng cao UBND tỉnh sẽ giao cho Cục Thống kê chủ trì thực hiện và cuối cùng, Cục Thống kê vẫn là cơ quan chịu trách nhiệm giải trình số liệu</p>			

Số: /2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, sản xuất thông tin thống kê và sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

Điều 3. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Phụ lục I kèm theo.

2. Quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Phụ lục II kèm theo.

3. Hệ biểu thu thập thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Phụ lục III kèm theo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

b) Thu thập, tổng hợp, công bố thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, khai thác, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công.

b) Thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công tại Phụ lục I của Nghị định này.

c) Cung cấp thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy trình và hệ biểu quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III của Nghị định này.

d) Chia sẻ dữ liệu hành chính với cơ quan thống kê trung ương; chú trọng xây dựng, ký kết, thực hiện có hiệu quả quy chế trao đổi, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thống kê trung ương với thống kê Bộ, ngành.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường xây dựng hệ thống báo cáo thống kê điện tử; gửi báo cáo số liệu thống kê cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) theo quy định của pháp luật về thống kê.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chỉ đạo các sở, ban, ngành phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin đầu vào biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho cơ quan thống kê cấp tỉnh; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; báo cáo cơ quan thống kê trung ương theo hệ biểu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

b) Thống nhất sử dụng số liệu, thông tin thống kê do cơ quan thống kê trung ương biên soạn được Thủ trưởng cơ quan thống kê công bố trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2022.

2. Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 về Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

**NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng... năm 2022 của Chính phủ)

01. Đất đai, dân số

0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

- Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

+ Đất trồng cây lâu năm;

+ Đất rừng sản xuất;

+ Đất rừng phòng hộ;

+ Đất rừng đặc dụng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

+ Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

+ Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh

doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

+ Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

+ Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

+ Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

+ Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật,

phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

- Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:
 - + Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.
 - + Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

- Người sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

1.2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân, ... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Đối tượng quản lý và sử dụng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số thời điểm

(1) Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

(2) Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tôn giáo;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

(3) Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc, tôn giáo công bố theo kỳ 5 năm.

(4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(5) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Công an (thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân).

2. Dân số trung bình

(1) Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

(2) Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

(3) Kỳ công bố: Năm.

(4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(5) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Công an (cung cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân).

3. Quy định đối với phân tổ của chỉ tiêu dân số

3.1. Tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

3.2. Tình trạng hôn nhân

Phân tổ dân số theo tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ/có chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

- Goá (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái hôn): Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái hôn): Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng): Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

3.3. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp hoặc cao đẳng;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp;

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);
- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết);
- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sĩ/tiến sĩ);
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

3.4. Tôn giáo

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu là:

- Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;
- Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo.

Tín đồ khác với tín ngưỡng ở chỗ, ngoài niềm tin hoặc đức tin, tín đồ còn phải thoả mãn một số tiêu chuẩn và được tổ chức tôn giáo kết nạp làm tín đồ của tôn giáo đó.

II. Mật độ dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế – xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê

0103. Tỷ số giới tính khi sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0104. Tỷ suất sinh thô

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR}(\%) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của trẻ mới sinh;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0105. Tổng tỷ suất sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 1 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp:

+ Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân;

+ Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0106. Tỷ suất chết thô

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Cũng như tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô bị tác động bởi nhiều các yếu tố dân số, đặc biệt là cơ cấu tuổi của dân số.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Nhóm nguyên nhân chết;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;

- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp:

+ Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân;

+ Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0107. Tỷ lệ tăng dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D : Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

b) Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{GR} = \text{CBR} - \text{CDR} + \text{IR} - \text{OR}$$

Trong đó:

GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

Hay: $\text{GR} = \text{NIR} + \text{NMR}$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR : Tỷ suất di cư thuần.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp:

+ Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân;

+ Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0108. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

- IR : Tỷ suất nhập cư;
 I : Số người nhập cư trong thời điểm nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

- OR : Tỷ suất xuất cư;
 O : Số người xuất cư trong thời điểm nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

- NR : Tỷ suất di cư thuần;
 I : Số người nhập cư trong thời điểm nghiên cứu;
 O : Số người xuất cư trong thời điểm nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

- NR : Tỷ suất di cư thuần;
 IR : Tỷ suất nhập cư;
 OR : Tỷ suất xuất cư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.
- Phối hợp:

+ Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân;

+ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Thu thập cơ sở dữ liệu hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

0109. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là số năm trung bình mà mỗi người mới sinh có triển vọng sống nếu tính theo mô hình chết quan sát được trong hiện tại. Việc tính triển vọng sống trung bình của một thể hệ mới sinh được thực hiện dựa trên kỹ thuật lập Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,... 100 tuổi... ; bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 10 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Công an (thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân).

0110. Tỷ lệ người khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người khuyết tật là phần trăm số người khuyết tật so với tổng dân số.

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người khuyết tật (\%)} = \frac{\text{Số người khuyết tật}}{\text{Dân số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dạng tật;
- Mức độ;
- Nguyên nhân;

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra người khuyết tật.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0111. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

I. Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lần kết hôn (lần đầu, lần thứ 2 trở lên);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

II. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/có chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/có chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của

Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Tư pháp (cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử).

0112. Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình

I. Số vụ ly hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân tối cao.

II. Tuổi ly hôn trung bình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn trong kỳ báo cáo}}{\text{Số người ly hôn trong kỳ báo cáo}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tòa án nhân dân tối cao;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0113. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã được đăng ký khai sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh trong kỳ báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0114. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số trường hợp tử vong đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban

nhân dân cấp huyện trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Đúng hạn/quá hạn;
- Nhóm tuổi;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

0115. Tỷ lệ đô thị hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đô thị hóa là số phần trăm dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số.

Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị được xác định như sau:

- Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V của tỉnh;

- Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V, các xã đạt tiêu chí đô thị loại V và quận của thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong đó, khái niệm dân số được sử dụng thống nhất như trong chỉ tiêu “0102. Dân số, mật độ dân số”.

Công thức tính:

$$T = \frac{N_n}{N} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa (%);

N_n : Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị;

N: Tổng dân số.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp:

+ Bộ Xây dựng: Danh mục đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V;

+ Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân.

02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới

0201. Lực lượng lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0203. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động qua đào tạo chung, gồm:

- Lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc I của công nhân kỹ thuật có bằng, chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo chung (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo chung}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Tổng cục Thống kê: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ”.

- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động qua đào tạo chung”.

0204. Tỷ lệ thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 3 yếu tố: Hiện không làm việc; đang tìm kiếm việc làm; sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0205. Tỷ lệ thiếu việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Loại hình kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0206. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là chỉ tiêu biểu thị tỷ lệ so sánh giữa số người có việc làm phi chính thức trên tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0207. Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người từ 05-17 tuổi tham gia lao động là những người từ đủ 05 đến 17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm việc từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận hoặc để phụ giúp thành viên trong gia đình nhận tiền công, tiền lương; ngoại trừ các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường hoặc các công việc nông nghiệp tự sản, tự tiêu.

Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động là chỉ tiêu biểu thị tỷ lệ so sánh giữa số người từ 05-17 tuổi tham gia lao động trong tổng dân số từ 05-17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động (\%)} = \frac{\text{Số người từ 05-17 tuổi tham gia lao động}}{\text{Tổng dân số từ 05-17 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (05-15 tuổi; 16-17 tuổi);
- Ngành kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

0208. Năng suất lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra Lao động và việc làm;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0209. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động trên tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn
- Nghề nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0210. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là số phần trăm phụ nữ tham gia các cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia các cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp uỷ đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp uỷ đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp uỷ;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh uỷ, thành uỷ và Đảng uỷ trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

0211. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là số phần trăm nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Quốc hội khóa k}}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội khóa k}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Quốc hội.

0212. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố thuộc Trung ương) là phần trăm số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở cùng khóa đó.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc thành phố thuộc Trung ương) là phần trăm số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện ở cùng khóa đó.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn) là phần trăm số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã ở cùng khóa đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k (\%) = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp đơn vị hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

0213. Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là số phần trăm cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp. Trong đó:

- Cơ quan quản lý nhà nước Trung ương bao gồm: Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm Hội đồng nhân dân ở các cấp này.

- Lãnh đạo chủ chốt của các Bộ, cơ quan ngang Bộ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên. Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cấp đơn vị hành chính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

0301. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,...).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) và chỉ tiến hành 1 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp);

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Quy mô;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Các Bộ, ngành có liên quan.

0302. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội hoạt động tôn giáo,... (gọi chung là khu vực sự nghiệp).

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Quy mô;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nội vụ;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0303. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
 - + Trồng cây hàng năm;
 - + Trồng cây lâu năm;
 - + Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
 - + Chăn nuôi;
 - + Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;
 - + Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;
 - + Sản bắt, đánh bắt và hoạt động có liên quan;
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
 - + Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
 - + Khai thác gỗ;
 - + Khai thác và thu nhặt và lâm sản ngoài gỗ;
 - + Dịch vụ lâm nghiệp
- Khai thác và nuôi trồng thủy sản:
 - + Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;
 - + Nuôi trồng thủy sản.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động phân tổ thêm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (kỳ công bố 10 năm).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0304. Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Theo loại hình, để thuận lợi cho mục đích thống kê trong tổng hợp đầy đủ số liệu theo loại hình kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm thống kê, gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động

làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý.

- Nguồn vốn trong doanh nghiệp là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,...

+ Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

- Tài sản trong doanh nghiệp là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền, giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau đi trừ đi các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần không bao gồm: Doanh thu hoạt động tài chính (trừ doanh thu hoạt động cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo) và doanh thu các hoạt động bất thường (thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý,...).

- Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động gồm: Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương; bảo hiểm xã hội trả thay lương; các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô của doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng kỳ công bố 5 năm: Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0305. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang bị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân một lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 lao động} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó :

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0306. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo doanh thu là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Trong đó, doanh thu trong kỳ gồm:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp.

+ Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ,...;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia;

+ Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

+ Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

+ Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

+ Lãi tỷ giá hối đoái;

+ Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

+ Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

+ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

+ Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

+ Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

+ Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

+ Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

+ Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại;

+ Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

+ Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

+ Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;

+ Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ} + \text{Tổng nguồn vốn cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;

- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

04. Đầu tư và xây dựng

0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức,... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản

lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư; khoản mục đầu tư; loại hình kinh tế; ngành kinh tế; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đầu tư và vùng kinh tế - xã hội.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách Nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật,... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công).

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

+ Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

+ Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Vốn ngân sách nhà nước phân tổ theo cấp quản lý (cấp Trung ương và cấp địa phương)

b) Kỳ quý: Loại hình kinh tế.

c) Kỳ năm:

- Nguồn vốn đầu tư;
- Khoản mục đầu tư;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê;

0402. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0401;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0403. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại.

Công thức tính:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR : Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 : Vốn đầu tư thực hiện của kỳ nghiên cứu;

G_1 : Tổng sản phẩm trong nước của kỳ nghiên cứu;

G_0 : Tổng sản phẩm trong nước của kỳ trước kỳ nghiên cứu.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0401;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0404. Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế là kết quả của hoạt động đầu tư tạo ra từ việc xây mới nhà cửa, vật kiến trúc, đầu tư tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa tài sản cố định (mở rộng, khôi phục, nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định) biểu hiện dưới hình thái hiện vật là các công trình xây dựng,

các phương tiện, thiết bị máy móc và các loại tài sản cố định khác dùng cho sản xuất được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ nghiên cứu.

Phương pháp tính:

Năng lực mới tăng là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng. Đơn vị tính được tính theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của tài sản cố định (công trình, hạng mục công trình xây dựng, máy móc thiết bị,...) thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính phần năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành đầu tư.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Điều tra hoạt động xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0405. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân.

Phương pháp tính:

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

a) Nhà chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh.

Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, đường đi, hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

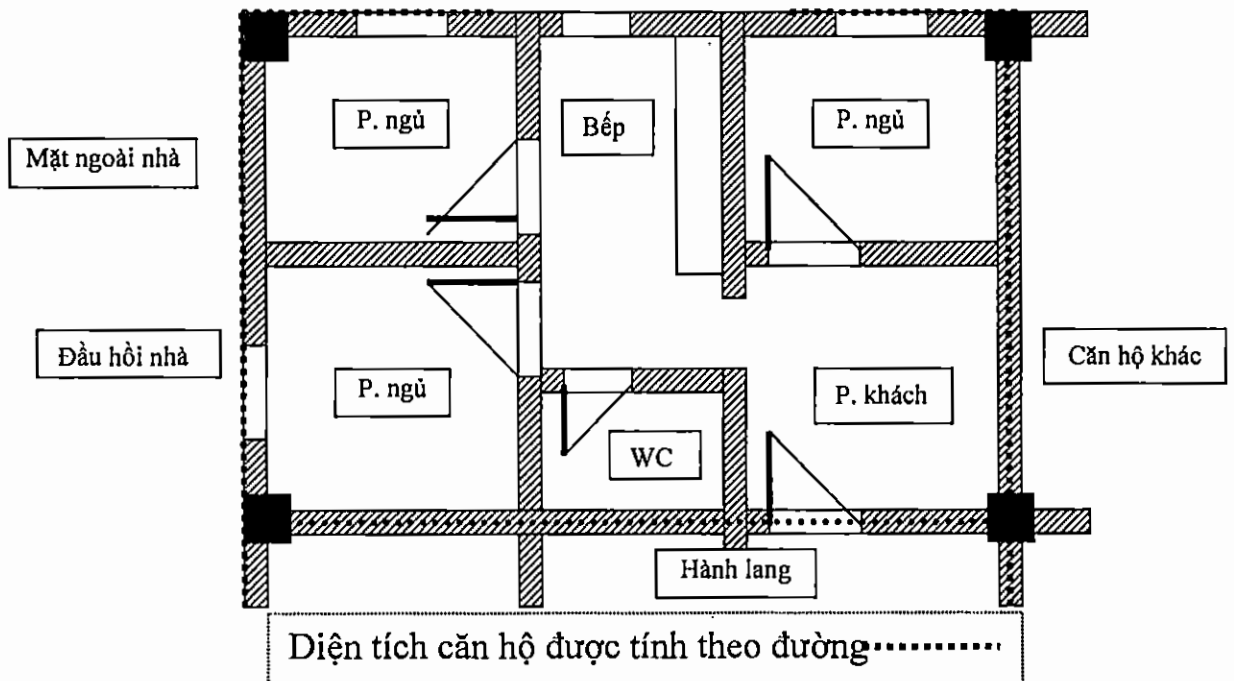
b) Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, gồm: Nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

Đối với nhà riêng lẻ (gồm cả nhà biệt thự) là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng là tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng là tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.

- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xép bảo đảm chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu $4m^2$ thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà riêng lẻ);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0406. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư và những ngôi nhà ở riêng lẻ thực tế đang tồn tại trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là diện tích sàn xây dựng của nhà ở được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, hiện đang được sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

- Phương pháp tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng:

+ Nguyên tắc tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng căn cứ vào mục đích sử dụng của ngôi nhà là dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Không tính các ngôi nhà dùng vào các mục đích khác không phải để ở như: dùng cho mục đích kinh doanh, bệnh viện, trường học, nhà trọ, khách sạn và các ngôi nhà mà hộ gia đình dân cư dùng làm nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm,...

+ Chỉ tính những ngôi nhà thực tế hiện có và đang sử dụng hoặc sẵn sàng cho mục đích để ở, không phân biệt thời gian sử dụng, loại nhà, hiện trạng mới cũ và hình thức sở hữu.

+ Cách tính là cộng toàn bộ những ngôi nhà hiện có tại thời điểm báo cáo của các loại nhà chung cư, nhà ở tập thể không phải chung cư, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân dân cư.

- Phương pháp tính tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng: Tổng diện tích sàn ngôi nhà/căn hộ được tính như sau:

+ Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, không tính diện tích sử dụng chung như: Cầu thang hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

+ Đối với nhà ở riêng lẻ là diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện

tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà;
- Mức độ kiên cố xây dựng;
- Năm xây dựng;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

0407. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích ở của hộ dân cư cho tổng số nhân khẩu của hộ.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m}^2\text{/người)} = \frac{\text{Tổng số diện tích ở của hộ (m}^2\text{)}}{\text{Tổng số nhân khẩu của hộ (người)}}$$

Diện tích nhà ở là diện tích mà các thành viên của hộ sử dụng để ở, gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

0408. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với tính diện tích căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với tính diện tích nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

0409. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tính theo m² trong năm.

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m²) được xác định bằng cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ; nhà ở xã hội cho công nhân, nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị và nhà ở xã hội khác);

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

05. Tài khoản quốc gia

0501. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Nội dung tổng quát của GDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét dưới góc độ sử dụng (chi tiêu): GDP là tổng cầu của nền kinh tế gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư (bao gồm chi tiêu của tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình), tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

- Xét dưới góc độ thu nhập: GDP gồm thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ.

- Xét dưới góc độ sản xuất: GDP bằng giá trị sản xuất trừ chi phí trung gian.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước

- Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)} = \text{Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản} + \text{Thuế sản phẩm} - \text{Trợ cấp sản phẩm}$$

- Phương pháp thu nhập: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm: Thu nhập của người lao động từ sản xuất kinh doanh (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư/thu nhập hỗn hợp.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước} = \text{Thu nhập của người lao động từ sản xuất} + \text{Thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp sản xuất)} + \text{Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất} + \text{Thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp}$$

- Phương pháp sử dụng (chi tiêu): Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư (bao gồm chi tiêu của tổ chức vô vị lợi phục vụ

hộ gia đình) và nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước} = \text{Tiêu dùng cuối cùng} + \text{Tích lũy tài sản} + \text{Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ}$$

b) Theo giá so sánh

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chi phí trung gian theo giá so sánh (vì chỉ tiêu GDP hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp).

Thuế nhập khẩu của năm báo cáo theo giá so sánh được tính bằng công thức sau:

$$\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Bên cạnh tính GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất, có thể tính bằng phương pháp sử dụng. Tức là GDP theo giá so sánh bằng tổng cộng tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh, tích lũy tài sản theo giá so sánh và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh.

Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh được tính bằng cách chia tiêu dùng cuối cùng theo các nhóm sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hoặc chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ của kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các nhóm tương ứng.

Tích lũy tài sản theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\text{Tích lũy tài sản của năm } t \text{ theo giá so sánh theo loại tài sản} = \frac{\text{Tích lũy tài sản của năm } t \text{ theo giá hiện hành theo loại tài sản}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm } t \text{ so với năm gốc}}$$

Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh:

$$\text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu theo giá so sánh} = \frac{\text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu giá hiện hành năm báo cáo tính theo VND}}{\text{Chỉ số giá xuất khẩu/nhập khẩu theo VND của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng:

- Ngành kinh tế;

- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng tháng;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

- Điều tra thu thập thông tin tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi;

- Điều tra hoạt động xây dựng;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê khác trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0502. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của các ngành/các nhóm ngành và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, các loại hình kinh

tế,... so với tổng sản phẩm trong nước. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành.

Tỷ trọng tổng sản phẩm trong nước của một ngành (nhóm ngành), một loại hình kinh tế được tính theo công thức sau:

$$K_i = \frac{I_i}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

K_i : Tỷ trọng của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i ;

I_i : Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế, mục đích sử dụng thứ i và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm;

GDP : Tổng sản phẩm trong nước.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;
- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu);

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu);

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0503. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tính tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (kỳ) là tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước (GDP) của kỳ này so với GDP của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng GDP (\%)} = \frac{GDP_{n_1}}{GDP_{n_0}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

GDP_{n_1} : GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo;

GDP_{n_0} : GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng, năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng GDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$G_Y (\%) = \left(\sqrt[n-1]{\frac{GDP_n}{GDP_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

G_Y : Tốc độ tăng GDP bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

GDP_n : GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GDP_0 : GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n : Số năm tính từ năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;
- Mục đích sử dụng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Mục đích sử dụng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0504. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (VND/người)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành) và tỷ giá sức mua tương đương.

$$\frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (theo USD hoặc sức mua tương đương)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}} = \frac{\text{GDP bình quân đầu người tính bằng VND}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501;
- Dân số trung bình: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0102;
- Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) do Tổng cục Thống kê công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng nhà nước; tỷ giá sức mua tương đương do Tổng cục Thống kê tính toán căn cứ vào số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0505. Tích lũy tài sản

I. Tích lũy tài sản gộp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tích lũy tài sản gộp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh khoản chi đầu tư tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản biểu thị tổng tài sản tăng trong kỳ hạch toán do kết quả của các dạng đầu tư:

(1) Đầu tư vào tài sản cố định như các công trình xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện giao thông vận tải,...) và những chi phí cải tạo, nâng cấp năng lực đối với những tài sản không do sản xuất tạo ra (như nâng cao năng lực của đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên,...);

(2) Đầu tư vào hàng tồn kho;

(3) Đầu tư vào tài sản quý hiếm;

(4) Đầu tư vào khế ước, hợp đồng, giấy phép đăng ký kinh doanh, lợi thế thương mại và tiếp thị,...

Tích lũy tài sản gộp được phân theo nhóm, loại tài sản và được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

a) Tích lũy tài sản cố định

Tích lũy tài sản cố định là toàn bộ phần tài sản mới tăng thêm trong kỳ, đạt các tiêu chuẩn để hình thành tài sản cố định. Giá trị tài sản cố định mới tăng do kết quả của đầu tư trong năm của tất cả các đơn vị thường trú thuộc các ngành và loại hình kinh tế.

Tích lũy tài sản cố định gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình từ:

- Tài sản cố định hữu hình mới và hiện có mà các đơn vị sản xuất nhận được trừ đi tài sản cố định hữu hình thanh lý, nhượng bán

- Tài sản cố định vô hình mới và hiện có mà các đơn vị sản xuất nhận được trừ đi tài sản cố định vô hình thanh lý, nhượng bán;

- Phí chuyên nhượng mua bán tài sản cố định hữu hình và vô hình hiện có, gồm cả phí trả cho các đơn vị đại lý mua bán, phí cho hợp pháp hóa quyền sở hữu tài sản,...;

- Chi cải tạo lớn tài sản cố định hữu hình không do sản xuất tạo ra (không tái tạo lại) như đất đai cho nông nghiệp,...;

- Chi sửa chữa lớn làm tăng năng lực sản xuất của tài sản cố định;

- Nhận được tài sản cố định do thuê tài chính.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản cố định theo giá hiện hành

Tích lũy tài sản cố định tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về (kể cả tài sản tự chế) trừ đi tài sản cố định thanh lý, nhượng bán trong kỳ của các đơn vị thể chế.

Trong thực tế dựa vào chế độ hạch toán và báo cáo thống kê hiện hành, có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp dựa vào sự tăng/giảm tài sản cố định

Công thức chung để tính tích lũy tài sản cố định (TSCĐ) theo từng loại như sau:

$$\text{Tích lũy TSCĐ} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị} \\ \text{TSCĐ cuối kỳ} \\ \text{theo nguyên giá} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị} \\ \text{TSCĐ đầu kỳ} \\ \text{theo nguyên giá} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tăng TSCĐ} \\ \text{do đánh giá} \\ \text{lại TSCĐ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giảm TSCĐ} \\ \text{do đánh giá} \\ \text{lại TSCĐ} \end{array}$$

Phương pháp 2: Phương pháp vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Phương pháp này đòi hỏi thông tin về vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội thực hiện trong năm. Tuy nhiên, không phải toàn bộ vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội sẽ tính hết vào tích lũy tài sản cố định, vì có một phần trong vốn này không làm tăng tài sản cố định như: phần vốn dùng mua sắm tài sản lưu động chuẩn bị cho dự án đầu tư tài sản cố định, một phần vốn dùng đền bù hoa màu, giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng, vốn dùng để xây dựng lán trại tạm thời,...

Công thức tính tích lũy tài sản cố định theo phương pháp vốn đầu tư như sau:

$$\text{Tích lũy TSCĐ trong kỳ} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư xây dựng} \\ \text{cơ bản toàn xã hội thực hiện} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư} \\ \text{không làm tăng TSCĐ} \end{array}$$

- Tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh:

Để tính tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh cần chia theo các loại tài sản: Tài sản cố định là nhà ở, tài sản cố định là công trình xây dựng vật kiến trúc, tài sản cố định là máy móc thiết bị, tài sản cố định do nuôi, trồng,... để từ đó dùng chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá tư liệu sản xuất tương thích với từng loại tài sản để tính chuyển về giá so sánh, cụ thể:

+ Đối với tài sản cố định là nhà ở, các công trình xây dựng và vật kiến trúc khác, xây dựng cơ bản dở dang: Sử dụng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của từng nhóm ngành hoạt động xây dựng tương ứng với các loại tài sản trên để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh. Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các nhóm ngành được tính bằng tỷ lệ giữa giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá trị sản xuất theo giá so sánh của năm báo cáo của nhóm ngành đó;

+ Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: Sử dụng chỉ số giá máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để tính chuyển về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định là sản phẩm từ hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tách riêng theo từng loại sản phẩm tích lũy tài sản cố định do trồng trọt và chăn nuôi tạo ra, sau đó sử dụng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của trồng trọt và chăn nuôi để tính chuyển tài sản cố định tương ứng từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với loại tài sản vô hình: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định do cải tạo đất, phát triển đồn điền, vườn cây ăn quả và tài sản cố định là phí chuyển quyền sử dụng tài sản: Sử dụng chỉ số giá giảm phát giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định là gia súc, gia cầm cơ bản,...: Sử dụng chỉ số giá sản xuất của sản phẩm chăn nuôi để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

b) Tích lũy tài sản lưu động

Tài sản lưu động (TSLĐ) gồm tài sản là nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng hóa mua vào để bán ra.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản lưu động theo giá hiện hành:

Công thức chung để tính tích lũy tài sản lưu động theo từng nhóm tài sản như sau:

$$\text{Tích lũy TSLĐ} = \text{Giá trị TSLĐ cuối kỳ} - \text{Giá trị TSLĐ đầu kỳ} + \text{Giá trị TSLĐ tăng do đánh giá lại} - \text{Giá trị TSLĐ giảm do đánh giá lại}$$

- Tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh:

Để tính tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh, cần chia các loại TSLĐ theo nhóm như: Nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang,... sau đó sử dụng chỉ số giá tương thích với từng loại tài sản lưu động để tính chuyển về giá so sánh, cụ thể:

+ Đối với nhóm TSLĐ là nguyên, nhiên vật liệu: Sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất theo từng nhóm để tính chuyển. Cụ thể, sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất là nguyên vật liệu để tính giảm phát cho tích lũy tài sản lưu động là nguyên vật liệu.

+ Đối với tích lũy tài sản là nhiên liệu: Sử dụng chỉ số giá của người sản xuất là nhiên liệu để tính giảm phát.

+ Đối với nhóm thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang,...: Sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

c) Tích lũy tài sản quý hiếm

Tài sản quý hiếm do các tổ chức, cá nhân (gồm cả hộ dân cư tiêu dùng) nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cái. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và thông thường không giảm giá trị theo thời gian.

Công thức tính:

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm} = \text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ} - \text{Giá trị nhượng bán tài sản quý hiếm trong kỳ}$$

Hoặc

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm} = \text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm cuối kỳ} - \text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm đầu kỳ}$$

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá so sánh} = \frac{\text{Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá vàng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại tài sản (tài sản cố định/tài sản lưu động).

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

II. Tích lũy tài sản thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tích lũy tài sản thuần bằng tích lũy tài sản gộp đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Nội dung của tích lũy tài sản thuần cũng tương tự như tích lũy tài sản gộp nhưng đã trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản thuần theo giá hiện hành

$$\text{Tích lũy tài sản thuần theo giá hiện hành trong kỳ} = \text{Tích lũy tài sản gộp theo giá hiện hành trong kỳ} - \text{Khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành trong kỳ}$$

- Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh

$$\begin{array}{l} \text{Tích lũy tài sản} \\ \text{thuần theo giá so} \\ \text{sánh trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tích lũy tài sản gộp} \\ \text{theo giá so sánh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Khấu hao tài sản} \\ \text{cố định theo giá} \\ \text{so sánh trong kỳ} \end{array}$$

Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh được tính từ tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành so với tổng tài sản cố định theo giá hiện hành và giá trị tài sản cố định theo giá so sánh.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại tài sản (tài sản cố định/tài sản lưu động).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0506. Tiêu dùng cuối cùng

I. Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của nhà nước về quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc,...

Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước được thực hiện bởi tất cả các cấp chính quyền (chính quyền Trung ương và địa phương), các quỹ bảo hiểm xã hội (và các tổ chức không vì lợi ích của Nhà nước) thường trú trong lãnh thổ kinh tế.

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước được phân theo 10 nhóm theo phân loại chức năng của Nhà nước (COFOG) bao gồm: Dịch vụ công; Quốc phòng; An ninh và trật tự xã hội; Hoạt động kinh tế; Bảo vệ môi trường; Dịch vụ công cộng và nhà ở; Y tế; Giải trí văn hóa và tôn giáo; Giáo dục; Đảm bảo xã hội.

Phương pháp tính tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước:

- Theo giá hiện hành:

Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước bằng (=) tổng giá trị sản xuất của Nhà nước nhưng trừ (-) giá trị sản xuất sử dụng cho tích lũy tài sản cố định của chính các đơn vị sản xuất Nhà nước, trừ (-) giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ Nhà nước bán ở giá có ý nghĩa kinh tế và không có ý nghĩa kinh tế, cộng thêm (+) chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật Nhà nước mua từ nhà sản xuất thị trường

Trong đó: Giá trị sản xuất của Nhà nước bằng (=) chi phí trung gian cộng (+) thu nhập của người lao động cộng (+) khấu hao tài sản cố định cộng (+) thuế sản xuất khác trừ (-) trợ cấp sản xuất khác cộng (+) giá trị thặng dư (nếu có).

- Theo giá so sánh:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá hiện hành (năm báo cáo)}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở hành chính;
- Điều tra lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

II. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân trong năm, gồm:

- Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ chi tiêu từ ngân sách của hộ dân cư dùng để tiêu dùng và tiêu dùng tự túc các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho cuộc sống hàng ngày của toàn bộ thành viên trong các hộ dân cư. Đặc điểm của loại tiêu dùng cuối cùng này là làm giảm ngân sách của hộ dân cư, gồm cả phần chi của hộ cho người lao động làm thuê công việc nội trợ trong gia đình, không gồm chi tiêu cho sản xuất.

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền là những sản phẩm vật chất và dịch vụ của các đơn vị thường trú thuộc khu vực nhà nước và không vị lợi phục vụ trực tiếp không phải trả tiền cho các thành viên của hộ dân cư, như: Y tế, văn hóa, giáo dục,...

a) Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{từ thu nhập của hộ} \\ \text{dân cư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng do} \\ \text{chi mua hàng hóa và} \\ \text{dịch vụ của hộ dân cư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{là sản phẩm tự túc} \\ \text{của hộ dân cư} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách của hộ dân cư. Có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp tính từ chi ngân sách hộ dân cư

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của} \\ \text{hộ dân cư từ thu nhập} \\ \text{trong năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng do mua} \\ \text{trên thị trường bình quân một} \\ \text{hộ hoặc nhân khẩu trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số hộ hoặc} \\ \text{số nhân khẩu bình} \\ \text{quân trong năm} \end{array}$$

Công thức trên được tính riêng cho từng loại sản phẩm và theo từng loại hộ dân cư hoặc nhân khẩu của khu vực thành thị và nông thôn.

Phương pháp 2: Phương pháp tính từ tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \\ \text{của hộ} \\ \text{dân cư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng mức} \\ \text{bán lẻ hàng} \\ \text{hoá và doanh} \\ \text{thu dịch vụ} \\ \text{tiêu dùng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị} \\ \text{sản phẩm do} \\ \text{các đơn vị sản} \\ \text{xuất mua} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm mua chưa có} \\ \text{trong tổng mức bán lẻ hàng hóa} \\ \text{và doanh thu dịch vụ tiêu dùng} \\ \text{và tự sản xuất tự tiêu cho} \\ \text{tiêu dùng cuối cùng} \end{array}$$

Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ trong năm chưa có trong tổng mức bán lẻ được tính riêng cho từng loại như sau:

+ Tiêu dùng điện sinh hoạt

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số KW giờ điện thương phẩm} \\ \text{dùng trong sinh hoạt của các} \\ \text{hộ dân cư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{của 1 KW giờ điện} \\ \text{sinh hoạt} \end{array}$$

+ Tiêu dùng nước sinh hoạt

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số m}^3 \text{ nước máy hộ} \\ \text{dân cư mua trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân của} \\ \text{1 m}^3 \text{ nước máy sinh hoạt} \end{array}$$

+ Tiêu dùng cuối cùng về vận tải, bưu điện, du lịch, văn hoá, y tế, giáo dục,...

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu} \\ \text{dùng} \\ \text{cuối} \\ \text{cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất của vận} \\ \text{tải, bưu điện,} \\ \text{du lịch, văn} \\ \text{hoá, y tế, giáo} \\ \text{dục,...} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị sản} \\ \text{phẩm của các} \\ \text{ngành vận tải,} \\ \text{bưu điện, du} \\ \text{lich, văn hoá, y} \\ \text{tế, giáo dục,...} \\ \text{do các đơn vị} \\ \text{sản xuất mua} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị sản} \\ \text{phẩm của các} \\ \text{ngành vận tải,} \\ \text{bưu điện, du lịch,} \\ \text{văn hoá, y tế,} \\ \text{giáo dục,... do các} \\ \text{hộ dân cư được} \\ \text{hưởng không phải} \\ \text{trả tiền} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị} \\ \text{sản phẩm của} \\ \text{các ngành} \\ \text{vận tải, bưu} \\ \text{điện, du lịch,} \\ \text{văn hoá, y tế,} \\ \text{giáo dục,...} \\ \text{đã xuất khẩu} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm là phần giá trị sản xuất đã được phân bổ cho khu vực hộ dân cư của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm.

+ Tiêu dùng cuối cùng về xổ số là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động xổ số.

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ làm thuê công việc nội trợ trong gia đình là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ dân cư.

- Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc (tự sản xuất tự tiêu dùng)

Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc phải là phần giá trị đã được tính vào giá trị sản xuất của một ngành hay hoạt động nào đó, gồm:

+ Tiêu dùng sản phẩm vật chất: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; tiểu thủ công nghiệp,...

+ Tiêu dùng về dịch vụ nhà tự có tự ở của hộ dân cư,...

Tiêu dùng tự túc là sản phẩm vật chất được tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng tự túc} = \frac{\text{Tiêu dùng tự túc bình quân một hộ hoặc một nhân khẩu điều tra}}{\text{điều tra}} \times \text{Tổng số hộ hoặc nhân khẩu}$$

Công thức trên được tính theo từng loại sản phẩm, từng loại hộ và theo thành thị, nông thôn.

Tiêu dùng tự túc về dịch vụ nhà tự có tự ở: Giá trị nhà tự có tự ở được coi là một hoạt động dịch vụ nhà ở cho chính bản thân hộ dân cư.

b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền:

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức nhà nước.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{không phải} \\ \text{trả tiền về vận tải,} \\ \text{bưu điện, du lịch} \\ \text{văn hóa, y tế,} \\ \text{giáo dục đào tạo} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất của} \\ \text{các ngành, hoạt} \\ \text{động vận tải,} \\ \text{bưu điện, du lịch,} \\ \text{văn hóa, y tế,} \\ \text{giáo dục đào tạo} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị sản xuất của các ngành,} \\ \text{hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch,} \\ \text{văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo} \\ \text{bán trên thị trường cho mục đích} \\ \text{sản xuất, cho tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{và cho xuất khẩu} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội,...).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng không} \\ \text{phải trả tiền qua các tổ chức} \\ \text{khác (tổ chức ngoài nhà nước,} \\ \text{từ thiện, tôn giáo, hiệp hội)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{của hoạt động} \\ \text{của các tổ chức trên} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị bán} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{(nếu có) của các} \\ \text{tổ chức đó} \end{array}$$

c) Từ kết quả tính toán trên, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo các hình thức tiêu dùng sau:

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đối tượng sử dụng:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{của hộ dân cư theo đối} \\ \text{tượng sử dụng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{từ thu nhập của hộ} \\ \text{dân cư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối} \\ \text{cùng hộ dân cư} \\ \text{hưởng thụ không} \\ \text{phải trả tiền} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú} \\ = \end{array} \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng do chi mua hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân)} \\ + \end{array} \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hộ dân cư (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ} \\ + \end{array} \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc} \\ + \end{array} \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng (hộ dân cư) cá nhân được hưởng thụ không phải trả tiền (mục 1.2 khoản b)} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ} \\ = \end{array} \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của cá nhân (hộ dân cư) từ tổng mức bán lẻ} \\ + \end{array} \begin{array}{l} \text{Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ} \\ + \end{array} \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc} \\ + \end{array} \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng hộ dân cư (cá nhân) được hưởng thụ không phải trả tiền} \end{array}$$

Hiện nay, Tổng cục Thống kê tính và công bố tiêu dùng cuối cùng theo đối tượng chi tiêu (theo giá so sánh).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của gia đình theo giá so sánh} \\ = \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) theo giá hiện hành năm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của năm báo cáo so với năm gốc} \end{array}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng nhóm sản phẩm cụ thể.

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh} \\ = \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá hiện hành (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc} \end{array}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng ngành sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh} \\ = \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá hiện hành (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc} \end{array}}$$

2. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

3. Nguồn số liệu

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0507. Thu nhập quốc gia (GNI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập quốc gia (GNI) là chỉ tiêu phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối thu nhập lần đầu. Do vậy, để tính chỉ tiêu này cần phải lập các tài khoản sản xuất và tài khoản tạo thành thu nhập hoặc phải xuất phát từ chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu có liên quan.

a) Theo giá hiện hành

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{quốc gia} \\ \text{(GNI)} \end{array} = \text{GDP} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch giữa thu nhập} \\ \text{của người lao động Việt} \\ \text{Nam ở nước ngoài gửi về} \\ \text{và thu nhập của người nước} \\ \text{ngoài ở Việt Nam gửi ra} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch giữa thu nhập} \\ \text{sở hữu nhận được từ nước} \\ \text{ngoài với thu nhập sở hữu} \\ \text{trả cho nước ngoài} \end{array}$$

Trong đó:

- Chênh lệch (thuần) giữa thu nhập và chi trả về thu nhập lao động với nước ngoài là phần còn lại giữa các khoản thu nhập về tiền lương và tiền công lao động (bằng tiền hay hiện vật) và các khoản thu nhập khác mang tính chất trả công lao động cho công nhân và người lao động Việt Nam thường trú ở nước ngoài nhận được từ các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất không thường trú (nước ngoài) - (trừ đi) phần chi về thù lao lao động của các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất thường trú của Việt Nam chi trả cho công nhân và người lao động nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

- Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài là phần còn lại của thu nhập sở hữu do đơn vị và dân cư thường trú Việt Nam nhận được từ nước ngoài (từ đơn vị và dân cư không thường trú) - (trừ đi) thu nhập sở hữu của đơn vị và dân cư không thường trú Việt Nam.

Thu nhập hay chi trả sở hữu gồm các khoản sau:

- + Thu nhập hoặc chi trả về lợi tức đầu tư trực tiếp với nước ngoài;
- + Thu nhập hoặc chi trả lợi tức đầu tư vào giấy tờ có giá như: Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các loại giấy tờ có giá và công cụ tài chính khác;
- + Thu nhập hoặc chi trả lợi tức về cho thuê, mướn, quyền sử dụng, bản quyền sáng chế, nhãn mác, quyền khai thác khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất, cho thuê đất đai, vùng trời, vùng biển, tô giới,...

b) Theo giá so sánh

$$\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá so sánh} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0508. Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm của thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia theo giá hiện hành năm } n}{\text{Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành năm } n} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Thu nhập quốc gia: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0507;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0509. Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập quốc gia khả dụng là tổng thu nhập của quốc gia từ sản xuất, từ thu nhập sở hữu và từ chuyển nhượng hiện hành, là tổng nguồn thu nhập có thể dùng cho tiêu dùng cuối cùng và để dành (tiết kiệm) của quốc gia.

Đây là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối lại thu nhập. Tài khoản này cho biết số dư của thu nhập lần đầu được chuyển thành thu nhập khả dụng các khoản chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật như thế nào.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)} = \text{Thu nhập quốc gia (GNI)} + \text{Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài}$$

Trong đó:

Chuyển nhượng hiện hành là quá trình trao đổi thu nhập giữa các đơn vị và dân cư thường trú và không thường trú với mục đích cho tiêu dùng cuối cùng. Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài là chênh lệch giữa thu từ chuyển nhượng hiện hành từ bên ngoài với chi chuyển nhượng hiện hành cho bên ngoài:

- Thuế đánh vào thu nhập và của cải thuần, gồm thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại lệ phí đánh vào của cải và tiêu dùng khác;

- Chuyển nhượng hiện hành khác, gồm đóng bảo hiểm y tế, tiền hưu trí mất sức, đóng/chi trả bảo hiểm tai nạn, rủi ro, nợ niên liễm, nguyệt liễm, viện trợ nhân đạo, quà biếu, tặng của chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế, ngoài ra còn gồm cả các khoản quà biếu và kiều hối của các hộ dân cư nhận được từ nước ngoài và ngược lại gửi ra nước ngoài.

b) Theo giá so sánh:

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê

0510. Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiết kiệm là một trong hai thành phần cấu thành của thu nhập quốc gia khả dụng, bằng hiệu số giữa thu nhập quốc gia khả dụng và tiêu dùng cuối cùng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{GDP trong cùng năm}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tiết kiệm: Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia; dữ liệu hành chính; Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- GDP: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0511. Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản trong một thời kỳ nhất định được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{Tích lũy tài sản trong cùng năm}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0512. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức tiêu hao năng lượng là chỉ tiêu tổng hợp cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần sử dụng bao nhiêu năng lượng cho sản xuất.

Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước phản ánh kết quả của việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng còn do sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế, có thể giảm mức tiêu hao năng lượng so với GDP bằng cách hạn chế các ngành, hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng và phát triển các ngành, hoạt động ít tiêu hao năng lượng hơn.

Năng lượng dùng cho sản xuất gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện,...

Năng lượng được tính theo đơn vị quy đổi ra dầu tương đương (KTOE).

Công thức tính:

$$\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \frac{\text{Năng lượng sử dụng cho sản xuất (KTOE)}}{\text{GDP (tỷ đồng)}}$$

Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP = Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm báo cáo - Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm trước năm báo cáo

Lưu ý:

- Đối với từng ngành hoặc nhóm ngành, chỉ tiêu GDP được thay thế bằng chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành đó.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Công Thương.

0513. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất các nhân tố tổng hợp là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và lao động hoặc các nhân tố hữu hình, nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân, ... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp được đo bằng tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất của các nhân tố tổng hợp.

Phương pháp tính:

Hàm sản xuất tổng thể được giả định có dạng tổng quát như sau:

$$Y = f(K, L, t)$$

Trong đó:

Y (GDP) : Tổng sản phẩm trong nước;

K và L : Các tổng nhập lượng vốn và lao động;

t : Thời gian.

Một giả định đơn giản nhất về tác động của thời gian là sự tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ và phương pháp quản lý, trong đó cho rằng tác động này làm tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra từ một sự kết hợp nhất định của hai nhân tố sản xuất là vốn và lao động. Tuy nhiên, nó không hề ảnh hưởng tới các sản phẩm biên tế tương đối của các nhân tố sản xuất riêng rẽ. Sản phẩm biên tế riêng rẽ của một nhân tố sản xuất là

sự gia tăng lượng sản phẩm sản xuất ra khi nhập lượng của nhân tố sản xuất đó tăng lên một đơn vị, với điều kiện là nhập lượng của các nhân tố sản xuất khác không thay đổi.

Với giả định này, hàm sản xuất có thể được viết như sau:

$$Y_t = A_t f(K_t, L_t)$$

Với A là tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành,... (được gọi chung là năng suất nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp được xác định qua công thức :

$$G_A = G_Y - \beta_K G_K - \beta_L G_L$$

Trong đó:

G_A : Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp;

G_Y : Tốc độ tăng của GDP

G_K : Tốc độ tăng trưởng của vốn,

G_L : Tốc độ tăng trưởng của lao động;

β_K và β_L : Hệ số góc của vốn và lao động ($\beta_K + \beta_L = 1$)

2. Kỳ công bố: Năm có tận cùng là 0, 3, 5, 8.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả từ các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Hệ số β_K và β_L tính toán từ bảng I/O được lập 5 năm một lần và sử dụng cho đến khi có bảng IO mới.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0514. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp của từng yếu tố trong tăng trưởng chung của tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính :

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố vốn đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố lao động đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của TFP (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do TFP đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

2. Kỳ công bố: Năm có tận cùng là 0, 3, 5, 8.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0515. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giá trị tăng thêm được tạo ra của dịch vụ logistics so với tổng sản phẩm trong nước trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$I_{\text{logistics}} = \frac{VA_{\text{logistics}}}{\text{GDP}} \times 100$$

Trong đó:

$I_{\text{logistics}}$: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistic trong tổng sản phẩm trong nước;

$VA_{\text{logistics}}$: Giá trị tăng thêm của dịch vụ logistic;

GDP: Tổng sản phẩm trong nước của toàn bộ nền kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình thống kê quốc gia;
- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải.

0516. Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi phí logistics bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng,....

Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước} = \frac{\text{Chi phí logistics}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình thống kê quốc gia;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải.

0517. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm các hoạt động cung cấp dịch vụ sau: hạ tầng số, nền tảng số và ứng dụng số.

Hạ tầng số là hạ tầng kỹ thuật vật lý (hạ tầng viễn thông - công nghệ thông tin) để truyền đưa thông tin số, dữ liệu số và để cung cấp dịch vụ nền tảng số, dịch vụ ứng dụng số, như dịch vụ viễn thông cố định, dịch vụ viễn thông di động, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy nhập Internet,...

Nền tảng số là dịch vụ được phát triển dựa trên hạ tầng số nhằm tạo ra môi trường cho dịch vụ ứng dụng số, như dịch vụ sàn thương mại điện tử hàng hóa (Shopee, Sendo, Amazon, Alibaba,...), sàn giao dịch chứng khoán, dịch vụ mạng xã hội (Zalo, Facebook, Youtube,...), các ứng dụng trên nền tảng di động để cung cấp dịch vụ (Uber, Grab,...).

Dịch vụ ứng dụng số là các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin nói chung - được phát triển, vận hành dựa trên hạ tầng số hoặc nền tảng số để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân dựa vào đó thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình thống kê quốc gia;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

06. Tài chính công

0601. Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu NSNN là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu NSNN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu viện trợ).

b) Kỳ quý, năm:

- Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu, viện trợ);
- Sắc thuế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0602. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Phương pháp tính

Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ % giữa thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước:

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Các chỉ tiêu tổng thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước cùng được tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Thu ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0601;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0603. Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước

1. Phương pháp tính

Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ % giữa thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Thuế và phí}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Thuế, phí và tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thuế, phí.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0604. Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách nhà nước gồm:

- Chi đầu tư phát triển;

- Chi dự trữ quốc gia;

- Chi thường xuyên;

- Chi trả nợ lãi;

- Chi viện trợ;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi NSNN là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi NSNN.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi,...)

b) Kỳ quý, năm:

- Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên (trong đó chi thường xuyên tách chi tiết theo các lĩnh vực chi), chi trả nợ lãi,...);

- Bộ, ngành;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng Bộ, ngành công bố theo kỳ năm.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0605. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Khoản chi chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0604;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0606. Bội chi ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bội chi ngân sách nhà nước gồm bội chi ngân sách Trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách Trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách Trung ương không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách Trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

2. Phân tổ chủ yếu: Bội chi ngân sách Trung ương, bội chi ngân sách địa phương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0607. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa bội chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Bội chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Bội chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Bội chi ngân sách Trung ương, bội chi ngân sách địa phương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Bội chi ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0606;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0608. Dư nợ của Chính phủ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

Dư nợ Chính phủ là tổng dư nợ Chính phủ tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Nợ trong nước/nợ nước ngoài.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu tổng hợp về nợ trong nước và nợ nước ngoài;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0609. Dư nợ nước ngoài của quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh) và nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh.

Dư nợ nước ngoài của quốc gia là tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh)/khu vực tư nhân (nợ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0610. Dư nợ công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ công gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương.

Dư nợ công là tổng dư nợ công tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Cấu phần nợ công (nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng hợp cơ sở dữ liệu nợ trong và ngoài nước.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán

0701. Tổng phương tiện thanh toán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng phương tiện thanh toán (M2) gồm tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng; các khoản tiền gửi của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tổng phương tiện thanh toán (M2)} &= \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} + \text{Tiền gửi} + \text{Các loại giấy tờ có giá} \\ \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} &= \text{Tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành} - \text{Tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài} \end{aligned}$$

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0702. Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước là phần trăm của tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng phương tiện thanh toán}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng phương tiện thanh toán: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0701;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0703. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán là số phần trăm hay số lần thay đổi của tổng phương tiện thanh toán theo thời gian.

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán được tính bằng chỉ số phát triển tổng phương tiện thanh toán trừ đi một (nếu tính theo số lần) hoặc một trăm (nếu tính theo phần trăm).

Công thức tính:

$$IM2 = \frac{M2_t - M2_{t-1}}{M2_{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

IM2: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán;

M2_t: Tổng phương tiện thanh toán cuối kỳ báo cáo;

M2_{t-1}: Tổng phương tiện thanh toán đầu kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0704. Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Đối tượng (tổ chức kinh tế/dân cư);
- Thời hạn (không kỳ hạn/có kỳ hạn);
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0705. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

- (a) Cho vay;
- (b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- (c) Cho thuê tài chính;
- (d) Bao thanh toán;
- (đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
- (e) Phát hành thẻ tín dụng;
- (f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- (g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Thời hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn);
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0706. Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là phần trăm hay số lần thay đổi của dư nợ tín dụng tại một thời điểm nhất định so với thời điểm trước đó.

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng bằng chỉ số phát triển dư nợ tín dụng trừ đi một hoặc một trăm.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (\%)} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng cuối kỳ báo cáo}}{\text{Dư nợ tín dụng (cuối quý trước, cuối năm trước, cùng kỳ năm trước)}} \times 100 - 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);

- Thời hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn);
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0707. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là số phần trăm người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác so với dân số trung bình từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người từ 15 tuổi} \\ \text{trở lên có tài khoản} \\ \text{giao dịch tại ngân hàng} \\ \text{hoặc các tổ chức được} \\ \text{phép khác (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản} \\ \text{giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức} \\ \text{được phép khác} \end{array}}{\text{Dân số trung bình từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

- Dân số từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

- Tài khoản bao gồm: Tài khoản thanh toán; thẻ ngân hàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở hoặc phát hành; tài khoản Mobile Money do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng.

+ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

+ Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thỏa thuận, không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó.

+ Tài khoản Mobile Money là tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng cho khách hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia;

- Dân số trung bình từ 15 tuổi trở lên: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0102.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.
- Phối hợp:

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Cung cấp số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;

+ Bộ Công an: Thu thập, cấp mã định danh công dân toàn quốc đồng thời cấp định danh xác thực điện tử công dân.

0708. Lãi suất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất huy động là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số vốn huy động. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay. Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

Lãi suất gồm lãi suất huy động, lãi suất cho vay, lãi suất liên ngân hàng, trong đó:

a) Lãi suất huy động, phân loại thành lãi suất huy động bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ, gồm lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và có kỳ hạn; lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá gồm lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng và loại từ 12 tháng trở lên.

b) Lãi suất cho vay, phân loại thành lãi suất cho vay bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ, gồm lãi suất cho vay ngắn hạn và lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn.

c) Lãi suất liên ngân hàng, phân theo các kỳ hạn, gồm lãi suất qua đêm, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng.

Phương pháp tính:

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất phát hành giấy tờ có giá được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất huy động và cho vay bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó.

Lãi suất liên ngân hàng bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn các mức lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lãi suất (liên ngân hàng/huy động/cho vay);
- Loại tiền tệ;
- Hình thức huy động;
- Thời hạn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0709. Cán cân thanh toán quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

Bảng cán cân thanh toán quốc tế gồm các hạng mục sau:

a) Cán cân vãng lai

Hàng hóa: Xuất khẩu FOB

Hàng hóa: Nhập khẩu FOB

Hàng hóa (ròng)

Dịch vụ: Xuất khẩu

Dịch vụ: Nhập khẩu

Dịch vụ (ròng)

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp) (ròng)

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) (ròng)

b) Cán cân vốn

Cán cân vốn: Thu

Cán cân vốn: Chi

Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn

c) Cán cân tài chính

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có

Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ

Đầu tư trực tiếp (ròng)

Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có

Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Chứng khoán nợ

Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ

Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Chứng khoán nợ

Đầu tư gián tiếp (ròng)

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)

Đầu tư khác: Tài sản có

Tiền và tiền gửi

Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài

Ngắn hạn

Dài hạn

Tín dụng thương mại và ứng trước

Các khoản phải thu/phải trả khác

Đầu tư khác: Tài sản nợ

Tiền và tiền gửi

Vay, trả nợ nước ngoài

Ngắn hạn

Dài hạn

Tín dụng thương mại và ứng trước

Các khoản phải thu/phải trả khác

Đầu tư khác (ròng)

d) Lỗi và sai sót

đ) Cán cân tổng thể

e) Dự trữ và các hạng mục liên quan

Tài sản dự trữ

Tín dụng và vay nợ từ Quỹ Tiền tệ quốc tế

Tài trợ đặc biệt

Phương pháp tính:

Nguyên tắc lập cán cân thanh toán quốc tế:

- Phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê cán cân thanh toán quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam;

- Đơn vị tiền tệ lập cán cân thanh toán quốc tế là Đồng Đô la Mỹ (USD);

- Tỷ giá quy đổi Đồng Việt Nam (VND) sang USD là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

- Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

+ Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

+ Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Thời điểm thống kê các giao dịch là thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam;

- Giá trị của giao dịch được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

- Cán cân vãng lai gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ đầu tư, chuyển giao vãng lai.

Công thức tính:

$$\text{Cán cân vãng lai (A)} = \text{Hàng hóa (ròng)} + \text{Dịch vụ (ròng)} + \text{Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng)} + \text{Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)}$$

$$\text{Hàng hóa (ròng)} = \text{Xuất khẩu hàng hóa (FOB)} - \text{Nhập khẩu hàng hóa (FOB)}$$

$$\text{Dịch vụ (ròng)} = \text{Xuất khẩu dịch vụ} - \text{Nhập khẩu dịch vụ}$$

$$\text{Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng)} = \text{Thu (thu nhập sơ cấp)} - \text{Chi (thu nhập sơ cấp)}$$

$$\text{Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)} = \text{Thu từ chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp)} - \text{Chi chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp)}$$

- Cán cân vốn gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và không cư trú về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân.

Công thức tính:

$$\text{Cán cân vốn (B)} = \text{Thu cán cân vốn} - \text{Chi cán cân vốn}$$

- Cán cân tài chính gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Cán cân} \\ \text{tài chính} \\ \text{(C)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đầu tư} \\ \text{trực tiếp} \\ \text{(ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư} \\ \text{gián tiếp} \\ \text{(ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các công cụ tài} \\ \text{chính phái sinh} \\ \text{(không nằm trong} \\ \text{dự trữ) (ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư} \\ \text{khác (ròng)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Đầu tư trực tiếp} \\ \text{(ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đầu tư trực tiếp} \\ \text{ra nước ngoài (tài sản có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư trực tiếp} \\ \text{vào Việt Nam (tài sản nợ)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Đầu tư gián tiếp} \\ \text{(ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đầu tư gián tiếp} \\ \text{nước ngoài (tài sản có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư gián tiếp vào} \\ \text{Việt Nam (tài sản nợ)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Các công cụ tài} \\ \text{chính phái sinh} \\ \text{(không nằm trong} \\ \text{dự trữ) (ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Các công cụ tài chính} \\ \text{phái sinh (không nằm} \\ \text{trong dự trữ) (tài sản có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các công cụ tài chính phái} \\ \text{sinh (không nằm trong dự} \\ \text{trữ) (tài sản nợ)} \end{array}$$

Đầu tư khác gồm các giao dịch vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Đầu tư khác} \\ \text{(ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đầu tư khác} \\ \text{(tài sản có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư khác} \\ \text{(tài sản nợ)} \end{array}$$

- Lỗi và sai sót là phần chênh lệch giữa tổng của cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính với cán cân thanh toán tổng thể.

Công thức tính:

$$\text{Lỗi và sai sót (D)} = \text{E} - (\text{A} + \text{B} + \text{C}).$$

- Cán cân tổng thể: Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo ($\text{E} = -\text{F}$).

- Dự trữ và các hạng mục liên quan: Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Phối hợp: Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

0710. Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước là phần trăm của cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Cán đối cán cân vãng lai}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0711. Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ giá của đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày. Tỷ giá bình quân của VND với USD được tính trên cơ sở bình quân của các tỷ giá trung tâm.

2. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0712. Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm

Tổng thu phí bảo hiểm là tổng doanh thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và các doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe. Chi trả bảo hiểm là trả tiền bảo hiểm (bao gồm chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe).

I. Tổng thu phí bảo hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Phí bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm sức khỏe}$$

Trong đó:

a) Phí bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Phí bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

c) Phí bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

II. Trả tiền bảo hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Trả tiền bảo hiểm} = \text{Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe}$$

Trong đó:

a) Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của DNBH phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

b) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

c) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phát sinh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0713. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người tham gia bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm xã hội năm báo cáo}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức tham gia bảo hiểm;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người tham gia bảo hiểm xã hội: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia;
- Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0201.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (thu thập số liệu về số người tham gia bảo hiểm xã hội).

0714. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người tham gia bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là phần trăm số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm y tế năm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình năm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người tham gia bảo hiểm y tế: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dân số trung bình: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0102.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (thu thập số liệu số người tham gia bảo hiểm y tế).

0715. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

a) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là phần trăm số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp năm báo cáo}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia;

- Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0201.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm xã hội Việt Nam (thu thập số liệu về số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp).

0716. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu

- Chế độ trợ cấp;
- Thời gian hưởng (hưởng 1 lần/hàng tháng);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu

- Nhóm đối tượng tham gia;
- Hình thức điều trị (nội trú/ngoại trú);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu

- Chế độ trợ cấp (trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0717. Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

I. Thu quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- Ngân sách Nhà nước
- + Cấp để chi trả lương hưu và trợ cấp cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách Nhà nước bảo đảm.
- + Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.
- + Đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.
- + Hỗ trợ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo mức do Chính phủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Luật Việc làm.
- Thu bảo hiểm xã hội: Là tiền thu bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật Việc làm.
- Thu bảo hiểm y tế: Là số tiền thu bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội từ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định.
- Thu bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 57 Luật Việc làm.
- Thu lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;
- Loại thu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Riêng đối với kỳ quý: Công bố số liệu thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

II. Chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm chi từ các nguồn:

- Chi bảo hiểm xã hội: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng bảo hiểm xã hội (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước và đối tượng thụ hưởng từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội).

- Chi bảo hiểm y tế: Là toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

- Chi bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền cho cho các hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;
- Loại chi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Riêng đối với kỳ quý: Công bố số liệu chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

0718. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định.

2. Phân tổ chủ yếu: Sàn giao dịch chứng khoán.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0719. Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ nhất định (thường là một năm) theo giá thực tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu thời điểm cuối năm}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Sàn giao dịch chứng khoán.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0718;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0720. Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (\%)} = \frac{\text{Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm } t}{\text{Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm } t-1} \times 100 - 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0721. Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán là chỉ tiêu phản ánh tình hình huy động vốn của các doanh nghiệp thông qua việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng các

loại cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán với giá cổ phiếu phát hành trong một thời kỳ.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0722. Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước.

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường}}{\text{GDP}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0723. Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t}{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t-1} \times 100 - 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0724. Tổng giá trị phát hành trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

0801. Diện tích cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm bao gồm:

- Diện tích gieo trồng lúa;
- Diện tích gieo trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Diện tích gieo trồng cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- Diện tích gieo trồng mía;
- Diện tích gieo trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Diện tích gieo trồng cây lấy sợi: Đay, cói, bông;
- Diện tích gieo trồng cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích gieo trồng cây rau, đậu các loại và diện tích hoa: Rau muống, rau cải, nấm, đậu/đỗ đen, hoa hồng,...;
- Diện tích gieo trồng cây gia vị, dược liệu hằng năm: Ớt cay, ngải cứu,...;
- Diện tích gieo trồng cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc,....

Phương pháp tính

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng

bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, củ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, củ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích thu} & & \text{Diện tích gieo} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây hằng} \\ \text{hoạch cây} & = & \text{trồng cây} & - & \text{hằng năm bị} & - & \text{năm cho sản phẩm} \\ \text{hằng năm} & & \text{hằng năm} & & \text{mất trắng} & & \text{nhưng không thu hoạch} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường.

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng,...

Lưu ý: Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại diện tích: Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch;
- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0802. Diện tích cây lâu năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán về diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích những cây sau :

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
 - Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
 - Cây điều;
 - Cây hồ tiêu;
 - Cây cao su;
 - Cây cà phê;
 - Cây chè;
 - Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng, ...;
 - Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...;
- Diện tích cây lâu năm phân theo thời gian sinh trưởng gồm:
- Diện tích cây lâu năm trồng mới;
 - Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản;

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm;

Diện tích cây lâu năm phân theo quy mô diện tích trồng gồm:

- Diện tích cây lâu năm hiện có;

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung;

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi);

Phương pháp tính

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

1.1 Diện tích cây lâu năm hiện có

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm hiện có} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

1.2. Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng mới} + \text{Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản} + \text{Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm}$$

1.3. Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

1.4. Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

1.5. Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

1.6. Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}} = \frac{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại diện tích: Hiện có, cho sản phẩm;
- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0803. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

Công thức tính năng suất cây trồng có sự khác biệt giữa cây hàng năm và cây lâu năm.

a) Đối với cây hàng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch)

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)}}{\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không,

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp (điều tra năng suất sản lượng cây hàng năm; điều tra năng suất sản lượng cây lâu năm).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0804. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,..), được tính theo vụ sản xuất.
- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa, ...). Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

4. **Nguồn số liệu:** Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp (điều tra năng suất sản lượng cây hàng năm; điều tra năng suất sản lượng cây lâu năm).

5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thống kê.

0805. Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi là số đầu con có tại thời điểm quan sát, trong đó:

a) Số lượng gia súc

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

+ Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn nái gồm: Số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn nái đẻ, gồm: Số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn đực giống gồm: Số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....

b) Số lượng gia cầm

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

+ Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà đẻ trứng, gồm: Số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng, gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

- Số lượng gia cầm khác, gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu,...

c) Số lượng vật nuôi khác, gồm: Thỏ, chó, trăn, rắn, nhím, ong (đàn),...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra chăn nuôi.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0806. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng trong kỳ với mục đích giết thịt; không tính gia súc, gia cầm, vật nuôi khác xuất chuồng để nuôi tiếp và những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chăn nuôi.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0807. Diện tích rừng trồng mới tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè,... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các chương trình, dự án lâm nghiệp.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; diện tích rừng phòng hộ trồng mới; diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng);
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra lâm nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0808. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sản lượng gỗ là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp), được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Hình thái sản phẩm:

+ Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán.

+ Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả...).

- Lâm sản ngoài gỗ là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác, thu nhặt từ thực vật và các bộ phận dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng, từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng, gồm:

+ Sản lượng sản phẩm từ nhóm cây lâm nghiệp như: Tre, nứa, luồng, vầu,...

+ Sản lượng các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: Cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt, rau rừng, nấm các loại,... được khai thác, thu nhặt từ rừng.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Sản lượng gỗ phân tổ theo:

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Sản lượng lâm sản chủ yếu ngoài gỗ phân tổ theo:

- Loại lâm sản;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lâm nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0809. Diện tích thu hoạch thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, ruộng, ruộng, lồng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

- (i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè;
- (ii) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh;
- (iii) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra;
- (iv) Diện tích mặt trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (biển, nội địa);
- Hình thức nuôi (ao/vuông; đăng quảng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0810. Sản lượng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hào, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...)

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (khai thác/nuôi trồng);
- Sản phẩm chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0811. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu bao gồm tàu đã đăng ký, đăng kiểm và chưa đăng ký, đăng kiểm.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển được tính tại thời điểm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nghề khai thác chính;
- Chiều dài tàu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0812. Cân đối một số nông sản chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cân đối sản phẩm nông nghiệp là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung và sử dụng của từng loại sản phẩm nông nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Đối với mỗi sản phẩm nông nghiệp tổng nguồn cung cấp bằng tổng mức sử dụng sản phẩm đó trong từng thời kỳ.

Để lập bảng cân đối cho một loại nông sản thường phải xác định các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- Tổng nguồn cung của một loại nông sản trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tổng nguồn cung của một loại nông sản trong kỳ} = \text{Thay đổi tồn kho} + \text{Sản lượng sản xuất trong kỳ} + \text{Số lượng nhập khẩu trong kỳ}$$

+ Thay đổi tồn kho là biến động đối với hàng tồn kho trong một năm nhất định từ sản xuất đến bán lẻ. Thay đổi tồn kho gồm sự tăng, giảm về lượng của nông sản đó trong kho của Nhà nước, cũng như kho của các đơn vị sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ, doanh nghiệp vận tải, bến bãi và tại các hộ, trang trại.

+ Sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ là tổng lượng nông sản đó sản xuất trong một năm nhất định (không gồm hao hụt trong quá trình thu hoạch).

+ Nhập khẩu là toàn bộ sản lượng sản phẩm được đưa từ bên ngoài biên giới vào một quốc gia trong một năm nhất định.

- Tổng sử dụng của một loại nông sản trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sử dụng của một loại nông sản trong kỳ} = \text{Số lượng làm thức ăn chăn nuôi} + \text{Số lượng làm giống} + \text{Số dùng để chế biến} + \text{Sử dụng khác} + \text{Hao hụt} + \text{Xuất khẩu trong kỳ} + \text{Để ăn}$$

+ Thức ăn chăn nuôi là lượng nông sản đem cho gia súc, gia cầm và vật nuôi khác ăn và những sản phẩm đã qua chế biến có thể dùng làm thức ăn cho vật nuôi nhưng không được tách riêng trong bảng cân đối lương thực.

+ Giống là lượng nông sản sử dụng cho mục đích tái sản xuất, như hạt đem trồng, và trứng để ấp.

+ Chế biến là lượng nông sản được sử dụng cho mục đích để sản xuất ra các sản phẩm lương thực, thực phẩm như làm bún, làm bánh, kẹo, giò, chả,...

+ Sử dụng khác là lượng nông sản được sử dụng để sản xuất các sản phẩm phi lương thực, thực phẩm khác, ví dụ như dừa để sản xuất xà phòng, sản phẩm xuất xăng,...; sử dụng cho khách du lịch nước ngoài,...

+ Hao hụt là lượng nông sản bị hao hụt trong quá trình sản xuất cho đến tiêu dùng, lưu kho và vận chuyển. Tuy nhiên, loại trừ hao hụt xảy ra vào thời kỳ trước thu hoạch và trong khi thu hoạch. Cũng loại trừ cả hao hụt trong tiêu dùng tại hộ gia đình,

ví dụ như trong bảo quản, trong chế biến, nấu nướng và lượng thức ăn thừa cho các vật nuôi trong nhà hay phân vớt bỏ đi.

+ Xuất khẩu là toàn bộ các dịch chuyển của nông sản ra khỏi quốc gia trong một năm nhất định, gồm cả tạm nhập và tái xuất.

+ Để ăn là lượng nông sản sẵn có cho tiêu dùng của con người trong một năm cụ thể được thể hiện dưới dạng trọng lượng. Các số liệu bình quân đầu người được tính dựa trên số dân số trung bình cư trú lâu dài trong một năm cụ thể, không gồm người nước ngoài.

Công thức tính tổng lượng cung cấp cho tiêu dùng:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng lượng} \\ \text{cung cấp cho} \\ \text{tiêu dùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{sản xuất} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + (\text{Nhập khẩu} - \text{Xuất khẩu}) \pm \begin{array}{l} \text{Thay} \\ \text{đổi} \\ \text{tồn} \\ \text{kho} \end{array} - \begin{array}{l} (\text{Giống} + \text{Thức ăn} \\ \text{chăn nuôi} + \text{Hao hụt} \\ + \text{Chế biến} + \text{Sử} \\ \text{dụng khác}) \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nông sản.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Kết quả các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0813. Tỷ lệ mất an ninh lương thực

1. Khái niệm, phương pháp tính

An ninh lương thực là trạng thái mà mọi người có khả năng tiếp cận các thực phẩm an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động.

Chỉ tiêu này đo lường tỷ lệ phần trăm dân số trải qua tình trạng mất an ninh lương thực ở mức độ vừa và nghiêm trọng theo thang đo FIES trong tổng dân số trong thời gian tham chiếu. Thang đo FIES do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) quy định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ mất an ninh} \\ \text{lương thực (\%)} \end{array} = \frac{\text{Dân số trải qua tình trạng mất} \\ \text{an ninh lương thực}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê

0814. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững là tỷ lệ phần trăm diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững} = \frac{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$$

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác.

Chỉ tiêu này được tính dựa trên kết quả điều tra mẫu thông qua 11 chỉ tiêu thành phần tương ứng với 11 chủ đề thuộc 3 khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường.

Khía cạnh	Chủ đề	Chỉ tiêu thành phần
Kinh tế	Năng suất đất	Giá trị sản phẩm trên một hecta
	Lợi nhuận	Thu nhập ròng
	Khả năng thích ứng và phục hồi	Cơ chế giảm thiểu rủi ro
Môi trường	Sức khỏe của đất	Tỷ lệ thoái hóa đất
	Sử dụng nước	Sự ổn định của nguồn nước tưới
	Rủi ro ô nhiễm phân bón	Sử dụng phân bón
	Rủi ro thuốc trừ sâu	Sử dụng thuốc trừ sâu
	Đa dạng sinh học	Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp
Xã hội	Việc làm tốt	Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp
	An ninh lương thực, thực phẩm	An ninh lương thực, thực phẩm theo thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực (FIES)
	Quyền sử dụng đất	Đảm bảo quyền sử dụng đất

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững được tính cho từng chỉ tiêu thành phần và phân loại theo 3 mức độ: Cao, chấp nhận được và không bền vững, dựa trên phân loại và tổng hợp diện tích theo 3 mức độ từ cấp độ nông trại (là cơ sở có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trong thời gian tham chiếu, gồm hộ, hợp tác xã, doanh

nghiệp,...). Tổng các tỷ lệ theo các mức độ hiệu quả và bền vững cao, chấp nhận được và không bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần bằng 100%.

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (SDG 2.4.1) bằng tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần mà tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của nó thấp nhất trong 11 chỉ tiêu thành phần. Công thức tính:

$$SDG241_{a+d} = \min_{n:1-11} (SI_d + SI_a)_n$$

Trong đó:

SDG241a+d: Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững.

SI_d : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức cao của chỉ tiêu thành phần thứ n.

SI_a : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần thứ n.

n: Số chỉ tiêu thành phần.

Tính tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần:

Mẫu số ở tất cả các chỉ tiêu thành phần là diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu.

Tử số của mỗi chỉ tiêu thành phần theo từng mức độ sản xuất hiệu quả và bền vững cao, trung bình, không bền vững lần lượt là tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo mức độ cao, chấp nhận được, không bền vững. Mỗi nông trại được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo tiêu chí của từng chỉ tiêu thành phần.

Công thức tính:

$$SI_d = \frac{\sum_1^{(d)} A}{\sum_1^m A} \quad ; \quad SI_a = \frac{\sum_1^{(a)} A}{\sum_1^m A} \quad ; \quad SI_u = \frac{\sum_1^{(u)} A}{\sum_1^m A}$$

Trong đó:

SI_d; SI_a ; SI_u : Lần lượt là tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức cao, chấp nhận được, không bền vững;

m: Số nông trại trong danh sách điều tra mẫu;

d,u,a: Lần lượt là số nông trại được phân loại là hiệu quả và bền vững ở mức cao; chấp nhận được, không bền vững (d+a+u = m);

A: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của mỗi nông trại.

Bộ tiêu chí phân loại hiệu quả và bền vững dựa trên phương pháp luận của Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) xây dựng. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu thành phần	<p style="text-align: center;">Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững (<i>Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại</i>)</p>
1	Giá trị sản phẩm trên một hecta	<p>Mỗi nông trại sẽ tính giá trị sản phẩm trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp, tập hợp thành 1 dãy số liệu về giá trị sản phẩm trên một hecta, từ đó tìm ra giá trị tương ứng với phân vị 90 của dãy số liệu đó.</p> <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại $\geq 2/3$ giá trị của phân vị 90;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại $\geq 1/3$ giá trị của phân vị 90 và $< 2/3$ giá trị của phân vị 90;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại $< 1/3$ giá trị của phân vị 90.</p> <p>Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.</p>
2	Thu nhập ròng	<p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi ở cả 3 năm;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi 1 hoặc 2 năm;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại không có lãi ở bất kỳ năm nào.</p> <p>Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.</p>
3	Cơ chế giảm thiểu rủi ro	<p>Chỉ tiêu thành phần này đo lường các cơ chế giảm thiểu rủi ro sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp cận được với tín dụng; - Tiếp cận được với bảo hiểm; - Đa dạng hóa trong sản xuất của trại (tỷ trọng của một loại sản phẩm nông nghiệp không lớn hơn 66% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của nông trại). <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Nông trại đảm bảo được 2 trong 3 cơ chế;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Nông trại đảm bảo được 1 cơ chế;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Nông trại không đảm bảo được cơ chế nào.</p> <p>Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.</p>

Stt	Chỉ tiêu thành phần	<p style="text-align: center;">Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững (<i>Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại</i>)</p>
4	Tỷ lệ thoái hóa đất	<p>Chỉ tiêu thành phần này đo lường tỷ lệ đất bị thoái hóa do các vấn đề liên quan đến xói mòn đất, giảm độ phì nhiêu của đất, xâm nhập mặn, hạn hán, ô nhiễm, mất đa dạng sinh học đất,... qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.</p> $\text{Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa} = \frac{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$ <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất < 10% <i>Chấp nhận được:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 10% và < 50% <i>Không bền vững:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 50% Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.</p>
5	Sự ổn định của nguồn nước tưới	<p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá sự ổn định của nguồn nước tưới dưới 3 góc độ: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu; sự sụt giảm của mực nước ngầm, sông, suối; tổ chức phân bổ nguồn nước tưới có hiệu quả hay không thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.</p> <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Nguồn nước tưới ổn định qua các năm <i>Chấp nhận được:</i> Nguồn nước tưới không ổn định qua các năm hoặc không rõ là có ổn định hay không nhưng có tổ chức phân phối nước đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho tưới tiêu. <i>Không bền vững:</i> Các trường hợp còn lại Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.</p>
6	Sử dụng phân bón	<p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm phân bón thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của phân bón đến môi trường” thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.</p> <p>Phân loại nông trại: <i>Mức độ cao:</i> Nông trại thực hiện ít nhất bốn biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường; <i>Chấp nhận được:</i> Nông trại thực hiện 2-3 biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường;</p>

Stt	Chỉ tiêu thành phần	<p style="text-align: center;">Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững (<i>Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại</i>)</p>
		<p><i>Không bền vững:</i> Nông trại chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường.</p> <p>Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.</p>
7	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	<p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến sức khỏe” và “Biện pháp giảm thiểu các tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến môi trường” thông qua đánh giá của nông trại.</p> <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Nông trại tuân thủ cả 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và ít nhất 4 biện pháp liên quan đến môi trường.</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Nông trại thực hiện 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến môi trường.</p> <p><i>Không bền vững:</i> Nông trại chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến sức khỏe và chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến môi trường.</p> <p>Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra</p>
8	Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp	<p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững về đa dạng sinh học trong sản xuất với 5 tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để lại ít nhất 10% diện tích cho thảm thực vật tự nhiên hoặc đa dạng. - Nông trại sản xuất các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận hữu cơ, hoặc các sản phẩm của nó đang trải qua quá trình chứng nhận. - Nông trại không sử dụng các chất kháng khuẩn quan trọng về mặt y tế làm chất kích thích tăng trưởng; - Ít nhất hai nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên; - Thực hành luân canh trên ít nhất 80% diện tích canh tác của nông trại trong thời gian 3 năm (không bao gồm cây trồng lâu năm và đồng cỏ lâu dài) trong thời gian 3 năm. <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Đáp ứng từ 2 tiêu chí trở lên;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Đáp ứng 1 tiêu chí;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào.</p>

Stt	Chỉ tiêu thành phần	<p style="text-align: center;">Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững (<i>Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại</i>)</p>
9	Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp	<p>Phân loại nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động cao hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp;</p> <p><i>Bền vững mức độ chấp nhận được:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động bằng mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động thấp hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp.</p>
10	Thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực, thực phẩm (FIIES)	<p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua trải nghiệm mất an ninh lương thực của các thành viên trong nông trại theo thang đo và phân loại FIIES.</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Nông trại không rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm hoặc chỉ rơi vào tình trạng mất an ninh dạng nhẹ;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm ở nông trại là vừa phải;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm của nông trại là nghiêm trọng.</p>
11	Đảm bảo quyền sử dụng đất	<p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua 4 tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy tờ hợp pháp về đất sản xuất nông nghiệp - Tên của các viên trên giấy tờ hợp pháp (có quyền hoặc đồng quyền sở hữu hoặc sở hữu quyền sử dụng đất) - Quyền bán - Quyền thừa kế <p>Phân loại nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Có giấy tờ hợp pháp với tên chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng trên đó hoặc có quyền bán bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào hoặc có quyền thừa kế bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào.</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Có giấy tờ hợp pháp ngay cả khi thành viên của nông trại không được ghi tên là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng .</p> <p><i>Không bền vững:</i> Các trường hợp còn lại</p>

2. Phân tổ chủ yếu

- Chỉ tiêu thành phần;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

09. Công nghiệp

0901. Chỉ số sản xuất công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Chỉ số sản xuất công nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương và cho toàn quốc.

Công thức tính:

$$I_x = \frac{\sum_{n=1}^k i_{x_n} \times W_{x_n}}{\sum W_{x_n}}$$

Trong đó:

I_x : Chỉ số sản xuất chung;

i_{x_n} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n;

W_{x_n} : Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n. Trong công thức này, quyền số được thể hiện là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

b) Quy trình tính toán

- Tính chỉ số sản xuất của một sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng,...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt tuy đơn giản nhưng lại rất quan trọng, bởi các chỉ số của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho ngành, cho địa phương và cho toàn quốc. Nếu các chỉ số của từng sản phẩm thiếu chính xác sẽ làm cho chỉ số chung không chính xác.

- Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n;

q : Khối lượng sản xuất;

N_4 : Ngành cấp 4 ($N_4=1,2,3,\dots j$);

(j): Số thứ tự của ngành cấp 4 cuối cùng)

n : Số sản phẩm ($n=1,2,3,\dots k$).

(k): Số thứ tự của sản phẩm cuối cùng trong ngành công nghiệp cấp 4).

- Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 đại diện cho ngành cấp 2 (hoặc là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 3 đại diện cho ngành cấp 2).

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum i_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN4} : Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là tỷ trọng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 đó trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Tính chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2.

Trong ngành công nghiệp cấp 1 gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 2 có vị trí quan trọng khác nhau. Tùy điều kiện, khả năng và yêu cầu mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành cấp 1, hoặc chỉ tính bình quân gia quyền của một số ngành cấp 2 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 1.

- Tính chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 (gồm 4 ngành công nghiệp cấp 1 là: Công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải).

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0902. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Loại sản phẩm.

b) Kỳ năm:

- Loại sản phẩm;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0903. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao}}{\text{Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Tài chính.

0904. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) được tính bằng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm theo sức mua tương đương chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng.

Công thức tính:

$$VA_{cbctbq} = \frac{VA_{cbcttd}}{P_{tb}}$$

Trong đó:

VA_{cbctbq} : Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương ;

VA_{cbcttd} : Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương.

$$VA_{cbcttd} = VA_{cbcthh} \times T_{td}$$

VA_{cbcthh} : Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo tính theo giá hiện hành;

T_{td} : Tỷ giá sức mua tương đương của Việt Nam so với tỷ giá bình quân toàn cầu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong năm.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục thống kê

0905. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ công nghiệp chế biến, chế tạo kỳ nghiên cứu với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ thường là quý bình quân của năm được chọn làm gốc hoặc quý trước liền kề quý cùng kỳ năm trước.

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo cũng gồm 5 bước chính như sau:

- Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ hiện tại của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n;

t: Tiêu thụ;

n: Số thứ tự sản phẩm ($n = 1, 2, 3, \dots, k$).

- Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times W_{tn}}{\sum W_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4 ($N4 = 1, 2, 3, \dots, X$);

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm n;

W_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm thứ n ($n = 1, 2, 3, \dots, k$).

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm là tỷ trọng doanh thu tiêu thụ của sản phẩm đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times W_{tN4}}{\sum W_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 2 ($N2 = 1, 2, 3, \dots, Y$);

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

W_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{IN1} = \frac{\sum I_{IN2} \times W_{IN2}}{\sum W_{IN2}}$$

Trong đó:

I_{IN1} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{IN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

W_{IN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0906. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm quan sát với thời điểm được chọn làm gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà thời điểm gốc so sánh được chọn khác nhau, cụ thể:

- Khi so sánh theo kỳ gốc cố định thường phải chọn mức tồn kho đầu quý, cuối quý của quý nào đó hoặc đầu năm, cuối năm của một năm nào đó cố định để so sánh cho các quý các năm tiếp theo;

- Khi so sánh với cùng kỳ năm trước thường chọn kỳ gốc là mức tồn kho cuối quý, cuối năm trước;

- Khi so sánh với kỳ trước liền kề, thì chọn mức tồn kho cuối quý hoặc cuối năm trước liền kề.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm trong các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp.

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp gồm chỉ số tồn kho của từng sản phẩm được tính trên cơ sở số lượng sản phẩm tồn kho của từng sản phẩm giữa thời điểm kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh; chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của những sản phẩm đại diện cho ngành công nghiệp cấp 4 đó; chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2, cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của ngành hoặc loại hình sở hữu cấp dưới đại diện.

- Chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{dn} = \frac{Q_{dn1}}{Q_{dn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{dn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm n ($n = 1, 2, 3 \dots k$);

Q_{dn1} : Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ hiện tại;

Q_{dn0} : Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ gốc so sánh;

d : Tồn kho.

- Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{dN4} = \frac{\sum i_{dn} \times W_{dn}}{\sum W_{dn}}$$

Trong đó:

I_{dN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{dn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm đại diện thứ n;

W_{dn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của sản phẩm là tỷ trọng giá trị tồn kho của sản phẩm đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{dN2} = \frac{\sum I_{dN4} \times W_{dN4}}{\sum W_{dN4}}$$

Trong đó:

I_{dN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

I_{dN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

W_{dN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{dN1} = \frac{\sum I_{dN2} \times W_{dN2}}{\sum W_{dN2}}$$

Trong đó:

I_{dN1} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{dN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

W_{dN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0907. Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

a) Năng lực sản xuất theo thiết kế là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

b) Năng lực sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị, nguồn nhân lực, nguồn tài chính và các nguồn lực khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;

- Ngành kinh tế;

- Sản phẩm chủ yếu;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp.

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0908. Cân đối một số năng lượng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Nguồn năng lượng

Năng lượng là dạng vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, dầu, gas; hình thái phi vật thể như: điện, sức gió,...), nhưng đều có đặc tính chung là khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Chỉ tiêu nguồn năng lượng là khối lượng của các loại năng lượng sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Khối lượng năng lượng được tính theo đơn vị tính tự nhiên của từng loại năng lượng như: Điện tính bằng kwh; than tính bằng tấn; xăng, dầu tính bằng tấn hoặc lít; khí thiên nhiên tính bằng m³,... đồng thời cũng có thể tính theo đơn vị quy đổi chung cho các loại năng lượng như: Calo, Jun,...

Công thức tính tổng nguồn năng lượng:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng nguồn} & = & \text{Chênh lệch} & + & \text{Sản} & + & \text{Nhập} & - & \text{Xuất} & - & \text{Hao hụt,} \\ \text{năng lượng} & & \text{tồn kho} & & \text{xuất} & & \text{khẩu} & & \text{khẩu} & & \text{tồn thất} \end{array}$$

Phương pháp tính từng yếu tố như sau:

- Chênh lệch tồn kho là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu, nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng năng lượng, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại năng lượng sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.

Tồn kho chỉ được tính vào nguồn năng lượng phần chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng nguồn năng lượng, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn năng lượng trong kỳ.

- Sản xuất là sản lượng của một loại năng lượng cụ thể được sản xuất ra trong kỳ, được nhập kho hoặc sẵn sàng cho tiêu thụ. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng nguồn năng lượng phải là sản phẩm bảo đảm đáp ứng được cho nhu cầu và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ (đối với loại năng lượng có thực hiện chế độ nhập kho như: sản xuất than, khai thác dầu, tinh lọc xăng dầu,...), hoặc sẵn sàng cung cấp cho các nhu cầu sử dụng (đối với loại năng lượng sản xuất ra không thực hiện thủ tục nhập kho như: sản xuất điện, khai thác khí đốt...). Cách tính cụ thể nguồn năng lượng sản xuất như sau:

+ Đối với những nguồn năng lượng sản xuất (kể cả nguồn năng lượng nguyên thủy và nguồn năng lượng thứ sinh) có thực hiện nhập kho thành phẩm, thì sản lượng năng lượng sản xuất được tính bằng sản lượng đã làm xong thủ tục nhập kho trong kỳ.

+ Trường hợp sản xuất năng lượng vừa để bán ra ngoài, vừa sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của đơn vị, thì sản lượng năng lượng sản xuất phải được tính đầy đủ cả phần sản xuất để bán ra ngoài và phần dùng trong nội bộ đơn vị. Để tính không trùng và không sót, trường hợp này được quy định cách tính như sau:

Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc cho tiêu dùng nội bộ, thì lấy theo số liệu sản phẩm nhập kho trong kỳ.

Nếu đơn vị chỉ nhập kho với thành phẩm bán ra ngoài, còn dùng trong nội bộ đơn vị không qua nhập kho và cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất, thì sản lượng năng lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

+ Đối với những nguồn năng lượng sản xuất nhưng không thực hiện thủ tục nhập kho thành phẩm, mà tổ chức cung ứng trực tiếp cho tiêu dùng như: sản xuất điện, khai thác khí đốt,... thì sản lượng năng lượng sản xuất được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

+ Đối với một số nguồn năng lượng sản phẩm không chỉ sử dụng cho mục đích làm nguồn năng lượng mà còn được sử dụng với mục đích làm nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất cho các ngành khác. Nếu dùng cho mục đích làm nguồn năng lượng, thì đó là sản phẩm năng lượng, nhưng nếu dùng làm nguyên liệu cho sản xuất cho các ngành khác thì không phải là sản phẩm năng lượng. Với những sản phẩm này, sản lượng năng lượng sản xuất được tính trên cơ sở số liệu sản xuất thực tế cho nhu cầu làm nguồn cung cấp năng lượng hoặc sản lượng thực tế đã dùng vào mục đích cung cấp nguồn năng lượng.

- Nhập khẩu: Để cân đối giữa cung và cầu các nguồn năng lượng, nhiều quốc gia sản xuất trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, cần phải nhập khẩu, phổ biến nhập khẩu năng lượng là than, xăng dầu, khí đốt, một số nước đã nhập khẩu cả điện. Nguồn năng lượng nhập khẩu phải căn cứ vào hải quan, đó là sản lượng năng lượng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước.

- Xuất khẩu: Ngược lại với nhập khẩu, xuất khẩu làm giảm nguồn cung năng lượng.

Năng lượng xuất khẩu là sản lượng năng lượng đã làm xong thủ tục hải quan cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển khỏi biên giới. Trường hợp xuất khẩu năng lượng không qua thủ tục hải quan thì tính theo sản lượng thực tế của các đơn vị trực tiếp bán cho nước ngoài.

- Hao hụt, tổn thất tự nhiên là toàn bộ số năng lượng mất đi trong quá trình lưu thông phân phối theo định mức kỹ thuật, đó là những hao hụt tất yếu phải có do đặc tính kỹ thuật sinh ra, ví dụ: xăng, dầu có bốc hơi tự nhiên, điện khi truyền tải phải có hao hụt trên đường dây, than để lâu phải có hao hụt theo thời tiết mưa nắng... Những hao hụt này được xác định trước theo các định mức cho phép. Những tổn thất trên do đã được tính trong các yếu tố chênh lệch tồn kho, sản xuất, nhập khẩu, nhưng lại không còn có ý nghĩa sẵn sàng cho cung cấp nên luôn mang ý nghĩa là một số âm phải trừ đi trong tổng các yếu tố của tổng nguồn năng lượng.

b) Tiêu dùng năng lượng

Tiêu dùng năng lượng là khối lượng năng lượng thực tế đã tiêu dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng cho dân cư và tiêu dùng khác của xã hội trong kỳ nghiên cứu. Tiêu dùng năng lượng thường tính toán cho hai chỉ tiêu: Tiêu dùng năng lượng chung và tiêu dùng năng lượng cuối cùng.

- Tiêu dùng năng lượng chung là khối lượng năng lượng tiêu dùng cho hoạt động sản xuất, hoạt động dịch vụ, tiêu dùng cho dân cư và tiêu dùng khác. Khối lượng năng

lượng tiêu dùng chung gồm khối lượng năng lượng đầu vào khi tiêu dùng sẽ bị mất hoàn toàn và khối lượng năng lượng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tiêu dùng} & & \text{Tiêu dùng} & & \text{Tiêu dùng} & & \text{Tiêu dùng} & & \text{Tiêu dùng} \\ \text{năng lượng} & = & \text{cho hoạt động} & + & \text{cho hoạt động} & + & \text{cho dân cư} & + & \text{cho các hoạt} \\ \text{chung} & & \text{sản xuất} & & \text{dịch vụ} & & & & \text{động khác} \end{array}$$

+ Tiêu dùng năng lượng cho hoạt động sản xuất là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất hay cho ngành công nghiệp, nông nghiệp. Về nguyên tắc phải tính năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất, nhưng thực tế không thể có hạch toán riêng biệt cho các hoạt động, mà phải căn cứ vào chủ thể tiêu dùng có tư cách pháp nhân về sử dụng năng lượng, đó là các cơ sở sản xuất hạch toán kinh doanh độc lập. Trong trường hợp một cơ sở hạch toán độc lập có nhiều hoạt động thuộc các nhóm khác nhau, nếu hạch toán riêng được năng lượng tiêu dùng cho từng nhóm thì tách ra đưa vào tiêu dùng của mỗi nhóm. Nếu không hạch toán tách được thì quy ước tính cả vào cho hoạt động chính của cơ sở.

+ Tiêu dùng năng lượng cho hoạt động dịch vụ là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh vì lợi nhuận; dịch vụ có thu và dịch vụ công của các đơn vị kinh doanh dịch vụ và đơn vị sự nghiệp. Đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ thì phương pháp tính như năng lượng tiêu dùng cho hoạt động sản xuất trình bày ở trên. Đối với tiêu dùng năng lượng của các đơn vị sự nghiệp thì việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào đơn vị sự nghiệp có đủ tư cách pháp nhân như: bệnh viện, trạm điều dưỡng, trường học, viện nghiên cứu,... Trong trường hợp một đơn vị sự nghiệp có nhiều hoạt động khác nhau, nếu tính riêng được thì tách cho từng hoạt động, không tách riêng được thì quy ước tính vào cho hoạt động chính.

+ Tiêu dùng năng lượng cho dân cư là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp phục vụ đời sống của các cá nhân, hộ dân cư.

Năng lượng tiêu dùng cho dân cư chỉ tính năng lượng trực tiếp tiêu dùng cho đời sống của dân cư và hộ dân cư như: năng lượng để thắp sáng, nấu ăn, chạy các thiết bị đồ gia dụng (máy giặt, bàn là, ti vi, tủ lạnh, lò sưởi, máy hút bụi, quạt, điều hoà nhiệt độ,...). Không tính vào tiêu dùng dân cư những năng lượng trực tiếp dùng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ dân cư (phần này tính vào nhóm sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ).

+ Tiêu dùng năng lượng cho các hoạt động khác là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm đối tượng trên (như nghiên cứu, thử nghiệm khoa học; các tổ chức quốc tế; các đại sứ quán...). Việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào cơ quan, tổ chức có đầy đủ tư cách pháp nhân về sử dụng năng lượng theo các hợp đồng và khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng đã thanh toán với đơn vị cung cấp năng lượng.

- Tiêu dùng năng lượng cuối cùng là phần năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho toàn xã hội khi tiêu dùng năng lượng bị mất hoàn toàn, không tái tạo ra nguồn năng lượng khác. Năng lượng tiêu dùng cuối cùng không gồm năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loại năng lượng mới.

Công thức tính:

$$\text{Năng lượng tiêu dùng cuối cùng} = \text{Năng lượng tiêu dùng chung} - \text{Năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loại năng lượng mới}$$

Phương pháp tính của từng đối tượng trong tiêu dùng cuối cùng tương tự như phần tiêu dùng chung, chỉ khác là không có tiêu dùng cho các hoạt động chế biến năng lượng khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;
- Khu vực tiêu dùng năng lượng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Công Thương.

10. Thương mại, dịch vụ

1001. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- a) Kỳ tháng, quý: Nhóm hàng chủ yếu.
- b) Kỳ năm:
 - Nhóm hàng chủ yếu;
 - Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
 - Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1002. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Doanh thu dịch vụ lưu trú

- Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

- Dịch vụ lưu trú gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng gồm cả hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (như “làng sinh viên”), nhà điều dưỡng.

Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động kinh doanh bất động sản.

b) Doanh thu dịch vụ ăn uống

- Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

+ Doanh thu hàng chuyển bán là số tiền đã và sẽ thu được do bán các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (tức là hàng hóa mua về để bán, ví dụ như: Rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

- Dịch vụ ăn uống gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc

tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

Dịch vụ ăn uống không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú không có hạch toán riêng vì đã được tính vào dịch vụ lưu trú.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1003. Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản là tổng số tiền thu được do việc giao dịch thành công các bất động sản (gồm cả mua, bán); số tiền thu được từ hoạt động cho thuê bất động sản dài hạn và ngắn hạn; dịch vụ và môi giới trong hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu kinh doanh bất động sản là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả của toàn bộ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh bất động sản là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi.

1.1. Các loại bất động sản được đưa vào kinh doanh gồm:

- Nhà, công trình xây dựng có sẵn của các tổ chức, cá nhân;
- Nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai của các tổ chức, cá nhân;
- Nhà, công trình xây dựng là tài sản công được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào kinh doanh;
- Các loại đất được phép chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì được phép kinh doanh quyền sử dụng đất.

1.2. Điều kiện đối với bất động sản đưa vào kinh doanh:

a) Nhà, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có đăng ký quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Đối với nhà, công trình xây dựng có sẵn trong dự án đầu tư kinh doanh bất động sản thì chỉ cần có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Không có tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất;

- Không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

b) Quyền sử dụng đất đưa vào kinh doanh phải có các điều kiện sau:

- Có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Không có tranh chấp về quyền sử dụng đất;

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Trong thời hạn sử dụng đất.

c) Bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh phải có các điều kiện:

- Có giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng, giấy tờ về nghiệm thu việc hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ dự án; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở hình thành trong tương lai thì phải có biên bản nghiệm thu đã hoàn thành xong phần móng của tòa nhà đó.

- Trước khi bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chủ đầu tư phải có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại bất động sản;

- Hình thức kinh doanh;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

1004. Doanh thu dịch vụ khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ khác gồm:

a) Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) là số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp các dịch vụ gồm: Cho thuê máy móc, thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân; dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác,... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

b) Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo là toàn bộ số tiền đã thu và sẽ phải thu từ cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học, không gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng.

c) Doanh thu thuần hoạt động y tế là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng; không gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,...

d) Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí (ngành VSIC 92 và 93) là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ việc cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu thể thao, vui chơi và giải trí của người dân. Doanh thu hoạt động này không gồm các khoản thu từ các hoạt động của các bảo tàng, bảo tồn các khu di tích lịch sử, các vườn bách thú, bách thảo và hoạt động cá cược, đánh bạc; các hoạt động nghệ thuật kịch câm, âm nhạc và các hoạt động nghệ thuật, giải trí đã được phân vào nhóm hoạt động của ngành 90 sáng tác, nghệ thuật và giải trí.

Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường, tủ, bàn ghế,...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1005. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng chợ

Số lượng chợ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hoá; kho bảo quản hàng hoá; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

Phân tổ chủ yếu

- Hạng chợ (hạng 1/hạng 2/hạng 3);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

a) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m²;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

b) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

1006. Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt

Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan

sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu)

của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thông kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng:

- Loại hình kinh tế;
- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu); Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu).
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ quý, năm:

- Loại hình kinh tế;
- Ngành kinh tế;
- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu); Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu).
- Hàng tái xuất;
- Phương thức vận tải;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Bộ Công Thương.

1007. Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu

I. Mặt hàng xuất khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mặt hàng xuất khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu “Trị giá hàng hóa xuất khẩu” - mã số 1006, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến;
- Hàng trong nước/hàng tái xuất;
- Mặt hàng chủ yếu;
- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

Đối với phân tổ “Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam” chỉ phân tổ theo kỳ: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

II. Mặt hàng nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mặt hàng nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu “Trị giá hàng hóa nhập khẩu” - mã số 1006, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng chủ yếu;
- Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ;
- Hàng tái nhập;
- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1008. Cán cân thương mại hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá hàng hóa xuất khẩu và trị giá hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là thặng dư (xuất siêu); khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là thâm hụt (nhập siêu); khi trị giá xuất khẩu bằng trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại ở trạng thái “cân bằng”

2. Phân tổ chủ yếu

- Châu lục: Phân tổ theo khu vực địa lý;
- Khối nước: Gồm các khối EU, ASEAN, OPEC, APEC;
- Nước/vùng lãnh thổ.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

1009. Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Trị giá dịch vụ xuất khẩu

Trị giá dịch vụ xuất khẩu là tổng trị giá các khoản thu về dịch vụ do người (đơn vị) thường trú Việt Nam cung cấp cho người (đơn vị) không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã cung cấp.

b) Trị giá dịch vụ nhập khẩu

Trị giá dịch vụ nhập khẩu là tổng trị giá các khoản chi về dịch vụ do người thường trú của Việt Nam trả cho người không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã tiêu dùng.

Loại dịch vụ gồm 12 loại theo Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa vào Phân loại dịch vụ mở rộng trong cán cân thanh toán quốc tế, gồm:

- Dịch vụ gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác;

- Dịch vụ vận tải;
- Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác;
- Dịch vụ xây dựng;
- Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ tài chính;
- Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ;
- Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông;
- Dịch vụ kinh doanh khác;
- Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí;
- Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại dịch vụ;
- Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ, ngành có quản lý dịch vụ.

1010. Cán cân thương mại dịch vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán cân thương mại dịch vụ là mức chênh lệch giữa trị giá dịch vụ xuất khẩu và trị giá dịch vụ nhập khẩu của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định.

- Xuất siêu dịch vụ phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ khi tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ lớn hơn tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ của đất nước trong một thời kỳ nhất định.

- Nhập siêu dịch vụ phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ khi tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ lớn hơn tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của đất nước trong một thời kỳ nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu: Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

11. Chỉ số giá

1101. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ

I. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh. Quyền số được sử dụng cố định trong 5 năm.

Sau mỗi chu kỳ 5 năm, danh mục mặt hàng đại diện, quyền số được cập nhật cho phù hợp với thị trường tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân trong thời kỳ hiện tại.

Công thức tính

CPI được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng.

Phương pháp tính

CPI được tính từ kết quả điều tra giá tiêu dùng của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. CPI được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

CPI của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của mỗi nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng được chọn điều tra với quyền số tương ứng.

CPI của 6 vùng kinh tế - xã hội được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng với quyền số tương ứng.

CPI của cả nước được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của các vùng kinh tế - xã hội với quyền số tương ứng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam (VCOICOP);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

II. Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Phương pháp tính

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng tháng tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t-t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t-t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc chỉ số giá Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{p}_i^t : Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1102. Chỉ số lạm phát cơ bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số lạm phát cơ bản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng.

Phương pháp chung của việc tính toán chỉ số lạm phát cơ bản là nhằm loại bỏ những biến động tạm thời hay còn gọi là yếu tố ngẫu nhiên của giá một số mặt hàng trong tỷ lệ lạm phát chung.

Phương pháp phổ biến được dùng để tính chỉ số lạm phát cơ bản là phương pháp loại trừ trực tiếp vì phương pháp này đơn giản, dễ áp dụng và dễ hiểu đối với người sử dụng.

2. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra giá tiêu dùng (CPI).

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1103. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Phương pháp tính

SCOLI được tính dựa trên cơ sở phương pháp luận của giá so sánh quốc tế với nguồn số liệu của điều tra giá tiêu dùng. Dựa vào số liệu giá tiêu dùng bình quân của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xây dựng SCOLI cấp tỉnh theo các bước sau:

Bước 1: Biên soạn số liệu tính SCOLI cấp tỉnh và vùng.

Bước 2: Xác định sản phẩm trùng giữa các tỉnh, thành phố và vùng.

Bước 3: Tổng hợp SCOLI cấp tỉnh và vùng.

Tổng hợp chỉ số giá cấp cơ sở:

Sử dụng phương pháp Country-Product-Dummy (CPD) để tổng hợp cấp cơ sở, với phương trình hồi quy CPD như sau:

$$\ln(p_{cp}) = Y_{cp} = X_{cp}\beta + \varepsilon_{cp}$$

Trong đó:

p_{cp} : Giá của sản phẩm p ở tỉnh/vùng C ;

$X_{cp} = [D_{C2} \dots D_{C_{Nc}} D_{p1} D_{p2} \dots D_{p_{Np}}]$;

$\beta = [\alpha_2 \dots \alpha_{Nc} \dots Y_1 Y_2 \dots Y_{Np}]^T$

D_{cj} và D_{pi} : Sản phẩm và tỉnh/vùng giả định;

N_p và N_c : Số lượng sản phẩm và tỉnh/vùng tương ứng.

Trong ký hiệu ma trận, sắp xếp theo quan sát riêng lẻ có thể viết thành:

$$Y = X \beta + \varepsilon$$

Tổng hợp chỉ số giá cấp cao hơn:

Tổng hợp SCOLI ở cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung). Áp dụng công thức bình quân nhân gia quyền để tổng hợp chỉ số giá từ nhóm cấp 3 đến chỉ số giá chung, sử dụng quyền số theo nhóm hàng CPI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

SCOLI được tính toán theo công thức bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{A/B} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^A}{p_i^B} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{A/B}$: SCOLI của nhóm cần tính;

p_i^A : Giá của tỉnh/vùng so sánh A;

p_i^B : Giá của tỉnh/vùng được chọn làm gốc (B);

$W_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá tiêu dùng (CPI).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1104. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (viết gọn là chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại nguyên nhiên vật liệu đại diện dùng cho sản xuất.

Điều tra giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất dựa trên danh mục mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Danh mục mặt hàng đại diện chia theo 3 ngành sản xuất để điều tra thu thập giá định kỳ phục vụ tính chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất.

Quyền số tính chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên nhiên vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên nhiên vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số sử dụng được cập nhật theo kết quả điều tra lập bảng cân đối liên ngành (I/O).

Công thức tính

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất được tính toán theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1105. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

I. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính toán theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc (0).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất hàng hóa (điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

II. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất công nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính toán theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất công nghiệp kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá của sản phẩm công nghiệp kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Giá trị sản xuất của nhóm ngành công nghiệp ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất hàng hóa (điều tra giá sản xuất công nghiệp).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

III. Chỉ số giá sản xuất xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất xây dựng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm xây dựng.

Chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất xây dựng cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất xây dựng là tỷ trọng giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm sản phẩm xây dựng trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành xây dựng. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính cho từng địa phương, 6 vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính toán theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá của sản phẩm xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Giá trị sản xuất của nhóm ngành xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng sản phẩm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

IV. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm dịch vụ do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất dịch vụ cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành dịch vụ. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính toán theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá của sản phẩm dịch vụ kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Điều tra giá sản xuất dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1106. Chỉ số giá bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá bất động sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá bất động sản theo thời gian.

Chỉ số giá bất động sản được tính dựa trên danh mục mặt hàng bất động sản đại diện cho thị trường trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số của chỉ số giá bất động sản là tỷ trọng giá trị của từng nhóm bất động sản trong tổng giá trị bất động sản trên thị trường. Phương pháp điều chỉnh chất lượng: Phương pháp hồi quy Hedonic với biến giả thời gian (Time dummy hedonic method), có dạng tổng quát như sau:

$$\ln(p_n^t) = \beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{nk}^t + \sum_{t=1}^T \alpha^t D^t + \varepsilon_n^t$$

Trong đó:

$\ln(p_n^t)$: log cơ số e của giá bất động sản;

β_0 : Hệ số chặn của mô hình;

β_k : Hệ số về đặc điểm k của bất động sản;

X_{nk}^t : Giá trị đặc điểm k của bất động sản n;

t: Thời kỳ;

n: Số lượng bất động sản trong thời kỳ t;

α^t : Hệ số biến giả thời gian;

D^t : Biến giả thời gian;

ε_n^t : Sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Công thức tính chỉ số giá bất động sản từ mô hình hồi quy Hedonic:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \exp(\alpha^t)$$

Công thức tính chỉ số giá bất động sản cấp quyền số:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum (W_0 \times \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} \times 100$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá bất động sản kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_t : Giá bất động sản kỳ báo cáo (t);

P_0 : Giá bất động sản kỳ gốc (0);

W_0 : Quyền số kỳ gốc cố định (0).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại bất động sản chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá bất động sản;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1107. Chỉ số giá tiền lương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá tiền lương là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), đo lường những thay đổi qua thời gian về mức lương (giá tiền lương) mà người sử dụng lao động trả cho người lao động. Chỉ số giá tiền lương đo lường những thay đổi về mức tiền lương, tiền công cho từng loại công việc mà người lao động nhận được theo định kỳ và phản ánh sự thay đổi thuần túy về mức lương, không tính những thay đổi do nâng lương theo niên hạn, nâng ngạch bậc.

Danh mục đại diện để tính chỉ số giá tiền lương là các loại công việc đại diện cho các ngành nghề hoạt động, được thu thập về mức lương tính toán chỉ số giá tiền lương, gồm các ngành, nghề,... đại diện phổ biến.

Quyền số chỉ số giá tiền lương là tỷ trọng tiền lương của các loại công việc đại diện trong tổng quỹ tiền lương trả cho người lao động.

Công thức tính

Chỉ số giá tiền lương được tính toán theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiền lương kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiền lương kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

q_i^0 : Người hưởng mức lương kỳ gốc cố định (0);

W_i^0 : Quyền số kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng loại công việc.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiền lương;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Nội Vụ.

1108. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu (XMPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thời gian.

Danh mục mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng để tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu gồm các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số của chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ trọng về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa tương ứng trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu. Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính cho cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính toán theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số giá nhập khẩu kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá xuất khẩu, giá nhập khẩu kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0).

2. Phân tổ chủ yếu

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

- Nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Tài chính.

1109. Tỷ giá thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ giá thương mại là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá hàng xuất khẩu với giá hàng nhập khẩu của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Tỷ giá thương mại được tính dựa trên số liệu về chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu tính theo Đô la Mỹ có cùng gốc so sánh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ giá thương mại} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

2. **Phân tổ chủ yếu:** Nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu.

3. **Kỳ công bố:** Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá xuất khẩu, giá nhập khẩu;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Tài chính.

12. Giao thông vận tải

1201. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải trong một thời kỳ nhất định gồm:

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hoá là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyên hàng hoá trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hoá, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyên;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Doanh thu vận tải,} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} \\ \text{kho bãi và dịch vụ} & = & \text{vận tải} & + & \text{vận tải} & + & \text{dịch vụ} & + & \text{dịch vụ hỗ} \\ \text{hỗ trợ vận tải} & & \text{hành khách} & & \text{hàng hóa} & & \text{kho bãi} & & \text{trợ vận tải} \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hoá được tính bằng số hàng hoá thực tế vận chuyên được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện);

- Doanh thu kinh doanh kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa.

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

+ Doanh thu bốc xếp hàng hoá được tính bằng khối lượng hàng hoá bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành đường (vận tải hành khách, hàng hoá (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không)/bốc xếp/kho bãi);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;

- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1202. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượt hành khách vận chuyển

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

b) Số lượt hành khách luân chuyển

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Số lượt hành khách luân chuyển} = \text{Số lượt hành khách vận chuyển} \times \text{Quãng đường vận chuyển}$$

Trong đó:

Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyển thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1203. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khối lượng hàng hoá vận chuyển

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng hàng

hoá vận chuyển là tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m³), nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km)} = \text{Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T)} \times \text{Quãng đường đã vận chuyển (Km)}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1204. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là khối lượng hàng hoá thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

Khối lượng hàng hoá xuất cảng là số tấn hàng hoá thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác.

Khối lượng hàng hoá nhập cảng là số tấn hàng hóa thực tế do phương tiện đường

biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyên từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội, hàng nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cảng (cảng biển/cảng thủy nội địa/cảng hàng không);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1205. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng thủy nội địa

Số lượng cảng thủy nội địa là số lượng cảng thủy nội địa được công bố hoạt động hiện có trong kỳ báo cáo.

Cảng thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác; cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng thủy nội địa gồm: Cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách, cảng chuyên dùng.

b) Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa là khả năng xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận được trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có được tính theo thiết kế.

c) Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa là khả năng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng mới tăng là năng lực tăng thêm do hoạt động đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới các cảng thủy nội địa được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố hoạt động trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp kỹ thuật;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1206. Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng hàng không hiện có là số lượng cảng hàng không hiện có tính đến thời điểm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

b) Năng lực khai thác hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế.

c) Năng lực khai thác mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, gồm năng lực mới tăng do xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

2. Phân tổ chủ yếu: Nội địa/quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1207. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền đến, rời để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

Số lượng bến cảng là số lượng bến cảng được công bố mở cảng hiện có trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển theo công suất thiết kế trong kỳ báo cáo.

Năng lực mới tăng của cảng biển là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển tăng thêm về công suất thiết kế do hoạt động cải tạo, nâng cấp hoặc các bến cảng được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố mở cảng trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cảng biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1208. Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chiều dài đường sắt hiện có là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của tuyến đường sắt đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Bao gồm: Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia trong đó đường sắt quốc gia được phân thành đường sắt khổ 1000mm và 1435 mm, đường lồng 1000mm và 1435 mm (bao gồm cả đường nhánh và đường ga);

- Không bao gồm: Đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

b) Năng lực mới tăng đường sắt là số kilomet chiều dài đường sắt (chính tuyến, đường nhánh, đường ga) được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khổ đường;
- Cấp quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1209. Chiều dài đường cao tốc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chiều dài đường cao tốc là tổng chiều dài đường bộ cao tốc (được xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường cao tốc và chưa đạt tiêu chuẩn đường cao tốc) hiện có trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Đường cao tốc là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Số làn xe;
- Đạt tiêu chuẩn/chưa đạt tiêu chuẩn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1210. Chiều dài đường quốc lộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chiều dài đường quốc lộ là tổng chiều dài các loại quốc lộ trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

2. **Phân tổ chủ yếu:** Cấp kỹ thuật.

3. **Kỳ công bố:** Năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giao thông vận tải.

13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông

1301. Doanh thu dịch vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Loại dịch vụ (thư/gói, kiện).
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. **Kỳ công bố:** Quý, năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1302. Sản lượng dịch vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm sản lượng dịch vụ thư và sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa do các doanh nghiệp bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo (bao gồm sản lượng dịch vụ thư trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo, sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo). Trong đó:

- Sản lượng dịch vụ thư và số lượng thư có địa chỉ nhận, không địa chỉ nhận (thư truyền thông, thư quảng cáo) được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

- Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là số lượng gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại dịch vụ (thư/gói, kiện);

- Loại hình kinh tế

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1303. Doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm: (a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; (b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước; (c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam; (d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm lĩnh vực hoạt động;

- Loại hình kinh tế.

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1304. Số lượng thuê bao điện thoại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số lượng thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Loại thuê bao (cố định/di động);

b) Kỳ năm:

- Loại thuê bao (cố định/di động);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1305. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ % giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;
- Loại điện thoại (thông minh/thường);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1306. Tỷ lệ người sử dụng Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ % giữa số người sử dụng Internet và dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng Internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng Internet}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Người sử dụng Internet là người truy nhập vào mạng Internet để đọc tin tức, tìm kiếm thông tin, tham gia mạng xã hội, mua sắm trực tuyến, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến,... thông qua máy tính, điện thoại di động, máy tính bảng, máy trò chơi, tivi kỹ thuật số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1307. Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Phương thức kết nối (cố định/di động);

b) Kỳ năm:

- Phương thức kết nối (cố định/di động);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1308. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình có kết nối Internet và tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của chủ hộ;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1309. Sổ thương nhân có giao dịch thương mại điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê thương mại điện tử.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

1310. Dung lượng băng thông Internet quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dung lượng băng thông Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam.

Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1311. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.
- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.
- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.
- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.
- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.
- Đào tạo công nghệ thông tin.
- Chứng thực chữ ký điện tử.
- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm lĩnh vực hoạt động (phần mềm/nội dung số/cung cấp dịch vụ);
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hàng tháng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1312. Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu nền tảng số và kinh doanh trực tuyến là doanh thu của các doanh nghiệp về kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên Internet như: Doanh thu của nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1313. Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình có máy tính đang sử dụng được và tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Hộ gia đình có máy tính là hộ gia đình có máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay hoặc máy tính bảng để các thành viên hộ có thể sử dụng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.****5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.****1314. Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ % giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công nghệ (2G/3G/4G/5G);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.****5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1315. Lưu lượng Internet băng rộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lưu lượng Internet băng rộng là tổng lưu lượng thông tin gửi, nhận trên mạng Internet (tính bằng byte hoặc bội số của byte) được tạo ra bởi các thuê bao Internet băng rộng di động và thuê bao Internet băng rộng cố định trong kỳ báo cáo.

2. **Phân tổ chủ yếu:** Nhóm dịch vụ (cố định/di động).

3. **Kỳ công bố:** 6 tháng, năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Thông tin và Truyền thông.

1316. Tổng số chứng thư số đang hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số chứng thư số đang hoạt động là số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức đã cấp cho các tổ chức, cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Chứng thư số là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng..

2. **Phân tổ chủ yếu:** Loại chứng thư số (công cộng/chuyên dùng chính phủ/chuyên dùng của cơ quan, tổ chức).

3. **Kỳ công bố:** Quý, năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Thông tin và Truyền thông.

1317. Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông là tỷ lệ % giữa số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông và dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông (\%)} = \frac{\text{Số người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Tiêu chí xác định người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông, tiêu chí sắp xếp người có kỹ năng vào nhóm có kỹ năng cơ bản hay nâng cao được quy định bởi

Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Kỹ năng (cơ bản/nâng cao);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1318. Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ % giữa số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1319. Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan đến quy định về thủ tục hành chính đó và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Bộ/ngành;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1320. Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội là tỷ lệ % giữa số người Việt Nam tham gia mạng xã hội so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người dân} \\ \text{tham gia mạng xã hội} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người Việt Nam tham gia mạng xã hội}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Người tham gia mạng xã hội là người đăng ký tài khoản tham gia sử dụng mạng xã hội (gồm mạng xã hội Việt Nam và mạng xã hội nước ngoài).

Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1321. Chi cho chuyển đổi số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho chuyển đổi số là tổng các khoản chi gồm chi triển khai Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số của kỳ báo cáo.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí từ Bộ Thông tin và Truyền thông và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp;
- Nguồn từ nước ngoài.

2. Phân tổ chức

- Ngành kinh tế;
- Nguồn cấp kinh phí;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm:

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông.

14. Khoa học và công nghệ

1401. Số tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học, gồm: Đại học, trường đại học và học viện, cao đẳng.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ);

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ (khoa học tự nhiên/khoa học kỹ thuật và công nghệ/khoa học nông nghiệp/khoa học y dược/khoa học xã hội/khoa học nhân văn);

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1402. Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những lao động được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc (Kinh, khác);

- Loại hình tổ chức;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;

- Lĩnh vực đào tạo;

- Trình độ chuyên môn;

- Chức danh.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1403. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

a) Cán bộ nghiên cứu là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Cán bộ kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

c) Nhân viên hỗ trợ là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

d) Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Vị trí hoạt động;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;

- Trình độ chuyên môn;

- Khu vực hoạt động.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1404. Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, gồm:

- a) Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam;
- b) Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân loại bằng sáng chế quốc tế;
- Quốc tịch của chủ văn bằng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1405. Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp là tỷ lệ phần trăm của chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp.

Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp là khoản đầu tư của doanh nghiệp dành cho việc đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất, như mua phát minh, mua thiết bị, sản xuất thiết bị quản lý, dây chuyền mới, mua bản quyền nhãn mác,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;

- Nguồn cấp kinh phí.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1406. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học;
- Nguồn từ nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí;
- Lĩnh vực nghiên cứu.

- Khu vực hoạt động (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp/tổ chức dịch vụ/doanh nghiệp);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính.

15. Giáo dục

1501. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số giáo viên của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp học } i \text{ năm học } t = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp học } i \text{ đang học trong năm học } t}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp học } i \text{ đang giảng dạy trong năm học } t}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1502. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp học } i \text{ năm học } t = \frac{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Số lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1503. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

a) Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học } i \text{ đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chung/đúng tuổi;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1504. Tỷ lệ phòng học kiên cố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Tổng số phòng học cấp học } i \text{ năm học } t} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1505. Số trường học các cấp

Trường học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện như: Cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế,...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ

giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1506. Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp là định hướng phân bổ tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp năm học } t + 1}{\text{Tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông trong năm học } t} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo (cung cấp tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông trong năm).

1507. Số sinh viên đại học trên 10.000 dân**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số sinh viên đại học trên 10.000 dân là tỷ số giữa số sinh viên đang theo học trình độ đại học trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số sinh viên đại học trên 10.000 dân} = \frac{\text{Quy mô sinh viên đại học năm học } t}{\text{Dân số trung bình năm } t} \times 10.000$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

16. Y tế và chăm sóc sức khỏe**1601. Số bác sĩ trên 10.000 dân****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số bác sĩ trên 10.000 dân trong kỳ báo cáo được xác định theo công thức:

$$\text{Số bác sĩ trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số bác sĩ làm việc trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình}} \times 10.000$$

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế.

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1602. Số giường bệnh trên 10.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giường bệnh trên 10.000 dân trong kỳ báo cáo được xác định theo công thức:

$$\text{Số giường bệnh trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình}} \times 10.000$$

Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, cơ quan.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố

- Năm: Đối với loại hình công lập;
- 5 năm: Đối với loại hình công lập và ngoài công lập.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế ;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1603. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tử vong mẹ là số phụ nữ tử vong trong thời gian mang thai hoặc trong vòng 42 ngày sau khi kết thúc thai nghén do bất cứ nguyên nhân nào liên quan đến thai nghén hoặc bệnh lý bị nặng lên do mang thai hoặc sinh đẻ gây ra mà không phải do tai nạn hoặc tự tử.

Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là số tử vong mẹ của một khu vực trong kỳ nghiên cứu tính trên 100.000 trẻ đẻ ra sống của khu vực đó trong cùng kỳ.

Công thức tính:

$$MR_b = \frac{D_b^f}{B} \times 100.000$$

Trong đó:

MR_b : Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống;

D_b : Số trường hợp tử vong mẹ trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác).

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở.

- Cơ sở dữ liệu ngành Y tế (các trường hợp tử vong mẹ được thẩm định).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Bộ Y tế.

1604. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 01 tuổi chết tính bình quân trên một nghìn trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{IMR}(\%) = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 01 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1605. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em từ 05 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 05 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$U_{5MR}(\%) = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U_{5MR} : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 05 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1606. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong khu vực trong cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

1607. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất 1 trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq -2SD$

- Suy dinh dưỡng:

Độ I (vừa) $< -2SD$ và $\geq -3SD$

Độ II (nặng): $< -3SD$ và $\geq -4SD$

Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại suy dinh dưỡng;
- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Nhóm tháng tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra dinh dưỡng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

1608. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một 100.000 dân**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân là số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV tại thời điểm báo cáo so với dân số trung bình.

Công thức tính:

$$\text{Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân} = \frac{\text{Tổng số người hiện nhiễm HIV tại thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.****5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế ;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1609. Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca tử vong do HIV/AIDS trên 100.000 dân trong năm báo cáo, được xác định theo công thức:

$$\text{Số ca tử vong do HIV/AIDS trên 100.000 dân} = \frac{\text{Tổng số trường hợp tử vong do HIV/AIDS trong kỳ báo cáo}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.****5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế ;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1610. Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa là số phần trăm cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa so với tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của kỳ báo cáo.

Khám, chữa bệnh từ xa gồm các hoạt động: Tư vấn y tế từ xa; hội chẩn tư vấn khám bệnh, chữa bệnh từ xa; hội chẩn tư vấn chẩn đoán hình ảnh từ xa; hội chẩn tư vấn xét nghiệm cận lâm sàng, giải phẫu bệnh từ xa; hội chẩn tư vấn phẫu thuật từ xa; một số hoạt động khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (\%)} = \frac{\text{Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa}}{\text{Tổng số cơ sở khám, chữa bệnh}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình cơ sở khám chữa bệnh: Bệnh viện triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (bao gồm cả trung tâm y tế tuyến huyện thực hiện 2 chức năng)/khác;

- Tuyến;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

17. Văn hóa, thể thao và du lịch

1701. Số di sản văn hóa cấp quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

- Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Chỉ

tiêu này chỉ thống kê những di sản văn hóa vật thể là di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hạng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1702. Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên Việt Nam đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức gồm:

- Giải Thế giới: Đại hội Olympic; đại hội Olympic trẻ; giải vô địch thế giới; đại hội thể thao quy mô thế giới khác; cúp thế giới; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới.

- Giải Châu Á: Đại hội thể thao châu Á; giải vô địch châu Á; cúp châu Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á; đại hội thể thao quy mô châu Á khác).

- Giải Đông Nam Á: Đại hội thể thao Đông Nam Á; giải vô địch Đông Nam Á; cúp Đông Nam Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Đông Nam Á.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại huy chương;
- Môn thể thao.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1703. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1704. Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Loại cửa khẩu nhập cảnh .

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1705. Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người Việt Nam xuất cảnh là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cửa khẩu xuất cảnh .

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1706. Số lượt khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở lãnh thổ Việt Nam và ở đó trong thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm là những khách du lịch nội địa ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa trong ngày là những khách du lịch nội địa không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} = \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} + \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} = \frac{\text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa}}{\text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm}}$$

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày} = \frac{\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm}}{\text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa trong ngày trên địa bàn}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khách du lịch nghỉ qua đêm/khách trong ngày;
- Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ/lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thông tin khách du lịch nội địa;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1707. Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là số lượt người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam với mục đích du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Phương tiện đến.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chi tiêu khách quốc tế đến Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1708. Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền mà khách quốc tế đến Việt Nam đã chi tiêu trong suốt thời gian ở tại Việt Nam, gồm các khoản sau:

- Chi đi lại trong nước Việt Nam (không gồm tiền vé vận chuyển quốc tế);
- Chi ăn ở;
- Chi mua hàng hoá;
- Chi thăm quan, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao;
- Chi y tế;
- Chi khác tại Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 lượt khách quốc tế} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách được điều tra}}{\text{Tổng số khách được điều tra}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân ngày khách quốc tế} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân 1 lượt khách quốc tế}}{\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách}}$$

$$\text{Tổng chi tiêu của khách quốc tế} = \text{Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam} \times \text{Tổng số lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong năm}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Loại chi tiêu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chi tiêu khách quốc tế đến Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1709. Chi tiêu của khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch nội địa hoặc đại diện cho đoàn đi trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến. Từ nơi đến ở đây có ý nghĩa rộng vì nó bao hàm toàn bộ những nơi được đi thăm trong hành trình chuyển đi.

Chi tiêu du lịch trong nước được chia theo 3 nhóm chính là chi phí cho chuẩn bị chuyển đi, chi phí trong thời gian đi (chi phí xuất hiện trong thời gian chuyển đi và ở lại nơi đến) và chi phí sau chuyển đi (chi phí liên quan đến chuyển đi của khách tại nơi cư trú của người đó khi họ quay về sau chuyển đi), gồm:

Các khoản chi phí cần thiết cho quá trình chuẩn bị chuyển đi (tức là chi phí trước chuyển đi);

Các khoản chi phí mới xuất hiện trong thời gian chuyển đi và ở lại nơi đến (tức là chi phí trong chuyển đi);

Các khoản chi phí của khách tại nơi cư trú của người đó khi mà họ quay về sau chuyển đi (tức là chi phí sau chuyển đi).

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 lượt khách du lịch nội địa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch nội địa được điều tra}}{\text{Tổng số khách du lịch nội địa được điều tra}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân ngày khách du lịch nội địa} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân 1 lượt khách du lịch nội địa}}{\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách}}$$

$$\text{Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa} = \text{Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa} \times \text{Tổng số khách du lịch nội địa trong thời kỳ điều tra}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi;

- Phương tiện;
- Mục đích;
- Nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Loại cơ sở lưu trú;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra hộ gia đình thu thập thông tin về du lịch.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê.
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

18. Mức sống dân cư

1801. Chỉ số phát triển con người (HDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp HDI

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:

HDI : Chỉ số phát triển con người;

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và tỷ lệ nhập học các cấp;

I_{thu nhập} : Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq \text{HDI} \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với $\text{HDI} \geq 0,800$;
- Nhóm 2: Đạt mức cao với $0,700 \leq \text{HDI} < 0,800$;
- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với $0,550 \leq \text{HDI} < 0,700$;
- Nhóm 4: Đạt mức thấp với giá trị $\text{HDI} < 0,550$.

1.2. Phương pháp tính chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{\text{sức khỏe}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}}{X_{\text{tuổi}}^{\text{max}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số sức khỏe;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{max}}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục với tư cách là chỉ số thành phần cấu thành HDI được tính thông qua 2 chỉ tiêu:

(i) Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;

(ii) Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với 2 chỉ tiêu có 2 chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

(1) Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{\text{bình quân}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}}{X_{\text{bq}}^{\text{max}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}}}{15}$$

Trong đó:

- $I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;
 $X_{\text{bq}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;
 $X_{\text{bq}}^{\text{min}}$: Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;
 $X_{\text{bq}}^{\text{max}}$: Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

(2) Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{\text{kỳ vọng}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}}{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}}{18}$$

Trong đó:

- $I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;
 $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;
 $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;
 $X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

(3) Trên cơ sở kết quả của chỉ số số năm đi học bình quân và chỉ số số năm đi học kỳ vọng, tính chỉ số giáo dục theo công thức trung bình cộng giản đơn:

$$I_{\text{giáo dục}} = \frac{I_{\text{bình quân}} + I_{\text{kỳ vọng}}}{2}$$

Trong đó:

- $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục;
 $I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;
 $I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập sử dụng trong tính HDI được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP); thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP).

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{thực}}) - \ln(X_{\text{GNI}}^{\text{min}})}{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{max}}) - \ln(X_{\text{GNI}}^{\text{min}})} = \frac{\ln(X_{\text{GNI}}^{\text{thực}}) - \ln 100}{\ln 75000 - \ln 100}$$

Trong đó:

- $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số thu nhập;
 \ln : Phép toán logarit tự nhiên;
 $X_{\text{GNI}}^{\text{thực}}$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

- X_{GNI}^{min} : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;
- X_{GNI}^{max} : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra giá tiêu dùng;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Báo cáo hành chính;
- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1802. Tỷ lệ nghèo đa chiều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm số hộ nghèo đa chiều trên tổng số hộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc của chủ hộ (Kinh, Hoa và khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm: Tổng cục Thống kê.

1803. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là số phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi nghèo đa chiều trong tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi}} \times 100$$

Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều trẻ em dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm: Tổng cục Thống kê.

1804. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu bình quân của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư (người)}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu;

- Nhóm thu nhập;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1805. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số Gini (G) được tính dựa vào đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong Lorenz và đường thẳng 45° từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45° từ gốc tọa độ).

Công thức tính:

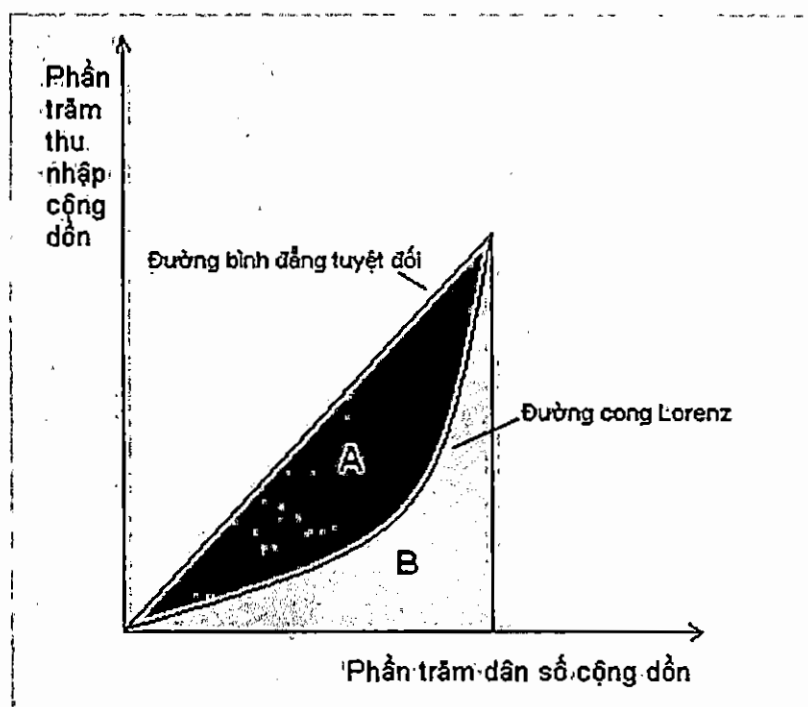
$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i : Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45° (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số Gini bằng 0 (vì $A=0$), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau. Khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số Gini bằng 1 (vì $B=0$), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.



Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1806. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số khu vực đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

1807. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là phần trăm số dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1808. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước sau:

- Nước máy;
- Giếng khoan;
- Giếng đào được bảo vệ;
- Nước suối, khe mố được bảo vệ;
- Nước mưa;
- Nước mua;
- Nước đóng chai, bình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1809. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm dân số được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dội nước;
- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);
- Hố xí ủ phân trộn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1810. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người là giá trị năng lượng dùng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 1 năm tính trên đầu người của các hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng giá trị năng lượng do các hộ tiêu dùng trong 1 năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, than củi, dầu, gas và hình thái phi vật thể như: điện, sức gió,...), khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Các nguồn năng lượng bao gồm:

- Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện);

- Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám;

- Than bánh/tổ ong: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính;

- Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay;

- Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng;

- Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung;

- Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi;

- Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ

dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô;

- Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

- Củi: Gồm các loại củi từ cây trồng trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

19. Trật tự, an toàn xã hội

1901. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thủy/đường hàng hải);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì:

+ Bộ Công an: Thu thập số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đường bộ/đường sắt/đường thủy;

+ Bộ Giao thông Vận tải (Cục hàng hải Việt Nam): Thu thập số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đường hàng hải;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1902. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành. Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây là chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cháy nổ;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

1903. Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cứu nạn là hoạt động cứu người bị nạn khỏi nguy hiểm đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của họ do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận người bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các

yếu tố đe dọa tính mạng, sức khỏe người bị nạn và lực lượng cứu nạn, cứu hộ; tư vấn biện pháp y tế ban đầu, sơ cứu; đưa người bị nạn khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.

Cứu hộ là hoạt động cứu phương tiện, tài sản khỏi nguy hiểm do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận phương tiện, tài sản bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố nguy hiểm đe dọa an toàn phương tiện, tài sản; đưa phương tiện, tài sản khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa phương tiện, tài sản đến vị trí an toàn.

Sự cố, tai nạn là sự việc do thiên nhiên, con người, động vật gây ra, xâm phạm hoặc đe dọa tính mạng, sức khỏe con người, làm hủy hoại, hư hỏng hoặc đe dọa an toàn phương tiện, tài sản.

Lực lượng phòng cháy và chữa cháy thực hiện công tác cứu nạn, cứu hộ đối với các sự cố, tai nạn dưới đây:

- Sự cố, tai nạn cháy;
- Sự cố, tai nạn nổ;
- Sự cố, tai nạn sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối;
- Sự cố, tai nạn sạt lở đất, đá;
- Sự cố, tai nạn có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm;
- Sự cố, tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu;
- Tai nạn đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hồ sâu có nước, bãi tắm;
- Sự cố, tai nạn tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Sự cố, tai nạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại sự cố tai nạn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

1904. Hệ số an toàn giao thông đường bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số an toàn giao thông đường bộ tính theo sự gia tăng của tai nạn giao thông đường bộ về số vụ, số người chết, số người bị thương, gồm: Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số; hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô); hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường.

Công thức tính:

a) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số

- Số vụ tai nạn giao thông trên 100.000 dân số (HSDS_V)

$$\text{HSDS}_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100.000$$

- Số người chết trên 100.000 dân số (HSDS_C)

$$\text{HSDS}_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100.000$$

- Số người bị thương trên 100.000 dân số (HSDS_{BT})

$$\text{HSDS}_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100.000$$

b) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô)

- Số vụ tai nạn giao thông trên 10.000 phương tiện (HSPT_V)

$$\text{HSPT}_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 100.000$$

- Số người chết trên 10.000 phương tiện số (HSPT_C)

$$\text{HSPT}_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 100.000$$

- Số người bị thương trên 10.000 phương tiện (HSPT_{BT})

$$\text{HSPT}_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 100.000$$

c) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường

- Số vụ tai nạn giao thông trên 01 km đường (HSD_V)

$$\text{HSD}_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người chết trên 01 km đường (HSD_C)

$$\text{HSD}_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người bị thương trên 01 km đường (HSD_{BT})

$$\text{HSD}_{\text{BT}} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số km đường}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

1905. Tỷ lệ dân số bị bạo lực

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bạo lực là hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, kinh tế, tinh thần và tình dục của một người khác.

Phạm vi tính toán của chỉ tiêu gồm nạn nhân của các hành vi bạo lực, bất kể bạo lực trong gia đình hay ngoài xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số người bị bạo lực trong kỳ nghiên cứu}}{\text{Dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Loại bạo lực;
- Thành thị/nông thôn;

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra dân số và nhà ở.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

20. Tư pháp

2001. Số vụ án, số bị can đã khởi tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2002. Số vụ án, số bị can đã truy tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2003. Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được qui định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Trong các trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;
- Nhóm tội: Theo chương của Bộ luật hình sự.

Số bị cáo phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân tối cao.

2004. Kết quả thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự là thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Kết quả thi hành án dân sự là số việc, số tiền (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) đã thi hành xong theo kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê

hàng năm từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/9 năm sau nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

- Số việc thi hành xong: Là việc chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ hoặc đã đình chỉ thi hành toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thống kê là vụ việc mới), đình chỉ và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận, nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

- Số tiền thi hành xong là số tiền (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án, đã được đình chỉ thi hành án hoặc giảm một phần nghĩa vụ thi hành án).

Những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận, nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về việc...) (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành án}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành - Số việc hoãn thi hành án - Số việc tạm đình chỉ thi hành án - Số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo - Số việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án, chấp hành viên không thể tiến hành thủ tục để thi hành án (10 ngày) - Số việc chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án vì trở ngại khách quan (bão, lũ, dịch, bệnh)).

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về tiền) (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong} + \text{Số tiền đình chỉ thi hành án} + \text{Số tiền giảm một phần nghĩa vụ thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành - Số tiền hoãn thi hành án - Số tiền tạm đình chỉ thi hành án - Số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo - Số tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án, chấp hành viên không thể tiến hành thủ tục để thi hành án (10 ngày) - Số tiền chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án do trở ngại khác quan (bão, lũ, dịch, bệnh)).

2. Phân tổ chủ yếu

- Việc, tiền VNĐ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

2005. Kết quả thi hành án hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án hành chính phản ánh thực chất kết quả công việc của các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó trong việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật.

Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính: được thống kê trong chỉ tiêu này là bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện và các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính.

Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong: được thống kê trong chỉ tiêu này là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã được các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện xong nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

Kỳ báo cáo thống kê: Hàng năm từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm hiện tại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (\%)} = \frac{\text{Số bản án, quyết định đã thi hành xong}}{\text{Tổng số bản án, quyết định về vụ án hành chính phải thi hành - Số bản án, quyết định bị hủy, hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

2006. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lượt người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng;
- Người thuộc hộ nghèo;
- Trẻ em;
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo;
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ;
 - + Người nhiễm chất độc da cam;
 - + Người cao tuổi;
 - + Người khuyết tật;
 - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
 - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
 - + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
 - + Người nhiễm HIV.

* Phương pháp tính

- Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo).
- Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.
- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.
- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng đã được trợ giúp pháp lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

21. Bảo vệ môi trường

2101. Diện tích rừng hiện có

1. Khái niệm, phương pháp tính

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 3 loại: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Phân chia rừng theo loài cây

- Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

+ Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

+ Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây;

+ Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

- Rừng tre nứa là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên.

- Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên;

- Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng.

- Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát rừng và diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng).

Diện tích chưa có rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất;

- Nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2102. Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất;
- Nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2103. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lở, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm loại hình thiên tai;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Khi có thiên tai, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2104. Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trên cạn/đất ngập nước/ven biển và biển;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2105. Diện tích đất bị thoái hoá

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hoá;
- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản/đất bằng chưa sử dụng/đất đồi núi chưa sử dụng);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2106. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thu gom/xử lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Phối hợp:
 - + Bộ Công Thương;
 - + Bộ Y tế (cung cấp chất thải độc hại ngành Y tế).

2107. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2108. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động);
- Hình thức hoạt động (độc lập/dùng chung);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì:
- + Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Khu công nghiệp, khu chế xuất;
- + Bộ Khoa học và Công nghệ: Khu công nghệ cao.
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

2109. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công Thương;
- Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2110. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Khí nhà kính gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO₂, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra CO}_2 \text{ trong năm}}{\text{Dân số trung bình}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại khí thải;
- Nguồn phát thải.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2111. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ vượt quá QCVN hiện hành trong tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT- BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ vượt quá QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên}} \times 100$$

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trạm quan trắc không khí tự động;
- Các thông số quan trắc bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục II

QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số/2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ)

I. Mục đích

1. Xây dựng và áp dụng quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) bảo đảm tính khoa học, minh bạch của quá trình biên soạn và công bố kết quả GDP, GRDP.

2. Phân công trách nhiệm và nâng cao sự phối hợp giữa cơ quan thống kê trung ương, cơ quan thống kê cấp tỉnh với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc biên soạn, công bố và sử dụng số liệu GDP, GRDP.

3. Cơ sở để ứng dụng công nghệ thông tin trong các bước của quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP, giúp các chủ thể tham gia vào quá trình biên soạn được thuận lợi, rõ ràng, minh bạch và kịp thời.

II. Nguyên tắc biên soạn

1. Bảo đảm tính tập trung, thống nhất và minh bạch trong biên soạn, công bố số liệu GDP, GRDP; đáp ứng việc tiếp cận, khai thác, sử dụng số liệu GDP, GRDP dễ dàng, thuận tiện và bình đẳng.

2. Bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống và kết nối ở tất cả các bước: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đầu vào; tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP; biên soạn số liệu GDP, GRDP; công bố và phổ biến số liệu GDP, GRDP; lưu trữ số liệu GDP, GRDP và các số liệu thống kê liên quan.

3. Bảo đảm tính logic, tương thích, phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

III. Phạm vi áp dụng

1. Biên soạn số liệu GDP đối với toàn bộ nền kinh tế.

2. Biên soạn số liệu GRDP đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Quy trình áp dụng cho biên soạn GDP theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng. GDP theo phương pháp thu nhập được biên soạn và công bố 05 năm một lần khi xây dựng bảng cân đối liên ngành I/O.

IV. Quy định chung

1. Giải thích từ ngữ

a) *Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP)*: Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

b) *Giá trị sản xuất*: Là toàn bộ giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành, loại hình, khu vực kinh tế và vùng lãnh thổ tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất bao gồm các yếu tố chi phí trung gian và giá trị tăng thêm.

c) *Chi phí trung gian*: Là toàn bộ chi phí về sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng hết trong quá trình sản xuất, kinh doanh để tạo ra sản phẩm mới trong một thời kỳ nhất định. Chi phí trung gian không bao gồm khấu hao tài sản cố định.

d) *Hệ số chi phí trung gian*: Là tỷ lệ giữa chi phí trung gian so với giá trị sản xuất. Hệ số chi phí trung gian được lập cho năm cơ sở (năm lập bảng cân đối liên ngành I/O). Hệ số chi phí trung gian để biên soạn GRDP được lập cho 6 vùng, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và được cập nhật hàng năm theo cơ cấu giá trị sản xuất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Hệ số chi phí trung gian để biên soạn GDP được lập trên phạm vi cả nước và cập nhật hàng năm từ 6 vùng, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

đ) *Giá trị tăng thêm*: Là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Giá trị tăng thêm bằng hiệu giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian.

e) *Giá cơ bản*: Là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra, cộng (+) trợ cấp sản xuất, trừ (-) thuế sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải được người sản xuất ghi hóa đơn riêng. Giá cơ bản cũng không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm.

g) *Giá người sản xuất*: Là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra trừ thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ mà người mua phải trả. Giá người sản xuất không bao gồm phí lưu thông (phí thương mại và vận tải).

Khác với giá cơ bản, giá người sản xuất bao gồm thuế sản phẩm không phải VAT và không bao gồm trợ cấp sản phẩm.

h) *Giá sử dụng*: Là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu. Giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí lưu thông (phí thương mại và vận tải) do người mua phải trả.

2. Tổ chức biên soạn số liệu GDP, GRDP tập trung tại cơ quan thống kê trung ương.

3. Tổ chức công bố số liệu GDP, GRDP theo quy định của Luật Thống kê 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

4. Số liệu GDP biên soạn đồng thời theo 03 phương pháp (phương pháp sản xuất, phương pháp sử dụng, phương pháp thu nhập); số liệu GRDP biên soạn theo phương pháp sản xuất; các chỉ tiêu biên soạn chủ yếu gồm: Giá trị, cơ cấu và tốc độ phát triển GDP, GRDP (sau đây gọi chung là số liệu GDP, GRDP).

5. Số liệu GDP, GRDP quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm bao gồm: Số liệu ước tính, số liệu sơ bộ và số liệu chính thức.

6. Các chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) tính theo giá cơ bản. Các chỉ tiêu GO, VA, GDP và GRDP được biên soạn theo khu vực kinh tế, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, theo giá hiện hành và giá so sánh.

7. Nguồn thông tin biên soạn

a) Thông tin do cơ quan thống kê trung ương, cơ quan thống kê cấp tỉnh trực tiếp thu thập, xử lý và tổng hợp từ các cuộc điều tra, tổng điều tra, chế độ báo cáo thống kê quốc gia, dữ liệu hành chính.

b) Thông tin do cơ quan thống kê trung ương thu thập, tổng hợp từ thông tin của Bộ, ngành và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

c) Thông tin do cơ quan thống kê cấp tỉnh thu thập, tổng hợp từ thông tin của các sở, ban, ngành cung cấp, báo cáo; hệ thống biểu mẫu báo cáo để thu thập, tổng hợp hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

V. Quy trình biên soạn, công bố, lưu trữ

1. Cơ quan thống kê trung ương chủ trì phối hợp với Bộ, ngành và cơ quan thống kê cấp tỉnh biên soạn số liệu GDP hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng.

2. Cơ quan thống kê trung ương chủ trì phối hợp với cơ quan thống kê cấp tỉnh biên soạn số liệu GRDP theo phương pháp sản xuất hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

Quy trình biên soạn, công bố, lưu trữ số liệu GDP, GRDP gồm các bước sau:

Bước 1: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin đầu vào

a) Cơ quan thống kê trung ương

Thực hiện thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin để biên soạn các chỉ tiêu GO, chi phí trung gian (IC), vốn đầu tư, chỉ số giá, tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của chính phủ, tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động, trị giá xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, thuế sản xuất và các chỉ tiêu thống kê có liên quan từ các nguồn: (1) Điều tra thống kê; (2) Chế độ báo cáo thống kê; (3) Dữ liệu hành chính; (4) Thông tin từ Bộ, ngành và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

b) Cơ quan thống kê cấp tỉnh

Triển khai thu thập, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin do cơ quan thống kê trung ương phân công bao gồm: (1) Số liệu từ điều tra thống kê cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (2) Dữ liệu hành chính tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (3) Thông tin từ các sở, ban, ngành, (4) Hệ thống biểu mẫu báo cáo để thu thập, tổng hợp hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tập đoàn, tổng công ty nhà nước

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ đánh giá tình hình hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực quản lý và cung cấp thông tin theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định cho cơ quan thống kê trung ương.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:
 - + Chỉ đạo các Sở, ngành phối hợp với cơ quan thống kê cấp tỉnh thực hiện đánh giá tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn, báo cáo cho cơ quan thống kê trung ương;
 - + Cung cấp thông tin theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định cho cơ quan thống kê trung ương.
- Tập đoàn, tổng công ty nhà nước đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh và cung cấp thông tin theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định cho cơ quan thống kê trung ương.

Bước 2: Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP

a) Cơ quan thống kê trung ương

- Xử lý tổng hợp, tính và phân bổ số liệu theo địa bàn; số liệu tập đoàn, tổng công ty nhà nước cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Thực hiện tính các chỉ tiêu tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ, tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động, trị giá xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ và các chỉ tiêu thống kê khác theo phạm vi cả nước.
- Thực hiện biên soạn và tổng hợp các chỉ tiêu GO, IC, chỉ số giá, thuế sản phẩm và các chỉ tiêu thống kê khác theo phạm vi cả nước, vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Gửi kết quả tính GO, số liệu phân bổ theo địa bàn; số liệu tập đoàn, tổng công ty nhà nước cho cơ quan thống kê cấp tỉnh để rà soát và thống nhất.

b) Cơ quan thống kê cấp tỉnh

Tiếp nhận và rà soát, kiểm tra số liệu GO, số liệu phân bổ của tập đoàn, tổng công ty nhà nước do cơ quan thống kê trung ương tính và cung cấp, bảo đảm kết quả tính phù hợp với thực trạng hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương.

Bước 3: Biên soạn số liệu GDP, GRDP

a) Biên soạn số liệu GDP

- Biên soạn chỉ tiêu VA, thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm; GDP theo giá trị, cơ cấu và tốc độ phát triển.
- Thực hiện cân đối chỉ tiêu GDP theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng; theo giá hiện hành và giá so sánh.
- Đối chiếu chỉ tiêu GDP với các chỉ tiêu vĩ mô khác liên quan.
- Cơ quan thống kê trung ương tổ chức họp rà soát kết quả tính và giải trình kết quả lần đầu; tiếp tục cập nhật số liệu từ các đơn vị có liên quan (nếu có).
- Cơ quan thống kê trung ương hoàn thiện kết quả tính; phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan thống kê cấp tỉnh giải trình số liệu GDP.

b) Biên soạn số liệu GRDP

- Cơ quan thống kê trung ương biên soạn số liệu VA, thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm; GRDP theo giá trị, cơ cấu, tốc độ phát triển; cân đối số liệu GRDP và số liệu GDP; gửi cơ quan thống kê cấp tỉnh rà soát và cho ý kiến góp ý về kết quả biên soạn số liệu GRDP lần đầu.

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan và cơ quan thống kê trung ương thực hiện rà soát, kiểm tra, phân tích kết quả biên soạn số liệu GRDP lần đầu; gửi ý kiến góp ý về cơ quan thống kê trung ương.

- Cơ quan thống kê trung ương tiếp nhận, tổng hợp các ý kiến góp ý, phản hồi của cơ quan thống kê cấp tỉnh về kết quả tính số liệu GRDP lần đầu; tiếp tục rà soát và hoàn thiện kết quả biên soạn số liệu GRDP.

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh chủ động nắm bắt tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, phối hợp với cơ quan thống kê trung ương hoàn thiện báo cáo giải trình kết quả biên soạn số liệu GRDP.

- Cơ quan thống kê trung ương thông báo kết quả biên soạn số liệu GRDP cuối cùng về cơ quan thống kê cấp tỉnh để thống nhất sử dụng và công bố.

Bước 4: Rà soát, hiệu chỉnh và hoàn thiện số liệu GDP, GRDP

Đây là bước hiệu chỉnh số liệu thường xuyên và định kỳ để bảo đảm thống nhất giữa số liệu quý với số liệu năm; số liệu hàng năm với số liệu năm tham chiếu hoặc số liệu năm gốc; cập nhật năm gốc so sánh; cập nhật khung lý thuyết tài khoản quốc gia; cập nhật các thay đổi trong quy định thống kê của Liên hợp quốc,... và phản ánh đầy đủ nhất phạm vi, quy mô số liệu.

- Rà soát, hiệu chỉnh thường xuyên thực hiện đồng thời với quá trình biên soạn số liệu GDP nhằm xử lý những chênh lệch giữa số liệu quý và số liệu năm đối với số liệu ước tính, số liệu sơ bộ và số liệu chính thức.

- Rà soát, hiệu chỉnh định kỳ nhằm xử lý các vấn đề không thể tiến hành thường xuyên như: Cập nhật nguồn thông tin, bổ sung phạm vi từ các cuộc tổng điều tra; thay đổi năm gốc; thay đổi khung lý thuyết; thay đổi các bảng phân ngành,...

Rà soát, hiệu chỉnh và hoàn thiện số liệu GDP, GRDP được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Rà soát, hiệu chỉnh chỉ tiêu giá trị sản xuất

a) Cơ quan thống kê trung ương

- Rà soát, kiểm tra số liệu đầu vào phục vụ tính GO năm số liệu tổng điều tra hoặc năm gốc mới hoặc năm thực hiện thay đổi khung lý thuyết hoặc năm thay đổi các loại phân ngành;

- Phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan thống kê cấp tỉnh cập nhật, bổ sung thông tin đầu vào (nếu có) nhằm hoàn thiện phạm vi và quy mô số liệu GO;

- Tính và phân bổ GO trên cơ sở các chỉ tiêu đầu vào đã được hoàn thiện.

b) Cơ quan thống kê cấp tỉnh

- Phối hợp với cơ quan thống kê trung ương rà soát, kiểm tra và thống nhất số liệu đầu vào phục vụ tính GO năm số liệu tổng điều tra;

- Phối hợp với cơ quan thống kê trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các sở, ban, ngành địa phương cập nhật, bổ sung thông tin đầu vào dựa vào thực trạng kinh tế - xã hội tại địa phương (nếu có) nhằm hoàn thiện phạm vi và quy mô số liệu GO;

- Phối hợp với cơ quan thống kê trung ương kiểm tra, thống nhất và giải trình kết quả tính lại GO.

Bước 2. Rà soát, hoàn thiện hệ thống chỉ số giá

a) Cơ quan thống kê trung ương

- Rà soát danh mục sản phẩm tính chỉ số giá.
- Cập nhật quyền số tính chỉ số giá.
- Hiệu chỉnh hệ thống chỉ số giá.

b) Cơ quan thống kê cấp tỉnh

- Phối hợp với cơ quan thống kê trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các sở, ban, ngành địa phương rà soát danh mục sản phẩm tính chỉ số giá.

- Phối hợp với cơ quan thống kê trung ương rà soát và thống nhất quyền số tính chỉ số giá của địa phương.

- Phối hợp với cơ quan thống kê trung ương rà soát, kiểm tra và thống nhất kết quả hiệu chỉnh hệ thống chỉ số giá.

Bước 3. Rà soát, cập nhật hệ số chi phí trung gian

a) Cơ quan thống kê trung ương

- Cập nhật quyền số tính hệ số IC.
- Xác định các ngành kinh tế có biến động lớn và cập nhật các biến động của ngành vào hệ số IC.
- Tổng hợp hệ số IC cập nhật theo vùng, cả nước, theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế.

b) Cơ quan thống kê cấp tỉnh

- Phối hợp với cơ quan thống kê trung ương xác định các ngành kinh tế có biến động lớn tại địa phương.

- Phối hợp với cơ quan thống kê trung ương thống nhất kết quả cập nhật hệ số chi phí trung gian theo vùng, ngành kinh tế và loại hình kinh tế.

Bước 4: Đánh giá lại số liệu GDP, GRDP theo số liệu GO, hệ số IC và hệ thống chỉ số giá ở các bước 1-3

- Cơ quan thống kê trung ương thực hiện đánh giá lại số liệu GDP, GRDP cho năm có số liệu tổng điều tra, năm gốc, năm cập nhật khung lý thuyết, năm chuyển đổi các loại phân ngành,... trên cơ sở số liệu đầu vào đã được rà soát ở các bước 1-3; tổng hợp, cân đối số liệu GDP và GRDP.

- Cơ quan thống kê trung ương thực hiện phân bổ GDP, GRDP cho các năm được chọn hiệu chỉnh.

- Cơ quan thống kê trung ương tính các chỉ tiêu tổng hợp có liên quan.

Bước 5: Xin ý kiến các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cơ quan thống kê trung ương gửi kết quả đánh giá lại số liệu GDP cho các Bộ, ngành và kết quả đánh giá lại số liệu GRDP cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lấy ý kiến.

Cơ quan thống kê trung ương hoàn thiện kết quả đánh giá lại số liệu GDP, GRDP trước khi báo cáo, trình các cấp có thẩm quyền.

Bước 6: Báo cáo, trình các cấp thẩm quyền xem xét, thông qua kết quả đánh giá lại số liệu GDP, GRDP

Cơ quan thống kê trung ương trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư kết quả đánh giá lại số liệu GDP, GRDP để xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội thông qua.

Bước 5: Công bố và phổ biến số liệu GDP, GRDP

1. Số liệu GDP, GRDP được công bố theo lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước và phổ biến qua các hình thức chủ yếu sau: Trang thông tin điện tử của cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh; hợp báo, thông cáo báo chí; phương tiện thông tin đại chúng và các ấn phẩm xuất bản,...

2. Thời gian công bố

a) Số liệu GDP công bố theo quy định tại Điều 4 Nghị định 94/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê 2015.

b) Số liệu GRDP

- Số liệu ước tính quý 1: Ngày 25 tháng 3 hằng năm;
- Số liệu ước tính quý 2 và 6 tháng; sơ bộ quý 1: Ngày 29 tháng 5 hằng năm;
- Số liệu ước tính quý 3 và 9 tháng; sơ bộ quý 2 và 6 tháng: Ngày 25 tháng 9 hằng năm;
- Số liệu ước tính quý 4 và cả năm; sơ bộ quý 3 và 9 tháng: Ngày 25 tháng 11 hằng năm;
- Số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày 29 tháng 3 năm kế tiếp;
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 3 của năm sau 2 năm kế tiếp năm báo cáo.

Bước 6: Lưu trữ số liệu GDP, GRDP

Số liệu GDP, GRDP được số hóa và lưu trữ trong phần mềm biên soạn và phổ biến số liệu GDP, GRDP, trên ổ dữ liệu chung của cơ quan thống kê trung ương, trên trang thông tin điện tử của cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh; dưới dạng ấn phẩm như niên giám thống kê, các ấn phẩm phân tích và số liệu khác.

VI. Trách nhiệm của cơ quan thống kê

1. Biên soạn số liệu GDP, GRDP ước tính và sơ bộ quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm

a) Cơ quan thống kê trung ương

- Tổ chức thu thập thông tin trên địa bàn và từ các Bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty nhà nước; kiểm soát, phân tích, xử lý, hoàn thiện thông tin đầu vào.

- Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP như: GO, VA, chỉ số giá, IC,... và biên soạn số liệu GDP, GRDP theo ngành kinh tế cấp 2.

- Công bố số liệu GDP theo ngành kinh tế cấp 1; phối hợp với các Bộ, ngành giải trình số liệu GDP, phối hợp với cơ quan thống kê cấp tỉnh giải trình số liệu GRDP.

b) Cơ quan thống kê cấp tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu ước tính, số liệu sơ bộ theo Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê, hệ thống biểu mẫu báo cáo để thu thập, tổng hợp hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, chương trình điều tra thống kê quốc gia, cơ sở dữ liệu hồ sơ hành chính; phối hợp với sở, ban, ngành nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương để báo cáo, giải trình với cơ quan thống kê trung ương.

- Báo cáo số liệu thống kê trên địa bàn và phối hợp với cơ quan thống kê trung ương thống nhất các chỉ tiêu phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP.

- Rà soát, kiểm tra, góp ý số liệu GRDP.

- Công bố số liệu GRDP theo ngành kinh tế cấp 1; phối hợp với cơ quan thống kê trung ương, các sở, ban, ngành giải trình số liệu GRDP.

2. Biên soạn số liệu GDP, GRDP chính thức năm

a) Cơ quan thống kê trung ương

- Tiếp nhận, xử lý và tổng hợp thông tin, số liệu chính thức năm do Bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty nhà nước cung cấp theo đúng tiêu chuẩn, quy định, đối tượng và phạm vi thống kê.

- Thực hiện tính và phân bổ số liệu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước; phân bổ số liệu theo địa bàn từ kết quả điều tra thống kê chính thức năm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tiếp nhận, kiểm tra, tổng hợp, đối sánh số liệu chính thức năm do cơ quan thống kê cấp tỉnh cung cấp với các nguồn thông tin từ bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty nhà nước,...

- Trực tiếp tính các chỉ tiêu chính thức năm phục vụ biên soạn GDP, GRDP như: GO, VA, chỉ số giá, IC,... và biên soạn số liệu GDP chính thức năm theo ngành kinh tế cấp 2, theo mục đích sử dụng và loại hình kinh tế; số liệu GRDP theo ngành kinh tế cấp 2, theo loại hình kinh tế.

- Công bố số liệu GDP chính thức năm theo ngành kinh tế cấp 2, theo mục đích sử dụng và loại hình kinh tế; phối hợp với các Bộ, ngành giải trình số liệu GDP; phối hợp với cơ quan thống kê cấp tỉnh giải trình số liệu GRDP.

b) Cơ quan thống kê cấp tỉnh

- Thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu chính thức theo kế hoạch công tác hằng năm ban hành theo Quyết định của Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương; phối hợp với sở, ban, ngành nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương để báo cáo, giải trình với cơ quan thống kê trung ương.

- Báo cáo số liệu thống kê chính thức trên địa bàn và phối hợp với cơ quan thống kê trung ương thống nhất các chỉ tiêu phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP chính thức năm.

- Tiếp nhận, kiểm tra, rà soát và thống nhất kết quả phân bổ số liệu tập đoàn, tổng công ty nhà nước, số liệu phân bổ theo địa bàn.

- Rà soát, kiểm tra, góp ý số liệu GRDP chính thức năm.

- Công bố số liệu GRDP chính thức năm theo ngành kinh tế cấp 2 và loại hình kinh tế; phối hợp với cơ quan thống kê trung ương, các sở, ban, ngành giải trình số liệu GRDP.

3. Công bố số liệu GDP, GRDP

- Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương công bố số liệu GDP.

- Thủ trưởng cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố số liệu GRDP do cơ quan thống kê trung ương tính; chịu trách nhiệm giải trình, hướng dẫn sử dụng số liệu GRDP trên địa bàn.

VII. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

a) Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định Chế độ báo cáo thống kê quốc gia áp dụng đối với các bộ, ngành.

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Quy trình này và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thông tin thuộc lĩnh vực phụ trách cung cấp cho cơ quan thống kê trung ương.

c) Tăng cường chia sẻ thông tin với cơ quan thống kê trung ương; chú trọng xây dựng, ký kết, thực hiện có hiệu quả quy chế trao đổi, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thống kê trung ương với thống kê Bộ, ngành.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo các sở, ban, ngành phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin đầu vào biên soạn GRDP cho cơ quan thống kê cấp tỉnh tổng hợp; báo cáo cơ quan thống kê trung ương theo hệ thống biểu mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin cung cấp;

b) Bảo đảm cho cơ quan thống kê cấp tỉnh tuân thủ các nguyên tắc chủ yếu của hoạt động thống kê “Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời” và “Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê” trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Thống nhất sử dụng số liệu GRDP do cơ quan thống kê trung ương biên soạn được Thủ trưởng cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương./.

Phụ lục III

HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số/2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ)

I. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NGÀNH

Biểu số 01/BTC

Ban hành theo Nghị định số

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHẠM VI CẢ NƯỚC

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (1+2+3)	Tỷ đồng														
1	Thu nội địa (1.1+1.2+...+1.15)	nt														
1,1	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	nt														
1,2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	nt														
1,3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	nt														
1,4	Thuế tài nguyên	nt														
1,5	Thuế thu nhập cá nhân	nt														
1,6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	nt														
1,7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	nt														
1,8	Thuế bảo vệ môi trường	nt														
1,9	Lệ phí trước bạ	nt														
1,10	Thu phí và lệ phí	nt														
	<i>Trong đó: Thu phí</i>	nt														
1,11	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	nt														
1,12	Thu tiền sử dụng đất	nt														

1,13	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	nt																		
1,14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	nt																		
	<i>Trong đó: - Thuế GTGT</i>	nt																		
	<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	nt																		
1,15	Thu khác	nt																		
2	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	nt																		
2,1	Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	nt																		
	<i>- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	nt																		
	<i>- Thuế xuất khẩu</i>	nt																		
	<i>- Thuế nhập khẩu</i>	nt																		
	<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu</i>	nt																		
	<i>- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu</i>	nt																		
	<i>- Thuế khác</i>	nt																		
2,2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	nt																		
3	Thu viện trợ	nt																		

Giải thích Biểu số 01/BTC - Thu, chi ngân sách nhà nước phạm vi cả nước

1. Khái niệm và phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ thuế, lệ phí, các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương và Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính cung cấp.

2. Thời gian báo cáo

a. Đối với kỳ ước tính (ước tính lần 1)

Đối với số liệu ước tính quý 1: Là số lũy kế tại thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 20/3 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính 6 tháng đầu năm: là số lũy kế tại thời điểm ngày 15/6. Ngày báo cáo là 20/6 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính 9 tháng: Là số lũy kế tại thời điểm ngày 15/9. Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính cả năm: Là số lũy kế tại thời điểm 15/12. Ngày báo cáo là 20/12 năm báo cáo.

b. Đối với kỳ sơ bộ (ước tính lần 2)

Đối với số liệu sơ bộ quý 1: Ngày báo cáo là 20/6 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng: Ngày báo cáo là 20/12 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm kế tiếp.

b. Đối với kỳ chính thức

Ngày báo cáo: Thời điểm báo cáo là số liệu quyết toán NSNN sau khi được Quốc hội phê duyệt

Biểu số 02/BTC

Ban hành theo Nghị định số

.....

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHẠM VI CẢ NƯỚC

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng														
1	Chi đầu tư phát triển	nt														
2	Chi trả nợ lãi	nt														
3	Chi viện trợ	nt														
4	Chi thường xuyên	Tỷ đồng														
4,1	Chi quốc phòng	nt														
4,2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	nt														
4,3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	nt														
4,4	Chi khoa học công nghệ	nt														
4,5	Chi y tế, dân số và gia đình	nt														
4,6	Chi văn hóa thông tin	nt														
4,7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	nt														
4,8	Chi thể dục thể thao	nt														
4,9	Chi bảo vệ môi trường	nt														
4,10	Chi các hoạt động kinh tế	nt														

4,11	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	nt																	
4,12	Chi bảo đảm xã hội	nt																	
4,13	Chi khác	nt																	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	nt																	
6	Dự phòng ngân sách	nt																	
II	Tổng chi tiêu (phân loại chi theo GFS)	Tỷ đồng																	
1	Chi trả cho người lao động	nt																	
	<i>- Trong đó: Tiền lương, tiền công</i>	<i>nt</i>																	
2	Chi sử dụng hàng hóa và dịch vụ	nt																	
3	Tiền dùng tài sản cố định (khấu hao/hao mòn tài sản cố định)	nt																	
4	Chi trả lãi	nt																	
5	Chi trợ cấp	nt																	
6	Chi phúc lợi xã hội	nt																	
	<i>Trong đó: Các khoản chi bằng hiện vật (không phải chi bằng tiền mặt/chuyển khoản)</i>	<i>nt</i>																	

Giải thích nội dung Biểu 02/BTC - Chi ngân sách nhà nước phạm vi cả nước

1. Khái niệm và phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản chi như: Chi đầu tư phát triển; chi dự trữ quốc gia; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu Chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính cung cấp.

2. Thời gian báo cáo

- Số liệu ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm

- Số liệu sơ bộ quý 1, ước tính quý 2 và 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 hằng năm;
- Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm
- Số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 20 tháng 12 hằng năm;
- Số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Thời điểm báo cáo là số liệu quyết toán NSNN sau khi được Quốc hội

3. Giải thích nội dung ghi phiếu

I. Tổng chi NSNN

- Chi đầu tư phát triển là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.
- Chi trả nợ lãi là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ lãi đến hạn phải trả, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay
- Chi viện trợ là các khoản chi viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Việt Nam cho các cá nhân, tổ chức và Chính phủ nước ngoài
- Chi thường xuyên là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là các khoản chi cho các quỹ của Nhà nước, hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Chi Dự phòng ngân sách nhà nước là một khoản mục trong dự toán chi ngân sách chưa phân bổ đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định ở từng cấp ngân sách.

II. Tổng chi tiêu

- Chi trả cho người lao động là số tiền phải trả bằng tiền mặt hoặc các công cụ tài chính bất kỳ khác được sử dụng làm phương tiện thanh toán cho người lao động để đổi lấy công sức làm việc, bao gồm các khoản chi như: tiền lương, tiền công, chi đóng góp xã hội...
- Chi sử dụng hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm chi mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định) là toàn bộ các khoản chi về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà nhà nước sử dụng trong kỳ
- Tiêu dùng tài sản cố định (giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định) là toàn bộ giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định trong kỳ
- Chi trả lãi là các khoản chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ lãi đến hạn phải trả, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay
- Chi trợ cấp là các khoản hỗ trợ, không được đổi lại bằng lợi ích trực tiếp cho Chính phủ, được chi trả cho các doanh nghiệp thương mại (khu vực công hoặc tư nhân) để hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp đó. Các khoản trợ cấp này có thể tác động đến sản lượng, giá bán sản phẩm đầu ra hoặc lợi nhuận của doanh nghiệp

- Chi phúc lợi xã hội là các khoản hỗ trợ không thường xuyên, không được đổi lại bằng lợi ích trực tiếp cho Nhà nước, thường dành cho các hộ gia đình để đáp ứng các nhu cầu phát sinh do rủi ro xã hội. Chi phúc lợi xã hội bao gồm các khoản phúc lợi an sinh xã hội, phúc lợi trợ giúp/đảm bảo xã hội, phúc lợi xã hội của bên sử dụng lao động

Biểu số 03/BTC

Ban hành theo Nghị định số

.....

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Năm báo cáo							Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
<i>I.</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
1	I. Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng														
2	1.1. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng														
3	1.2. Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng														
4	II. Trả tiền bảo hiểm	Tỷ đồng														
5	1.1. Bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng														
6	1.2. Bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng														
7	III. Tăng giảm dự phòng dao động lớn	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
8	IV. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
9	1.1. Bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
10	1.2. Bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
11	V. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
12	1.1. Bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
13	1.2. Bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	

14	VI. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế	Tỷ đồng																
15	1.1. Bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng																
16	1.2. Bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng																
17	VII. Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới	Tỷ đồng																
18	1.1. Bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng																
19	1.2. Bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng																
20	VIII. Tổng tài sản	Tỷ đồng																
21	1.1. Bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng																
22	1.2. Bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng																
23	IX Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ đồng																
24	1.1. Bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng																
25	1.2. Bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng																
26	X. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm	Tỷ đồng																
27	1.1. Bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng																
28	1.2. Bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng																

Dấu x là không phát sinh số liệu

Giải thích nội dung Biểu 03/BTC- Một số chỉ tiêu về thị trường bảo hiểm

1. Doanh thu phí bảo hiểm

Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \begin{matrix} \text{Phí} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{phi} \\ \text{nhân} \\ \text{thọ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Phí} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{nhân} \\ \text{thọ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Phí} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{sức} \\ \text{khỏe} \end{matrix}$$

- a) Phí bảo hiểm phi nhân thọ: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc
b) Phí bảo hiểm nhân thọ: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát
c) Phí bảo hiểm sức khỏe: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát

2. Trả tiền bảo hiểm

Khái niệm, phương pháp tính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Trả tiền bảo hiểm} = \begin{matrix} \text{Chi bồi} \\ \text{thường} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{phi} \\ \text{nhân} \\ \text{thọ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi bồi} \\ \text{thường} \\ \text{và} \\ \text{trả} \\ \text{tiền} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{nhân} \\ \text{thọ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi bồi} \\ \text{thường} \\ \text{và} \\ \text{trả} \\ \text{tiền} \\ \text{bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{sức} \\ \text{khỏe} \end{matrix}$$

- a) Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của DNBH phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.
b) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh
c) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phát sinh

3. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

4. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

5. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

6. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế

Là nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm: góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

7. Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới:

Là tổng số phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dưới hình thức hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ

8. Tổng tài sản

Tổng tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm là tất cả các nguồn lực có thực, hữu hình hoặc vô hình gồm các vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, có khả năng mang lại lợi ích cho doanh nghiệp đó.

9. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là khoản tiền mà doanh nghiệp phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

10. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm

Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm: Vốn góp thực tế của cổ đông được quy định trong điều lệ của công ty; thặng dư vốn cổ phần (đối với công ty cổ phần); cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần); lợi nhuận chưa phân phối; các quỹ dự trữ; các khoản mục khác của vốn chủ sở hữu.

11. Thời gian báo cáo

- Số liệu ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm
- Số liệu sơ bộ quý 1, ước tính quý 2 và 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm;
- Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm
- Số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 20 tháng 12 hằng năm;
- Số liệu chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp

Biểu số 04/BTC

Ban hành theo Nghị định số

.....

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
1	I. Vốn hóa thị trường chứng khoán	Tỷ đồng														
2	<i>Trong đó: Vốn hóa thị trường cổ phiếu</i>	Tỷ đồng														
3	<i>Giá trị trái phiếu niêm yết</i>	Tỷ đồng														
4	II. Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch	Triệu chứng khoán/Tỷ đồng														
5	- Cổ phiếu	Triệu chứng khoán/Tỷ đồng														
6	- Trái phiếu	Triệu chứng khoán/Tỷ đồng														
7	- Chứng chỉ quỹ	Triệu chứng khoán/Tỷ đồng														
8	III. Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch	Triệu chứng khoán/Tỷ đồng														
9	- Cổ phiếu	Triệu chứng khoán/Tỷ đồng														
10	- Trái phiếu	Triệu chứng khoán/Tỷ đồng														

11	- Chứng chỉ quỹ	Triệu chứng khoán/Tỷ đồng																	
12	IV. Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch	Triệu chứng khoán																	
13	- Cổ phiếu	Triệu chứng khoán																	
14	- Trái phiếu	Triệu chứng khoán																	
15	- Chứng chỉ quỹ	Triệu chứng khoán																	
16	V. Thị trường chứng khoán phái sinh và các sản phẩm khác																		
17	- Quy mô giao dịch	Tỷ đồng/phiên																	
18	- Khối lượng mở OI	Hợp đồng																	
19	- Số lượng tài khoản giao dịch phái sinh	Tài khoản																	
20	VI. Số tài khoản mở/ đóng của nhà đầu tư	Tài khoản																	
21	VII. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài																		
22	- Khối lượng chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài đang nắm giữ	Triệu chứng khoán																	
23	+ Cổ phiếu	Triệu chứng khoán																	
24	+ Trái phiếu	Triệu chứng khoán																	
25	+ Chứng khoán khác	Triệu chứng khoán																	

26	- Giá trị chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài đang nắm giữ																
27	+ Cổ phiếu	Tỷ đồng															
28	+ Trái phiếu	Tỷ đồng															
29	+ Chứng khoán khác	Tỷ đồng															
30	VIII. Hoạt động cổ phần hóa và thoái vốn																
31	- Số lượng DN được cổ phần hóa	Doanh nghiệp															
32	- Khối lượng cổ phiếu được cổ phần hóa	Triệu chứng khoán															
33	IX. Tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán	Tỷ đồng															
34	X. Tổng doanh thu các công ty chứng khoán	Tỷ đồng															
35	XI. Tổng doanh thu các công ty quản lý quỹ	Tỷ đồng															

Giải thích nội dung Biểu 04/BTC - Một số chỉ tiêu về thị trường chứng khoán

1. Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán

a. Khái niệm:

Là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán niêm yết/ đăng ký giao dịch với giá chứng khoán giao dịch tại một thời điểm xác định.

b. Phương pháp tính:

$$TEV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TEV: là tổng giá trị vốn hoá toàn thị trường

P_{ti}: Giá cổ phiếu i được giao dịch (thị giá) tại thời điểm giao dịch t
Q_{ti}: Khối lượng chứng khoán i niêm yết tại thời điểm giao dịch t
P_{ti}xQ_{ti}: là giá trị vốn hoá thị trường của chứng khoán i (tính theo thời điểm)

2. Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch

a. Khái niệm, phương pháp tính:

Là lượng chứng khoán và giá trị chứng khoán thực tế được khớp lệnh giữa mua và bán ở các Sở giao dịch chứng khoán.

Giá trị chứng khoán giao dịch bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán giao dịch với giá chứng khoán được giao dịch trên thị trường.

$$TTV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TTV: là tổng giá trị chứng khoán giao dịch

P_{ti}: là giá chứng khoán i tại thời điểm giao dịch t

Q_{ti}: là khối lượng chứng khoán i giao dịch tại thời điểm t

P_{ti} x Q_{ti}: là giá trị giao dịch của chứng khoán i

t: là số thứ tự phiên giao dịch kể từ phiên giao dịch đầu tiên hoặc ngày giao dịch.

b. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

3. Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

a. Khái niệm, phương pháp tính:

Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

b. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

4. Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

a. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu phản ánh số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

b. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

5. Tình hình mở/đóng tài khoản của nhà đầu tư

Phân tổ chủ yếu: Loại nhà đầu tư

6. Khối lượng và giá trị chứng khoán phái sinh giao dịch

Khái niệm, phương pháp tính:

Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

(i) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

(ii) Quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;
- Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iii) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iv) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài:

Là hoạt động giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài phát sinh trong kỳ báo cáo.

b. Phân tổ:

- Loại chứng khoán;

8. Hoạt động cổ phần hóa và thoái vốn:

Bao gồm số doanh nghiệp được cổ phần hóa và khối lượng cổ phiếu được cổ phần hóa

9. Tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán:

Là nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: huy động vốn qua phát hành cổ phiếu và cổ phần hóa; huy động vốn qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng; huy động vốn cho ngân sách nhà nước thông qua đấu thầu trái phiếu chính phủ.

10. Thời gian báo cáo

- Số liệu ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm
- Số liệu sơ bộ quý 1, ước tính quý 2 và 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm;
- Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm
- Số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 20 tháng 12 hằng năm;
- Số liệu chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp

Biểu số 10/BTC

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng sau quý BC

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI

Quý ... Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Quý báo cáo				Cộng dồn đến hết quý báo cáo			
	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác
Tổng trị giá								
Khu vực KT trong nước								
Khu vực có vốn ĐTTNN								
Kê cả dầu thô								
Trừ dầu thô								
Mặt hàng chủ yếu								
Thủy sản								
Rau quả								
Hạt điều								
Cà phê								
Chè								
Hạt tiêu								
Gạo								
Sắn và sản phẩm của sắn								
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc								
Thức ăn gia súc và nguyên liệu								
Quặng và khoáng sản khác								
Clanhke và xi măng								
Than đá								
Dầu thô								
Xăng dầu								
Hóa chất								
SP hóa chất								
Phân bón các loại								
Chất dẻo nguyên liệu								

	Quý báo cáo				Cộng dồn đến hết quý báo cáo			
	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác
Sản phẩm chất dẻo								
Cao su								
Sản phẩm từ cao su								
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù								
Sản phẩm mây tre, cói, thảm								
Gỗ và sản phẩm gỗ								
Giấy và các sản phẩm từ giấy								
Xơ, sợi dệt các loại								
Hàng dệt, may								
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác								
Giày dép								
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày								
Sản phẩm gốm sứ								
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh								
Đá quý, KL quý và sản phẩm								
Sắt thép								
Sản phẩm từ sắt thép								
Kim loại thường khác và sản phẩm								
Điện tử, máy tính và LK								
Điện thoại các loại và linh kiện								
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện								
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác								
Dây điện và cáp điện								
Phương tiện vận tải và phụ tùng								
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ								
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận								

Biểu số 11/BTC

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng sau quý BC

**TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
THEO PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI**

Quý ... Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Quý báo cáo				Cộng dồn đến hết quý báo cáo			
	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác
Tổng trị giá								
Khu vực KT trong nước								
Khu vực có vốn ĐTTNN								
Mặt hàng chủ yếu								
Thủy sản								
Sữa và sản phẩm sữa								
Rau quả								
Hạt điều								
Lúa mì								
Ngô								
Đậu tương								
Dầu mỡ động thực vật								
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc								
Chế phẩm thực phẩm khác								
Thức ăn gia súc và NPL								
Nguyên phụ liệu thuốc lá								
Quặng và khoáng sản khác								
Than đá								
Dầu thô								
Xăng dầu								
Khí đốt hóa lỏng								
Sản phẩm khác từ dầu mỏ								
Hóa chất								
Sản phẩm hoá chất								

	Quý báo cáo				Cộng dồn đến hết quý báo cáo			
	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác
Nguyên phụ liệu dược phẩm								
Tân dược								
Phân bón								
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh								
Thuốc trừ sâu								
Chất dẻo								
Sản phẩm chất dẻo								
Cao su								
Sản phẩm từ cao su								
Gỗ và sản phẩm gỗ								
Giấy các loại								
Sản phẩm từ giấy								
Bông								
Sợi dệt								
Vải								
Nguyên PL dệt, may, giày dép								
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh								
Đá quý, KL quý và sản phẩm								
Phế liệu sắt thép								
Sắt thép								
Sản phẩm từ sắt thép								
Kim loại thường khác								
Sản phẩm từ kim loại thường khác								
Điện tử, máy tính và LK								
Hàng điện gia dụng và linh kiện								
Điện thoại các loại và linh kiện								
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện								
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác								
Dây điện và cáp điện								

	Quý báo cáo				Cộng dồn đến hết quý báo cáo			
	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác
Ô tô								
Tđ: Nguyên chiếc (chiếc)								
- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống								
Linh kiện phụ tùng ô tô								
Xe máy và linh kiện, phụ tùng								
Phương tiện vận tải khác và PT								

Biểu số 01/NHNN

Ban hành theo Nghị định số

.....

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, THU NHẬP, CHI PHÍ
CỦA HỆ THỐNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Ước tính năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	I. Lãi suất tiền gửi VND bình quân															
2	Kỳ hạn 3 tháng	%														
3	Kỳ hạn 6 tháng	%														
4	Kỳ hạn 12 tháng	%														
5	II. Lãi suất cho vay VNĐ bình quân															
6	Ngắn hạn	%														
7	Trung và dài hạn	%														
8	III. Một số chỉ tiêu về thu nhập, chi phí															
9	Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	Tỷ đồng														
10	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	Tỷ đồng														
11	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	Tỷ đồng														
12	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)	Tỷ đồng														
13	<i>Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)</i>	Tỷ đồng														

14	Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)	Tỷ đồng																		
15	<i>Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)</i>	Tỷ đồng																		
16	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	Tỷ đồng																		
17	Chi phí dự phòng (Tài khoản 882)	Tỷ đồng																		
18	IV. Chỉ tiêu liên quan đến chuyển tiền ra nước ngoài của cá nhân là công dân Việt Nam																			
19	Chi tiêu qua thẻ	1000 USD																		
20	Chi học tập, chữa bệnh	1000 USD																		
21	Chi công tác, du lịch	1000 USD																		
22	Chi khác	1000 USD																		

Giải thích nội dung Biểu 01/NHNN - Một số chỉ tiêu về tiền tệ, thu thập, chi phí của hệ thống tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Lãi suất tiền gửi VNĐ bình quân

a) Khái niệm

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất tiền gửi là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số vốn huy động.

Lãi suất tiền gửi được phân loại theo 03 kỳ hạn: 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng

b) Phương pháp tính, cách ghi biểu:

- Lãi suất tiền gửi được báo cáo theo mức lãi suất trả sau và được tính bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi với lãi suất tiền gửi tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi đó.

- Đối với số liệu ước quý I, II, III và cả năm báo cáo: là số liệu ước tính trọn quý và năm báo cáo.

2. Lãi suất cho vay VNĐ bình quân

a) Khái niệm

Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay.

Lãi suất cho vay được phân loại theo 02 kỳ hạn: ngắn hạn; trung và dài hạn

b) Phương pháp tính, cách ghi biểu:

- Lãi suất cho vay được báo cáo theo mức lãi suất trả sau và được tính bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư cho vay với lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản cho vay đó.

- Đối với số liệu ước quý I, II, III và cả năm báo cáo: là số liệu ước tính trọn quý và năm báo cáo.

3. Một số chỉ tiêu về thu nhập, chi phí

a) Khái niệm

- **Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70):** Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 70).

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71): Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 71).

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72): Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 72).

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74): Bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 74).

Trong đó tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 741).

- Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80): Bao gồm các khoản: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 80).

Trong đó tách riêng: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809) gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82): Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 82).

- Chi phí dự phòng (Tài khoản 882): Bao gồm các khoản chi dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá chứng khoán, dự phòng các dịch vụ thanh toán, dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần... (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 882).

b) Cách ghi biểu:

- Đối với số liệu ước quý I, II, III và cả năm báo cáo: là số liệu ước tính trọn quý và năm báo cáo.

4. Thời gian báo cáo

- Số liệu ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm

- Số liệu sơ bộ quý 1, ước tính quý 2 và 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 hằng năm;

- Số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng, ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm

- Số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 20 tháng 12 hằng năm;

- Số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 20 tháng 6 năm kế tiếp

Biểu số 01/BNNPTNT
Ban hành theo Nghị định số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Quý Năm

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7	
1	L Trồng trọt		x	x	x	x	x	x	x	x	
2	1. Cây hằng năm		x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Vụ Đông Xuân	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha								
4		+ Tiến độ thu hoạch	"								
5		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"								
6		- Do thiên tai	"								
7		- Do dịch bệnh	"								
8		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"								
9		Vụ Hè Thu	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
10			+ Tiến độ thu hoạch	"							
11	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"								
12	- Do thiên tai		"								
13	- Do dịch bệnh		"								
14	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"								
15	1.1. Lúa	Vụ Thu đông	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
16			+ Tiến độ thu hoạch	"							
17			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
18	Vụ Mùa	- Do thiên tai	"							
19		- Do dịch bệnh	"							
20		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
21		+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
22		+ Tiến độ thu hoạch	"							
23		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
24		- Do thiên tai	"							
25		- Do dịch bệnh	"							
26		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
27		1.2. Ngô	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha						
28	+ Tiến độ thu hoạch		"							
29	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"							
30	- Do thiên tai		"							
31	- Do dịch bệnh		"							
32	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"							
33	1.3. Sắn	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
34		+ Tiến độ thu hoạch	"							
35		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
36		- Do thiên tai	"							
37		- Do dịch bệnh	"							
38		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
39	1.4. Mía	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
40		+ Tiến độ thu hoạch	"							
41		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
42		- Do thiên tai	"							
43		- Do dịch bệnh	"							
44		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
45	1.5. Rau các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
46		+ Tiến độ thu hoạch	"							
47		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
48		- Do thiên tai	"							
49		- Do dịch bệnh	"							
50		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
51	1.6. Hoa các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
52		+ Tiến độ thu hoạch	"							
53		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
54		- Do thiên tai	"							
54		- Do dịch bệnh	"							
55		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
56	1.7. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	x	x		x	x	x	
57	2. Cây lâu năm		x	x	x		x	x	x	x
58		+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
59	2.1. Điều	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
60		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
61		+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
62		- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
63		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
64		Do thiên tai	"							
65		Do dịch bệnh	"							
66		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
67		2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x
68	+ Diện tích trồng mới		"	x	x	x	x	x	x	
69	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác		"	x	x		x	x	x	
70	+ Diện tích thiệt hại:			x	x	x	x	x	x	x
71	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		"							
72	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được		"							
73	Do thiên tai		"							
74	Do dịch bệnh		"							
75	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"							
76		+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
77		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
78		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
79	2.3. Cao su	+ Diện tích thiệt hại:	x	x	x	x	x	x	x
80		- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"						
81		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"						
82		Do thiên tai	"						
83		Do dịch bệnh	"						
84		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"						
85		2.4. Cà phê	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x
86	+ Diện tích trồng mới		"	x	x	x	x	x	x
87	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác		"	x	x		x	x	x
88	+ Diện tích thiệt hại:			x	x	x	x	x	x
89	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		"						
90	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được		"						
91	Do thiên tai		"						
92	Do dịch bệnh		"						
93	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"						
94			+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x
95		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
96		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
97		+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
98	2.5. Chè búp	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
99		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
100		Do thiên tai	"							
101		Do dịch bệnh	"							
102		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
103		+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
104	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x		
105	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x		
106	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x	
107	2.6. Dừa	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
108		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
109		Do thiên tai	"							
110		Do dịch bệnh	"							
111		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
112	2.7. Xoài	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
113		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
114		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
115		+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
116		- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
117	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
118	Do thiên tai	"							
119	Do dịch bệnh	"							
120	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
121	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
122	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
123	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
124	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
125	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
126	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
127	Do thiên tai	"							
128	Do dịch bệnh	"							
129	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
130	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
131	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
132	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
133	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
134	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

2.8. Chuối

2.9. Thanh long

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
135	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
136	Do thiên tai	"							
137	Do dịch bệnh	"							
138	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
139	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
140	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
141	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
142	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
143	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
144	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
145	Do thiên tai	"							
146	Do dịch bệnh	"							
147	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
148	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
149	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
150	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
151	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
152	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

2.10. Dứa

2.11. Sầu riêng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
153	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
154	Do thiên tai	"							
155	Do dịch bệnh	"							
156	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
157	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
158	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
159	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
160	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
161	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
162	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
163	Do thiên tai	"							
164	Do dịch bệnh	"							
165	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
166	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
167	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
168	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
169	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
170	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

2.12. Cam

2.13. Bưởi

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
171	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
172	Do thiên tai	"							
173	Do dịch bệnh	"							
174	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
175	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
176	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
177	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
178	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
179	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
180	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
181	Do thiên tai	"							
182	Do dịch bệnh	"							
183	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
184	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
185	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
186	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
187	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
188	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

2.14. Nhân

2.15. Vải

STT	Chi tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
189		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
190		Do thiên tai	"							
191		Do dịch bệnh	"							
192		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
193	2.16. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	x	x		x	x	x	
194	II. Chăn nuôi		x	x	x	x	x	x	x	x
195	1. Cúm gia cầm	Số tính có dịch	Tính							
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con							
197	2. Tả lợn châu Phi	Số tính có dịch	Tính							
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con							
199	3. Lở mồm long móng	Số tính có dịch	Tính							
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con							
201	4. Viêm da nổi cục	Số tính có dịch	Tính							
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con							
203	5. Bệnh ...	Số tính có dịch	Tính							
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con							
205	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	6.1. Trâu	"			x		x		x
206		6.2. Bò	"			x		x		x
		6.2.1. Trong đó: Bò sữa	"			x		x		x
207		6.3. Lợn	"			x		x		x
208		6.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	"			x		x		x
209	III. Lâm nghiệp		x	x	x	x	x	x	x	x
210	1. Diện tích rừng trồng mới tập trung		Nghìn ha							
211	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha							
212	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha							
213	IV. Thủy sản		x	x	x	x	x	x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha								
	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha								
214	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	1.1. Diện tích thả nuôi								
215		1.2. Diện tích thu hoạch	"							
216		1.3. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
217		+ Do thiên tai	"							
218		+ Do dịch bệnh	"							
219		1.4. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
220		+ Do thiên tai	"							
221		+ Do dịch bệnh	"							
222		4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	2.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
223			2.2. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
224	+ Do thiên tai		"							
225	+ Do dịch bệnh		"							
226	2.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%		"							
227	+ Do thiên tai		"							
228	+ Do dịch bệnh		"							
229	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh		3.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
230		+ Siêu thâm canh	"							
231		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
232		3.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
233		+ Siêu thâm canh	"							
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
235		3.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
236		+ Siêu thâm canh	"							
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
238	6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	4.1. Diện tích hiện có	Ha							
239		4.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
240		+ Do thiên tai	"							
241		+ Do dịch bệnh	"							
242		4.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
243		+ Do thiên tai	"							
244		+ Do dịch bệnh	"							
245	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch		Triệu con							
246	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch		"							
247	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch		"							
248	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"							
249	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn		Ha							
250	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	x	x		x	x	x	
251	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình		"							
252	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU bị xử phạt		"							

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 tháng cuối quý

Biểu số 01/BNNPTNT
Ban hành theo Nghị định số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Quý Năm

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14	
1	I. Trồng trọt		x	x	x	x	x	x	x	x	
2	1. Cây hằng năm		x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Vụ Đông Xuân	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha								
4		+ Tiến độ thu hoạch	"								
5		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"								
6		- Do thiên tai	"								
7		- Do dịch bệnh	"								
8		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"								
9		Vụ Hè Thu	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
10			+ Tiến độ thu hoạch	"							
11	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"								
12	- Do thiên tai		"								
13	- Do dịch bệnh		"								
14	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"								
15	Vụ Thu đông	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha								
16		+ Tiến độ thu hoạch	"								
17		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
18	Vụ Mùa	- Do thiên tai	"							
19		- Do dịch bệnh	"							
20		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
21		+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
22		+ Tiến độ thu hoạch	"							
23		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
24		- Do thiên tai	"							
25		- Do dịch bệnh	"							
26		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
27		1.2. Ngô	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha						
28	+ Tiến độ thu hoạch		"							
29	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"							
30	- Do thiên tai		"							
31	- Do dịch bệnh		"							
32	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"							
33	1.3. Sắn	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
34		+ Tiến độ thu hoạch	"							
35		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
36		- Do thiên tai	"							
37		- Do dịch bệnh	"							
38		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
39	1.4. Mía	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
40		+ Tiến độ thu hoạch	"							
41		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
42		- Do thiên tai	"							
43		- Do dịch bệnh	"							
44		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
45		1.5. Rau các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha						
46	+ Tiến độ thu hoạch		"							
47	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"							
48	- Do thiên tai		"							
49	- Do dịch bệnh		"							
50	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"							
51	1.6. Hoa các loại		+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha						
52		+ Tiến độ thu hoạch	"							
53		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
54		- Do thiên tai	"							
54		- Do dịch bệnh	"							
55		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
56		1.7. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	x	x		x	x	x
57	2. Cây lâu năm		x	x	x		x	x	x	x
58		+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	
59	2.1. Điều	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
60		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
61		+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
62		- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
63		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
64		Do thiên tai	"							
65		Do dịch bệnh	"							
66		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
67	2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
68		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
69		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
70		+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
71		- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
72		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
73		Do thiên tai	"							
74		Do dịch bệnh	"							
75	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"								
76		+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
77		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
78		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
79	2.3. Cao su	+ Diện tích thiệt hại:	x	x	x	x	x	x	x
80		- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"						
81		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"						
82		Do thiên tai	"						
83		Do dịch bệnh	"						
84		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"						
85		2.4. Cà phê	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x
86	+ Diện tích trồng mới		"	x	x	x	x	x	x
87	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác		"	x	x		x	x	x
88	+ Diện tích thiệt hại:			x	x	x	x	x	x
89	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		"						
90	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được		"						
91	Do thiên tai		"						
92	Do dịch bệnh		"						
93	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"						
94			+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x
95		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
96		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
97		+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	
98	2.5. Chè búp	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
99		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
100		Do thiên tai	"							
101		Do dịch bệnh	"							
102		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
103		+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
104	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x		
105	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x		
106	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x	
107	2.6. Dừa	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
108		- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
109		Do thiên tai	"							
110		Do dịch bệnh	"							
111		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
112		+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
113	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x		
114	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x		
115	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x	
116	2.7. Xoài	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
117	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
118	Do thiên tai	"							
119	Do dịch bệnh	"							
120	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
121	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
122	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
123	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
124	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
125	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
126	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
127	Do thiên tai	"							
128	Do dịch bệnh	"							
129	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
130	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
131	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
132	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
133	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
134	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

2.8. Chuối

2.9. Thanh long

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
135	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
136	Do thiên tai	"							
137	Do dịch bệnh	"							
138	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
139	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
140	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
141	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
142	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
143	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
144	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
145	Do thiên tai	"							
146	Do dịch bệnh	"							
147	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
148	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
149	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
150	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
151	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
152	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

2.10. Dứa

2.11. Sầu riêng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
153	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
154	Do thiên tai	"							
155	Do dịch bệnh	"							
156	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
157	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
158	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
159	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
160	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
161	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
162	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
163	Do thiên tai	"							
164	Do dịch bệnh	"							
165	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
166	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
167	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
168	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
169	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
170	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

2.12. Cam

2.13. Bưởi

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
171	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
172	Do thiên tai	"							
173	Do dịch bệnh	"							
174	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
175	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
176	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
177	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
178	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
179	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
180	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
181	Do thiên tai	"							
182	Do dịch bệnh	"							
183	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
184	+ Diện tích trồng tập trung hiện có	Nghìn ha	x	x		x	x	x	
185	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
186	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
187	+ Diện tích thiệt hại:		x	x	x	x	x	x	x
188	- Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							

2.14. Nhân

2.15. Vải

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
189	- Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	"							
190	Do thiên tai	"							
191	Do dịch bệnh	"							
192	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
193	2.16. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	x	x		x	x	x	
194	II. Chăn nuôi	x	x	x	x	x	x	x	x
195	1. Cúm gia cầm	Tỉnh							
196	Số tỉnh có dịch	Con							
197	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Tỉnh							
198	2. Tả lợn châu Phi	Con							
199	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
200	3. Lở mồm long móng	Con							
201	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
202	4. Viêm da nổi cục	Con							
203	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
204	5. Bệnh ...	Con							
205	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	"			x		x		x
206	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	"			x		x		x
	6.1. Trâu	"			x		x		x
	6.2. Bò	"			x		x		x
	6.2.1. Trong đó: Bò sữa	"			x		x		x
207	6.3. Lợn	"			x		x		x
208	6.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	"			x		x		x
209	III. Lâm nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x
210	1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
211	2. Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha							
212	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy	Ha							
213	IV. Thủy sản	x	x	x	x	x	x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha							
	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha							
214	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	1.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
215		1.2. Diện tích thu hoạch	"						
216		1.3. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
217		+ Do thiên tai	"						
218		+ Do dịch bệnh	"						
219		1.4. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
220		+ Do thiên tai	"						
221		+ Do dịch bệnh	"						
222		4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	2.1. Diện tích thả nuôi	Ha					
223	2.2. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		"						
224	+ Do thiên tai		"						
225	+ Do dịch bệnh		"						
226	2.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%		"						
227	+ Do thiên tai		"						
228	+ Do dịch bệnh		"						
229	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	3.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
230		+ Siêu thâm canh	"						
231		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						
232		3.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
233		+ Siêu thâm canh	"						
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						
235		3.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
236		+ Siêu thâm canh	"						
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
238	6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	4.1. Diện tích hiện có							
239		4.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
240		+ Do thiên tai	"						
241		+ Do dịch bệnh	"						
242		4.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
243		+ Do thiên tai	"						
244		+ Do dịch bệnh	"						
245	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con							
246	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	"							
247	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch	"							
248	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"							
249	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha							
250	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	x	x		x	x	x	
251	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"							
252	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU bị xử phạt	"							

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 tháng cuối quý

Biểu số 02/BNNPTNT
Ban hành theo Nghị định số
.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 hàng năm

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
- Lúa	Nghìn tấn	01			
<i>Trong đó:</i>					
+ Lúa đông xuân	Nghìn tấn	02			
+ Lúa hè thu	"	03			
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04			
+ Lúa mùa	"	05			
- Ngô/bắp	"	06			
- Sắn/Mỳ	"	07			
- Mía	"	08			
- Rau các loại	"	09			
- Hoa các loại	"	10			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
- Điều	Nghìn tấn	11			
- Hồ tiêu	"	12			
- Cao su	"	13			
- Cà phê	"	14			
- Chè búp	"	15			
- Dừa	"	16			
- Xoài	"	17			
- Chuối	"	18			
- Thanh long	"	19			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
- Dứa/thơm/khóm	"	20			
- Sầu riêng	"	21			
- Cam	"	22			
- Bưởi	"	23			
- Nhãn	"	24			
- Vải	"	25			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Nghìn tấn	26			
Bò	"	27			
Lợn	"	28			
Gia cầm	"	29			
+ Trong đó: gà	"	30			
Trứng gia cầm	Triệu quả	31			
Sữa bò tươi	Nghìn tấn	32			
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	33			
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	34			
IV. Thủy sản					
Tổng sản lượng thủy sản (1+2)	Nghìn tấn	35			
1. Sản lượng nuôi trồng (**)	Nghìn tấn	36			
Trong đó: + Cá tra	"	37			
+ Tôm sú	"	38			
+ Tôm thẻ chân trắng	"	39			
2. Sản lượng khai thác	"	40			
Trong đó: + Khai thác biển	"	41			

*: Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê

** : Không bao gồm số lượng con giống

Biểu số 01/BTTTT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng cuối quý BC

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Quý..... Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Sản lượng viễn thông															
1	Số thuê bao điện thoại cố định (số lũy kế)	Thuê bao														
2	Số thuê bao điện thoại di động (số lũy kế)	Thuê bao														
3	Số thuê bao internet băng rộng cố định (số lũy kế)	Thuê bao														
4	Lưu lượng internet băng thông rộng thực tế trong kỳ	Petabyte														
	<i>Chia ra: Lưu lượng internet cố định</i>	<i>Petabyte</i>														
	<i>Lưu lượng internet di động</i>	<i>Petabyte</i>														
II	Doanh thu lĩnh vực thông tin truyền thông															
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính và chuyển phát	Triệu đồng														
2	Doanh thu hoạt động xuất bản	Triệu đồng														
3	Doanh thu hoạt động phát thanh, truyền hình	Triệu đồng														
III	Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài															
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính	1000 USD														
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính	1000 USD														
3	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD														
4	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD														

Giải thích Biểu số 01/BTTTT- Một số chỉ tiêu về lĩnh vực thông tin và truyền thông**I. Sản lượng viễn thông**

1. Thuê bao điện thoại cố định là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (*sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp*) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

2. **Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

3. **Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

II. Doanh thu lĩnh vực thông tin truyền thông

1. **Doanh thu dịch vụ bưu chính, chuyển phát** là số tiền mà doanh nghiệp bưu chính và doanh nghiệp chuyển phát thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát trong nước và quốc tế trong kỳ báo cáo

2. **Doanh thu hoạt động xuất bản** là số tiền mà doanh nghiệp xuất bản thu được do việc cung cấp các dịch vụ xuất bản (bao gồm xuất bản sách, lịch, tờ rơi, từ điển, bộ sách giáo khoa, tạp bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, xuất bản báo, tạp chí, ấn phẩm định kỳ; xuất bản chỉ dẫn bưu điện, xuất bản khác và xuất bản phần mềm) trong kỳ báo cáo;

3. **Doanh thu hoạt động phát thanh, truyền hình** là số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ hoạt động xây dựng chương trình, phân phối nội dung và phát sóng các chương trình trên đài phát thanh và truyền hình;

4. **Doanh thu viễn thông** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, kinh doanh hạ tầng viễn thông (bao gồm cá bán lại hạ tầng), tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh) trong kỳ báo cáo

5. **Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin** là tổng số tiền mà doanh nghiệp, thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin; Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; Chứng thực chữ ký điện tử và các dịch vụ công nghệ thông tin khác) trong kỳ báo cáo.

III. Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm:

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021; theo đó:

Đơn vị thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
- đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c và điểm d và cá nhân đi theo họ;
- e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
- f) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú;

Đơn vị không thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt

0304 – 03040 – 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử). Loại trừ: - Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); - Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

3. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 – 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax...được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 – 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,...được kết nối thông qua hệ thống internet.

09013 – 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 – 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 – 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng..

09019 – 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác.

Bao gồm: các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

Biểu số 02/BTTTT

**DOANH THU LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng cuối quý BC

Quý..... Năm

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	01. Hà Nội															
1	Bưu chính và chuyển phát	Triệu đồng														
2	Xuất bản	Triệu đồng														
3	Phát thanh, truyền hình	Triệu đồng														
	02. Hà Giang															
1	Bưu chính và chuyển phát	Triệu đồng														
2	Xuất bản	Triệu đồng														
3	Phát thanh, truyền hình	Triệu đồng														
	03.....															
1	Bưu chính và chuyển phát	Triệu đồng														
2	Xuất bản	Triệu đồng														
3	Phát thanh, truyền hình	Triệu đồng														
															

Biểu số 01/BGTVT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng cuối quý BC

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng trị giá															
1	Phí bảo đảm hàng hải (thu bù đắp việc cung ứng dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải)	Triệu đồng														
	<i>Trong đó: tàu thuyền nước ngoài</i>	<i>Triệu đồng</i>														
2	Phí cảng vụ hàng hải	Triệu đồng														
	<i>Trong đó: tàu thuyền nước ngoài</i>	<i>Triệu đồng</i>														

Giải thích:

- Phí bảo đảm hàng hải là mức phí mà chủ tàu, các phương tiện thủy, tàu thuyền trong nước, nước ngoài phải đóng khi vào, rời khu vực hàng hải của Việt Nam

- Phí cảng vụ hàng hải là lệ phí ra, vào cảng biển thu của tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài khi vào, rời khu vực hàng hải bao gồm phí trọng tải tàu, thuyền; phí sử dụng vị trí neo, đậu; phí xác nhận kháng nghị hàng hải; lệ phí ra, vào cảng biển

Biểu số 01/Bộ, ngành
Ban hành theo Nghị định số

KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ NGÀNH QUẢN LÝ
Quý....năm....

Đơn vị báo cáo:
Bộ ngành:
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo:
Quý 1: 18/3; quý 2: 18/6;
quý 3: 18/9; quý 4: 18/12

	Mã số	Kế hoạch vốn đầu tư công năm....			Ước thực hiện quý 1		Ước thực hiện 6 tháng			
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm ...	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm....	Ước thực hiện quý 1	Tỷ lệ thực hiện quý 1 so kế hoạch	Chính thức quý 1	Ước tính quý 2	Ước tính 6 tháng	Tỷ lệ thực hiện 6 tháng so kế hoạch
A	B	1=2+3	2	3	4	5=4/1	6	7	8=6+7	9=8/1
Vốn ngân sách Nhà nước	01									
Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)	02									

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo ước thực hiện quý 1: Thời điểm 18/3: Báo cáo từ Cột 1 đến cột 5
2. Báo cáo ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 18/6: Báo cáo cột 1,2,3, 6,7,8,9
3. Báo cáo ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 18/9: Báo cáo cột 1,2,3, 10,11,12,13,14
4. Báo cáo ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 18/12: Báo cáo cột 1,2,3, 15,16,17,18,19,20
5. Số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

Biểu số 01/Bộ, ngành
Ban hành theo Nghị định số

KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ NGÀNH QUẢN LÝ
Quý.....năm.....

Đơn vị báo cáo:
Bộ ngành:
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo:
Quý 1: 18/3; quý 2: 18/6;
quý 3: 18/9; quý 4: 18/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Mã số	Ước thực hiện 9 tháng					Ước thực hiện 12 tháng					
		Chính thức quý 1	Chính thức quý 2	Ước tính quý 3	Ước tính 9 tháng	Tỷ lệ thực hiện 9 tháng so kế hoạch	Chính thức quý 1	Chính thức quý 2	Chính thức quý 3	Ước tính quý 4	Ước tính 12 tháng	Tỷ lệ thực hiện 12 tháng so với kế hoạch năm
A	B	10	11	12	13=10+11+12	14=13/1	15	16	17	18	19=15+16+17+18	20=19/1
<i>Vốn ngân sách Nhà nước</i>	01											
<i>Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)</i>	02											

Biểu số 02/Bộ, ngành
Ban hành theo Nghị định

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM ...
Quý.....năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ ngành:
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo:
Quý 1: 18/3; 6 tháng: 18/6;
9 tháng: 18/9; cả năm : 18/12

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm xây dựng (Tên Tỉnh/TP)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính quý báo cáo (tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (tỷ đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (tỷ đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

- Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.
- Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo. Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).
Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 03/Bộ, ngành
Ban hành theo Nghị định số
Ngày nhận báo cáo:
Quý 1: 18/3; 6 tháng: 18/6;
9 tháng: 18/9; cả năm : 18/12

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN
THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ NGÀNH QUẢN LÝ**
Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ ngành:
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án (mã TABMIS)	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (tỉnh/T P)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
						Năm khởi công	Năm hoàn thành /dự kiến hoàn thành	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	1	2	3	4	5	6
	Dự án/công trình từ vốn Ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm báo cáo														
1	<i>Dự án khởi công mới</i>														
	Dự án.....														
	Dự án.....														
														
2	<i>Dự án chuyển tiếp</i>														
	Dự án.....														
	Dự án.....														

STT	Tên dự án	Mã dự án (mã TABMIS)	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (tỉnh/T P)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
						Năm khởi công	Năm hoàn thành /dự kiến hoàn thành	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	1	2	3	4	5	6
														
3	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm														
	Dự án.....														
	Dự án.....														
														

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo ước thực hiện quý 1: Thời điểm 18/3: Báo cáo các cột : A ,B, C ,D, E , F, G, H, I, J, 1, 2, 3.
2. Báo cáo ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 18/6: Báo cáo cột A,B,C,D,E,F,G, H, I, J, 1, 2, 4.
3. Báo cáo ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 18/9: Báo cáo cột A,B,C,D,E,F, G, H, I, J, 1, 2, 5.
4. Báo cáo ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 18/12: Báo cáo cột A,B,C,D,E,F, G, H, I, J, 1, 2, 6.
5. Cột E: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên các tỉnh/thành phố mà dự án thực hiện trên các tỉnh/thành phố đó.
6. Số liệu tại cột 2,3,4,5: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

II. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN TỔNG CÔNG TY

Biểu số 01/TCT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH

QuýNăm 2022

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam

Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel

TCT Dịch vụ viễn thông Vinaphone

TCT Viễn thông Mobiphone

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Sản lượng viễn thông															
1	Số thuê bao điện thoại cố định (số lũy kế)	Thuê bao														
2	Số thuê bao điện thoại di động (số lũy kế)	Thuê bao														
3	Số thuê bao internet băng rộng cố định (số lũy kế)	Thuê bao														
II	Doanh thu hoạt động															
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng														
3	Doanh thu các hoạt động khác (thương mại, tài chính, cung cấp thông tin, giáo dục....)	Triệu đồng														
3,1	Trong đó: doanh thu thương mại	Triệu đồng														
III	Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài															
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD														
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD														

Giải thích một số chỉ tiêu Biểu 01/TCT - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
(Áp dụng tính đối với tập đoàn tổng công ty)

I. Sản lượng viễn thông

1. **Thuê bao điện thoại cố định** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (*sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp*) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo
2. **Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo
3. **Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

II. Doanh thu hoạt động

1. **Doanh thu viễn thông** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (*bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh*) trong kỳ báo cáo.
2. **Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin** là tổng số tiền mà doanh nghiệp, thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin (*bao gồm tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin; Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; Chứng thực chữ ký điện tử và các dịch vụ công nghệ thông tin khác*) trong kỳ báo cáo.
3. **Doanh thu các hoạt động khác** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (*bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin*) ; hoạt động tài chính (*ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán...*) , dịch vụ thông tin (*cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng*) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo

III. Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm:

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021; theo đó:

Đơn vị thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;

d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;

d) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c và điểm d và cá nhân đi theo họ;

e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

f) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú;

Đơn vị không thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 – 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 – 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống internet.

09013 – 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 – 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 – 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng..

09019 – 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác.

Bao gồm: các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

Biểu số 02/TCT
Ban hành theo Nghị định số

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9
Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo
Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

**DOANH THU LĨNH VỰC
THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel
TCT Dịch vụ viễn thông Vinaphone
TCT Viễn thông Mobiphone
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	01. Hà Nội															
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng														
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng														
3,1	<i>Trong đó: Doanh thu thương mại</i>	<i>Triệu đồng</i>														
	02. Hà Giang															
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng														
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng														
3,1	<i>Trong đó: Doanh thu thương mại</i>	<i>Triệu đồng</i>														
	03.....															
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng														
3	Doanh thu các hoạt động khác	Triệu đồng														
3,1	<i>Trong đó: Doanh thu thương mại</i>	<i>Triệu đồng</i>														
	04.....															

Lưu ý: Doanh thu được thống kê từ phía cung cấp dịch vụ

Biểu số 03/TCT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần															
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	Triệu đồng														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	Triệu đồng														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	Triệu đồng														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố															
01	Hà Nội	Triệu đồng														
02	Hà Giang	Triệu đồng														
															

Biểu số 04/TCT

Ban hành theo Nghị định số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần															
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	Triệu đồng														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	Triệu đồng														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	Triệu đồng														
II	Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh	Triệu đồng														
	Trong đó:															
01	Hà Nội	Triệu đồng														
02	Hà Giang	nt														
	nt														

Biểu số 05/TCT
Ban hành theo Nghị định số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý Năm

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty cảng Hàng không VN
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9
Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo
Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần															
II	Tổng doanh thu thuần chia theo các cảng hàng không	Triệu đồng														
	Trong đó:															
1	Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài	Triệu đồng														
2	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	nt														
3	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	nt														
4	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	nt														
5	Cảng hàng không Chu Lai	nt														
6	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	nt														
7	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	nt														
8	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	nt														
9	Cảng hàng không Điện Biên	nt														
10	Cảng hàng không Nà Sản	nt														
11	Cảng hàng không Cát Bi	nt														
12	Cảng hàng không Vinh	nt														
13	Cảng hàng không Đồng Hới	nt														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	B	C														
14	Cảng hàng không Phù Cát	nt														
15	Cảng hàng không Tuy Hòa	nt														
16	Cảng hàng không Pleiku	nt														
17	Cảng hàng không Liên Khương	nt														
18	Cảng hàng không Buôn Ma Thuật	nt														
19	Cảng hàng không Côn Đảo	nt														
20	Cảng hàng không Rạch Giá	nt														
21	Cảng hàng không Cà Mau	nt														
22	Cảng hàng không Thọ Xuân	nt														

Biểu số 06/TCT

Ban hành theo Nghị định số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quýnăm

Đơn vị báo cáo:

TCT Bưu điện Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo (số ước tính)						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	Triệu đồng														
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...)	Triệu đồng														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	Triệu đồng														
01	Hà Nội	Triệu đồng														
02	Hà Giang	nt														
03	nt														
III	Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài	1000 USD														
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính	nt														
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính	nt														

Giải thích một số chỉ tiêu Biểu 06/TCT - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
(Áp dụng tính đối với tập đoàn tổng công ty)

1. Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

Khái niệm:

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021; theo đó:

Đơn vị thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
- đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c và điểm đ và cá nhân đi theo họ;
- e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
- f) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú;

Đơn vị không thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

0304 – 03040 – 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử). Loại trừ: - Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); - Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

Biểu số 07/TCT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công Bưu chính Viettel

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng														
2	Doanh thu dịch vụ chuyên phát	Triệu đồng														
3	Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...)	Triệu đồng														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	Triệu đồng														
	Triệu đồng														

Biểu số 08/TCT
Ban hành theo Nghị định số

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH
Quý Năm

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Quý 1,2,3: Ngày 20/3, 20/6, 20/9
Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo
Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Dầu thô khai thác	Triệu tấn															
	- Trong nước	Triệu tấn															
2	Khí khai thác	Tỷ m ³															
3	Đạm	Nghìn tấn															
3.1	Đạm Phú Mỹ	"															
3.2	Đạm Cà Mau	"															
4	LPG (C-1920031)	Nghìn tấn															
5	Xăng dầu các loại (C-192002)	Nghìn tấn															
	Xăng các loại	"															
	Dầu các loại	"															

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1,8,9,16
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 16 đến cột 18
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13, cột 16 đến cột 20
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu

Biểu số 09/TCT

Ban hành theo Nghị định số

Quý 1,2,3: Ngày 20/3, 20/6, 20/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Than sạch thành phẩm	Nghìn Tấn															
I.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	"															
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	"															
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	"															
2	Than tiêu thụ	Nghìn Tấn															
	<i>Trong đó: Xuất khẩu</i>	"															

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1,8,9,16
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 16 đến cột 18
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13, cột 16 đến cột 20
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu

Biểu số 10/TCT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Quý 1,2,3: Ngày 20/3, 20/6, 20/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐIỆN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Doanh thu thuần bán điện	Tr. đồng															
2	Điện sản xuất và mua	Tr. KWh															
2.1	Điện sản xuất của EVN	"															
2.2	Điện mua ngoài	"															
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	"															
2.3	Điện sản xuất và mua nội địa	"															
	Thủy điện	"															
	Năng lượng tái tạo																
	Nhiệt điện than	"															
	Nhiệt điện khí	"															
	Nhiệt điện dầu	"															
3	Điện thương phẩm	Tr. KWh															
	Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản	"															
	Công nghiệp & Xây dựng	"															
	Thương nghiệp & K.Sạn NH	"															
	Quản lý & Tiêu dùng dân cư	"															
	Các hoạt động khác	"															

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1,8,9,16
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 16 đến cột 18
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13, cột 16 đến cột 20
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu

III. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Biểu số 01/TKQG

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 20/3, 20/5, 20/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý, 6 tháng, 9 tháng Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	1														
I. Thu nội địa	2														
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3														
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	4														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6														
- Thuế tài nguyên	7														
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8														
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	9														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11														
- Thuế tài nguyên	12														

Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29																			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30																			
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31																			
Thu khác ngân sách	32																			
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33																			
Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34																			
II. Thu về dầu thô	35																			
Trong đó: Thuế tài nguyên	36																			
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37																			
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38																			
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39																			
- Thuế xuất khẩu	40																			
- Thuế nhập khẩu	41																			
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42																			
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43																			
- Thuế khác	44																			
2. Hoàn thuế GTGT	45																			
IV. Thu viện trợ	46																			
V. Các khoản huy động đóng góp	47																			

Giải thích nội dung Biểu 01/TKQG - THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

2. Thời gian báo cáo

a. Đối với kỳ ước tính

Đối với số liệu ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 20/3 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Đối với số liệu 6 tháng đầu năm là số lũy kế thực hiện tại thời điểm 15/5. Ngày

Đối với số liệu ước tính 9 tháng: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15/9. Ngày báo cáo là 20/9 năm báo

Đối với số liệu ước tính cả năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm 31/10. Ngày báo cáo là 10/11 năm báo cáo.

b. Đối với kỳ sơ bộ

Đối với số liệu sơ bộ quý 1: Ngày báo cáo là 20/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng: Ngày báo cáo là 10/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm kế tiếp.

b. Đối với kỳ chính thức

Ngày báo cáo: Ngày 10/11 năm kế tiếp

3. Giải thích nội dung ghi phiếu

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thu nội địa bao gồm các khoản thu từ: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế bảo vệ môi trường; Thu phí, lệ phí; Các khoản thu về nhà, đất; Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán); Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu khác ngân sách; Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác; Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...
- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

Biểu số 02/TKQG

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 20/3, 20/5, 20/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý, 6 tháng, 9 tháng Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1														
I. Chi đầu tư phát triển	2														
Chi đầu tư cho các dự án	3														
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4														
Chi đầu tư phát triển còn lại	5														
II. Chi trả nợ lãi	6														
III. Chi thường xuyên	7														
Chi quốc phòng	8														
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9														

**Giải thích nội dung Biểu 02/TKQG - Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(Áp dụng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)**

1. Khái niệm và phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

2. Thời gian báo cáo

a. Đối với kỳ ước tính

Đối với số liệu ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 20/3 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Đối với số liệu 6 tháng đầu năm là số lũy kế thực hiện tại thời điểm 15/5. Ngày báo cáo là 20/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính 9 tháng: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15/9. Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính cả năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm 31/10. Ngày báo cáo là 10/11 năm báo cáo.

b. Đối với kỳ sơ bộ

Đối với số liệu sơ bộ quý 1: Ngày báo cáo là 20/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng: Ngày báo cáo là 10/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm kế tiếp.

b. Đối với kỳ chính thức

Ngày báo cáo: Ngày 10/11 năm kế tiếp

3. Giải thích nội dung ghi phiếu

- Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

- Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

- Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo. Chi thường xuyên ngân sách nhà nước được tách chi tiết theo các lĩnh vực chi thường xuyên như: Chi quốc phòng; Chi an ninh và trật tự xã hội; Chi giáo dục - đào tạo và nghề nghiệp; Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch gia đình....
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là các khoản chi cho các quỹ của Nhà nước, hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Chi Dự phòng ngân sách nhà nước là một khoản mục trong dự toán chi ngân sách chưa phân bổ đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định ở từng cấp ngân sách.
- Chi viện trợ là các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
- Các nhiệm vụ chi khác là các khoản chi còn lại (ngoài 6 nội dung chi trên) được thực hiện theo quy định của pháp luật

Biểu số 03/TKQG

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 20/3, 20/5, 20/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 20/5 năm sau năm báo cáo

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ, □
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1														
I. Dư nợ tín dụng	2			x		x	x				x		x	x	
1. Bảng đồng Việt Nam	3			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	4			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	5			x		x	x				x		x	x	
2. Bảng ngoại tệ	6			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	7			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	8			x		x	x				x		x	x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	9			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	10			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	11			x		x	x				x		x	x	
II. Số dư huy động vốn	12			x		x	x				x		x	x	
1. Bảng đồng Việt Nam	13			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	14			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	15			x		x	x				x		x	x	
2. Bảng ngoại tệ	16			x		x	x				x		x	x	

+ Ngắn hạn	17			x		x	x				x		x	x
+ Trung và dài hạn	18			x		x	x				x		x	x
3. Tổng cộng (3=1+2)	19			x		x	x				x		x	x
+ Ngắn hạn	20			x		x	x				x		x	x
+ Trung và dài hạn	21			x		x	x				x		x	x
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ	22													
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23													
2. Chi phí trả thưởng	24													
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25													
Chi hoạt động của đơn vị	26													

Lưu ý: không ghi số liệu vào các ô "x"

**Giải thích nội dung biểu 03/TKQG - Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xổ số, hoạt động bảo hiểm
(Áp dụng cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)**

A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG

1. Khái niệm

1.1. Dư nợ tín dụng

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán... dưới các hình thức sau: (a) Cho vay; (b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; (c) Cho thuê tài chính; (d) Bao thanh toán; (đ) Các khoản trả thay các nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; (e) Phát hành thẻ tín dụng; (f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); (g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

1.2. Huy động vốn

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định

- Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Huy động vốn trung hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Huy động vốn dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 05 (năm) năm.

2. Cách ghi biểu

- Dư nợ tín dụng và số dư huy động vốn được lấy tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Đối với số liệu ước quý I, II, III và cả năm báo cáo: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày cuối cùng của quý, năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Doanh thu thuần kinh doanh xổ số là tổng doanh thu kinh doanh xổ số trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu.

Chi phí trả thưởng là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng

2. Cách ghi biểu

- Đối với số liệu ước quý I, II, 6 tháng, quý III, 9 tháng, quý IV và cả năm báo cáo: Là số liệu ước thực hiện trọn quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Công ty xổ số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

C. BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Khái niệm

Chi hoạt động của đơn vị: Gồm các khoản chi đảm bảo hoạt động thường kỳ tại đơn vị từ tất cả các nguồn thu. Chi hoạt động của đơn vị bao gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng; Các khoản thanh toán khác cho cá nhân; các khoản đóng góp; thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, truyền thông, liên lạc; hội nghị; công tác phí; xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ; chi khác,

2. Cách ghi biểu

- Đối với số liệu ước quý I, II, 6 tháng, quý III, 9 tháng, quý IV và cả năm báo cáo: Là số liệu ước thực hiện trọn quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

D. THỜI GIAN CUNG CẤP THÔNG TIN

- Ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm;
- Chính thức quý 1, ước tính quý 2, 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm;
- Chính thức quý 2, 6 tháng; ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm;
- Chính thức quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm;
- Sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp.
- Chính thức quý IV và cả năm: Ngày 20 tháng 5 năm kế tiếp.

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
1	I. Trồng trọt	x	x	x	x	x	x	x	x	
2	1. Cây hằng năm	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Vụ Đông Xuân	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
4		+ Tiến độ thu hoạch	"							
5		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
6		- Do thiên tai	"							
7		- Do dịch bệnh	"							
8		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
9		Vụ Hè Thu	+ Tiến độ gieo trồng	Ha						
10			+ Tiến độ thu hoạch	"						
11	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"							
12	- Do thiên tai		"							
13	- Do dịch bệnh		"							
14	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"							

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7	
15	1.1. Lúa	Vụ Thu đông	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
16			+ Tiến độ thu hoạch	"							
17			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
18			- Do thiên tai	"							
19			- Do dịch bệnh	"							
20			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
21		Vụ Mùa	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
22			+ Tiến độ thu hoạch	"							
23			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
24			- Do thiên tai	"							
25			- Do dịch bệnh	"							
26			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
27	1.2. Ngô	+ Tiến độ gieo trồng	Ha								
28		+ Tiến độ thu hoạch	"								
29		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"								
30		- Do thiên tai	"								
31		- Do dịch bệnh	"								
32		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo								
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
			1	2	3	4	5	6	7		
A	B	C									
33	1.3. Sắn	+ Tiến độ gieo trồng	Ha								
34		+ Tiến độ thu hoạch	"								
35		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"								
36		- Do thiên tai	"								
37		- Do dịch bệnh	"								
38		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"								
39		1.4. Mía	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
40	+ Tiến độ thu hoạch		"								
41	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"								
42	- Do thiên tai		"								
43	- Do dịch bệnh		"								
44	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"								
45	1.5. Rau các loại		+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
46		+ Tiến độ thu hoạch	"								
47		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"								
48		- Do thiên tai	"								
49		- Do dịch bệnh	"								
50		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
51	1.6. Hoa các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
52		+ Tiến độ thu hoạch								
53		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
54		- Do thiên tai	"							
55		- Do dịch bệnh	"							
56		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
57	1.7. Cây khác:	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
58		+ Tiến độ thu hoạch								
59		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
60		- Do thiên tai	"							
61		- Do dịch bệnh	"							
62		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	x	x		x	x	x		
64	2. Cây lâu năm	x	x	x	x	x	x	x	x	
65	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x		
66	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x		
67	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x		
68	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
69	2.1. Điều	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
70		- Do thiên tai	"						
71		- Do dịch bệnh	"						
72		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
73	2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
74		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
75		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
76		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
77	2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
78		- Do thiên tai	"						
79		- Do dịch bệnh	"						
80		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
81	2.3. Cao su	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
82		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
83		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
84		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)							
85	2.3. Cao su	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)							
86		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
87	- Do dịch bệnh								
88	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
89	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
90	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
91	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
92	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
93	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
94	- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
95	- Do dịch bệnh								
96	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
97	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
98	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
99	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
100	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
101	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
102	- Do thiên tai								
103	- Do dịch bệnh								
104	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
124	2.8. Chuối	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
125		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
126		- Do thiên tai	"							
127		- Do dịch bệnh	"							
128		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
129	2.9. Thanh long	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
130		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
131		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
132		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
133		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
134		- Do thiên tai	"							
135		- Do dịch bệnh	"							
136		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
137		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
138		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
139		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
140		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
141	2.10. Dừa	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
142		- Do thiên tai	"						
143		- Do dịch bệnh	"						
144		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
145	2.11. Sầu riêng	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
146		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
147		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
148		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
149		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
150	- Do thiên tai	"							
151	- Do dịch bệnh	"							
152	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
153	2.12. Cam	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
154		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
155		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
156		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
157		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
158	- Do thiên tai	"							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
159	- Do dịch bệnh	"							
160	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
161	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
162	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
163	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
164	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
165	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
166	- Do thiên tai	"							
167	- Do dịch bệnh	"							
168	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
169	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
170	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
171	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
172	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
173	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
174	- Do thiên tai	"							
175	- Do dịch bệnh	"							
176	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
177	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
178	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
179	2.15. Vải	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
180		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
181		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
182		- Do thiên tai	"							
183		- Do dịch bệnh	"							
184		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
185		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
186	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x		
187	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x		
188	2.16. Cây khác:	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
189		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
190		- Do thiên tai	"							
191		- Do dịch bệnh	"							
192		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
193		2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	x	x		x	x	x	
194		II. Chăn nuôi	x	x	x	x	x	x	x	x
195	1. Cúm gia cầm	Số huyện có dịch	Huyện							
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con							
197	2. Tỷ lệ châu Phi	Số huyện có dịch	Huyện							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
198	2. Tỷ lệ lợn châu Âu	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con						
199		Số huyện có dịch	Huyện						
200	3. Lở mồm long móng	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con						
201	4. Viêm da nổi cục	Số huyện có dịch	Huyện						
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con						
203	5. Bệnh ...	Số huyện có dịch	Huyện						
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con						
205	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	6.1. Trâu	"		x		x		x
206		6.2. Bò	"		x		x		x
207		6.2.1. Trong đó: Bò sữa	"		x		x		x
208		6.3. Lợn	"		x		x		x
209		6.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	"		x		x		x
210		6.5. Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)				x		x	
211	III. Lâm nghiệp		x	x	x	x	x	x	x
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha							
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy	Ha							
214	IV. Thủy sản		x	x	x	x	x	x	x
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha							
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha							
217	3. Các loại thủy sản khác	1.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
218		1.2. Diện tích thu hoạch	"						
219		1.3. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
220	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	+ Do thiên tai	"						
221		+ Do dịch bệnh	"						
222		1.4. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
223		+ Do thiên tai	"						
224		+ Do dịch bệnh	"						
225	4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	2.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
226		2.2. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
227		+ Do thiên tai	"						
228		+ Do dịch bệnh	"						
229		2.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
230		+ Do thiên tai	"						
231		+ Do dịch bệnh	"						
232	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	3.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
233		+ Siêu thâm canh	"						
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						
235		3.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
236		+ Siêu thâm canh	"						
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						
238		3.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
239		+ Siêu thâm canh	"						
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						
241		6. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	4.1. Diện tích hiện có	Ha					
242	4.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại trên 70%)		"						
243	+ Do thiên tai		"						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
244	6. Tôm quang can, quang canh cải tiến	+ Do dịch bệnh	"						
245		4.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
246		+ Do thiên tai	"						
247		+ Do dịch bệnh	"						
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con							
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	"							
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch	"							
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"							
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha							
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	x	x		x	x	x	
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"							
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"							

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 tháng cuối quý (15/3, 15/6, 15/9, 15/12)

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
1	I. Trồng trọt	x	x	x	x	x	x	x	x
2	1. Cây hằng năm	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Vụ Đông Xuân	+ Tiến độ gieo trồng	Ha						
4		+ Tiến độ thu hoạch	"						
5		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
6		- Do thiên tai	"						
7		- Do dịch bệnh	"						
8		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"						
9		Vụ Hè Thu	+ Tiến độ gieo trồng	Ha					
10	+ Tiến độ thu hoạch		"						
11	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"						
12	- Do thiên tai		"						
13	- Do dịch bệnh		"						
14	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"						

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14	
15	1.1. Lúa	Vụ Thu đông	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
16			+ Tiến độ thu hoạch	"							
17			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
18			- Do thiên tai	"							
19			- Do dịch bệnh	"							
20			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
21		Vụ Mùa	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
22			+ Tiến độ thu hoạch	"							
23			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
24			- Do thiên tai	"							
25	- Do dịch bệnh		"								
26	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"								
27	1.2. Ngô	+ Tiến độ gieo trồng	Ha								
28		+ Tiến độ thu hoạch	"								
29		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"								
30		- Do thiên tai	"								
31		- Do dịch bệnh	"								
32		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	
33	1.3. Sắn	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
34		+ Tiến độ thu hoạch	"							
35		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
36		- Do thiên tai	"							
37		- Do dịch bệnh	"							
38		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
39		1.4. Mía	+ Tiến độ gieo trồng	Ha						
40	+ Tiến độ thu hoạch		"							
41	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"							
42	- Do thiên tai		"							
43	- Do dịch bệnh		"							
44	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"							
45	1.5. Rau các loại		+ Tiến độ gieo trồng	Ha						
46		+ Tiến độ thu hoạch	"							
47		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
48		- Do thiên tai	"							
49		- Do dịch bệnh	"							
50		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	
51	1.6. Hoa các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
52		+ Tiến độ thu hoạch								
53		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
54		- Do thiên tai	"							
55		- Do dịch bệnh	"							
56		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
57	1.7. Cây khác:	+ Tiến độ gieo trồng	Ha							
58		+ Tiến độ thu hoạch								
59		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
60		- Do thiên tai	"							
61		- Do dịch bệnh	"							
62		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	x	x		x	x	x		
64	2. Cây lâu năm	x	x	x	x	x	x	x	x	
65	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x		
66	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x		
67	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x		
68	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
69	2.1. Điều	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
70		- Do thiên tai	"						
71		- Do dịch bệnh	"						
72		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
73	2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
74		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
75		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
76		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
77		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
78		- Do thiên tai	"						
79		- Do dịch bệnh	"						
80		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
81	2.3. Cao su	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
82		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
83		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
84		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)							
85		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)							
86		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
87	- Do dịch bệnh								
88	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
89	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
90	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
91	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
92	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
93	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
94	- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
95	- Do dịch bệnh								
96	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
97	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
98	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
99	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
100	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
101	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
102	- Do thiên tai								
103	- Do dịch bệnh								
104	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	
105	2.6. Dừa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
106		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
107		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
108		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
109		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
110		- Do thiên tai	"							
111		- Do dịch bệnh	"							
112		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
113	2.7. Xoài	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
114		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
115		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
116		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
117		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
118		- Do thiên tai	"							
119		- Do dịch bệnh	"							
120		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
121		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
122		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
123		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	
124	2.8. Chuối	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
125		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
126		- Do thiên tai	"							
127		- Do dịch bệnh	"							
128		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
129	2.9. Thanh long	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
130		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
131		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
132		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
133		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
134		- Do thiên tai	"							
135		- Do dịch bệnh	"							
136		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
137		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
138		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
139		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
140		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
141	2.10. Dứa	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
142		- Do thiên tai	"						
143		- Do dịch bệnh	"						
144		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
145	2.11. Sầu riêng	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
146		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
147		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
148		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
149		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
150		- Do thiên tai	"						
151		- Do dịch bệnh	"						
152		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
153	2.12. Cam	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
154		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
155		+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
156		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
157		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
158		- Do thiên tai	"						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
159	- Do dịch bệnh	"							
160	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
161	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
162	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
163	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
164	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
165	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
166	- Do thiên tai	"							
167	- Do dịch bệnh	"							
168	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
169	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
170	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
171	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x	
172	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
173	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
174	- Do thiên tai	"							
175	- Do dịch bệnh	"							
176	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
177	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
178	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
179	2.15. Vải	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	x	x		x	x	x
180		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
181		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
182		- Do thiên tai	"						
183		- Do dịch bệnh	"						
184		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
185		2.16. Cây khác:	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x
186	+ Diện tích trồng mới		"	x	x	x	x	x	x
187	+ Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác		"	x	x		x	x	x
188	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		"	x	x		x	x	x
189	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"						
190	- Do thiên tai		"						
191	- Do dịch bệnh		"						
192	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
193	2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	x	x		x	x	x	
194	II. Chăn nuôi	x	x	x	x	x	x	x	x
195	1. Cúm gia cầm	Số huyện có dịch	Huyện						
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con						
197		Số huyện có dịch	Huyện						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
198	2. Tỷ lệ chuồng trại	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con						
199		Số huyện có dịch	Huyện						
200	3. Lở mồm long móng	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con						
201		Số huyện có dịch	Huyện						
202	4. Viêm da nổi cục	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con						
203		Số huyện có dịch	Huyện						
204	5. Bệnh ...	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con						
205		6.1. Trâu	"			x		x	
206	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	6.2. Bò	"			x		x	
207		6.2.1. Trong đó: Bò sữa	"			x		x	
208		6.3. Lợn	"			x		x	
209		6.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	"			x		x	
210		6.5. Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)	"			x		x	
211	III. Lâm nghiệp		x	x	x	x	x	x	x
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha							
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy	Ha							
214	IV. Thủy sản		x	x	x	x	x	x	x
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha							
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha							
217		1.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
218		1.2. Diện tích thu hoạch	"						
219		1.3. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
220	3. Cà tra trắng canh, bán thâm canh	+ Do thiên tai	"						
221		+ Do dịch bệnh	"						
222		1.4. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
223		+ Do thiên tai	"						
224		+ Do dịch bệnh	"						
225	4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	2.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
226		2.2. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
227		+ Do thiên tai	"						
228		+ Do dịch bệnh	"						
229		2.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
230		+ Do thiên tai	"						
231		+ Do dịch bệnh	"						
232	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	3.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
233		+ Siêu thâm canh	"						
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						
235		3.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
236		+ Siêu thâm canh	"						
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						
238		3.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
239		+ Siêu thâm canh	"						
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"						
241		6. Cà tra trắng canh, bán thâm canh	4.1. Diện tích hiện có	Ha					
242	4.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại trên 70%)		"						
243	+ Do thiên tai		"						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14	
244	6. Tôm quang canh, quảng canh cải tiến	+ Do dịch bệnh	"							
245		4.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
246		+ Do thiên tai	"							
247		+ Do dịch bệnh	"							
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con								
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	"								
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch	"								
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"								
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha								
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	x	x		x	x			x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"								
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"								

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 tháng cuối quý (15/3, 15/6, 15/9, 15/12)

Biểu số 05/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU

Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
- Lúa	Ha	01			
<i>Trong đó:</i>					
+ Lúa đông xuân	Ha	02			
+ Lúa hè thu	"	03			
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04			
+ Lúa mùa	"	05			
- Ngô/bắp	"	06			
- Sắn/Mỹ	"	07			
- Mía	"	08			
- Rau các loại	"	09			
- Hoa các loại	"	10			
- Cây khác:	"	11			
- Cây khác:	"	12			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
- Điều	Ha	14			
- Hồ tiêu	"	15			
- Cao su	"	16			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
- Cà phê	"	17			
- Chè búp	"	18			
- Dừa	"	19			
- Xoài	"	20			
- Chuối	"	21			
- Thanh long	"	22			
- Dứa/thơm/khóm	"	23			
- Sầu riêng	"	24			
- Cam	"	25			
- Bưởi	"	26			
- Nhãn	"	27			
- Vải	"	28			
- Cây khác:	"	29			
- Cây khác:	"	30			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Tấn	31			
Bò	"	32			
Lợn	"	33			
Gia cầm	"	34			
+ Trong đó: gà	"	35			
Trứng gia cầm	1000 quả	36			
Sữa bò tươi	Tấn	37			
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	38			
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	39			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
IV. Thủy sản					
Tổng sản lượng thủy sản (1+2)	Tấn	40			
1. Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	41			
Trong đó: + Cá tra	"	42			
+ Tôm sú	"	43			
+ Tôm thẻ chân trắng	"	44			
2. Sản lượng khai thác	"	45			
Trong đó: + Khai thác biển	"	46			

*: Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê

** : Không bao gồm số lượng con giống

Biểu số 06/CNXD

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN TRONG KỲ

Quý.....năm.....

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Tên doanh nghiệp thi công công trình	Mã công trình (cấp 2 theo VSIC 2018)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình	Sơ bộ quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5

Hướng dẫn cách ghi:

1. Ghi lần lượt từng công trình đang thi công trên địa bàn tỉnh/TP có ảnh hưởng lớn hoặc có ý nghĩa kinh tế - xã hội trên địa bàn.
2. Đối với 1 công trình xây dựng thi công trong thời gian dài (trên 1 quý), đề nghị giữ nguyên STT công trình (cột 1) trong tất cả các kỳ báo cáo.
3. Đối với công trình mới khởi công trong kỳ báo cáo, ghi STT công trình là STT tiếp theo STT cuối cùng trong kỳ báo cáo quý trước.

Biểu số 07/CNXD

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM.....**

Quý.....năm

Đơn vị báo cáo:

Sở, ngành, Chủ đầu tư/BQL dự án

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (V/SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước báo cáo (Triệu đồng)	Dự tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo. Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 08/TMDV

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Quý 1,2,3: Ngày 17/3, 17/5, 17/9

Quý 4 và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo

Chính thức quý 4 và cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<i>Phân theo ngành</i>															
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01														
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02														
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03														
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04														
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05														
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06														
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07														
2	H. Vận tải kho bãi	08														

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09														
	50. Vận tải đường thủy	10														
	51. Vận tải hàng không	11														
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12														
	53. Bưu chính và chuyển phát	13														
3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14														
	55. Dịch vụ lưu trú	15														
	56. Dịch vụ ăn uống	16														
4	J. Thông tin và truyền thông	17														
	58. Hoạt động xuất bản	18														
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và	19														
	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20														
	61. Viễn Thông	21														
	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22														
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23														

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	B	C														
5	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24														
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25														
6	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26														
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27														
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28														
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29														
	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30														
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31														
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32														
7	S. Hoạt động dịch vụ khác	33														
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34														

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35														
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36														